TẠNG LUẬT

CHÚ GIẢI
BỘ TIỂU PHẨM
CULLAVAGGA
ATṬHAKATHĀ

Dịch từ Pali sang Việt ngữ: Gemini

Hiệu đính: Sư Tâm Minh

ANANDA VIET FOUNDATION PUBLISHING

TẠNG LUẬT

CHÚ GIẢI
BỘ TIỂU PHẨM
CULLAVAGGA ATṬHAKATHĀ

Dịch từ Pali sang Việt ngữ: **Gemini**
Hiệu đính: **Sư Tâm Minh**

ANANDA VIET FOUNDATION PUBLISHING

LỜI GIỚI THIỆU

Tác phẩm: CHÚ GIẢI BỘ TIỂU PHẨM (CULLAVAGGA ATṬHAKATHĀ)

Trong hệ thống Tam Tạng Thánh Điển, **Luật Tạng (Vinaya Piṭaka)** được ví như thọ mạng của Chánh Pháp. Nếu bộ *Đại Phẩm* thiết lập những nền móng đầu tiên, thì bộ **Tiểu Phẩm (Cullavagga)** chính là những quy tắc tinh vi, thiết lập nên các nghi thức Tăng sự và chuẩn mực đạo đức thiết yếu cho đời sống phạm hạnh.

Để thấu hiểu trọn vẹn những học giới này, bản **Chú Giải Tiểu Phẩm (Cullavagga Aṭṭhakathā)** đóng vai trò như một ngọn đèn soi sáng những tầng nghĩa thâm sâu đằng sau mỗi điều luật.

Di sản vĩ đại từ thế kỷ thứ V

Theo truyền thống Phật giáo Nam truyền, đây là công trình sớ giải kinh điển của **Đại sư Buddhaghosa (Phật Âm)** – nhà tư tưởng và sớ giải vĩ đại nhất lịch sử Phật giáo vào thế kỷ thứ V. Ngài đã thực hiện một sứ mệnh lịch sử tại Sri Lanka: tổng hợp, hệ thống hóa và chuyển dịch các bản cổ chú giải từ tiếng Sinhala sang tiếng Pāḷi để lưu truyền cho hậu thế.

Chính nhờ công hạnh của Ngài, tinh hoa của Luật tạng đã được bảo tồn nguyên vẹn qua hàng ngàn năm.

Sự giao thoa giữa Di sản và Công nghệ hiện đại

Tiếp nối dòng chảy truyền thừa đó, bản dịch Việt ngữ này là một nỗ lực kết hợp giữa tiến bộ công nghệ và sự thẩm định giáo lý nghiêm túc:

- **Dịch thuật bởi Gemini:** Hệ thống trí tuệ nhân tạo hỗ trợ chuyển ngữ, giúp cấu trúc ngôn ngữ mạch lạc, rõ ràng và dễ tiếp cận với độc giả đương đại mà vẫn giữ được sự tôn nghiêm của văn bản gốc.
- **Hiệu đính bởi Sư Tâm Minh:** Toàn bộ nội dung đã được **Sư Tâm Minh** — hiện đang tu học tại **Sri Lanka (Tích Lan)** — trực tiếp thẩm định và hiệu chính. Từ chính vùng đất mà Đại sư Buddhaghosa từng dừng chân sớ giải năm xưa, Sư Tâm Minh đã khéo léo đối chiếu văn bản, hiệu chỉnh các thuật ngữ chuyên môn để đảm bảo bản dịch truyền tải đúng tinh thần của bậc Luận sư tiền bối.

Giá trị của tác phẩm

Nằm trong lộ trình **phát hành lần lượt** các bộ Chú giải quan trọng, cuốn sách này sẽ giúp quý vị:

1. **Minh định về Luật:** Làm sáng tỏ bối cảnh duyên khởi và ý nghĩa thực tiễn của các nghi thức Tăng sự.
2. **Hướng dẫn thực hành:** Cung cấp chỉ dẫn chi tiết về cách xử lý tranh chấp, các quy định về nơi ở và nếp sống thiền môn.
3. **Tư liệu lịch sử:** Những ghi chép quý báu về các kỳ Kết tập Thánh điển và sự hình thành của Tăng đoàn được hệ thống hóa bởi Đại sư Phật Âm.

"Luật còn thì Đạo còn, Luật mất thì Đạo mất."

Chúng tôi hy vọng rằng, với sự hỗ trợ của công nghệ và sự bảo chứng chuyên môn từ **Sư Tâm Minh**, di sản quý giá của Đại sư Buddhaghosa sẽ một lần nữa tỏa sáng, trở thành người bạn đồng hành tin cậy cho tăng ni và Phật tử trên lộ trình tu học.

Trân trọng giới thiệu!

Ananda Việt Foundation Publishing

Con kính lễ bậc Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Biến Tri.

Trong Tạng Luật

Chú giải Tiểu Phẩm

1. Chương về các Nghi sự

1.1.Thuyết về Nghi sự khiển trách

* Trước hết, trong chương đầu tiên về các nghi sự của Tiểu Phẩm (Cūḷavagga), về đoạn "Paṇḍukalohitakā" (Nhóm Paṇḍuka và Lohitaka): Paṇḍuka và Lohitaka là tên của hai cá nhân trong nhóm sáu Tỳ-kheo (chabbaggiya); những vị nương tựa vào hai vị này cũng được biết đến với tên gọi là nhóm Paṇḍuka và Lohitaka. "Balavābalavaṃ paṭimantethā" nghĩa là hãy đối đáp lại một cách thật mạnh mẽ. "Alamatthatarā" nghĩa là có năng lực hơn (khéo léo hơn).

Dứt thuyết về Nghi sự khiển trách.

1.2.Thuyết về mười hai trường hợp Nghi sự phi pháp

* Trong các đoạn như "Asammukhākataṃ" (thực hiện không trước mặt), nghĩa là thực hiện mà thiếu sự hiện diện của Tăng chúng, Pháp, Luật hoặc đương sự; thực hiện mà không thẩm vấn người bị cáo buộc, thực hiện mà không có sự thừa nhận của chính người đó. "Adesanāgāminiyā" nghĩa là đối với tội Bất cộng trụ (Pārājika) hoặc tội Tăng tàn (Saṅghādisesa). Ở đây, trong ba nhóm ba (tika) đầu tiên, có chín tiêu đề được trình bày thành chín nhóm ba khi kết hợp từng mục một với các từ "thực hiện phi pháp" (adhammenakataṃ) và "thực hiện bởi nhóm biệt lập" (vaggenakataṃ). Như vậy, tổng cộng

có mười hai nhóm ba. Theo phương diện đối nghịch, mười hai nhóm ba tương ứng cũng được thuyết giảng trong phần bạch tịnh (sukkapakkha).

* "Ananulomikehi gihisaṃsaggehi" nghĩa là sự giao du với cư sĩ không thích hợp với bậc xuất gia, như là cùng cười đùa, vui chơi.

Đoạn "Này các Tỳ-kheo, đối với ba (hành vi của) Tỳ-kheo..." được thuyết giảng nhằm chỉ ra rằng dù chỉ với một chi phần đơn lẻ cũng đủ để thực hiện nghi sự khiển trách. Bởi vì, đối với nghi sự khiển trách (tajjanīya), chi phần đặc thù là việc gây ra tranh cãi; đối với nghi sự chỉ định nương tựa (niyassa), đó là việc phạm tội liên tục; đối với nghi sự trục xuất (pabbājanīya), đó là việc làm hư hỏng các gia đình. Tuy nhiên, với bất kỳ chi phần nào trong ba chi phần này, Tăng chúng đều có quyền thực hiện tất cả các nghi sự. Nếu vậy, điều đã được thuyết giảng trong chương Campeyya rằng: "Thực hiện nghi sự chỉ định nương tựa đối với người đáng bị nghi sự khiển trách... cho đến... phục hồi vị thế cho người đáng được thụ giới; này Upāli, như vậy là nghi sự phi pháp, phi luật, và Tăng chúng phạm lỗi" – điều này có mâu thuẫn chăng? Điều này không mâu thuẫn. Vì sao? Vì sự khác biệt về ý nghĩa của lời nói. Ý nghĩa của câu "đối với người đáng bị nghi sự khiển trách" là sự quyết định về nghi sự. Còn lời nói bắt đầu bằng "Này các Tỳ-kheo, đối với ba..." là sự hiện diện của các chi phần tội lỗi. Do đó, khi Tăng chúng đã họp lại và quyết định rằng "chúng ta thực hiện nghi sự tên này cho Tỳ-kheo này", khi đó vị ấy mới được gọi là người đáng bị nghi sự. Cần phải hiểu rằng theo đặc tính này, việc thực hiện nghi sự chỉ định nương tựa đối với người vốn đã bị quyết định là đáng bị nghi sự khiển trách là nghi sự phi pháp và phi luật. Còn đối với vị nào có một trong các chi phần như gây tranh cãi, Tăng chúng nếu muốn, dựa trên các chi phần và các nghi sự đã được cho phép, có thể ấn định bất kỳ nghi sự nào thông qua bất kỳ chi phần nào để biến vị Tỳ-kheo đó thành người đáng bị nghi sự rồi mới thực hiện nghi sự. Đây là sự phân tích trong vấn đề này. Như vậy, đoạn trước và đoạn sau có sự thống nhất.

Ở đây, mặc dù trong nghi sự khiển trách, các tuyên ngôn (kammavācā) được thuyết theo phương diện của người gây tranh cãi, nhưng khi thực hiện nghi sự khiển trách cho một người ngu muội, thiếu học thức, phạm tội nhiều, thì phải thực hiện tuyên ngôn theo phương diện của người ngu muội và thiếu học thức. Như vậy, nghi sự được thực hiện dựa trên sự thật (vatthu) hiện hữu, chứ không phải dựa trên sự thật của một nghi sự khác. Vì sao? Vì điều này cũng đã được cho phép. Phương pháp này áp dụng cho tất cả các phần. Chúng tôi sẽ giải thích mười tám điều khoản về sự hành trì đúng đắn (sammāvattana) trong chương về sự biệt trú (Pārivāsikakkhandhaka).

Dứt thuyết về mười hai trường hợp Nghi sự phi pháp.

1.3.Thuyết về mười tám điều khoản không được đình chỉ nghi sự

* "Lomaṃ pātentī" nghĩa là hạ thấp sự kiêu mạn (như lông tóc rụng xuống); ý nói là các vị ấy tuân phục các Tỳ-kheo. "Netthāraṃ vattantī" nghĩa là đây là pháp dẫn dắt những người đang cố gắng vượt thoát; nghĩa là họ thực hành mười tám loại hành trì đúng đắn mà qua đó họ có thể vượt ra khỏi sự khiển trách. Cần phải hoàn thành sự thực hành này trong bao lâu? Mười ngày hoặc năm ngày. Bởi vì trong chương về các nghi sự này, với thời gian như thế là sự thực hành đã được hoàn tất.

Dứt thuyết về mười tám điều khoản không được đình chỉ nghi sự.

1.4.Thuyết về Nghi sự chỉ định nương tựa

* Trong sự việc về Seyyasaka – "apissu bhikkhū pakatā" nghĩa là các Tỳ-kheo luôn bận rộn (với việc khiển trách vị ấy). Các phần còn lại tương tự như đã nói trong phần nghi sự khiển trách.

Dứt thuyết về Nghi sự chỉ định nương tựa.

1.5.Thuyết về Nghi sự trục xuất

* Sự việc về Assaji và Punabbasu đã được trình bày trong phần chú

giải về tội Tăng tàn (Saṅghādisesa).

* Trong các đoạn như "Kāyikena davenā" (đùa giỡn bằng thân), ở đây sự đùa giỡn bằng thân được gọi là các trò chơi thân thể. Hai từ tiếp theo cũng theo phương thức này. "Kāyiko anācāro" (vô hạnh thuộc về thân) được gọi là sự vi phạm các học giới đã được ban hành qua thân môn. Hai từ tiếp theo cũng theo phương thức này. "Kāyikaṃ upaghātikaṃ" (sự tổn hại thuộc về thân) được gọi là sự hủy hoại do không thực hành học giới đã được ban hành qua thân môn; nghĩa là sự hư hỏng hoặc tiêu vong. Hai từ tiếp theo cũng theo phương thức này. "Kāyiko micchājīvo" (tà mạng thuộc về thân) nghĩa là các việc như nấu dầu, nấu thuốc cho giới cư sĩ theo phương diện y sĩ đã bị ngăn cấm. "Vācasiko micchājīvo" (tà mạng thuộc về lời) nghĩa là việc loan báo, nhận sự ủy thác các tin tức của cư sĩ. "Kāyikavācasiko" (tà mạng thuộc thân và lời) nghĩa là cả hai điều trên. Các phần còn lại theo phương thức đã nói trong phần nghi sự khiển trách.

Dứt thuyết về Nghi sự trục xuất.

1.6.Thuyết về Nghi sự yêu cầu hòa giải

* Trong sự việc về Sudhamma – "anapaloketvā" nghĩa là không xin phép. "Etadavoca" (đã nói điều này): Vị ấy đã bảo trình ra tất cả những gì người gia chủ đã chuẩn bị cho các vị Trưởng lão, sau khi xem xét thì đã nói điều này. "Ekā ca kho idha natthi yadidaṃ tilasaṃguḷikā" nghĩa là cái được gọi là bánh mè (tilasakkhalikā) thì không có ở đây. Nghe nói trong dòng tộc của vị gia chủ đó, tổ tiên vốn là người làm bánh. Do đó, vị Trưởng lão muốn hạ nhục vị ấy về dòng dõi nên đã nói như vậy. "Yadeva kiñcī": nghĩa là bỏ qua bao nhiêu lời báu vật của đức Phật mà chỉ nói về lời bánh mè. Qua ví dụ về con gà con, đoạn này chỉ ra rằng: "Giống như con gà đó không kêu tiếng quạ cũng không kêu tiếng gà, thì ông cũng vậy, không nói lời Tỳ-kheo mà cũng chẳng nói lời cư sĩ".

Dứt thuyết về Nghi sự yêu cầu hòa giải.

1.7.Thuyết về mười hai trường hợp Nghi sự phi pháp (phần hai)

* Các nhóm ba (tika) bắt đầu từ "Asammukhā kataṃ" đã được giải thích rõ.

* Sự hội đủ các chi phần thì không giống như các phần trước. Ở đó, vì họ không nhận được lợi lộc như mong muốn, nên việc nỗ lực thực hiện các hành động để lợi lộc không phát sinh được gọi là "alābhāya parisakkati" (nỗ lực để không có lợi lộc). Phương thức này cũng áp dụng cho phần vô ích (anattha) và các phần khác. Ở đó, "anattho" là sự phá hoại lợi ích. "Anāvāso" là không được trú ngụ ở nơi đó. "Gihīnaṃ buddhassa avaṇṇaṃ" là nói lời không tán thán đức Phật trước mặt cư sĩ. "Dhammikaṃ paṭissavaṃ na saccāpeti" là không thực hiện đúng như lời đã hứa một cách chân thật; như hứa sẽ an cư nhưng không đến, hoặc thực hiện những việc tương tự như vậy. Đoạn "Này các Tỳ-kheo, đối với năm..." được thuyết giảng nhằm chỉ ra trạng thái đáng bị thực hiện nghi sự dù chỉ với một chi phần. Các phần còn lại ở đây có ý nghĩa rõ ràng và theo phương thức đã nói trong phần nghi sự khiển trách.

Dứt thuyết về mười hai trường hợp Nghi sự phi pháp (phần hai).

1.8.Thuyết về Nghi sự huyền chức do không thấy tội

* Trong sự việc về Channa – "āvāsaparamparañca bhikkhave saṃsathā" nghĩa là hãy thông báo cho tất cả các trú xứ.

* Trong các đoạn "Bhaṇḍanakārako" (người gây tranh cãi), sau khi quy gán tội lỗi phát sinh từ nguyên nhân tranh cãi mà vị ấy vẫn không thấy tội, thì khi đó mới thực hiện nghi sự. Các nhóm ba đã được giải thích rõ.

* Trong sự hành trì đúng đắn ở đây, có bốn mươi ba điều khoản hành trì. Ở đó, "na anuddhaṃsetabbo" nghĩa là không được cáo buộc. "Na bhikkhu bhikkhūhī" nghĩa là không được gây chia rẽ giữa các Tỳ-kheo. "Na gihiddhajo" nghĩa là không được mặc y trắng hoặc các loại y phục có tua, có hoa của cư sĩ. "Na titthiyaddhajo" nghĩa

là không được mặc y cỏ (kusacīra) hoặc các biểu tượng của ngoại đạo. "Na āsādetabbo" nghĩa là không được xúc phạm. "Anto vā bahi vā" nghĩa là bên trong hoặc bên ngoài tu viện. Ba mục về ngoại đạo và các phần khác đều rõ ràng. Tất cả phần còn lại chúng tôi sẽ giải thích trong chương về sự biệt trú. Phần còn lại theo phương thức đã nói trong phần nghi sự khiển trách. Nghi sự huyền chức do không sửa lỗi cũng tương tự như điều này.

* Sự việc về Ariṭṭha đã được trình bày trong phần chú giải các bộ nhỏ (Khuddakavaṇṇanā). Trong các đoạn "Bhaṇḍanakārako", chỉ khi vị ấy dựa vào tà kiến đó để gây ra tranh cãi và không từ bỏ tà kiến đó, thì mới thực hiện nghi sự. Các phần còn lại theo phương thức đã nói trong phần nghi sự khiển trách. Ngay cả trong sự hành trì đúng đắn ở đây cũng có bốn mươi ba điều khoản hành trì.

Dứt thuyết về Nghi sự huyền chức do không thấy tội.

Dứt Chú giải về Chương các Nghi sự.

2. Chương về sự Biệt trú

2.1.Thuyết về hành trì của người đang biệt trú

* Trong chương về sự biệt trú – "pārivāsikā" là những vị đang sống trong sự biệt trú. Ở đó, biệt trú có bốn loại: biệt trú đối với tội không che giấu, biệt trú đối với tội có che giấu, biệt trú thanh tịnh hoàn toàn và biệt trú tổng hợp. Trong số đó, như đã thuyết trong chương Đại Phẩm (Mahāvagga): "Này các Tỳ-kheo, vị nào trước đây thuộc ngoại đạo nay mong muốn xuất gia, mong muốn thụ đại giới trong Pháp và Luật này, vị ấy phải được cho biệt trú trong bốn tháng" – đây gọi là biệt trú dành cho ngoại đạo, thuộc loại biệt trú đối với tội không che giấu. Những gì cần nói về vấn đề đó đã được thuyết giảng rồi. Tuy nhiên, loại đó không được đề cập đến ở đây. Ba loại còn lại dành cho vị nào đã phạm tội Tăng tàn và có sự che giấu tội đó. Những gì cần nói về chúng, chúng tôi sẽ thuyết trong chương Tổng hợp (Samuccayakkhandhaka). Những loại này mới là đối tượng

được đề cập ở đây. Do đó, cần hiểu rằng những vị đang thực hiện bất kỳ loại biệt trú nào trong số đó đều được gọi là "người đang biệt trú" (pārivāsikā).

"Đối với các Tỳ-kheo bình thường" (pakatattānaṃ bhikkhūnaṃ): ngoại trừ những vị đang biệt trú trẻ hơn mình, còn lại đối với những vị khác, cho đến cả những vị đáng bị kéo trở lại từ đầu (mūlāyapaṭikassanāraha), vân vân. "Sự lễ bái và tiếp đón" (abhivādanapaccuṭṭhānaṃ): nghĩa là khi những vị kia thực hiện sự lễ bái, vân vân, thì những vị đang biệt trú này hoan hỷ chấp nhận, tiếp nhận; ý nói là không được từ chối. Ở đó, "pháp hành thích hợp" (sāmīcikammaṃ): ngoại trừ sự lễ bái, vân vân, đây là danh từ chung để chỉ các hành vi đạo đức thuộc về lễ nghi như quạt hầu hoặc quạt mát cho bậc xứng đáng khác. "Mang ghế ngồi đến" (āsanābhihāraṃ) là việc mang ghế đến, hoặc cầm ghế đi đến rồi sắp đặt. Đối với việc mang chỗ nằm đến (seyyābhihāra) cũng theo phương thức này. "Nước rửa chân" (pādodakaṃ) là nước để rửa chân. "Bệ kê chân" (pādapīṭhaṃ) là vật để đặt bàn chân đã rửa. "Vật chà chân" (pādakathalikaṃ) là vật để đặt bàn chân chưa rửa hoặc để chà sát chân. "Phạm tội Tác ác" (āpatti dukkaṭassa): đối với vị nào chấp nhận sự phục vụ ngay cả từ các vị cùng nương tựa (saddhivihārika) thì cũng phạm tội Tác ác, do đó họ phải được bảo rằng: "Tôi đang thực hiện nghi sự kỷ luật, chớ thực hiện các hành trì cho tôi, chớ xin phép tôi khi vào làng". Nếu các thiện nam tử xuất gia với đức tin nói rằng: "Thưa Ngài, xin Ngài cứ thực hiện nghi sự kỷ luật của Ngài", rồi vẫn thực hiện các hành trì và vẫn xin phép khi vào làng, thì kể từ sau khi đã ngăn cấm mà họ vẫn làm thì vị ấy không phạm tội. "Lẫn nhau theo tuổi hạ" (mithu yathāvuḍḍhaṃ): giữa các Tỳ-kheo đang biệt trú với nhau, vị nào có tuổi hạ lớn hơn thì có quyền chấp nhận sự phục vụ từ vị trẻ tuổi hơn.

"Năm điều theo tuổi hạ" (pañcayathāvuḍḍhaṃ): ngay cả đối với các vị Tỳ-kheo bình thường, cũng phải theo thứ tự tuổi hạ. Do đó, khi tụng Giới bổn (Pātimokkha), vị ấy có quyền ngồi trong tầm tay

(hatthapāsa). Tuy nhiên, trong bộ Mahāpaccariya có thuyết rằng: "Vị ấy phải ngồi mà không được ngồi vào vị trí trong hàng (pāḷi), tách khỏi hàng nhưng không được rời khỏi tầm tay". Khi thực hiện lễ Uposatha thanh tịnh, vị ấy nên ngồi ở vị trí sau cùng của Tăng chúng và chính tại nơi đó, vị ấy thực hiện lễ Uposatha thanh tịnh theo thứ tự của mình. Trong lễ Tự tứ (Pavāraṇā) cũng vậy, vị ấy nên ngồi ở vị trí sau cùng của Tăng chúng và tự tứ theo thứ tự của mình. Ngay cả khi Tăng chúng đánh chuông và phân chia y tắm mưa, vị ấy cũng có quyền nhận tại vị trí tương ứng với mình.

"Sự nhường lại" (oṇojanaṃ) được gọi là sự từ bỏ. Nếu một vị đang biệt trú nhận được hai hoặc ba phần ăn do chỉ định (uddesabhatta), vân vân, và vị ấy có hy vọng nhận được bữa ăn riêng khác, thì sau khi tiếp nhận theo thứ tự, vị ấy nên thưa rằng: "Thưa Ngài, xin hãy nhận phần ở dưới, hôm nay tôi có hy vọng về bữa ăn khác, ngày mai tôi sẽ nhận", và như vậy là từ bỏ. Làm như vậy thì vị ấy có thể nhận các phần đó vào những ngày sau. Trong bộ Kurundiya có thuyết rằng vào ngày hôm sau, phần đó phải được trao cho vị này đầu tiên. Nếu vị ấy không nhận cũng không nhường lại, thì ngày hôm sau sẽ không được nhận nữa; sự nhường lại này là điều được cho phép đặc biệt dành riêng cho người đang biệt trú. Vì sao? Vì đối với vị ấy khi ngồi ở vị trí cuối cùng của Tăng chúng trong nhà ăn, các món cháo hoặc đồ ăn nhẹ có thể đến hoặc không đến, do đó điều này được cho phép đặc biệt để nâng đỡ vị ấy với ý nghĩ: "Chớ để vị ấy bị mệt mỏi vì việc khất thực".

"Vật thực" (bhattaṃ): khi những người đến sau đã nhận theo thứ tự tuổi hạ và đi khỏi, thì phần vật thực tại sảnh chung (catussālabhatta) của Tăng chúng trong tu viện, vị ấy sẽ nhận được theo tuổi hạ. Nhưng vị ấy không được phép đi vào hoặc đứng trong hàng, do đó vị ấy phải lùi ra khỏi hàng, đứng trong tầm tay, đưa tay ra nhận lấy giống như chim ưng sà xuống vồ mồi. Vị ấy không được phép nhờ những người làm vườn hay các Sa-di mang đến. Nếu họ tự nguyện mang đến thì được. Đối với bữa ăn lớn (mahāpeḷabhatta) của đức

vua cũng theo phương thức này. Tuy nhiên, tại sảnh chung, nếu vị ấy muốn thực hiện việc nhường lại, đối với phần cơm đã được múc ra dành cho mình, vị ấy phải nói: "Hôm nay tôi đã có vật thực, ngày mai tôi sẽ nhận". Trong bộ Mahāpaccariya có thuyết rằng ngày hôm sau vị ấy sẽ nhận được hai phần cơm. Các loại vật thực chỉ định cũng phải được nhận bằng cách lùi ra khỏi hàng. Nhưng ở những nơi người ta mời ngồi rồi mới dâng cúng, thì vị ấy phải ngồi sau các vị Tỳ-kheo trẻ nhất của Tăng chúng, tức là ngồi trước các Sa-di lớn tuổi nhất.

* Bây giờ, đối với các hành trì đúng đắn đã được thuyết giảng này: "không được cho thụ đại giới" (na upasampādetabbaṃ) nghĩa là không được làm thầy tế độ (upajjhāya) để truyền giới; nhưng nếu đã tạm dừng (nikkhipitvā) việc thực hành biệt trú thì có quyền cho thụ giới. Với tư cách là thầy giáo thọ (ācariya), vị ấy cũng không được tuyên đọc các tuyên ngôn (kammavācā); nếu không có vị nào khác, sau khi tạm dừng hành trì biệt trú thì có quyền tuyên đọc. "Không được cho nương tựa" (na nissayo): không được cho các vị mới đến nương tựa. Đối với những vị vốn đã nương tựa từ trước, phải được bảo rằng: "Tôi đang thực hiện nghi sự kỷ luật, hãy đến nương tựa nơi Trưởng lão tên là như vậy, chớ thực hiện các hành trì cho tôi, chớ xin phép tôi khi vào làng". Nếu khi đã nói như vậy mà họ vẫn thực hiện, thì kể từ lúc đã ngăn cấm, dù họ có làm thì vị ấy cũng không phạm tội.

"Không được nhận Sa-di" (na sāmaṇero): không được nhận thêm Sa-di khác. Ngay cả với các Sa-di đã nhận sau khi đã trao cho vị thầy tế độ khác cũng phải được bảo rằng: "Tôi đang thực hiện nghi sự kỷ luật, chớ thực hiện các hành trì cho tôi, chớ xin phép tôi khi vào làng". Nếu khi đã nói như vậy mà họ vẫn thực hiện, thì kể từ lúc đã ngăn cấm, dù họ có làm thì vị ấy cũng không phạm tội. Sự chỉ định làm vị giáo giới Tỳ-kheo-ni (bhikkhunovādakasammuti) vốn là một vị trí có quyền hạn nên đã bị cấm; do đó vị ấy phải thưa với Tăng chúng rằng: "Thưa các Ngài, tôi đang thực hiện nghi sự kỷ

luật, xin các Ngài hãy biết cho vị giáo giới Tỳ-kheo-ni khác", hoặc phải giao trọng trách đó cho một vị Tỳ-kheo có đủ năng lực. Khi các Tỳ-kheo-ni đến, vị ấy phải bảo rằng: "Hãy đi đến chỗ Tăng chúng, Tăng chúng sẽ biết vị giáo giới cho các cô" hoặc "Tôi đang thực hiện nghi sự kỷ luật, hãy đến chỗ Tỳ-kheo tên là như vậy, vị ấy sẽ giáo giới cho các cô".

"Tội đó" (sā āpatti): khi đã được cho biệt trú vì tội xuất tinh (sukkavissaṭṭhi) thì không được tái phạm tội xuất tinh đó. "Hoặc tội tương tự" (aññā vā tādisikā) là các tội trọng như tiếp xúc thân thể, vân vân. "Hoặc tội tệ hại hơn tội đó" (tato vā pāpiṭṭhatarā): là tội Bất cộng trụ; bởi vì trong bảy loại tội, tội Ác thuyết (dubbhāsitā) là tệ hại; tội Tác ác (dukkaṭa) là tệ hại hơn; nếu lấy tội Tác ác làm mức tệ hại, thì tội Ưng phát lộ (pāṭidesanīyā) là tệ hại hơn; phương thức này cần được áp dụng cho các tội Ưng đối trị (pācittiya), Trọng tội (thullaccaya), tội Tăng tàn (saṅghādisesa) và tội Bất cộng trụ. Ngay cả đối với các sự vật (vatthu) của chúng, sự vật của tội Ác thuyết là tệ hại, sự vật của tội Tác ác là tệ hại hơn, sự phân biệt cần được hiểu theo phương thức trước. Tuy nhiên, đối với các học giới thuộc về chế định (paṇṇattivajja), thì cả sự vật và tội đều là tệ hại. Đối với các tội thuộc về bản tính (lokavajja), thì cả hai đều là tệ hại hơn.

"Nghi sự" (kammaṃ) là chỉ cho tuyên ngôn thực hiện biệt trú. Nghi sự đó không được chỉ trích bằng những lời như "thực hiện không đúng, là sai lầm" hoặc "nghi sự này là cái gì, có phải là việc cày cấy hay chăn bò đâu", vân vân. "Người làm nghi sự" (kammikā) là chỉ cho các vị Tỳ-kheo đã thực hiện nghi sự, không được chỉ trích các vị đó bằng những lời như "ngu muội, thiếu học thức", vân vân. "Không được thực hiện lệnh đình chỉ" (na savacanīyaṃ kātabbaṃ): không được thực hiện lệnh đình chỉ với mục đích gây cản trở hoặc để triệu tập. Vì khi thực hiện để gây cản trở, vị ấy sẽ nói: "Tôi thực hiện lệnh đình chỉ đối với Hiền giả về sự việc này, chớ có rời khỏi trú xứ này dù chỉ một bước cho đến khi vụ việc này được dàn xếp xong". Khi thực hiện để triệu tập, vị ấy sẽ nói: "Tôi thực hiện lệnh

đình chỉ đối với ông, hãy đi với tôi đến trước mặt các vị trì Luật"; cả hai điều này đều không được làm.

"Không được làm người dẫn đầu" (na anuvādo): không được đảm nhận vị trí đứng đầu trong tu viện. Không được làm người tụng Giới bổn hoặc người thuyết Pháp. Cũng không được thực hiện các công việc quyền hạn dựa trên bất kỳ sự chỉ định nào trong mười ba loại chỉ định. "Không được yêu cầu cho phép" (na okāso): vị ấy không được yêu cầu một vị Tỳ-kheo bình thường cho phép mình nói rằng "Xin Hiền giả hãy cho phép tôi, tôi muốn nói điều này", không được cáo buộc về sự việc hoặc về tội lỗi, không được nhắc nhở rằng "đây là lỗi trước đây của ông". "Không được xúi giục các Tỳ-kheo" (na bhikkhūhi sampayojetabbaṃ): không được xúi giục các vị khác rồi gây ra tranh cãi.

"Ở phía trước" (purato): không được làm vị Trưởng lão của Tăng đi ở phía trước, phải chừa ra khoảng cách mười hai hắc tay (upacāra) và đi một mình. Trong việc ngồi cũng theo phương thức này. "Chỗ ngồi cuối cùng" (āsanapariyanto): trong nhà ăn, vân vân, đây là chỗ ngồi của vị Tỳ-kheo trẻ nhất trong Tăng chúng; chỗ đó phải được trao cho vị đang biệt trú, và vị ấy phải ngồi ở đó. "Chỗ nằm cuối cùng" (seyyāpariyanto): là chỗ cuối cùng của các chỗ nằm, tức là giường hoặc ghế xấu xí nhất. Vị ấy không được phép nhận chỗ nằm tại vị trí tương ứng với tuổi hạ của mình. Sau khi tất cả các Tỳ-kheo đã chọn và lấy hết, phần còn lại là những chỗ nằm xấu xí, đầy bụi bẩn hoặc phân chuột, được bện bằng mây tre, thì phải trao cho vị ấy. "Trú xứ cuối cùng" (vihārapariyanto): giống như chỗ nằm, trú xứ để ở cũng không được tính theo tuổi hạ của vị ấy. Sau khi tất cả các Tỳ-kheo đã chọn và lấy hết, phần còn lại là những lều lá có nền đất đầy bụi, đầy dơi và chuột, thì phải trao cho vị ấy. Nếu tất cả các vị Tỳ-kheo bình thường đều là những bậc tu hạnh đầu đà dưới gốc cây hoặc ngoài trời, không vào trú xứ có mái che, thì tất cả các trú xứ đó được gọi là trú xứ bỏ trống bởi những vị này. Trong số đó, vị ấy muốn ở đâu thì được ở đó. Vào ngày nhập hạ (vassūpanāyika), vị ấy

có quyền đứng ở một bên và nhận các nhu yếu phẩm theo tuổi hạ của mình. Vị ấy không nhận được trú xứ cố định; vị nào muốn nhận trú xứ cố định để an cư thì phải tạm dừng hành trì biệt trú rồi mới được nhận.

"Và vị ấy phải chấp nhận điều đó" (tena ca so sāditabbo): nghĩa là bất cứ chỗ ngồi cuối cùng nào mà các Tỳ-kheo trao cho, vị ấy phải chấp nhận. "Với một vị Tỳ-kheo đi trước hoặc đi sau" (puresamaṇena vā pacchāsamaṇena vā): tại những nơi thân hữu hoặc đã được mời trước với lời nhắn "hãy dẫn theo ngần này vị Tỳ-kheo rồi đến", vị ấy không được sắp xếp bằng cách nói "Thưa Ngài, gia đình tên là như vậy có mời các Tỳ-kheo, xin mời Ngài hãy đi đến đó", rồi biến các vị Tỳ-kheo thành người đi trước hoặc đi sau mình. Tuy nhiên, vị ấy có quyền nói một cách gián tiếp rằng: "Thưa Ngài, tại ngôi làng tên là như vậy, dân chúng mong muốn sự viếng thăm của các Tỳ-kheo, thật lành thay nếu các Ngài thực hiện sự tế độ cho họ".

"Không được giữ hạnh đầu đà ở rừng" (na āraññikaṅgaṃ): vị nào vì cảm thấy xấu hổ khi phải thông báo tội lỗi cho những người mới đến liên tục thì không được thọ trì hạnh đầu đà ở rừng. Đối với vị nào vốn đã thọ trì từ trước, vị ấy phải đi cùng một vị Tỳ-kheo thứ hai để đón bình minh ở trong rừng, chứ không được ở một mình. Tương tự, vì cảm thấy xấu hổ khi phải ngồi ở chỗ ngồi cuối cùng trong nhà ăn, vân vân, vị ấy cũng không được thọ trì hạnh đầu đà khất thực. Tuy nhiên, đối với vị vốn dĩ đã là người trì hạnh khất thực thì không có sự ngăn cấm.

"Và không vì lý do đó" (na ca tappaccayā): không được vì lý do là "tôi sẽ mang vật thực về và chỉ ngồi ăn trong tu viện để đếm các đêm, vì nếu đi ra mà thấy Tỳ-kheo khác mà không thông báo thì sẽ bị đứt đêm (ratticcheda)" mà không đi khất thực. "Để họ đừng biết tôi" (mā maṃ jāniṃsu): vì ý muốn "đừng để dù chỉ một Tỳ-kheo biết tôi" mà nhờ các Sa-di nấu nướng rồi ăn trong tu viện thì cũng không được phép. Vị ấy buộc phải vào làng để khất thực. Tuy nhiên,

đối với vị bị bệnh, hoặc đang bận rộn với các công việc xây dựng, việc của thầy giáo thọ hoặc thầy tế độ thì có quyền ở lại tu viện. Ngay cả khi trong làng có hàng trăm Tỳ-kheo đang đi lại mà không thể thông báo hết được, vị ấy có quyền đi đến các trú xứ trong làng và ở tại những nơi thích hợp.

"Đối với vị mới đến" (āgantukena): khi đi đến bất kỳ tu viện nào, vị ấy phải thông báo cho các Tỳ-kheo ở đó. Nếu thấy tất cả đang đứng cùng một chỗ, thì chỉ cần đứng một chỗ mà thông báo. Nếu họ đứng riêng lẻ dưới các gốc cây, vân vân, thì phải đi đến từng nơi để thông báo. Nếu cố ý không thông báo thì vừa bị đứt đêm, vừa phạm tội Tác ác do vi phạm hành trì. Nếu đã tìm kiếm mà không thấy một số vị, thì chỉ bị đứt đêm chứ không phạm tội Tác ác do vi phạm hành trì.

"Dành cho vị mới đến" (āgantukassa): đối với một vị hoặc nhiều vị đi đến tu viện nơi mình đang ở, cũng phải thông báo theo phương thức đã nói. Việc đứt đêm và phạm tội vi phạm hành trì ở đây cũng cần được hiểu theo phương thức đã nói. Nếu các vị mới đến chỉ nghỉ ngơi một lát hoặc không nghỉ ngơi mà đi xuyên qua giữa tu viện, cũng phải thông báo cho họ. Nếu họ đi qua mà vị ấy không biết, nhưng khi họ đã đi rồi mới biết, thì phải đi theo để thông báo. Nếu không thể đuổi kịp thì chỉ bị đứt đêm chứ không phạm tội Tác ác do vi phạm hành trì. Ngay cả những vị không vào trong tu viện mà chỉ đi sát ranh giới (upacārasīma), và vị này nghe tiếng lọng, tiếng tằng hắng hoặc tiếng hắt hơi mà biết có người mới đến, thì cũng phải đi ra thông báo. Dẫu biết khi họ đã đi rồi thì cũng phải đuổi theo để thông báo cho bằng được. Nếu không thể đuổi kịp thì chỉ bị đứt đêm chứ không phạm tội Tác ác do vi phạm hành trì. Vị nào đến vào ban đêm và đi ngay trong đêm, vị đó cũng làm cho vị này bị đứt đêm, nhưng vì không biết nên không phạm tội Tác ác do vi phạm hành trì. Trong bộ Kurundiya có thuyết rằng nếu vị ấy không biết mà thực hiện lễ giải tội (abbhāna), thì việc đó coi như không thành tựu. Do đó, phải thực hiện biệt trú thêm một số đêm nữa, đây là cách thực

hành không sai sót.

Khi thấy một vị Tỳ-kheo đang đi trên thuyền ở sông, vân vân, hoặc đang đứng ở bờ bên kia, hoặc đang đi trên không trung, hoặc đang đứng ở đằng xa trên đỉnh núi hay trong rừng, nếu xác định chắc chắn đó là "Tỳ-kheo", thì phải dùng thuyền đi đến, hoặc cất tiếng gọi lớn, hoặc nhanh chóng đuổi theo để thông báo; nếu không thông báo thì vừa bị đứt đêm vừa phạm tội Tác ác do vi phạm hành trì. Nếu đã nỗ lực hết sức mà không thể đuổi kịp hoặc không thể làm cho vị kia nghe thấy, thì chỉ bị đứt đêm chứ không phạm tội Tác ác do vi phạm hành trì. Tuy nhiên, Trưởng lão Saṅghasenābhaya thuyết theo phạm vi và ngoài phạm vi: "Nghe nói trong phạm vi (có thể thông báo được) mà không thông báo thì bị đứt đêm và phạm tội Tác ác, còn ngoài phạm vi thì cả hai đều không có". Trưởng lão Karavīkatissa lại nói: "Chỉ cần việc xác định 'đây là một Sa-môn' là đủ tiêu chuẩn; dẫu cho ở ngoài phạm vi, thì tội Tác ác do vi phạm hành trì không có, nhưng việc đứt đêm thì chắc chắn xảy ra".

"Trong ngày Uposatha": các vị Tỳ-kheo mới đến với ý định "chúng ta sẽ kịp dự lễ Uposatha", ngay cả những vị đi bằng thần thông khi biết có lễ Uposatha cũng sẽ hạ xuống để tham dự, do đó vào ngày Uposatha phải thông báo để kiểm tra các vị mới đến. Trong ngày Tự tứ cũng theo phương thức này. "Bị bệnh" (gilāno) là không có khả năng đi lại. "Thông qua người đưa tin" (dūtena): ở đây không được phép cử người chưa thụ đại giới đi, mà phải cử một vị Tỳ-kheo đi thông báo thay.

"Trú xứ không có Tỳ-kheo" (abhikkhuko āvāso) là tu viện trống không; nơi nào không có dù chỉ một vị Tỳ-kheo thì không được đến đó để ở. Bởi vì những đêm ở đó sẽ không được tính vào số đêm (biệt trú), nhưng nếu có một vị Tỳ-kheo bình thường ở cùng thì được. Tuy nhiên, khi có mười loại chướng ngại (antarāya), dẫu cho các đêm không được tính vào số đêm, vẫn phải đi đến đó để thoát khỏi chướng ngại. Do đó đã thuyết rằng – "ngoại trừ khi có chướng ngại". Không được thực hiện nghi sự kỷ luật cùng với những vị biệt giáo

(nānāsaṃvāsaka). Dù không thông báo cho họ thì cũng không bị đứt đêm, điều này tương tự như trú xứ không có Tỳ-kheo. Do đó đã thuyết rằng – "nơi nào có những Tỳ-kheo biệt giáo". Các phần còn lại theo phương thức đã nói trong chương về Uposatha.

* Trong các đoạn như "Tại trú xứ có cùng mái che" (ekacchanne āvāse), "trú xứ" (āvāso) là chỗ nằm và ngồi được làm ra để ở. "Không phải trú xứ" (anāvāso) là nhà thờ bảo tháp, nhà thờ cây Bồ-đề, tháp để chổi, tháp để củi, nhà để nước uống, nhà vệ sinh, cổng vào, vân vân. Cụm từ thứ ba bao gồm cả hai loại trên. Tại bất kỳ nơi nào trong số này có cùng mái che, được giới hạn bởi nơi nước chảy xuống từ mái, thì người bị huyền chức (ukkhittaka) không được ở đó. Trong bộ Mahāpaccariya có thuyết rằng: "Người đang biệt trú không được phép ở ngay cả bên trong trú xứ". Còn trong Đại Chú giải (Mahā-aṭṭhakathā) thuyết rằng: "Bị ngăn cấm một cách không phân biệt bởi nơi nước chảy xuống". Trong bộ Kurundiya thuyết rằng: "Tại tất cả những nơi này, những chỗ được gắn liền với năm loại mái che, thì người đang biệt trú và người bị huyền chức bị ngăn cấm không được ở cùng với vị Tỳ-kheo bình thường bởi nơi nước chảy xuống". Do đó, dẫu cho ở các vị trí khác nhau nhưng nếu cùng một mái che thì cũng không được. Ở đây, nếu một vị Tỳ-kheo bình thường dẫu mới thụ giới trong ngày hôm đó đã vào trước và nằm xuống, mà vị đang biệt trú dẫu đã sáu mươi hạ vào sau và biết rõ nhưng vẫn nằm xuống, thì vị đó bị đứt đêm và phạm tội Tác ác do vi phạm hành trì. Nếu không biết thì chỉ bị đứt đêm chứ không phạm tội Tác ác. Ngược lại, nếu vị này nằm xuống trước, rồi sau đó vị Tỳ-kheo bình thường vào nằm xuống, nếu vị đang biệt trú biết, thì bị đứt đêm và phạm tội Tác ác. Nếu không biết, chỉ bị đứt đêm chứ không phạm tội Tác ác.

"Phải đứng dậy, phải mời ngồi" (vuṭṭhātabbaṃ nimantetabbaṃ): dẫu thấy vị mới thụ giới trong ngày hôm đó cũng phải đứng dậy; sau khi đứng dậy không được bỏ đi với thái độ hằn học rằng "mình đang ngồi yên ổn thì bị người này bắt đứng dậy", mà phải mời rằng: "Đây

là chỗ ngồi của bậc thầy, xin Ngài hãy ngồi ở đây". Tuy nhiên, một vị Tỳ-kheo trẻ không nên đi đến gần một vị Trưởng lão đang biệt trú với ý định "ta sẽ làm phiền vị Đại Trưởng lão". "Trên cùng một ghế" (ekāsane): trên cùng một giường hoặc một ghế dành cho những người cùng tuổi hạ. "Không được ngồi trên đất" (na chamāyaṃ nisinne): khi vị Tỳ-kheo bình thường đang ngồi dưới đất, vị kia dẫu chỉ ngồi trên một lớp cỏ trải cao hơn, hoặc thậm chí trên một nền cát cao hơn thì cũng không được ngồi; nhưng nếu chừa ra khoảng cách mười hai hắc tay thì có quyền ngồi. "Trên cùng một lối kinh hành" (ekacaṅkame): đi kinh hành trên cùng một lối giống như những người bạn đồng hành.

"Đang kinh hành dưới đất" (chamāyaṃ caṅkamantaṃ): là đang kinh hành trên đất, đây cũng chính là cách đọc. Ý nghĩa ở đây là: khi vị kia đang kinh hành trên nền đất chưa được phân định, thì vị này dẫu kinh hành trên một lối đã được phân định, được rải cát và có tay vịn dẫu thấp hơn thì cũng không được; huống hồ là lối kinh hành được xây bằng gạch và có lan can bao quanh! Tuy nhiên, nếu lối đó có tường bao quanh, có cổng vào hoặc được che chắn kỹ lưỡng giữa các hẻm núi hay bụi rậm, thì lối kinh hành như thế có quyền đi. Dẫu không được che chắn nhưng nếu chừa ra khoảng cách quy định thì cũng được.

"Với vị lớn tuổi hơn" (vuḍḍhatarena): ở đây, nếu vị đang biệt trú lớn tuổi hơn nằm xuống trước, rồi vị kia biết rõ nhưng nằm xuống sau, thì vị nằm sau bị đứt đêm và phạm tội Tác ác do vi phạm hành trì. Còn vị lớn tuổi hơn chỉ bị đứt đêm chứ không phạm tội Tác ác. Nếu cả hai nằm xuống mà không biết, thì cả hai không phạm tội vi phạm hành trì, nhưng việc đứt đêm vẫn xảy ra. Nếu vị đang biệt trú trẻ tuổi nằm trước, vị lớn tuổi nằm sau, và vị trẻ tuổi biết, thì vị trẻ tuổi bị đứt đêm và phạm tội Tác ác. Vị lớn tuổi chỉ bị đứt đêm chứ không phạm tội vi phạm hành trì. Nếu không biết, cả hai không phạm tội vi phạm hành trì, nhưng việc đứt đêm vẫn xảy ra. Trong bộ Kurundiya thuyết rằng nếu cả hai cùng nằm xuống một lúc, vị lớn

tuổi chỉ bị đứt đêm, còn vị kia thì bị cả tội vi phạm hành trì. Nếu hai vị đang biệt trú cùng tuổi hạ ở cùng nhau, một vị nằm trước, một vị biết rõ nhưng nằm sau, thì bị đứt đêm và phạm tội Tác ác. Vị nằm trước chỉ bị đứt đêm chứ không phạm tội vi phạm hành trì. Nếu vị nằm sau cũng không biết, cả hai không phạm tội vi phạm hành trì, nhưng việc đứt đêm vẫn xảy ra. Nếu cả hai cùng nằm xuống một lúc, cả hai chỉ bị đứt đêm chứ không phạm tội vi phạm hành trì. Bởi vì nếu hai vị đang biệt trú ở cùng nhau, họ có thể biết về những hành vi sai trái của nhau rồi sinh ra thiếu cung kính hoặc hối hận, hoặc phạm phải tội tệ hại hơn hoặc có thể xả giới, do đó việc nằm cùng của họ bị ngăn cấm dưới mọi hình thức. Các phần còn lại cần được hiểu theo phương thức đã nói. Các vị đáng bị kéo trở lại từ đầu, vân vân, ở đây cần được hiểu là đang đứng ở vị trí của người đang biệt trú đối với các vị Tỳ-kheo bình thường.

"Này các Tỳ-kheo, nếu vị đang biệt trú là người thứ tư" (pārivāsikacatuttho ce, bhikkhave, parivāsaṃ): ở đây, nếu lấy vị đang biệt trú làm người thứ tư thì không được phép cho người khác biệt trú, vân vân. Vị này không được làm người cho đủ túc số trong chính các nghi sự kỷ luật này, nhưng trong các nghi sự khác của Tăng chúng thì được. Tuy nhiên, nếu trong nhóm không đủ người, thì phải yêu cầu vị này tạm dừng hành trì để làm người cho đủ túc số.

* Sau khi nghe thuyết về các hành trì này, một ý nghĩ khởi lên trong tâm của Trưởng lão Upāli, vị trì Luật, khi đang ở nơi thanh vắng: "Thế Tôn đã chế định rất nhiều hành trì cho người đang biệt trú, vậy có bao nhiêu nguyên nhân gây ra đứt đêm ở đây?". Vị ấy đã đi đến trước Thế Tôn và hỏi về việc đó. Thế Tôn đã giải đáp cho vị ấy. Do đó đã thuyết rằng – "Khi đó tôn giả Upāli... cho đến... đứt đêm". Ở đó, "sống chung" (sahavāso): là việc sống cùng nhau tại nơi có cùng mái che với vị Tỳ-kheo bình thường như đã nói theo phương thức trên. "Sống riêng biệt" (vippavāso): là việc sống một mình. "Không thông báo" (anārocanā): là không thông báo cho các vị mới đến, vân

vân. Trong ba điều này, với mỗi nguyên nhân đơn lẻ đều gây ra đứt đêm.

* "Không thể" (na sakkontī): do Tăng chúng quá đông nên không thể đi đến từng nơi để thông báo cho tất cả, nên không thể làm cho thanh tịnh. "Tôi tạm dừng biệt trú, tôi tạm dừng hành trì" (parivāsaṃ nikkhipāmi, vattaṃ nikkhipāmī): trong hai cụm từ này, chỉ cần nói một cụm từ là việc biệt trú đã được tạm dừng; nếu nói cả hai thì càng tốt. Trong việc thọ trì (samādāna) cũng theo phương thức này. Như vậy, vị nào đã thọ trì hành trì và sau khi đã hoàn tất biệt trú mà thọ trì mānatta , thì không cần phải thực hiện lại việc thọ trì hành trì nữa, vì vị đó vốn là người đã thọ trì hành trì rồi, do đó phải trao sáu đêm mānatta cho vị ấy, và sau khi đã hoàn tất mānatta thì phải thực hiện lễ giải tội. Như vậy, vị ấy trở thành người không còn tội lỗi, an trú trong sự thanh tịnh hoàn toàn, làm tròn đầy tam học và sẽ chấm dứt khổ đau.

Dứt thuyết về hành trì của người đang biệt trú.

2.2.Thuyết về hành trì của người đáng bị kéo trở lại từ đầu

* "Các Tỳ-kheo đáng bị kéo trở lại từ đầu (mūlāyapaṭikassanārahā) chấp nhận sự phục vụ của các vị bình thường": ngoại trừ vị đáng bị kéo trở lại từ đầu trẻ hơn mình, còn lại đối với những vị khác, cho đến cả những vị đang biệt trú, vân vân. Đối với năm hạng người này: người đang biệt trú, người đáng bị kéo trở lại từ đầu, người đáng bị mānatta, người đang thực hành mānatta và người đáng được giải tội; ngoại trừ người trẻ hơn mình trong cùng hạng, tất cả những vị còn lại đều được coi là Tỳ-kheo bình thường (đối với vị đó). Vì sao? Vì việc lễ bái, vân vân, lẫn nhau theo tuổi hạ đã được cho phép. Do đó đã thuyết rằng – "cho đến cả những vị đang biệt trú, vân vân". Còn đặc tính của những vị đáng bị kéo trở lại từ đầu sẽ được hiển lộ ở phần sau. Các phần còn lại ở đây và trong các hành trì của người đáng bị mānatta tiếp theo cần được hiểu theo phương thức đã nói trong phần hành trì biệt trú.

* "Nếu vị đáng bị kéo trở lại từ đầu là người thứ tư" (mūlāyapaṭikassanārahacatuttho ceti): cũng giống như vị đang biệt trú; những vị này không được làm người cho đủ túc số trong các nghi sự kỷ luật này, nhưng trong các nghi sự khác của Tăng chúng thì được.

Dứt thuyết về hành trì của người đáng bị kéo trở lại từ đầu.

2.3.Thuyết về hành trì của người đang thực hành mānatta

* Trong các hành trì của người đang thực hành mānatta (mānattacārika), có điểm đặc biệt là "phải thông báo hàng ngày".

* Trong các trường hợp đứt đêm: "trong một nhóm thiếu người" (ūne gaṇe), ở đây "nhóm" (gaṇo) là bốn vị hoặc nhiều hơn; do đó dẫu cho vị ấy ở cùng với ba vị Tỳ-kheo, việc đứt đêm vẫn xảy ra. Sự phân tích về việc tạm dừng và thọ trì mānatta hoàn toàn giống như đã thuyết. Tất cả phần còn lại đều có ý nghĩa rõ ràng.

Dứt thuyết về hành trì của người đang thực hành mānatta.

Dứt Chú giải về Chương về sự Biệt trú.

3. Chương về Tập hợp

3.1.Phần về sự xuất tinh

* Trong Samuccayakkhandhaka – về sáu đêm Mānatta (hành ý hối) – ở đây có bốn loại Mānatta: Appaṭicchannamānatta (mānatta cho tội không che giấu), Paṭicchannamānatta (mānatta cho tội có che giấu), Pakkhamānatta (mānatta nửa tháng của tỷ-kheo-ni), và Samodhānamānatta (mānatta kết hợp).

Trong số đó, Appaṭicchannamānatta là gì: đối với tội không che giấu, không cần ban hành Parivāsa (biệt trú), chỉ do sự kiện phạm tội mà ban hành Mānatta cho vị xứng đáng thọ nhận Mānatta.

Paṭicchannamānatta là gì: là pháp được ban hành cho vị đã hoàn tất

Parivāsa đối với tội có che giấu.

Pakkhamānatta là gì: là pháp được ban hành cho các tỷ-kheo-ni trong nửa tháng đối với tội có che giấu hoặc không che giấu.

Samodhānamānatta là gì: là pháp được ban hành bằng cách gom chung các tội lại làm một.

Trong các loại đó, điều này cần được hiểu là Appaṭicchannamānatta vì có lời dạy rằng: "Sáu đêm Mānatta cho tội không che giấu". Khi ban hành pháp đó, nếu vị ấy phạm một tội, phải ban hành theo phương cách đã nêu ở đây. Nếu phạm hai tội, ba tội hoặc nhiều hơn nữa, như đã nói "một tội" thế nào thì cũng phải nói là "hai tội, ba tội" như thế ấy. Nhưng nếu nhiều hơn nữa, dẫu là một trăm hay một ngàn, thì phải nói là "nhiều tội" (sambahulā). Ngay cả các tội khác vật học (nānāvatthukā) cũng phải gom lại làm một mà ban hành; chúng tôi sẽ trình bày cách thức ban hành chúng trong phần về ban hành Parivāsa.

Sau khi thực hiện Kammavācā (tuyên ngôn nghiệp) theo tội và ban hành Mānatta như vậy, khi kết thúc Kammavācā ngay tại giới đàn (māḷakasīmā), vị ấy phải thọ trì phận sự (vatta) theo phương cách đã nêu: "Tôi thọ trì Mānatta, tôi thọ trì phận sự", vị ấy cần phải thọ trì phận sự như vậy. Sau khi thọ trì phận sự, ngay tại đó phải trình báo đến Tăng chúng, và khi trình báo phải nói như vầy:

"Bạch chư Đại đức, con đã phạm một tội Saṅghādisesa là cố ý làm xuất tinh không che giấu. Con đó đã xin Tăng chúng sáu đêm Mānatta cho một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh không che giấu ấy; Tăng chúng đã ban cho con sáu đêm Mānatta cho một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh không che giấu ấy. Con đó đang hành Mānatta, con xin báo cho chư Đại đức biết, xin Tăng chúng hãy ghi nhận cho con rằng 'vị ấy đang hành pháp'."

Sau khi nắm bắt ý nghĩa này, vị ấy có thể trình báo bằng bất cứ ngôn ngữ nào cũng được. Sau khi trình báo, nếu muốn xả bỏ (nikkhitta),

phải xả bỏ giữa Tăng chúng theo phương cách đã nêu. Khi các tỷ-kheo đã rời khỏi giới đàn, vị ấy có thể xả bỏ trước mặt dù chỉ một vị tỷ-kheo. Khi rời khỏi giới đàn, nếu vị ấy có chánh niệm, phải xả bỏ trước mặt vị cùng đi với mình. Nếu vị đó cũng đã đi mất, phải trình báo và xả bỏ trước mặt một vị khác, người mà chưa được trình báo tại giới đàn. Khi trình báo, vào lúc kết thúc phải nói: "Xin Ngài hãy ghi nhận cho tôi rằng 'vị ấy đang hành pháp'." Nếu báo cho hai vị thì nói: "Xin hai Ngài hãy ghi nhận", nếu báo cho ba vị thì nói: "Xin các Ngài hãy ghi nhận". Kể từ thời điểm xả bỏ, vị ấy đứng ở vị trí của một vị tỷ-kheo bình thường (pakatatta).

Nếu tu viện có ít tỷ-kheo, và các tỷ-kheo đó là những vị đồng tội (sabhāgā), vị ấy không cần xả bỏ phận sự mà phải đếm số đêm ngay trong tu viện. Nếu không thể thanh lọc tội (giữa các vị đồng tội), thì phải xả bỏ phận sự theo phương cách đã nêu; vào lúc rạng đông, cùng với bốn hoặc năm tỷ-kheo đi ra khỏi ranh giới của tu viện có hàng rào, hoặc đi quá hai tầm ném đá từ ranh giới của tu viện không hàng rào, rời khỏi đường lớn, ngồi tại nơi kín đáo có bụi cây hay bờ giậu. Trước khi hừng sáng (antoaruṇe), phải thọ trì phận sự và trình báo theo phương cách đã nêu. Nếu có vị tỷ-kheo nào khác vì công việc gì đó đi đến nơi ấy, nếu vị này thấy vị ấy hoặc nghe tiếng của vị ấy, thì phải trình báo. Nếu không trình báo thì bị đứt đêm (ratticchedo) và đứt phận sự (vattabhedo).

Nếu vị ấy đi quá tầm mức mười hai hắc tay (upacāra) mà không biết (vị tỷ-kheo khác đang hiện diện), thì chỉ bị đứt đêm nhưng không đứt phận sự. Kể từ lúc đã trình báo, vị ấy để một tỷ-kheo ở lại, còn những vị khác nếu có việc cần thì có thể đi. Khi hừng sáng lên, vị ấy phải xả bỏ phận sự trước mặt vị tỷ-kheo đó. Nếu vị đó cũng vì công việc gì mà đi mất trước khi hừng sáng, vị ấy thấy ai đầu tiên, dẫu là vị từ tu viện đi ra hay vị khách mới đến, thì phải trình báo và xả bỏ phận sự trước mặt vị đó. Và vì vị ấy đã cư ngụ sau khi trình báo cho nhóm và đã quan sát sự hiện diện của các tỷ-kheo, nên vị ấy không phạm lỗi hành sai trong nhóm thiếu túc số (ūne gaṇe) hay

lỗi ở cách biệt (vippavāsa). Nếu không thấy bất kỳ ai, Đại trưởng lão Mahāsumma nói rằng: "Phải đi về tu viện và xả bỏ trước mặt một trong những tỷ-kheo đã cùng đi với mình." Còn Đại trưởng lão Mahāpaduma nói: "Thấy ai đầu tiên thì trình báo và xả bỏ trước mặt vị đó; đây là sự bảo toàn cho người đã xả bỏ phận sự."

Như vậy, sau khi hành sáu đêm Mānatta không gián đoạn, ở đâu có đủ túc số Tăng gồm hai mươi vị tỷ-kheo, ở đó vị tỷ-kheo ấy phải được Abbhāna (phục vị). Và khi phục vị, trước tiên vị ấy phải trở thành người xứng đáng được phục vị (abbhānāraho). Vì vị này do đã xả bỏ phận sự nên đang đứng ở vị trí tỷ-kheo bình thường, mà việc phục vị cho một tỷ-kheo bình thường là không hợp lẽ, do đó vị ấy phải được yêu cầu thọ trì phận sự. Khi phận sự đã được thọ trì, vị ấy mới xứng đáng được phục vị. Vị ấy cũng phải thọ trì phận sự, trình báo và xin phục vị. Đối với vị không xả bỏ phận sự thì không cần việc thọ trì lại phận sự. Vị ấy trở thành người xứng đáng phục vị ngay khi kết thúc sáu đêm, do đó vị ấy phải được phục vị. Trong đó, cách thức phục vị đã được dạy trong chính văn bản (Pāḷi) rằng: "Này các tỷ-kheo, vị ấy phải được phục vị như vầy", và điều này được nói theo trường hợp một tội. Nhưng nếu có hai, ba hoặc nhiều tội cùng một vật học hoặc khác vật học, phải thực hiện Kammavācā theo các tội đó. Như vậy là cách ban hành Appaṭicchannamānatta. Còn Paṭicchannamānatta, vì phải được ban cho vị đã hoàn tất Parivāsa cho tội có che giấu, nên chúng tôi sẽ trình bày trong phần về Parivāsa.

3.2.Phần về Biệt trú

* "Này các tỷ-kheo, vì thế Tăng chúng hãy ban cho tỷ-kheo Udāyī một ngày biệt trú cho một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh có che giấu một ngày" – theo phương cách này, trong văn bản Pāḷi đã dạy về Parivāsa và Mānatta bằng nhiều hình thức. Vì nếu giải quyết theo từng chỗ rời rạc thì sẽ trở nên quá dài dòng như chính văn bản và không dễ để nắm bắt, do đó chúng tôi sẽ tổng hợp và trình bày ngay tại đây.

Parivāsa được định ý ở đây có ba loại: Paṭicchannaparivāsa (biệt trú cho tội che giấu), Suddhantaparivāsa (biệt trú thanh lọc hoàn toàn), và Samodhānaparivāsa (biệt trú kết hợp).

Trong đó, Paṭicchannaparivāsa phải được ban hành tùy theo thời gian che giấu tội. Có người che giấu một ngày như trường hợp trưởng lão Udāyī này; có người che giấu hai ngày trở lên như trường hợp sau này của chính trưởng lão Udāyī; có người phạm một tội như vị này; có người phạm hai, ba hoặc nhiều hơn như các trường hợp sau; do đó khi ban hành Paṭicchannaparivāsa, trước tiên phải biết về trạng thái che giấu (paṭicchannabhāvo).

Tội này được gọi là che giấu thông qua mười phương diện. Ở đây có các tiêu đề (Mātikā): có tội và có tưởng là tội; là người bình thường (pakatatto) và có tưởng là người bình thường; không có chướng ngại và có tưởng không có chướng ngại; có khả năng và có tưởng có khả năng; có ý muốn che giấu và thực sự che giấu.

Trong đó:

* Có tội và có tưởng là tội: tức là tội mà vị ấy đã phạm thực sự là tội. Và vị ấy cũng có tưởng đó là tội. Biết như vậy mà che giấu thì gọi là đã che giấu. Nhưng nếu vị ấy có tưởng không phải tội thì gọi là không che giấu; hơn nữa, nếu là vô tội dẫu có tưởng là tội hay không tưởng là tội mà che giấu thì cũng gọi là không che giấu. Hoặc nếu che giấu tội nhẹ mà tưởng là nặng, hay che giấu tội nặng mà tưởng là nhẹ, vị ấy đứng về phía không tàm quý (alajji), nhưng tội vẫn gọi là chưa bị che giấu. Nếu nghĩ tội nặng là nhẹ rồi phát lộ, thì không gọi là đã phát lộ cũng không gọi là đã che giấu. Biết tội nặng là nặng mà che giấu thì gọi là đã che giấu. Không biết tính chất nặng nhẹ nhưng che giấu với ý định "ta che giấu tội" thì vẫn gọi là đã che giấu.

* Người bình thường (pakatatto): là người không bị thực hiện ba loại nghiệp treo quyền (ukkhepanīyakamma). Nếu vị ấy có tưởng

mình là người bình thường rồi che giấu, thì gọi là đã che giấu. Nhưng nếu vị ấy có tưởng mình không phải người bình thường với ý nghĩ "Tăng chúng đã thực hiện nghiệp đối với ta" rồi che giấu, thì gọi là không che giấu. Đối với người không bình thường, dẫu có tưởng là người bình thường hay tưởng không phải người bình thường mà che giấu thì tội vẫn gọi là không che giấu. Điều này cũng đã được nói rằng:

> "Phạm tội nặng có dư sót (sāvasesa),

> Che giấu vì lòng không tôn trọng;

> Không phải tỷ-kheo-ni, cũng không chạm đến tội lỗi,

> Đây là câu hỏi dành cho những bậc hiền trí suy ngẫm." (Pari. 481);

> Câu hỏi này được nói bởi người bị treo quyền (ukkhittaka).

>

* Không có chướng ngại (anantarāyiko): là người không có bất kỳ chướng ngại nào trong mười loại chướng ngại. Nếu vị ấy có tưởng không có chướng ngại rồi che giấu, thì gọi là đã che giấu. Dẫu vị ấy vì bản tính nhút nhát, trong bóng tối sợ hãi phi nhân hay thú dữ mà có tưởng có chướng ngại rồi che giấu, thì vẫn gọi là không che giấu. Đối với vị sống trong tu viện trên núi, muốn trình báo phải đi băng qua hang động hay dòng sông, mà trên đường đi có nỗi sợ thú dữ, phi nhân, v.v., có trăn nằm trên đường, hay sông bị nước dâng; nếu có dù chỉ một chướng ngại thực sự mà vị ấy có tưởng có chướng ngại rồi che giấu, thì gọi là không che giấu. Còn đối với người đang có chướng ngại thực sự, dẫu che giấu với tưởng có chướng ngại hay tưởng không có chướng ngại, thì tội vẫn gọi là chưa bị che giấu.

* Có khả năng (pahū): là người có thể đi đến chỗ tỷ-kheo và trình báo; nếu vị ấy có tưởng mình có khả năng rồi che giấu, thì gọi là đã che giấu. Nếu trên miệng vị ấy có cái mụn nhỏ, hoặc bị gió làm tê hàm, hoặc đau răng, hoặc nhận được ít vật thực, mà chỉ vì bấy nhiêu

đó vị ấy không thể nói hoặc không thể đi; nhưng vị ấy có tưởng "ta không thể", thì đây gọi là người có khả năng nhưng có tưởng không có khả năng. Sự che giấu bởi vị này gọi là chưa che giấu. Còn đối với người không có khả năng thực sự (không thể nói hoặc đi), dẫu che giấu với tưởng có khả năng hay tưởng không có khả năng, tội vẫn gọi là chưa bị che giấu.

* Có ý muốn che giấu và thực sự che giấu: điều này có ý nghĩa hiển nhiên. Nếu vị ấy có ý định "ta sẽ che giấu" rồi buông xuôi bổn phận (dhuranikkhepa), nhưng trong buổi sáng, buổi chiều hay canh đầu, v.v., vị ấy khởi lên lòng tàm quý và trình báo trước khi hừng sáng, thì vị ấy gọi là "muốn che giấu nhưng không che giấu".

Đối với người sống nơi không có tỷ-kheo, sau khi phạm tội, trong khi chờ đợi vị tỷ-kheo đồng tội đến hoặc đang trên đường đi đến chỗ vị đồng tội mà nửa tháng hay một tháng trôi qua, vị này gọi là "không muốn che giấu nhưng bị che giấu", trường hợp này vẫn gọi là chưa che giấu.

Người nào ngay khi vừa phạm tội, giống như người dẫm phải lửa, vội vàng rời đi tìm đến chỗ vị đồng tội để phát lộ, người này gọi là "không muốn che giấu và không che giấu". Nhưng nếu thấy vị đồng tội mà vì lòng hổ thẹn với ý nghĩ "đây là thầy tế độ (upajjhāyo) hay thầy dạy đạo (ācariyo) của ta" rồi không trình báo, thì tội gọi là đã che giấu. Vì ở đây vị thế thầy tế độ, v.v., không phải là định mức, mà chỉ cần sự hiện diện của một vị đồng tội không có hiềm khích là định mức, do đó phải trình báo trước mặt vị đồng tội không hiềm khích.

Người nào là vị khác tội (visabhāgo) mà khi nghe xong lại muốn rêu rao, thì dẫu là thầy tế độ có bản tính như vậy cũng không nên trình báo. Ở đây, dẫu phạm tội vào buổi sáng hay buổi chiều, ban ngày hay ban đêm, phải trình báo cho đến khi hừng sáng chưa lên. Khi hừng sáng đã hiện rõ thì tội trở thành che giấu, và do duyên che giấu đó vị ấy phạm tội Dukkaṭa (tác ác). Đối với vị phạm tội

Saṅghādisesa đồng tội, không được phép phát lộ trước mặt vị đó. Nếu phát lộ, tội gọi là đã được phát lộ nhưng không thoát khỏi tội Dukkaṭa, do đó phải phát lộ trước mặt vị thanh tịnh (suddha). Khi phát lộ, vị ấy có thể nói: "Tôi xin phát lộ một tội trước mặt Ngài" hoặc "Tôi xin chỉ rõ" hoặc "Tôi xin trình báo" hoặc "Xin hãy biết cho tôi trạng thái đã phạm một tội", hoặc nói theo cách "Tôi phát lộ một tội nặng", v.v., theo mọi phương cách thì tội đều trở thành không che giấu – điều này đã được nói trong chú giải Kurundī. Nhưng nếu nói theo cách "Tôi phát lộ một tội nhẹ", v.v., thì tội trở thành che giấu; trình báo về sự kiện (vatthu), trình báo về tội (āpatti), hoặc trình báo cả hai – theo cả ba cách đều gọi là đã trình báo. Như vậy, sau khi xem xét mười căn cứ này, người ban hành Paṭicchannaparivāsa trước tiên phải biết về trạng thái che giấu.

Sau đó, hãy xác định số ngày che giấu và các tội, nếu che giấu một ngày – hãy cho vị ấy xin: "Bạch chư Đại đức, con đã phạm một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh che giấu một ngày", rồi đọc Kammavācā theo phương cách đã nêu ở đây để ban hành Parivāsa. Nếu che giấu hai ngày, ba ngày, v.v., thì phải áp dụng theo số ngày: che giấu hai ngày, che giấu ba ngày, che giấu bốn ngày, che giấu năm ngày, che giấu sáu ngày, che giấu bảy ngày, che giấu tám ngày, che giấu chín ngày, che giấu mười ngày, che giấu mười một ngày, che giấu mười hai ngày, che giấu mười ba ngày, che giấu mười bốn ngày. Nếu che giấu mười lăm ngày, phải áp dụng bằng cách nói "che giấu nửa tháng" (pakkapaṭicchanna). Từ đó cho đến ngày thứ hai mươi chín, gọi là "che giấu quá nửa tháng" (atirekapakkhapaṭicchanna).

Tiếp đó áp dụng: che giấu một tháng, che giấu hơn một tháng, che giấu hai tháng, che giấu hơn hai tháng, che giấu ba tháng, che giấu hơn ba tháng, che giấu bốn tháng, che giấu hơn bốn tháng, che giấu năm tháng, che giấu hơn năm tháng, che giấu sáu tháng, che giấu hơn sáu tháng, che giấu bảy tháng, che giấu hơn bảy tháng, che giấu tám tháng, che giấu hơn tám tháng, che giấu chín tháng, che giấu

hơn chín tháng, che giấu mười tháng, che giấu hơn mười tháng, che giấu mười một tháng, che giấu hơn mười một tháng. Khi tròn một năm, gọi là "che giấu một năm". Sau đó là: che giấu hơn một năm... hai năm... hơn hai năm... ba năm... hơn ba năm... bốn năm... hơn bốn năm... năm năm... hơn năm năm... cứ thế áp dụng cho đến che giấu sáu mươi năm... hơn sáu mươi năm... hoặc hơn thế nữa.

Nếu có hai, ba tội hoặc nhiều hơn, như đã nói "một tội" ở đây thế nào, thì phải nói "hai tội, ba tội" như thế ấy. Từ đó trở đi, dù là một trăm hay một ngàn, có thể nói là "nhiều tội" (sambahulā). Ngay cả trong các tội khác vật học, phải áp dụng theo cách xác định số lượng: "Bạch chư Đại đức, con đã phạm nhiều tội Saṅghādisesa – một tội làm xuất tinh, một tội xúc chạm thân thể, một tội nói lời thô tục, một tội tự khen mình, một tội làm mai mối, che giấu trong một ngày"; hoặc theo cách gọi tên vật học: "Bạch chư Đại đức, con đã phạm nhiều tội Saṅghādisesa khác vật học che giấu trong một ngày"; hoặc chỉ theo tên gọi tội: "Bạch chư Đại đức, con đã phạm nhiều tội Saṅghādisesa che giấu trong một ngày".

Ở đó, tên gọi có hai loại: tên chung cùng loại (sajātisādhāraṇa) và tên chung cho tất cả (sabbasādhāraṇa). Trong đó, Saṅghādisesa là tên chung cùng loại, Āpatti (tội) là tên chung cho tất cả; do đó, cũng có thể nói theo tên chung cho tất cả như: "con đã phạm nhiều tội che giấu trong một ngày". Toàn bộ các nghiệp luật như Parivāsa, v.v., này đều có thể thực hiện theo vật học (vatthu), theo dòng họ (gotta), theo tên gọi (nāma), và theo tội (āpatti).

Trong đó, "xuất tinh" là vật học và cũng là dòng họ. "Saṅghādisesa" là tên gọi và cũng là tội. "Xúc chạm thân thể" là vật học và cũng là dòng họ. "Saṅghādisesa" là tên gọi và cũng là tội. Tại đó, bằng cụm từ "xuất tinh, xúc chạm thân thể", v.v., và cụm từ "khác vật học", cả vật học và dòng họ đều được bao hàm. Bằng cụm từ "Saṅghādisesa" và cụm từ "các tội", cả tên gọi và tội đều được bao hàm. Còn ở đây, cụm từ "đã phạm một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh" thì cả tên gọi, vật học và dòng họ đều đã được bao hàm. Và như ở đây nói "tỷ-

kheo Udāyī này" thế nào, thì hễ ai là người phạm tội, phải lấy tên của vị đó mà thực hiện Kammavācā: "tỷ-kheo tên là Ithannāma này".

Khi kết thúc Kammavācā, vị tỷ-kheo đó phải thọ trì phận sự ngay tại giới đàn theo phương cách đã nêu: "Tôi thọ trì biệt trú, tôi thọ trì phận sự". Sau khi thọ trì, ngay tại đó phải trình báo cho Tăng chúng, và khi trình báo phải nói như vầy:

"Bạch chư Đại đức, con đã phạm một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh che giấu một ngày. Con đó đã xin Tăng chúng một ngày biệt trú cho một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh che giấu một ngày ấy; Tăng chúng đã ban cho con một ngày biệt trú cho một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh che giấu một ngày ấy. Con đó đang sống biệt trú – 'Con xin báo cho chư Đại đức biết, xin Tăng chúng hãy ghi nhận cho con rằng vị ấy đang hành pháp'."

Sau khi nắm bắt ý nghĩa này, vị ấy có thể trình báo bằng bất cứ ngôn ngữ nào cũng được. Sau khi trình báo, nếu muốn xả bỏ, phải xả bỏ giữa Tăng chúng theo phương cách đã nêu. Khi các tỷ-kheo đã rời khỏi giới đàn, vị ấy có thể xả bỏ trước mặt dù chỉ một vị tỷ-kheo. Khi rời khỏi giới đàn, nếu vị ấy có chánh niệm, phải xả bỏ trước mặt vị cùng đi với mình. Nếu vị đó cũng đã đi mất, phải trình báo và xả bỏ trước mặt một vị khác, người mà chưa được trình báo tại giới đàn. Khi trình báo, vào lúc kết thúc phải nói: "Xin Ngài hãy ghi nhận cho tôi rằng 'vị ấy đang hành pháp'." Nếu báo cho hai vị thì nói: "Xin hai Ngài hãy ghi nhận", nếu báo cho ba vị thì nói: "Xin các Ngài hãy ghi nhận". Kể từ thời điểm xả bỏ, vị ấy đứng ở vị trí của một vị tỷ-kheo bình thường.

Nếu tu viện có ít tỷ-kheo, và các tỷ-kheo đó là những vị đồng tội, vị ấy không cần xả bỏ phận sự mà phải thực hiện việc ghi nhận số đêm ngay trong tu viện. Nếu không thể thanh lọc tội, thì phải xả bỏ phận sự theo phương cách đã nêu; vào lúc rạng đông, cùng với một tỷ-kheo đi quá ranh giới phụ cận (upacārasīmā) theo phương cách đã nêu trong phần giải thích về Mānatta, rời khỏi đường lớn, ngồi tại

nơi kín đáo. Trước khi hừng sáng, phải thọ trì phận sự theo phương cách đã nêu và trình báo việc biệt trú cho vị tỷ-kheo đó. Khi trình báo, nếu vị đó nhỏ hạ hơn thì gọi "Này Hiền giả" (āvuso). Nếu lớn hạ hơn thì gọi "Bạch Đại đức" (bhante). Nếu có vị tỷ-kheo nào khác vì công việc gì đó đi đến nơi ấy, nếu vị này thấy vị ấy hoặc nghe tiếng của vị ấy, thì phải trình báo; nếu không trình báo thì bị đứt đêm và đứt phận sự. Nếu vị ấy đi quá tầm mức mười hai hắc tay mà không biết, thì chỉ bị đứt đêm nhưng không đứt phận sự.

Khi hừng sáng lên, vị ấy phải xả bỏ phận sự. Nếu vị tỷ-kheo đó vì công việc gì mà đi mất, vị ấy thấy bất kỳ ai đầu tiên thì phải trình báo và xả bỏ trước mặt vị đó. Nếu không thấy ai, Đại trưởng lão Mahāsumma nói rằng: "Phải đi về tu viện và xả bỏ trước mặt vị tỷ-kheo đã cùng đi với mình." Còn Đại trưởng lão Mahāpaduma nói: "Thấy ai đầu tiên thì trình báo và xả bỏ trước mặt vị đó; đây là sự bảo toàn cho người đã xả bỏ phận sự."

Như vậy, tội bị che giấu bao nhiêu ngày thì phải sống biệt trú bấy nhiêu ngày hoặc nhiều hơn để giải tỏa sự hối tiếc (kukkucca); sau đó đến gặp Tăng chúng, thọ trì phận sự và xin Mānatta. Vị này chỉ khi đã thọ trì phận sự mới xứng đáng thọ nhận Mānatta, vì vị ấy đã hoàn tất biệt trú với phận sự đã được xả bỏ. Đối với vị không xả bỏ phận sự thì không cần việc thọ trì lại, vì vị ấy xứng đáng nhận Mānatta ngay khi kết thúc các ngày che giấu, do đó phải ban Mānatta cho vị ấy. Đây gọi là Paṭicchannamānatta. Khi ban hành pháp đó, nếu chỉ có một tội thì ban theo phương cách đã nêu trong văn bản Pāḷi. Nếu có hai hay ba tội, phải xác định các tội và số ngày theo phương cách đã nêu trong phần biệt trú: "Con đó là người đã hoàn tất biệt trú, xin Tăng chúng sáu đêm Mānatta cho hai tội, ba tội đã che giấu một ngày".

Cũng hợp lẽ khi kết hợp tội không che giấu vào với tội có che giấu để ban hành. Như thế nào? Sau khi đã sống một ngày biệt trú cho tội có che giấu:

"Bạch chư Đại đức, con đã phạm một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh che giấu một ngày. Con đó đã xin Tăng chúng một ngày biệt trú cho một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh che giấu một ngày ấy; Tăng chúng đã ban cho con một ngày biệt trú cho một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh che giấu một ngày ấy. Con đó là người đã hoàn tất biệt trú. Bạch chư Đại đức, con đã phạm một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh không che giấu. Bạch chư Đại đức, con đó xin Tăng chúng sáu đêm Mānatta cho các tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh có che giấu và không che giấu ấy."

Sau đó, thực hiện Kammavācā tương ứng để ban Mānatta. Nếu có hai tội che giấu và một tội không che giấu, phải nói: "cho các tội che giấu và tội không che giấu". Nếu có một tội che giấu và hai tội không che giấu, phải nói: "cho tội che giấu và các tội không che giấu". Nếu có hai tội che giấu và hai tội không che giấu, phải nói: "cho các tội che giấu và các tội không che giấu". Trong mọi trường hợp, phải thực hiện Kammavācā tương ứng để ban Mānatta. Và đối với vị đã hoàn tất Mānatta, phải thực hiện Kammavācā tương ứng để phục vị. Còn ở đây, văn bản nói theo trường hợp một tội. Như vậy, pháp Mānatta được ban vào lúc kết thúc biệt trú cho tội có che giấu được gọi là Paṭicchannamānatta. Qua đây, cần hiểu rằng chỉ bằng một lối áp dụng mà cả Paṭicchannaparivāsa và Paṭicchannamānatta đã được trình bày. Chúng tôi sẽ trình bày về Pakkhamānatta và Samodhānamānatta vào lúc kết thúc phần giải thích về các loại biệt trú còn lại.

Hai loại biệt trú còn lại là Suddhantaparivāsa và Samodhānaparivāsa. Trong đó, "Suddhantaparivāsa" (biệt trú thanh lọc hoàn toàn) là loại biệt trú được cho phép trong sự kiện sau khi kết thúc việc hành Mānatta phi pháp: "Vào lúc bấy giờ, có một tỷ-kheo phạm nhiều tội Saṅghādisesa, không biết định mức tội, không biết định mức đêm". Nó có hai loại: Cūḷasuddhanta (thanh lọc nhỏ) và Mahāsuddhanta (thanh lọc lớn). Cả hai loại này đều được ban hành cho vị không biết, không nhớ hoặc đang nghi ngờ về toàn bộ

hoặc một phần sự phân định đêm. Còn định mức tội, dẫu vị ấy biết mình đã phạm bấy nhiêu tội hay không biết, thì điều đó không phải là căn cứ chính ở đây.

Trong đó, vị nào khi được hỏi theo thứ tự thuận kể từ khi xuất gia, hoặc theo thứ tự nghịch kể từ ngày trình báo rằng: "Ông có biết trạng thái thanh tịnh của mình vào ngày này, nửa tháng này, tháng này hay năm này không?", mà vị ấy trả lời rằng: "Thưa vâng, bạch Đại đức, con biết, trong khoảng thời gian bấy nhiêu con thanh tịnh", thì Suddhantaparivāsa được ban cho vị đó gọi là "Cūḷasuddhanta".

Khi thọ nhận pháp đó và sống biệt trú, vị ấy trừ đi khoảng thời gian mà mình biết rõ sự thanh tịnh, còn lại một tháng hay hai tháng thì phải sống biệt trú bấy nhiêu. Nếu vị ấy xác định rằng "ta không thanh tịnh trong khoảng một tháng" và thọ nhận, nhưng trong khi đang biệt trú lại nhớ ra một tháng khác, thì vị ấy cũng phải biệt trú thêm tháng đó. Không cần phải thực hiện lại việc ban hành biệt trú. Nếu vị ấy xác định "ta không thanh tịnh trong hai tháng" và thọ nhận, nhưng khi đang biệt trú lại đoan chắc rằng "ta chỉ không thanh tịnh trong một tháng thôi", thì chỉ cần biệt trú một tháng. Không cần thực hiện lại việc ban hành biệt trú. Đây gọi là Suddhantaparivāsa, nó có đặc điểm là có thể tăng lên phía trên và cũng có thể giảm xuống phía dưới. Còn trong các trường hợp giải tỏa tội khác, đặc điểm là: vị nào thực hiện nghiệp luật cho tội không che giấu như là tội che giấu, thì tội của vị ấy được giải tỏa. Vị nào thực hiện nghiệp luật cho tội có che giấu như là tội không che giấu, thì tội không được giải tỏa. Người thực hiện cho tội mới che giấu như là tội đã che giấu lâu, tội cũng được giải tỏa. Người thực hiện cho tội đã che giấu lâu như là tội mới che giấu, tội không được giải tỏa. Người phạm một tội mà thực hiện như là nhiều tội, tội cũng được giải tỏa, vì không thể có nhiều tội nếu không có một tội. Nhưng người phạm nhiều tội mà thực hiện như là một tội, tội không được giải tỏa.

Còn vị nào dẫu đã được hỏi theo phương cách thuận nghịch như đã nêu mà vẫn không biết định mức đêm, không nhớ hoặc còn nghi

ngờ, thì Suddhantaparivāsa được ban cho vị đó gọi là "Mahāsuddhanta". Khi thọ nhận pháp đó, vị ấy phải đếm số đêm và biệt trú kể từ ngày thọ nhận lùi về cho đến ngày xuất gia. Loại này không tăng lên phía trên, nhưng có thể giảm xuống phía dưới. Do đó, nếu trong khi đang biệt trú mà vị ấy đoan chắc được sự phân định đêm, như "một tháng hay một năm là thời gian ta đã phạm tội", thì vị ấy chỉ cần biệt trú một tháng hay một năm đó. Đặc điểm của việc xin và ban biệt trú ở đây cần được hiểu theo phương cách đã đến trong chính văn bản Pāḷi sau này. Khi kết thúc Kammavācā, các việc thọ trì phận sự, Mānatta và phục vị đều theo phương cách đã nêu. Đây gọi là Suddhantaparivāsa.

"Samodhānaparivāsa" (biệt trú kết hợp) có ba loại: Odhānasamodhāna (kết hợp đẩy lùi), Agghasamodhāna (kết hợp theo giá trị tối đa), và Missakasamodhāna (kết hợp hỗn hợp). Trong đó, "Odhānasamodhāna" là loại biệt trú được ban hành bằng cách đẩy lùi và xóa bỏ các ngày đã biệt trú đối với người phạm tội giữa chừng (antarāpatti) rồi che giấu, kết hợp tội phạm sau vào định mức ngày khởi đầu của tội trước. Điều này đã được dạy chi tiết trong văn bản Pāḷi bắt đầu từ: "Này các tỷ-kheo, vì thế Tăng chúng hãy đẩy lùi tỷ-kheo Udāyī về khởi đầu cho một tội Saṅghādisesa cố ý làm xuất tinh che giấu năm ngày giữa chừng, và ban Samodhānaparivāsa kết hợp với tội trước".

Ở đây là sự quyết định: vị nào đã thọ nhận biệt trú cho tội che giấu, trong khi đang biệt trú, hoặc đang ở trạng thái xứng đáng nhận Mānatta, hoặc đang hành Mānatta, hoặc đang ở trạng thái xứng đáng được phục vị, mà phạm một tội khác rồi che giấu số đêm bằng hoặc ít hơn tội trước; thì bằng việc đẩy lùi về khởi đầu (mūlāyapaṭikassana), tất cả những ngày đã biệt trú và những ngày đã hành Mānatta của vị ấy đều bị xóa bỏ, bị coi là không có ngày nào, rồi ban biệt trú kết hợp tội phạm sau vào tội khởi đầu. Theo đó, nếu tội khởi đầu che giấu nửa tháng, tội giữa chừng che giấu ít hơn nửa tháng, thì phải biệt trú lại đủ nửa tháng. Dẫu cho tội giữa chừng

cũng che giấu nửa tháng, thì cũng phải biệt trú đủ nửa tháng. Bằng phương cách này, sự quyết định cần được hiểu cho đến khi tội khởi đầu che giấu sáu mươi năm. Bởi vì dẫu đã biệt trú sáu mươi năm và đã xứng đáng nhận Mānatta, nhưng nếu che giấu tội giữa chừng dù chỉ một ngày, vị ấy lại phải xứng đáng biệt trú lại sáu mươi năm.

Nếu tội giữa chừng che giấu lâu hơn tội khởi đầu, khi được hỏi "phải làm gì ở đây?", Đại trưởng lão Mahāsumma nói: "Người này không thể cứu chữa (atekiccho), người không thể cứu chữa thì phải bắt phát lộ rồi cho xuất giáo". Nhưng Đại trưởng lão Mahāpaduma nói: "Tại sao lại gọi là không thể cứu chữa? Chẳng phải chương Samuccaya này giống như thời kỳ các đức Phật còn tại thế sao? Tội lỗi dẫu là che giấu hay không che giấu, che giấu bằng nhau, ít hơn hay nhiều hơn, thì khả năng của vị trì Luật trong việc vận dụng Kammavācā mới là định mức ở đây. Do đó, tội nào che giấu lâu hơn thì hãy lấy đó làm tội khởi đầu, rồi kết hợp tội kia vào đó mà ban biệt trú". Đây gọi là Odhānasamodhāna.

"Agghasamodhāna" là trong trường hợp có nhiều tội, vị ấy lấy giá trị (aggha) của tội nào hoặc những tội nào được che giấu lâu nhất, dựa theo sự phân định đêm của những tội đó mà ban biệt trú cho cả những tội còn lại vốn che giấu ít ngày hơn. Đây gọi là Agghasamodhāna. Điều này cũng đã đến trong văn bản Pāḷi theo phương cách: "Vào lúc bấy giờ, có một tỷ-kheo phạm nhiều tội Saṅghādisesa, một tội che giấu một ngày, một tội che giấu hai ngày", v.v.

Đối với người phạm một trăm tội che giấu mười ngày, lại phạm một trăm tội khác che giấu mười ngày, cứ như thế thực hiện mười lần cho đến khi có một ngàn tội che giấu tổng cộng một trăm ngày, thì phải làm gì? Phải kết hợp tất cả lại và biệt trú mười ngày. Như thế, chỉ bằng mười ngày đó, một trăm ngày cũng đã được biệt trú xong. Điều này cũng đã được nói rằng:

> "Một ngàn tội, một trăm đêm che giấu;

> Chỉ cần sống mười đêm biệt trú, vị biệt trú ấy sẽ được giải thoát." (Pari. 477);

> Đây gọi là Agghasamodhāna.

>

"Missakasamodhāna" là loại được ban hành bằng cách gom chung các tội khác vật học lại. Ở đây là phương cách:

"Bạch chư Đại đức, con đã phạm nhiều tội Saṅghādisesa: một tội làm xuất tinh, một tội xúc chạm thân thể, một tội nói lời thô tục, một tội tự khen mình, một tội làm mai mối, một tội xây cốc vách, một tội xây tu viện, một tội vu khống, một tội xuyên tạc, một tội làm chia rẽ Tăng, một tội đi theo người chia rẽ Tăng, một tội khó dạy, một tội làm hư hỏng gia đình. Bạch chư Đại đức, con đó xin Tăng chúng biệt trú kết hợp cho các tội ấy."

Sau khi cho xin ba lần, phải ban biệt trú bằng Kammavācā tương ứng.

Và ở đây, việc thực hiện Kammavācā bằng cách kết hợp theo vật học, theo dòng họ, theo tên gọi, và theo tội như đã nêu trước đây đều hợp lẽ, như: "đã phạm các tội Saṅghādisesa khác vật học", hoặc "đã phạm các tội Saṅghādisesa". Đây gọi là Missakasamodhāna. Vào lúc kết thúc mọi Kammavācā về biệt trú, các phần về phận sự đã xả bỏ hay chưa xả bỏ, v.v., cần được hiểu theo phương cách trước đây.

Kết thúc phần về Biệt trú.

Giờ đây, điều đã nói rằng "chúng tôi sẽ trình bày về Pakkhamānatta và Samodhānamānatta vào lúc kết thúc phần giải thích về biệt trú còn lại", thời điểm đó đã đến, do đó xin nói rằng: "Pakkhamānatta" là pháp hối lỗi nửa tháng được ban cho tỷ-kheo-ni. Pháp đó, dẫu cho tội có che giấu hay không che giấu, đều phải ban đúng nửa tháng. Vì điều này đã được nói: "Tỷ-kheo-ni phạm tội trọng (Garudhamma - tức là Saṅghādisesa của ni) phải hành Pakkhamānatta giữa hai bên

Tăng" (Cūḷava. 403). Pháp đó phải được ban bởi các tỷ-kheo-ni sau khi đã thanh lọc giới hạn (sīmā) của mình, hoặc tại giới đàn của tu viện, hoặc nếu không thể thanh lọc giới đàn tu viện thì tại giới đàn biệt lập (khaṇḍasīmā), với tối thiểu một nhóm túc số bốn vị tỷ-kheo-ni họp lại. Nếu chỉ có một tội thì dựa trên một tội, nếu có hai, ba hoặc nhiều tội, cùng vật học hay khác vật học, thì tùy ý muốn mà chọn lấy vật học, dòng họ, tên gọi hoặc tội để áp dụng.

Ở đây là sự hiển thị sơ lược theo trường hợp một tội: vị tỷ-kheo-ni đã phạm tội đó phải đến trước tỷ-kheo-ni Tăng, đắp y vai trái, đảnh lễ chân các vị tỷ-kheo-ni trưởng hạ, ngồi chồm hổm, chắp tay và phải nói như vầy: "Thưa các Bà, con đã phạm một tội đi vào giữa làng (gāmantara). Thưa các Bà, con đó xin Tăng chúng Pakkhamānatta cho một tội đi vào giữa làng ấy."

Sau khi cho xin ba lần như vậy, một tỷ-kheo-ni thông thạo, có năng lực phải thông báo cho Tăng chúng:

"Thưa các Bà, xin Tăng chúng hãy nghe con. Tỷ-kheo-ni tên là Ithannāma này đã phạm một tội đi vào giữa làng. Vị ấy xin Tăng chúng Pakkhamānatta cho một tội đi vào giữa làng ấy. Nếu sự việc đã sẵn sàng cho Tăng chúng, Tăng chúng hãy ban Pakkhamānatta cho tỷ-kheo-ni tên là Ithannāma cho một tội đi vào giữa làng ấy. Đây là lời thông báo (ñatti).

Thưa các Bà, xin Tăng chúng hãy nghe con. Tỷ-kheo-ni này... (như trên)... lần thứ hai... lần thứ ba con xin nói lại việc này. Thưa các Bà, xin Tăng chúng hãy nghe con... Tăng chúng đang ban... đã ban Pakkhamānatta cho tỷ-kheo-ni tên là Ithannāma cho một tội đi vào giữa làng. Tăng chúng đồng ý, do đó im lặng. Con xin ghi nhận sự việc này như vậy."

Khi kết thúc Kammavācā, vị ấy thọ trì phận sự và trình báo cho Tăng chúng theo phương cách đã nêu trong phần Mānatta của tỷ-kheo. Nếu muốn sống với phận sự đã xả bỏ, vị ấy phải xả bỏ ngay giữa

Tăng chúng, hoặc trước mặt một tỷ-kheo-ni khi các vị khác đã đi, hoặc trước mặt vị đồng hành theo phương cách đã nêu. Còn trước mặt một vị khách mới đến, vị ấy phải trình báo rồi mới xả bỏ. Kể từ thời điểm xả bỏ, vị ấy đứng ở vị trí của một người bình thường. Tuy nhiên, khi thọ trì lại để làm cho hừng sáng hiện lên, vị ấy không được phép sống chỉ trước mặt các tỷ-kheo-ni. Bởi vì đã có lời dạy: "Phải hành Pakkhamānatta giữa hai bên Tăng". Do đó, các vị thầy dạy đạo hoặc thầy tế độ của vị ấy phải đến tu viện của tỷ-kheo và nói với một vị Đại trưởng lão hoặc vị giảng sư đứng về phía hỗ trợ rằng: "Có một tỷ-kheo-ni cần thực hiện nghiệp luật, xin các Ngài hãy cử bốn vị tỷ-kheo đến đó". Không được từ chối việc hỗ trợ, mà phải nói "Tôi sẽ cử đi". Cùng với bốn tỷ-kheo-ni bình thường, vị tỷ-kheo-ni đang hành Mānatta phải đi ra trước khi hừng sáng, đi quá hai tầm ném đá từ vùng phụ cận làng, rời khỏi con đường, ngồi tại nơi kín đáo có bụi cây hay bờ giậu. Cũng phải đi quá hai tầm ném đá từ vùng phụ cận tu viện. Bốn vị tỷ-kheo bình thường cũng phải đi đến đó. Khi đến, không được ngồi cùng một chỗ với các tỷ-kheo-ni, mà phải lùi lại ngồi ở một nơi không xa. Trong các bản chú giải Kurundī và Mahāpaccarī có nói rằng: "Các tỷ-kheo-ni cũng nên dẫn theo một hoặc hai người nữ cư sĩ thông thạo, các tỷ-kheo cũng nên dẫn theo một hoặc hai người nam cư sĩ để bảo vệ bản thân". Và cũng trong Kurundī nói rằng "Có thể rời khỏi vùng phụ cận của tu viện tỷ-kheo-ni và tu viện tỷ-kheo", nhưng không nói là của làng.

Khi các tỷ-kheo và tỷ-kheo-ni đã ngồi xuống như vậy, vị tỷ-kheo-ni đó thọ trì phận sự: "Tôi thọ trì Mānatta, tôi thọ trì phận sự", rồi trước tiên phải trình báo cho tỷ-kheo-ni Tăng như vầy:

"Thưa các Bà, con đã phạm một tội đi vào giữa làng. Con đó đã xin Tăng chúng Pakkhamānatta cho một tội đi vào giữa làng ấy; Tăng chúng đã ban cho con Pakkhamānatta cho một tội đi vào giữa làng ấy. Con đó đang hành Pakkhamānatta – 'Con xin báo cho các Bà biết, xin Tăng chúng hãy ghi nhận cho con rằng vị ấy đang hành pháp'."

Sau đó, vị ấy đi đến chỗ tỷ-kheo Tăng và trình báo như vầy: "Thưa các Ngài, con đã phạm một tội... (như trên)... xin Tăng chúng hãy ghi nhận cho con rằng vị ấy đang hành pháp". Ở đây cũng có thể trình báo bằng bất cứ ngôn ngữ nào.

Sau khi trình báo, vị ấy phải ngồi lại gần bên tỷ-kheo-ni Tăng; kể từ khi đã trình báo, các tỷ-kheo có thể rời đi. Nếu có điều đáng lo ngại, các tỷ-kheo-ni sẽ chờ đợi tại chỗ, thì phải đứng đợi. Nếu có vị tỷ-kheo hay tỷ-kheo-ni nào khác đi đến nơi đó, nếu vị ấy thấy thì phải trình báo. Nếu không trình báo, vị ấy bị đứt đêm và phạm tội Dukkaṭa do đứt phận sự. Nếu vì không biết mà vị ấy đi quá vùng phụ cận, thì chỉ bị đứt đêm nhưng không phạm tội Dukkaṭa do đứt phận sự. Nếu các tỷ-kheo-ni muốn đi sớm để thực hiện phận sự cho thầy tế độ, v.v., thì phải để lại một tỷ-kheo-ni để bảo vệ vị ấy khỏi lỗi cách đêm (rattivippavāsa), lỗi ly nhóm (gaṇaohīyana) và tội đi vào giữa làng. Khi hừng sáng lên, vị ấy phải xả bỏ phận sự trước mặt vị tỷ-kheo-ni đó. Bằng phương cách này, vị ấy phải hành Mānatta trong mười lăm đêm không gián đoạn.

Đối với vị không xả bỏ phận sự, phải thực hành đúng đắn theo phương cách đã nêu trong chương về Biệt trú (Pārivāsikakkhandhaka). Tuy nhiên có điểm khác biệt này: "Phải trình báo cho vị mới đến" – ở đây, bao nhiêu tỷ-kheo hay tỷ-kheo-ni đi vào làng đó dù là buổi sáng hay buổi chiều, vị ấy đều phải trình báo cho tất cả. Nếu không trình báo thì bị đứt đêm và phạm tội Dukkaṭa do đứt phận sự. Dẫu cho ban đêm có vị tỷ-kheo nào đi vào vùng phụ cận làng đó, đêm vẫn bị đứt, nhưng do duyên không biết nên vị ấy thoát khỏi lỗi đứt phận sự. Trong các bản Kurundī, v.v., nói rằng phải giải thích theo đúng phương cách dành cho các tỷ-kheo không xả bỏ phận sự. Điều đó có vẻ hợp lý hơn vì vùng phụ cận giới hạn đã được phân định trong các phận sự biệt trú, v.v. Phải trình báo vào ngày Uposatha, trình báo vào ngày Pavāraṇā, và phải trình báo hàng ngày cho bốn vị tỷ-kheo và bốn vị tỷ-kheo-ni. Nếu các tỷ-kheo đi khất thực trong làng đó, vị ấy phải đến ngay chỗ đó.

Nếu họ không đến, vị ấy dẫu có đi khất thực nơi khác cũng phải quay về đó để trình diện rồi mới đi. Hoặc phải lập một điểm hẹn bên ngoài làng: "Ngài sẽ thấy chúng con tại địa điểm tên là như vậy". Vị ấy phải đến điểm hẹn đó để trình báo. Nếu không thấy ở điểm hẹn thì phải đến tu viện để trình báo. Tại tu viện, phải trình báo cho tất cả tỷ-kheo. Nếu không thể trình báo cho tất cả, vị ấy phải đứng ngoài vùng phụ cận giới hạn và cử các tỷ-kheo-ni vào. Phải trình báo cho bốn vị tỷ-kheo được các tỷ-kheo-ni dẫn ra. Nếu tu viện xa và đáng lo ngại, vị ấy phải dẫn theo các nam nữ cư sĩ. Nếu vị này ở một mình sẽ phạm lỗi cách đêm, do đó phải chỉ định một tỷ-kheo-ni bình thường để ở cùng dưới một mái nhà.

Sau khi hành Mānatta không gián đoạn như vậy, vị ấy phải được phục vị giữa nhóm túc số hai mươi vị tỷ-kheo-ni theo phương cách đã nêu. Nếu trong khi đang hành Mānatta mà phạm tội giữa chừng, thì phải bị đẩy lùi về khởi đầu và ban Mānatta cho tội đó – điều này đã được nói trong Kurundī. Đây gọi là "Pakkhamānatta".

"Samodhānamānatta" có ba loại: Odhānasamodhāna, Agghasamodhāna, và Missakasamodhāna. Trong đó, pháp Mānatta được cho phép đối với trường hợp sau này của trưởng lão Udāyī: khi vị ấy đang sống biệt trú cho tội che giấu năm ngày, rồi phạm tội giữa chừng và bị đẩy lùi về khởi đầu, Tăng đã ban: "Này các tỷ-kheo, vì thế Tăng chúng hãy ban sáu đêm Mānatta cho tỷ-kheo Udāyī cho ba tội của vị ấy" – đây gọi là "Odhānasamodhāna". Điều này do việc đẩy lùi về khởi đầu nhiều lần, xóa bỏ các ngày đã biệt trú rồi kết hợp với các tội trước mà ban hành, do đó gọi là Odhānasamodhāna. Trong Kurundī nói rằng: "Pháp Mānatta được ban cho vị đã hoàn tất biệt trú kết hợp gọi là Samodhānamānatta". Điều đó cũng hợp lý theo cách diễn đạt đó.

Còn Agghasamodhāna và Missakasamodhāna là tên gọi của chính pháp Mānatta được ban vào lúc kết thúc Agghasamodhānaparivāsa và Missakasamodhānaparivāsa; pháp đó phải được ban bằng cách áp dụng theo đúng Kammavācā của biệt trú. Cho đến đây, điều đã

nói rằng: "Này các tỷ-kheo, vì thế Tăng chúng hãy ban cho tỷ-kheo Udāyī... theo phương cách này, trong văn bản Pāḷi đã dạy về Parivāsa và Mānatta bằng nhiều hình thức... do đó chúng tôi sẽ tổng hợp và trình bày ngay tại đây" – điều đó đã được hoàn tất về mặt ý nghĩa.

3.3.Phần về Biệt trú cho tội che giấu

* Giờ đây, phần văn bản Pāḷi đã được nói dựa trên một tội che giấu thì có ý nghĩa hiển nhiên.

* Sau đó, sau khi nói văn bản Pāḷi dựa trên việc che giấu hai, ba, bốn, năm ngày, tội giữa chừng đã được hiển thị kể từ việc biệt trú cho tội che giấu năm ngày. Vì vị nào phạm tội đó thì gọi là xứng đáng bị đẩy lùi về khởi đầu, do đó việc đẩy lùi về khởi đầu đã được cho phép đối với vị ấy. Nhưng nếu vị ấy phạm tội khi đã xả bỏ phận sự, thì không gọi là xứng đáng bị đẩy lùi về khởi đầu. Tại sao? Bởi vì vị ấy phạm tội không phải khi đang sống biệt trú, mà phạm tội khi đang đứng ở vị trí của người bình thường, do đó đối với tội ấy phải hành Mānatta riêng biệt. Nếu tội đó có che giấu thì cũng phải sống biệt trú. Và khi việc đẩy lùi về khởi đầu này được thực hiện, các ngày đã biệt trú đều bị xóa bỏ. Như vậy, sau khi hiển thị tội giữa chừng trong lúc biệt trú, lại hiển thị tội giữa chừng đối với vị đang xứng đáng nhận Mānatta và nói về việc đẩy lùi về khởi đầu; khi việc đó được thực hiện, các ngày đã biệt trú cũng bị xóa bỏ hoàn toàn. Sau đó, Samodhānamānatta cho cả ba tội đó đã được hiển thị cho vị đã hoàn tất biệt trú. Tiếp đó, hiển thị tội giữa chừng cho vị đang hành Mānatta và nói về việc đẩy lùi về khởi đầu. Khi việc đẩy lùi đó được thực hiện, cả những ngày đã hành Mānatta và những ngày đã biệt trú đều bị xóa bỏ. Sau đó, hiển thị tội giữa chừng cho vị đang xứng đáng được phục vị và nói về việc đẩy lùi về khởi đầu. Khi việc đó được thực hiện, tất cả chúng đều bị xóa bỏ. Sau đó, kết hợp tất cả các tội giữa chừng lại và hiển thị nghiệp phục vị. Như vậy, trong phần về tội che giấu, năm Kammavācā dựa trên việc che giấu một ngày, v.v., và bốn Kammavācā dựa trên tội giữa chừng – tổng cộng

chín Kammavācā đã được hiển thị.

Kết thúc phần về Biệt trú cho tội che giấu.

3.4.Phần về Biệt trú kết hợp

* Sau đó, dựa trên tội giữa chừng che giấu năm ngày xảy ra từ bên trong đợt biệt trú cho tội che giấu nửa tháng, Samodhānaparivāsa và Samodhānamānatta đã được hiển thị. Và ở đây, dẫu tội phạm vào lúc đang hành Mānatta hay lúc đang xứng đáng nhận Mānatta, khi việc đẩy lùi về khởi đầu được thực hiện, thì cả những ngày đã hành Mānatta và những ngày đã biệt trú đều bị xóa bỏ hoàn toàn. Tại sao? Bởi vì đó là tội giữa chừng có che giấu. Vì thế đã nói: "Sau khi đẩy lùi về khởi đầu, ban biệt trú kết hợp với tội trước rồi hãy ban sáu đêm Mānatta". Sau đó, kết hợp tất cả các tội giữa chừng lại và hiển thị nghiệp phục vị, kết thúc sự kiện về xuất tinh.

Kết thúc phần về Biệt trú kết hợp.

Kết thúc phần về sự xuất tinh.

3.5.Phần về Biệt trú kết hợp giá trị tối đa

* Sau đó, sau khi hiển thị hai phương cách là: lấy một tội làm gốc và lấy các tội tăng thêm, Agghasamodhānaparivāsa đã được hiển thị.

Sau đó, sau khi hiển thị sự kiện về tội cố ý không trình báo, văn bản Pāḷi bắt đầu với "Ở đây, này các tỷ-kheo" đã được thiết lập để hiển thị điều cần phải làm khi lòng tàm quý khởi lên, hoặc khi kiến thức, trí nhớ và sự hết nghi ngờ khởi lên đối với tội không trình báo do duyên cố ý, không biết, không nhớ hoặc đang nghi ngờ. Sau đó, văn bản Pāḷi cũng được thiết lập như vậy để hiển thị trạng thái không che giấu của các tội bị che giấu do không biết, không nhớ hoặc đang nghi ngờ.

Kết thúc phần về Biệt trú kết hợp giá trị tối đa.

3.6.Phần về Biệt trú hai tháng

* Sau đó, hiển thị sự kiện xin biệt trú một tháng cho hai tội che giấu

hai tháng; rồi để hiển thị điều cần phải làm khi lòng tàm quý, v.v., khởi lên đối với tháng còn lại vốn không được trình báo do duyên không cố ý, không biết, không nhớ hoặc đang nghi ngờ, và để hiển thị trạng thái đã phạm tội của người che giấu do không biết, không nhớ hoặc đang nghi ngờ, văn bản Pāḷi đã được thiết lập theo phương cách trước.

Kết thúc phần về Biệt trú hai tháng.

3.7.Phần về Biệt trú thanh lọc hoàn toàn, v.v.

* Sau đó, Suddhantaparivāsa đã được hiển thị theo phương cách: "Không biết định mức tội, không biết định mức đêm", v.v.

* Sau đó, văn bản Pāḷi được thiết lập để hiển thị cách hành xử đối với vị đang biệt trú mà hoàn tục rồi sau đó xuất gia lại, v.v.

* Ở đó, trong các cụm từ "Phạm nhiều tội giữa chừng, có định mức, không che giấu", v.v., ý nghĩa là: có định mức về số lượng tội và chúng không bị che giấu.

* "Trong nhóm tội sau cùng" (pacchimasmiṃ āpattikkhandhe): đó chính là nhóm tội đó, nhưng vì sau đó nó bị che giấu nên được gọi là "trong nhóm tội sau cùng". Trong cụm từ "trong nhóm tội trước" (purimasmim) cũng theo phương cách này.

* "Đã được xác định" (vavatthitā) và "bị lẫn lộn" (sambhinnā): đây là các từ đồng nghĩa của "đồng tội" (sabhāga) và "khác tội" (visabhāga).

Kết thúc phần về Biệt trú thanh lọc hoàn toàn, v.v.

3.8.Phần về hai tỷ-kheo và mười một trường hợp, v.v.

* Sau đó, cụm từ "Hai tỷ-kheo", v.v., được nói để hiển thị cách hành xử đối với người che giấu tội. Ở đó, "hỗn hợp" (missakaṃ) là hỗn hợp với các tội Thullaccaya (trọng tội), v.v. "Thanh tịnh" (suddhaṃ) là chỉ riêng nhóm tội nhẹ mà không có tội Saṅghādisesa.

* Sau đó, cụm từ "Ở đây, này các tỷ-kheo, tỷ-kheo phạm nhiều tội Saṅghādisesa", v.v., được nói để hiển thị trạng thái chưa thanh tịnh và đã thanh tịnh. Ở đó, về mặt văn từ hay ý nghĩa, không có gì là không hiển nhiên, do đó tất cả những gì chưa được nói trước đây đều cần được hiểu theo đúng văn bản Pāḷi.

Kết thúc phần về hai tỷ-kheo và mười một trường hợp, v.v.

Kết thúc phần giải thích về Chương Tập hợp (Samuccayakkhandhakavaṇṇanā).

4. Chương về các Pháp An tịnh

4.1.Thuyết về Pháp Giải quyết trước mặt

186-187. Trong Samathakkhandhaka – sau khi nêu lên sáu danh mục khởi đầu bằng câu "người nói phi pháp" (adhammavādī puggalo), sự giải thích chi tiết được trình bày theo phương thức bắt đầu bằng "người nói phi pháp thuyết phục người nói đúng pháp" (adhammavādī puggalo dhammavādiṃ puggalaṃ saññāpetī). Ở đây, saññāpetī nghĩa là nói những lý lẽ tương xứng rồi làm cho hài lòng và khiến cho hiểu rõ. Nijjhāpetī nghĩa là làm theo cách để người kia suy xét, quan sát ý nghĩa đó. Pekkhati anupekkhatīti nghĩa là làm cho người kia quan sát và quan sát lặp đi lặp lại ý nghĩa đó. Dasseti anudassetīti là các từ đồng nghĩa của chính những từ ấy. Adhammena vūpasammatīti (được dàn xếp bằng phi pháp) nghĩa là vì người đó trình bày bằng cách làm cho mê muội rằng "đây là Pháp" đối với điều phi pháp, do đó gọi là được dàn xếp bằng phi pháp.

* Dhammena vūpasammatīti (được dàn xếp bằng đúng pháp) nghĩa là vì người nói đúng pháp trình bày bằng cách không làm cho mê muội rằng "đây là Pháp" đối với chính Chánh pháp, do đó gọi là được dàn xếp bằng đúng pháp.

Dứt phần Thuyết về Pháp Giải quyết trước mặt.

4.2.Thuyết về Pháp Giải quyết dựa trên trí nhớ

* Pañcimānibhikkhave dhammikāni sativinayassa dānānīti (Này các Tỳ-kheo, có năm sự ban cấp Pháp giải quyết dựa trên trí nhớ hợp pháp này): ở đây, một là ban cấp cho người thanh tịnh không có tội, một là ban cấp cho người bị cáo buộc, một là ban cấp cho người thỉnh cầu, một là ban cấp bởi Tăng chúng, một là ban cấp đúng pháp bởi sự hòa hợp; như vậy là năm. Nhưng những điều này không đạt được chỉ bằng từng chi phần riêng lẻ, do đó desanāmattamevetaṃ (đây chỉ là cách trình bày), nhưng ý nghĩa ở đây là: sự ban cấp Pháp giải quyết dựa trên trí nhớ đầy đủ năm chi phần mới là hợp pháp. Và ở đây, anuvadantīti nghĩa là buộc tội (codenti). Phần còn lại đã rõ ràng. Tuy nhiên, Pháp giải quyết dựa trên trí nhớ này chỉ nên ban cấp cho bậc Vô lậu (A-la-hán), không cho người khác, thậm chí cho bậc Bất lai (Anāgāmin) cũng không. Và điều đó chỉ dành cho người đang bị người khác buộc tội, không phải cho người không bị buộc tội. Khi pháp ấy đã được ban cấp, lời của người buộc tội không còn giá trị. Nếu vẫn buộc tội, người đó đáng bị khiển trách rằng: "Vị này là bậc Vô lậu đã nhận được Pháp giải quyết dựa trên trí nhớ, ai sẽ chấp nhận lời nói của ông?".

Dứt phần Thuyết về Pháp Giải quyết dựa trên trí nhớ.

4.3.Thuyết về Pháp Giải quyết cho người không còn điên cuồng

* Bhāsitaparikkantanti nghĩa là được nói bằng lời nói, được thực hiện bằng thân; ý nghĩa là sau khi thực hiện xong. Saratāyasmā evarūpiṃ āpattiṃ āpajjitāti: ở đây nghĩa là "Này Hiền giả, hãy nhớ rằng ông đã phạm phải tội như thế này"; ý nghĩa là "Này Hiền giả, về tội như thế này". Hoặc có bản văn là āpajjitvā, ý nghĩa của nó là: trước tiên đã phạm tội, sau đó Hiền giả hãy nhớ lại tội đó.

Dứt phần Thuyết về Pháp Giải quyết cho người không còn điên cuồng.

4.4.Thuyết về Pháp Giải quyết theo số đông

* Yebhuyyasikāya vūpasametunti: ở đây, hành động nào mà những

người nói đúng pháp chiếm đa số, đó gọi là Yebhuyyasikā (Quyết định theo số đông).

* Trong phần Adhammikasalākaggāhesu (Việc lấy thăm phi pháp): oramattakanti là nhỏ nhặt, chỉ là sự tranh cãi chút ít. Na ca gatigatanti là không đi đến hai hoặc ba trú xá, hoặc chưa được phân xử hai ba lần ngay tại chỗ đó. Na ca saritasāritanti là không được chính các Tỳ-kheo đó tự nhớ lại hoặc được người khác nhắc nhở hai ba lần. Jānātīti nghĩa là khi cho lấy thăm thì biết rằng "những người nói phi pháp chiếm đa số". Appeva nāmāti: với cách thức này, khi đang cho lấy thăm, vị ấy có ý định rằng "mong sao những người nói phi pháp sẽ chiếm đa số". Trong hai trường hợp sau cũng theo phương thức này.

Adhammenaganhantīti: những người nói phi pháp lấy hai thẻ thăm với ý nghĩ "như vậy chúng ta sẽ trở nên đông đảo". Vaggā ganhantīti: hai người nói đúng pháp lại lấy một thẻ thăm của người nói đúng pháp vì nghĩ rằng "như vậy những người nói đúng pháp sẽ không trở nên đông đảo". Na ca yathādiṭṭhiyā ganhantīti: những người (vốn là) nói đúng pháp nhưng vì muốn "theo phe mạnh" nên lấy thẻ thăm của người nói phi pháp. Trong việc lấy thăm đúng pháp, ý nghĩa tương tự được hiểu theo cách đảo ngược lại. Sau khi cho lấy thăm như vậy, nếu những người nói đúng pháp chiếm đa số; sự việc (adhikaraṇa) đó phải được dàn xếp theo cách họ nói; như vậy gọi là được dàn xếp bằng Yebhuyyasikā. Đây là phần tóm tắt ở đây. Sự giải thích chi tiết sẽ đến ở phần sau.

Dứt phần Thuyết về Pháp Giải quyết theo số đông.

4.5.Thuyết về Pháp Giải quyết đối với người có ác tính

* Asucīti: đầy đủ các thân nghiệp và khẩu nghiệp bất tịnh. Alajjīti: đầy đủ đặc tính không biết xấu hổ như cố ý phạm tội. Sānuvādoti: có sự chỉ trích. Như vậy, dựa trên ba chi phần này là ba hành động, cộng với hai hành động là: thực hiện bởi Tăng chúng và thực hiện

đúng pháp bởi sự hòa hợp; năm điều này được gọi là sự thực hiện nghiệp Tassapāpiyasikā. Phần còn lại ở đây giống như phương thức đã nói trong các nghiệp Tajjanīya. Ý nghĩa của từ ngữ ở đây là: hành động này được thực hiện đối với người xấu ác do sự tăng trưởng của tính ác, nên gọi là "Tassapāpiyasikākamma".

Dứt phần Thuyết về Pháp Giải quyết đối với người có ác tính.

4.6.Thuyết về Pháp Giải quyết như trải cỏ

* Kakkhaḷattāya vāḷattāyāti: vì sự thô tháo và sự hung bạo. Bhedāyāti: vì sự chia rẽ Tăng chúng. Sabbeheva ekajjhanti: không nhận sự ủy quyền (chanda) của bất kỳ ai, ngay cả người bệnh cũng phải đưa đến chỗ đó để cùng hội họp lại một nơi. Tiṇavatthārakena vūpasameyyāti: ở đây, nghiệp này được gọi là "Tiṇavatthāraka" vì nó giống như việc trải cỏ. Giống như phân hoặc nước tiểu khi bị khuấy động sẽ gây hại vì mùi hôi thối, nhưng nếu được trải cỏ che lấp kỹ thì mùi đó không gây hại; cũng vậy, vụ việc nào nếu đi sâu vào tận gốc rễ để dàn xếp sẽ dẫn đến sự thô tháo, hung bạo và chia rẽ, thì việc đó khi được dàn xếp bằng nghiệp này sẽ được dàn xếp tốt giống như phân được che lấp bằng việc trải cỏ; vì thế nghiệp này được gọi là "Tiṇavatthāraka".

* Thullavajjanti: (ngoại trừ) các tội Pārājika và Saṅghādisesa. Gihipaṭisaṃyuttanti: tội phạm liên quan đến việc nhục mạ, phỉ báng, thất hứa đúng pháp đối với cư sĩ.

* Evañca pana bhikkhave te bhikkhū tāhi āpattīhi vuṭṭhitā hontīti: khi tuyên ngôn nghiệp (kammavācā) Tiṇavatthāraka được thực hiện như vậy, vào lúc kết thúc tuyên ngôn nghiệp, tất cả các Tỳ-kheo hội họp tại đó, thậm chí cả những người đang ngủ, đang nhập định, hay đang để tâm việc khác, tất cả các Tỳ-kheo ấy được ra khỏi (vuṭṭhita) tất cả các tội đã phạm kể từ khi thọ cụ túc giới, ngoại trừ các tội trọng (thullavajja) và tội liên quan đến cư sĩ. Còn những ai nói rằng "tôi không chấp nhận việc này" mà tự mình bộc lộ tri kiến với nhau, hoặc những người tuy cùng phạm tội nhưng không đến đó, hoặc đã

đến nhưng sau khi trao sự ủy quyền rồi lại đi ngồi ở hiên nhà v.v., thì họ không được ra khỏi tội. Vì thế có nói: "ngoại trừ sự bộc lộ tri kiến, ngoại trừ những người không có mặt ở đó".

Dứt phần Thuyết về Pháp Giải quyết như trải cỏ.

4.7.Thuyết về các Vụ việc

* Bhikkhunīnaṃ anupakhajjāti: đi vào bên trong các Tỳ-kheo-ni. Ý nghĩa của các từ Vivādādhikaraṇa (vụ việc tranh cãi) v.v. đã được nói trong phần giải thích về các lỗi xấu. Vipaccatāya vohāroti: lời nói nhằm làm khổ tâm; ý nghĩa là lời nói thô bạo. Yo tattha anuvādoti: sự chỉ trích đối với những người đang cáo buộc đó. Anuvadanāti là sự chỉ rõ trạng thái; ý nghĩa là sự chỉ trích. Anullapanā anubhaṇanāti: cả hai chỉ là các từ đồng nghĩa của sự chỉ trích. Anusampavaṅkatāti: sự thiên lệch lặp đi lặp lại bằng thân, tâm, lời nói ngay tại đó; ý nghĩa là trạng thái chỉ trích. Abbhussahanatāti: sự chỉ trích sau khi nỗ lực rằng "tại sao ta không chỉ trích như vậy, ta sẽ chỉ trích thôi". Anubalappadānanti: việc tiếp thêm sức mạnh bằng lời nói sau sau khi đã đưa ra lý lẽ bằng lời nói trước.

Kiccayatākaraṇīyatāti: ở đây chính phận sự (kicca) là kiccaya, trạng thái của kiccaya là kiccayatā; trạng thái của việc cần làm là karaṇīyatā; cả hai đều là danh từ chỉ cho các Tăng sự (saṅghakamma). Apalokanakammantiādi là các từ phân loại của chính điều đó. Trong đó, Apalokanakamma là nghiệp phải thực hiện sau khi đã kiểm tra Tăng chúng trong cùng ranh giới (sīma), nhận sự ủy quyền của những người xứng đáng, và công bố ba lần với sự đồng thuận của Tăng chúng hòa hợp. Ñattikamma là nghiệp phải thực hiện bằng một lời thông báo (ñatti) với sự đồng thuận của Tăng chúng hòa hợp theo phương thức đã nói. Ñattidutiyakamma là nghiệp phải thực hiện bằng một lời thông báo và một lời tuyên cáo (anussāvanā) với sự đồng thuận của Tăng chúng hòa hợp. Ñatticatutthakamma là nghiệp phải thực hiện bằng một lời thông báo và ba lời tuyên cáo với sự đồng thuận của Tăng chúng hòa hợp.

Trong đó, Apalokanakamma chỉ được thực hiện bằng cách xin phép (apaloketvā), không được thực hiện theo cách của Ñattikamma v.v. Ñattikamma chỉ được thực hiện bằng cách thiết lập một lời thông báo, không được thực hiện theo cách của Apalokanakamma v.v. Còn Ñattidutiyakamma thì có loại được thực hiện bằng cách xin phép, có loại không. Ở đây, sáu nghiệp: ấn định ranh giới (sīmāsammuti), hủy bỏ ranh giới (sīmāsamūhanana), ban bố y Kathina (kathinadāna), xả y Kathina (kathinubbhāro), chỉ định nền cốc (kuṭivatthudesanā), chỉ định nền chùa (vihāravatthudesanā) là các nghiệp trọng yếu, không được phép thực hiện bằng cách xin phép. Chúng phải được thực hiện bằng cách tuyên đọc tuyên ngôn nghiệp Ñattidutiya. Các sự chỉ định (sammuti) còn lại như chỉ định người giữ sàng tọa, ban y của người chết v.v. là các nghiệp nhẹ, được phép thực hiện bằng cả cách xin phép. Nhưng tuyệt đối không được thực hiện theo cách của Ñattikamma hay Ñatticatutthakamma. Ñatticatutthakamma chỉ được thực hiện sau khi tuyên đọc một lời thông báo và ba lời tuyên ngôn nghiệp, không được thực hiện theo cách của Apalokanakamma v.v. Đây là phần tóm tắt ở đây.

Còn về chi tiết, bốn nghiệp này "bị hỏng bằng bao nhiêu cách" v.v., sự phân tích về chúng đã có trong chương Kammavagga ở cuối bộ Parivāra. Điều gì chưa rõ ràng ở đó, chúng tôi sẽ giải thích ngay trong chương Kammavagga. Như vậy sẽ không có sự giải thích sai chỗ, và vì tính chất của từng nghiệp đã được hiểu từ đầu nên sẽ dễ dàng nắm bắt.

* Các câu hỏi như "Gốc rễ của Vivādādhikaraṇa là gì?" v.v. nên được hiểu theo đúng văn bản Pali.

* Trong các câu như "Vivādādhikaraṇa có thể là thiện" v.v., ý nghĩa nên được nhìn nhận theo phương thức: tâm sở nào dùng để tranh cãi thì đó là tranh cãi (vivāda), và vì nó là vụ việc cần được giải quyết bằng các pháp an tịnh nên gọi là vụ việc (adhikaraṇa).

* Āpattādhikaraṇaṃ siyā akusalaṃ siyā abyākataṃ, natthi

āpattādhikaraṇaṃ kusalanti (Vụ việc phạm tội có thể là bất thiện, có thể là vô ký, không có vụ việc phạm tội nào là thiện): ở đây ý nghĩa nên được hiểu theo cách nói có ẩn ý. Vì trong vụ việc phạm tội như đào đất v.v., khi tâm thiện là một chi phần, thì không thể nói rằng "không có vụ việc phạm tội là thiện", do đó câu này không nói về cái tâm đủ để cấu thành chi phần (tội). Nhưng điều này được nói có ẩn ý rằng: Vụ việc phạm tội nào là tội thế gian (lokavajja), cái đó nhất định là bất thiện, ở đó không có sự phân vân "có thể là bất thiện". Còn vụ việc nào là tội do chế định (paṇṇattivajja), vì người cố ý nghĩ rằng "ta sẽ vi phạm tội này" thì mới là bất thiện, nhưng đối với người không cố ý, không biết gì mà phạm tội do nằm chung v.v. thì là vô ký, do đó dựa trên sự cố ý hay không cố ý mà nói rằng: "Vụ việc phạm tội có thể là bất thiện, có thể là vô ký, không có vụ việc phạm tội nào là thiện".

Nhưng nếu ai đó nói rằng "cái mà người có tâm thiện phạm phải, cái đó gọi là vụ việc phạm tội thiện", thì ngay cả đối với các tội không cần tác ý (acittaka) như việc nhận lông cừu, các pháp tương tự v.v., người đó cũng có thể phạm với tâm thiện, nhưng tâm thiện hiện diện ở đó không phải là chi phần của tội. Thay vào đó, một trong các hành động của thân và lời nói được vận hành thông qua biểu tri thân và lời nói mới là chi phần, và cái đó vì thuộc về Sắc uẩn nên là vô ký.

Còn trong phần yaṃ jānantoti v.v., ý nghĩa là thế này: tâm nào là chi phần của tội, với tâm đó mà biết rõ đối tượng, biết rõ với hình thức vi phạm rằng "ta sẽ vi phạm điều này", có ý định vi phạm, có sự sắp đặt, có sự dấn đạp (vi phạm) thông qua nỗ lực, sau khi đã quyết định và gửi đi cái tâm không còn nghi ngờ mà phạm phải vụ việc phạm tội, thì sự vi phạm của người đang vi phạm như thế được gọi là "vụ việc phạm tội bất thiện".

Trong phần vô ký cũng vậy, do sự vắng mặt của tâm vốn là chi phần của tội nên không biết, không biết cùng với hình thức vi phạm, không nhận thức rõ, do sự vắng mặt của ý định vi phạm vốn là chi

phần của tội nên không có tác ý, do sự vắng mặt của việc cố ý dẫm đạp nên không quyết định, không gửi đi cái tâm không nghi ngờ mà phạm phải vụ việc phạm tội, thì sự vi phạm của người đang vi phạm như thế được gọi là "vụ việc phạm tội vô ký".

* Trong các câu như ayaṃ vivādo no adhikaraṇanti, ý nghĩa nên được hiểu là "không phải vụ việc" vì nó không có trạng thái cần được giải quyết bằng các pháp an tịnh.

Dứt phần Thuyết về các Vụ việc.

4.8.Thuyết về các Pháp An tịnh để dàn xếp vụ việc

* Yāvatikā ca bhikkhū kammappattāti: ở đây nên hiểu là trong nghiệp thực hiện bởi nhóm bốn người thì có bốn vị, nhóm năm người thì có năm vị, nhóm mười người thì có mười vị, nhóm hai mươi người thì có hai mươi vị Tỳ-kheo đủ tư cách tham gia nghiệp.

* Supariggahitanti: phải được tiếp nhận sau khi đã nắm bắt kỹ lưỡng. Và sau khi tiếp nhận, nên để quá vài ngày để khuất phục sự ngạo mạn bằng cách nói rằng "hôm nay chúng tôi giặt đồ, hôm nay chúng tôi nung bát, hôm nay có một sự bận rộn".

* Anantāni ceva bhassāni jāyantīti: vô số những lời nói từ đây và từ đó phát sinh. Cũng có bản văn là bhāsānī, ý nghĩa cũng vậy. Ubbāhikāya sammannitabboti: phải được chỉ định bằng cách xin phép hoặc bằng tuyên ngôn nghiệp Ñattidutiya được nói ở phần sau. Với những Tỳ-kheo đã được chỉ định như vậy, sau khi ngồi riêng ra hoặc công bố cho hội chúng đó rằng "những người khác không được chỉ định thì không được nói gì cả", rồi mới phân xử vụ việc đó.

* Tatrāssāti: có thể có trong hội chúng đó. Neva suttaṃ āgatanti: bảng danh mục (mātikā) không thuộc. No suttavibhaṅgoti: luật (vinaya) cũng không thành thạo. Byañjanacchāyāya atthaṃ paṭibāhatīti: chỉ nắm giữ lấy văn tự mà bác bỏ ý nghĩa. Khi thấy các vị Tỳ-kheo trì luật đang xử tội về việc nhận vàng bạc, ruộng đất, vườn tược v.v., vị đó nói: "Tại sao các ông lại xử tội này? Chẳng

phải trong Kinh nói 'vị ấy tránh xa việc nhận vàng bạc' đó sao, ở đây chỉ nói về sự tránh xa, không có tội ở đây". Một vị giảng sư khác, vì Kinh có nói đến, khi thấy tội đang được áp đặt cho người mặc y không tròn trịa, vị đó nói: "Tại sao các ông áp đặt tội cho những vị này? Chẳng phải ở đây chỉ nói về việc thực hành học giới 'ta sẽ mặc y tròn trịa' đó sao, không có tội ở đây".

* Yathā bahutarā bhikkhūti: ở đây, thậm chí chỉ nhiều hơn một vị cũng đã là đa số rồi, huống gì là hai hay ba vị.

Dứt phần Thuyết về các Pháp An tịnh để dàn xếp vụ việc.

4.9.Thuyết về ba cách lấy thăm

* Saññattiyāti: nhằm mục đích làm cho hiểu rõ. Trong các từ gūḷhakanti v.v.: đối với hội chúng có nhiều người không biết hổ thẹn thì phải thực hiện việc lấy thăm kín (gūḷhaka); đối với hội chúng có nhiều người biết hổ thẹn thì lấy thăm hở (vivaṭaka); đối với hội chúng có nhiều người ngu dốt thì lấy thăm rỉ tai (sakaṇṇajappako). Vaṇṇāvaṇṇāyo katvāti: sau khi đặt các dấu hiệu nhận biết cho các thẻ thăm của những người nói đúng pháp và những người nói phi pháp, phải làm cho chúng khác biệt nhau. Sau đó, tất cả chúng phải được quấn vào nếp y rồi cho lấy theo phương thức đã nói. Duggahoti paccukkaḍḍhitabbanti: phải thu hồi lại bằng cách nói rằng "các thẻ thăm đã được lấy không đúng", rồi cho lấy lại cho đến lần thứ ba. Suggahoti sāvetabbanti: thậm chí nếu chỉ có một người nói đúng pháp trội hơn, phải công bố rằng "các thẻ thăm đã được lấy đúng". Vụ việc đó phải được dàn xếp theo cách mà những người nói đúng pháp đó nói. Nếu đến lần thứ ba mà những người nói phi pháp vẫn chiếm đa số, thì phải giải tán và nói rằng "hôm nay không đúng lúc, ngày mai chúng ta sẽ biết", rồi tìm kiếm phe đúng pháp để phá vỡ phe của những người không biết hổ thẹn, và ngày hôm sau lại thực hiện việc lấy thăm. Đây là cách lấy thăm kín.

Trong phần lấy thăm rỉ tai, gahite vattabboti: ở đây nếu vị Tăng trưởng lấy thẻ thăm của người nói phi pháp, vị ấy phải được nhắc

nhở rằng: "Bạch ngài, ngài đã lớn tuổi, bậc cao niên, điều này không phù hợp với ngài, đây mới là thẻ thăm của người nói đúng pháp", và phải đưa thẻ thăm kia cho ngài xem. Nếu ngài lấy thẻ đó thì trao cho. Nếu ngài vẫn không hiểu, thì phải dặn rằng "đừng nói cho ai biết". Phần còn lại theo phương thức đã nói. Cách lấy thăm hở thì dành cho người có ý định công khai.

Dứt phần Thuyết về ba cách lấy thăm.

4.10. Thuyết về Pháp Giải quyết đối với người có ác tính - tiếp theo

* Pārājikasāmantaṃvāti: ở đây, tội gần với Pārājika trong hành vi dâm dục là tội Dukkaṭa (Tác ác). Trong trộm cắp v.v. là tội Thullaccaya (Trọng tội). Nibbeṭhentanti: đang gỡ tội bằng lời nói "tôi không nhớ". Ativeṭhetīti: bị thắt chặt hơn bằng những lời nói như "xin Hiền giả hãy xem". Sarāmi kho ahaṃ āvusoti: vị đó xác nhận như vậy để che giấu tội Pārājika. Khi lại bị người kia thắt chặt thêm, sau khi đã xác nhận "tôi có nhớ", vì sợ rằng "bây giờ họ sẽ trục xuất mình", nên mới nói "tôi chỉ đùa thôi" v.v. Đối với vị này, phải thực hiện nghiệp Tassapāpiyasikā. Nếu vị đó có giới hạnh, sau khi hoàn thành các phận sự sẽ được phục hồi; nếu không, vị đó sẽ bị tiêu diệt (trục xuất) như vậy. Tất cả phần còn lại đều có ý nghĩa rõ ràng.

Dứt phần Thuyết về Pháp Giải quyết đối với người có ác tính.

Dứt phần Giải thích chương Samathakkhandhaka.

5. Chương về các vụ việc nhỏ nhặt

Thuyết về các vụ việc nhỏ nhặt

* Trong Khuddakavatthukkhandhaka – mallamuṭṭhikāti nghĩa là những võ sĩ đấm bốc. Gāmamuddavāti là những người dân thành thị chuyên tâm vào việc trang điểm làm đẹp da. Cũng có bản văn là Gāmamoddavā, ý nghĩa cũng như vậy. Thambheti là các cột trụ được

chôn đặt tại các bến tắm.

Kuṭṭeti là tại một trong các loại tường bằng gạch, đá hoặc gỗ. Aṭṭāne nhāyantīti: ở đây, cái gọi là aṭṭāna là việc đẽo gỗ như tấm ván, cắt thành các đường rãnh theo hình bàn cờ rồi chôn tại bến tắm; người ta rắc bột vào đó rồi chà xát thân thể. Gandhabbahatthakenāti là bằng bàn tay bằng gỗ được đặt ở bến tắm; nghe nói người ta dùng thứ đó lấy bột rồi chà xát cơ thể. Kuruvindakasuttiyāti là các viên bột đá Kuruvindaka được kết lại bằng nhựa sơn (lākhā) tạo thành một chuỗi các hạt tròn; người ta cầm hai đầu chuỗi đó để chà xát thân thể. Viggayha parikammaṃ kārāpentīti là chà xát thân thể vào nhau. Mallakaṃ là vật được cắt từ ngà voi hình răng cá kình (makaradantake) rồi làm theo hình dạng cái bát (mallakamūla); vật này dù cho người bệnh cũng không được phép dùng.

* Akatamallakaṃ là vật làm từ ngà voi nhưng chưa được cắt gọt (thành hình bát); vật này đối với người không bệnh là không được phép; nhưng một mảnh gạch hoặc một mảnh gốm thì được phép. Ukkāsikanti là một cuộn vải; do đó, đối với bất kỳ ai đang tắm, được phép dùng cuộn vải tắm để chà xát lưng. Puthupāṇikanti là việc xoa bóp bằng tay; do đó, việc dùng tay xoa bóp lưng là được phép cho tất cả mọi người.

* Vallikāti là danh từ chỉ các loại bông tai, đồ trang sức treo từ tai v.v.; không chỉ riêng Vallikā, bất kỳ đồ trang sức tai nào, thậm chí chỉ là một lá thốt nốt cũng không được phép. Pāmaṅganti là bất kỳ loại dây chuyền treo nào. Kaṇṭhasuttakanti là bất kỳ đồ trang sức nào đeo ở cổ. Kaṭisuttakanti là bất kỳ đồ trang sức nào đeo ở thắt lưng, thậm chí chỉ là một sợi chỉ. Ovaṭṭikanti là vòng đeo tay. Kāyūrādīni đã rõ ràng; bất kỳ đồ trang sức nào đeo ở cánh tay phía dưới xương đòn đều không được phép.

* Dumāsikaṃvā duvaṅgulaṃ vāti: ở đây, nếu tóc đạt đến độ dài hai lóng tay trong vòng hai tháng, thì phải cắt tóc ngay trong vòng hai tháng đó. Không được phép để dài quá hai lóng tay. Ngay cả khi tóc

không dài, cũng không được phép để quá hai tháng dù chỉ một ngày; như vậy đây là hai hạn mức tối đa được nêu ra, còn ngắn hơn mức đó thì không có việc không được phép.

Kocchena osaṇṭhentīti là dùng lược để chải và làm cho tóc nằm êm. Phaṇakenāti là bằng bất kỳ thứ gì làm từ ngà voi v.v. (hình cái lược). Hatthaphaṇakenāti là dùng chính bàn tay để làm công việc của cái lược, tức là dùng các ngón tay để làm tóc nằm êm. Sitthatelakenāti là bằng bất kỳ chất dính nào như sáp ong, nhựa cây v.v. Udakatelakenāti là bằng dầu pha với nước. Việc làm tất cả những điều này vì mục đích trang điểm đều phạm tội Dukkaṭa; nhưng để làm cho tóc dựng ngược nằm xuống theo chiều thuận thì được phép thấm ướt tay rồi vuốt đầu. Đối với người bị nóng bức hoặc bụi bặm trên đầu, cũng được phép dùng tay ướt để lau.

* Na bhikkhave ādāse vā udakapatte vāti: ở đây, ngay cả các bát bằng đồng thiếc v.v. mà có thể soi thấy mặt, tất cả đều được xếp vào loại gương (ādāsa). Nước cháo v.v. cũng được xếp vào loại bát nước (udakapatta). Do đó, nhìn vào bất kỳ đâu (để soi mặt) đều phạm tội Dukkaṭa. Ābādhapaccayāti (vì duyên cớ bệnh tật) là để biết rằng "vết thương của ta đã lên da non chưa, hay là chưa"; cũng có nói rằng được phép soi để quán xét sự suy tàn của tuổi thọ rằng "ta đã già yếu chưa".

Mukhaṃ ālimpantīti là thoa mặt bằng các chất làm đẹp và nhuộm da mặt. Ummaddentīti là xoa bóp bằng các loại chất xoa bóp khác nhau. Cuṇṇentīti là bôi bằng phấn mặt. Manosilikāya mukhaṃ lañchentīti là dùng hùng hoàng (manosilā) để vẽ các dấu vết như nốt ruồi v.v. trên mặt; những việc đó dù làm bằng các chất như hoàng liên (haritāla) cũng không được phép. Aṅgarāgādayo (nhuộm thân v.v.) đã rõ ràng. Tất cả đều phạm tội Dukkaṭa.

* Trong các câu Nabhikkhave naccaṃ vā v.v.: bất kỳ loại nhảy múa nào, thậm chí là xem điệu múa của chim công, nếu cố ý đi xem thì phạm tội Dukkaṭa. Tự mình nhảy múa hoặc bắt người khác nhảy

múa cũng đều phạm tội Dukkaṭa. Gītampi: bất kỳ loại hát xướng nào, dù là hát như diễn viên hay hát chúc tụng, thậm chí là "hát răng" (dantagīta) mà người ta thường làm bằng cách tạo ra âm thanh lầm rầm trước khi định hát thực sự; điều này cũng không được phép. Tự mình hát hoặc bảo người khác hát đều phạm tội Dukkaṭa. Vāditampi: bất kỳ loại nhạc khí nào cũng không được phép. Nhưng nếu đang khạc nhổ hoặc đang ở nơi đáng sợ mà búng ngón tay, vỗ tay hoặc đập tay thì không có lỗi. Nếu đang đứng trong tu viện mà nhìn thấy (người ta diễn trò bên ngoài) thì không lỗi. Nếu đi từ tu viện này sang tu viện khác với ý định "ta sẽ đi xem" thì phạm tội. Nếu đang ngồi ở giảng đường mà nhìn thấy thì không lỗi; nhưng nếu đứng dậy đi xem thì phạm tội. Đứng ở đường mà ngoái cổ nhìn xem cũng phạm tội.

* Sarakuttinti là việc tạo ra âm điệu. Bhaṅgo hotīti là không thể phát khởi điều chưa có, hoặc không thể đắc chứng điều đã có. Pacchimā janatāti là hậu thế sẽ noi theo gương xấu rằng "các bậc thầy và các vị tế độ của chúng ta cũng đã hát như vậy"; và họ cũng sẽ hát như thế. Na bhikkhave āyatakenāti: ở đây, "giọng kéo dài" (āyataka) nghĩa là cách tụng làm hỏng các quy tắc và phá hủy các âm tiết. Trong giáo pháp, có quy tắc tụng Suttanta, quy tắc tụng Jātaka, quy tắc tụng Gāthā; không được phép phá hủy các quy tắc đó để kéo dài giọng quá mức. Phải trình bày các từ và âm tiết một cách tròn trịa theo quy tắc vuông vức (caturassena vattena). Sarabhaññanti là việc nói bằng âm điệu. Trong Sarabhañña (phong cách tụng điệu), nghe nói có ba mươi hai quy tắc như Taraṅgavatta, Dhotakavatta, Galitavatta v.v. Trong số đó, vị ấy muốn dùng quy tắc nào cũng được. Đặc điểm chung là phải thực hiện theo lối vuông vức, phù hợp với tư cách Sa-môn, không làm hỏng các từ và âm tiết, không làm biến thái âm thanh.

Bāhiralomiṃ uṇṇinti là mặc tấm choàng len bằng cách để các sợi lông len ra phía ngoài; người mặc như vậy phạm tội Dukkaṭa. Phải để các sợi lông vào phía trong mới được phép mặc. Thuyết về việc

sử dụng phù hợp với Sa-môn (Samaṇakappakathā) đã được nói trong phần giải thích học giới Bhūtagāma.

* Na bhikkhave attano aṅgajātanti: người nào tự cắt bộ phận sinh dục của mình thì phạm tội Thullaccaya. Còn người nào cắt bất kỳ bộ phận nào khác như tai, mũi, ngón tay v.v., hoặc gây ra nỗi đau tương tự thì phạm tội Dukkaṭa. Tuy nhiên, nếu vì duyên cớ bệnh tật như bị rắn cắn, côn trùng đốt v.v. mà làm cho chảy máu hoặc cắt bỏ thì không có lỗi.

* Candanagaṇṭhi uppannāhotīti: một khúc gỗ đàn hương đã phát sinh. Nghe nói vua (Bimbisāra) cho giăng lưới phía trên và phía dưới rồi vui chơi trên sông Hằng; khúc gỗ đàn hương trôi theo dòng sông đến mắc vào lưới, người của vua mang đến dâng cho vua; đó là cách nó phát sinh. Iddhipāṭihāriyanti: ở đây nên biết rằng Thần thông biến hóa (Vikubbaniddhi) bị cấm, nhưng Thần thông do quyết định (Adhiṭṭhāniddhi) thì không bị cấm.

Na bhikkhave sovaṇṇamayo pattoti (Này các Tỳ-kheo, bát bằng vàng...) v.v.: ngay cả khi cư sĩ tại nhà ăn đặt các món ăn vào các đĩa vàng v.v. rồi dâng cúng, cũng không được phép chạm vào. Các bát đĩa làm bằng pha lê, thủy tinh, đồng thiếc thì không được dùng làm đồ dùng cá nhân, nhưng nếu là đồ dùng của Tăng chúng hoặc do cư sĩ biến chế (không phải hình dạng bát) thì được phép dùng. Trong bộ Kurundī có nói: "Bát làm bằng đồng đỏ cũng không được phép dùng, nhưng cái chậu (thālaka) thì được phép". Maṇimayoti: ở đây nói về bát làm bằng các loại đá quý như ngọc bích (indanīla) v.v. Kaṃsamayoti: ở đây bao gồm cả các loại đồng pha thiếc (vaṭṭaloha).

* Likhitunti: điều này được nói nhằm mục đích làm cho mỏng đi. Pakatimaṇḍalanti là vòng tròn được cắt theo hình răng cá kình (makaradantake).

* Āvaṭṭitvāti là va chạm vào nhau. Pattādhārakanti: ở đây, trong bộ Kurundī có nói: "Đối với đế bát đặt trên đất làm bằng ngà voi, dây

leo, mây v.v. thì có ba loại; đối với đế bát bằng gỗ thì được phép đặt hai cái bát chồng lên nhau". Nhưng trong Mahā-aṭṭhakathā nói rằng: "Tại đế bát đặt trên đất không có chỗ để đặt ba cái bát, chỉ được phép đặt hai cái. Tại đế bát bằng gỗ hoặc bằng giá đỡ được làm tốt cũng theo phương thức này. Nhưng loại đế gỗ giống như cái bàn xoay được buộc bằng ba cái chân và các loại giá đỡ bằng chân thì ngay cả một cái bát cũng không có chỗ đặt chắc chắn, nếu đặt ở đó thì phải dùng tay giữ lấy khi ngồi. Còn trên đất thì chỉ được phép đặt một cái bát duy nhất bằng cách úp xuống".

Miḍḍhanteti là tại mép của hàng hiên, lan can v.v. Nếu bát có thể đứng vững ở đó sau khi xoay trở, thì được phép đặt trên một lan can rộng như thế. Paribhaṇḍanteti là tại mép của phần nẹp mỏng được làm ở phía ngoài. Sự quyết định ở đây cũng giống như phương thức đã nói về lan can.

Coḷakanti là tấm vải trải ra để đặt bát lên; nếu không có vải đó, được phép đặt trên chiếu, tấm thảm, hoặc trên đất đã được tô trát bằng đất sét mà không làm bẩn bát, hoặc trên loại cát tương ứng. Đặt bát trên bụi bặm hoặc đất cứng thì phạm tội Dukkaṭa. Pattamāḷakaṃ (giàn để bát) được phép làm bằng gạch hoặc gỗ. Pattakuṇḍolikāti là một loại túi đựng đồ có hình dạng như cái chậu miệng rộng. Yo laggeyyāti: bất kỳ ai treo bát vào đâu đó (không đúng cách) đều phạm tội Dukkaṭa. Không được phép buộc treo bát vào dây phơi y (cīvaravaṃsa). Dù bát được đặt trên giường hay ghế vốn được làm để đựng đồ hoặc để ngồi nằm, người đặt cũng phạm tội Dukkaṭa; nhưng nếu buộc chung với các đồ đạc khác thì được phép đặt. Được phép buộc treo vào đầu thanh xà (aṭani), nhưng dù buộc cũng không được phép đặt lên phía trên xà. Nếu giường hoặc ghế được nhấc lên đặt trên giàn che của dây phơi y v.v., thì được phép đặt bát ở đó. Được phép treo vào vai bằng dây đeo vai rồi đặt vào lòng. Không được phép đặt bát chứa đầy thức ăn dưới lọng hoặc bát treo ở vai; nhưng nếu buộc chung với đồ đạc hoặc làm một cái giàn để đặt thì bất kỳ ai cũng được phép đặt.

* Pattahatthenāti: ở đây không chỉ người đang cầm bát trong tay mới gọi là "tay cầm bát", và cũng không chỉ việc mở cánh cửa là không được phép; mà hễ khi bát đang ở trên tay, trên mu bàn chân, hay trên bất kỳ bộ phận cơ thể nào, thì không được dùng tay, chân, đầu hay bất kỳ bộ phận cơ thể nào khác để mở cửa, nhấc then cài, hay dùng chìa khóa để mở ổ khóa. Tuy nhiên, nếu treo bát vào vai thì được phép mở cửa một cách thoải mái.

Tumbakaṭāhanti là vỏ quả bầu khô, không được phép dùng thứ đó để mang đi (làm bát). Nhưng sau khi nhận được, được phép dùng tạm thời. Với vỏ bình gốm (Ghaṭikaṭāha) cũng theo phương thức này. Ghaṭikaṭāhanti là mảnh vỡ của bình gốm. Abhuṃ meti là lời nói khi kinh hãi. Sabbapaṃsukūlikenāti: ở đây y phục và giường ghế bằng phấn tảo (lượm lặt) là được phép; nhưng đồ ăn thì phải nhận thứ người ta dâng cúng.

Calakānīti là các miếng thịt, cá đã nhai rồi nhả ra. Aṭṭhikānīti là xương cá, xương thịt. Ucchiṭṭhodakanti là nước rửa miệng. Người nào dùng bát để đổ bất kỳ thứ gì trong những thứ này ra ngoài thì phạm tội Dukkaṭa. Không được phép dùng bát làm chậu rửa tay. Cũng không được phép đổ nước rửa tay, rửa chân vào bát để mang đi đổ. Không được phép dùng bàn tay bẩn (đang ăn) để cầm cái bát sạch chưa bẩn; nhưng ở đó được phép dùng tay trái rót nước, hớp một ngụm nước rồi dùng tay bẩn cầm bát. Bằng cách đó cái bát trở thành bát bẩn (đã dùng), sau đó phải rửa tay bằng nước bên ngoài mới được cầm. Khi đang ăn cá, thịt, hoa quả v.v. mà muốn bỏ xương hoặc bã ra, không được phép để chúng vào bát. Nhưng thứ gì muốn nhai lại thì được phép để vào bát. Được phép để xương, gai v.v. ngay tại đó rồi dùng tay gỡ ra để ăn. Còn thứ gì từ miệng nhả ra mà muốn ăn lại thì không được phép để vào bát. Gừng, dừa khi đã cắn một miếng, được phép để lại vào bát để ăn tiếp.

* Namatakanti là miếng vải mềm dùng để quấn dao trổ. Daṇḍasatthakanti là loại dao trổ được gắn vào một cái cán như dao gọt hoặc bất kỳ cái cán nào khác.

Kaṇṇakitā hontīti là bị bám bẩn. Kiṇṇena pūretunti là lấp đầy bằng bột men (kiṇṇacuṇṇa). Sattuyāti là bột gạo trộn với nghệ. Saritakanti là bột đá; ý nghĩa là "Ta cho phép lấp đầy bằng thứ đó". Madhusitthakena sāretunti là thoa bằng sáp ong. Saritakaṃ paribhijjatīti là sáp ong đã thoa đó bị nứt vỡ. Saritasipāṭikanti là miếng vải tẩm sáp ong; trong bộ Kurundī nói rằng miếng vải tẩm sáp ong này tương ứng với cái bao đựng dao trổ. Kathinanti là một trong các loại thảm, chiếu, hoặc phên lót cần được trải ở đó (khung dệt y). Kathinarajjunti là sợi dây mà người ta dùng để buộc y vào khung khi đang khâu y hai lớp (dupaṭṭacīvara). Kathinaṃ nappahotīti: khung Kathina được làm theo kích thước của vị Tỳ-kheo cao lớn; khi trải y của vị Tỳ-kheo thấp bé lên đó thì không đủ che phủ, nó chỉ nằm ở phía trong, nghĩa là không chạm tới các thanh gỗ. Daṇḍakathinanti là "Ta cho phép buộc thêm một cái khung khác ở giữa theo kích thước của vị Tỳ-kheo kia".

Bidalakanti là việc gấp đôi tấm thảm lại ở mép khung theo kích thước của khung gỗ. Salākanti là cái que để luồn vào giữa lớp y hai lớp. Vinandhanarajjunti là sợi dây để buộc khung nhỏ vào khung lớn. Vinandhanasuttanti là sợi chỉ để buộc y vào khung nhỏ. Vinandhitvā cīvaraṃ sibbetunti là dùng sợi chỉ đó buộc y vào đó rồi khâu. Visamā hontīti là chỗ thì nhỏ, chỗ thì lớn (không đều). Kaḷimbhakanti là bất kỳ vật gì như lá thốt nốt dùng để làm dấu kích thước. Moghasuttakanti là việc làm dấu bằng sợi chỉ nhuộm nghệ, giống như thợ mộc dùng sợi chỉ đen làm dấu trên gỗ. Aṅguliyā paṭiggaṇhantīti là dùng ngón tay đỡ lấy mũi kim. Paṭiggahanti là cái bao ngón tay.

* Āvesanavitthakaṃ là bất kỳ cái bát, cái tráp v.v. nào (để đựng dụng cụ). Uccavatthukanti là "Ta cho phép rắc đất vào để làm nền cao lên". Ogumphetvā ullittāvalittaṃ kātunti là rũ sạch mái che, làm các thanh gỗ dày khít rồi trát đất sét cả bên trong lẫn bên ngoài. Goghaṃsikāyāti là dùng tre hoặc gỗ đặt vào bên trong rồi cuộn (bó) lại cùng với nó. Bandhanarajjunti là dây buộc cho vật đã được cuộn

lại như vậy.

* Kaṭacchuparissāvanaṃ (Cái lọc nước hình muôi) là vật được làm bằng cách buộc (vải lọc) vào ba cái cán gỗ.

* Yo na dadeyyāti: người nào không cho cái lọc nước đối với người không có lọc nước, người đó phạm tội. Nhưng người nào dù chính mình đang có lọc nước trong tay mà vẫn đi xin, thì không nhất thiết phải cho nếu không muốn. Daṇḍaparissāvananti là giống như cái lọc nước kiềm của thợ nhuộm, buộc tấm vải vào cái khung có bốn chân rồi rót nước vào cái cán ở giữa, nước sẽ chảy đầy vào cả hai phần rồi lọc ra. Ottharakaṃ là vật được dìm xuống nước để lấy nước bằng bình; người ta buộc vải vào bốn thanh gỗ, đóng bốn cái cọc xuống nước rồi buộc vải vào đó, để tất cả các mép vải khỏi mặt nước rồi dìm phần giữa xuống và lấy nước bằng bình. Makasakuṭikāti là cái màn bằng y phục.

* Abhisannakāyāti là những người có cơ thể dư thừa đàm v.v. Aggaḷavaṭṭi là cái thanh chốt cửa có kích thước bằng với khung cửa, trên đó người ta đục ba bốn lỗ để đút các then (sūci) vào. Kapisīsakaṃ là cái móc chốt cửa được đưa vào sau khi đã đục lỗ ở khung cửa. Sūcikāti là then được đưa vào sau khi đục lỗ ở giữa thanh chốt. Ghaṭikāti là cái móc gắn phía trên. Maṇḍalikaṃ kātunti là để xây nền thấp. Dhūmanettanti là lỗ thoát khói. Vāsetunti là xông hương cho thơm. Udakaṭṭhānanti là nơi đặt nước. Ở đó phải đặt nước bằng bình và sử dụng bằng gáo. Koṭṭhakoti là nhà cổng.

* Tissopaṭicchādiyoti: ở đây, màn che phòng tắm (jantāghara) và màn che nơi để nước chỉ được phép dùng đối với người đang thực hiện các phận sự tắm rửa; còn trong các việc khác như đảnh lễ v.v. thì không được phép. Còn màn che bằng vải (vắt qua người) thì được phép trong tất cả mọi việc. Udakaṃ na hotīti là không có nước tắm.

* Tulanti là cái cần kéo nước giống như của những người làm vườn. Karakaṭako là cái máy kéo bằng các sợi dây dài, được vận hành bằng

sức bò hoặc sức tay. Cakkavaṭṭakanti là máy kéo nước có các bình gắn trên bánh xe (guồng nước). Cammakhaṇḍaṃ là cái túi da gắn vào cần kéo hoặc máy kéo nước. Pākaṭā hotīti là không có vách bao quanh. Udakapuñchanī (vật lau nước) làm bằng sừng, xương hay gỗ đều được; nếu không có thứ đó, được phép dùng vải để thấm nước.

* Udakamātikanti là rãnh dẫn nước đến. Nillekhajantāgharaṃ là loại phòng tắm có các thanh rui được uốn cong, đây là tên gọi của mái nhà hình vòm được làm bằng cách đặt các thanh rui trên vòng tròn phía trên các thanh xà ngang. Cātumāsaṃ nisīdanenāti là không được rời khỏi tấm tọa cụ (nisīdana) quá bốn tháng.

* Pupphābhikiṇṇesūti là trên những nơi rải đầy hoa. Namatakaṃ là vật làm từ lông cừu không qua dệt, phải sử dụng theo cách thức của một miếng da. Āsittakūpadhānaṃ là tên gọi của cái hộp làm bằng đồng đỏ hoặc bạc; vì đã bị cấm nên dù làm bằng gỗ cũng không được phép dùng. Maḷorikāti là cái giá đỡ cán (dù/quạt). Các loại giá đỡ gậy, giá đỡ lá, giỏ, khay cũng được xếp vào loại này. Kể từ khi các loại giá đỡ được cho phép dùng, thì dù có đục lỗ hay không đục lỗ cũng đều được phép. Ekabhājaneti: ở đây nếu một vị Tỳ-kheo lấy trái cây hoặc bánh từ trong bát (đĩa) mang đi, sau khi vị đó đi khuất, vị khác được phép ăn phần còn lại. Khi vị kia đã ăn hết phần của mình, cũng được phép lấy thêm từ đó.

* Aṭṭhahaṅgehīti: ở đây, người nào đầy đủ (ác) chi phần thì dù ở trong ranh giới (sīmā) hay ra ngoài ranh giới, tại sông ngòi v.v., việc úp bát (không thọ thực) đối với người đó là được phép. Khi bát đã bị úp đối với ai, thì không được nhận bất kỳ vật thí nào từ nhà người đó – phải gửi tin đến các tu viện khác rằng: "Đừng nhận vật thực tại nhà của người tên là...". Vào lúc lật bát lên (ukkujjana), sau khi để người đó thỉnh cầu đến ba lần, yêu cầu họ đứng ngoài tầm tay (hatthapāsa), rồi mới lật bát bằng tuyên ngôn nghiệp Ñattidutiya.

* Purakkhatvāti là đặt lên hàng đầu. Saṃharantūti là hãy thu dọn lại. Celapaṭikanti là tấm vải trải. Nghe nói vị đó (Thái tử Bodhi) trải

vải với ý định rằng "nếu ta sẽ có con, Đức Thế Tôn sẽ bước lên tấm vải của ta"; nhưng vị đó không có khả năng có con; do đó Đức Thế Tôn không bước lên. Nếu Ngài bước lên, sau này khi không có con, vị đó sẽ khởi tà kiến rằng "Vị này không phải bậc Chánh Biến Tri". Đó là lý do Đức Thế Tôn không bước lên. Và vì các Tỳ-kheo nếu không biết mà bước lên, họ sẽ bị cư sĩ khinh miệt; do đó để cứu các Tỳ-kheo khỏi sự khinh miệt, Ngài đã ban hành học giới. Đó là lý do ban hành học giới.

Maṅgalatthāya yāciyamānenāti: đối với người bị sẩy thai hoặc người đang mang thai nặng nề, khi được thỉnh cầu vì mục đích cát tường tại những nơi như thế, được phép bước lên (vải). Dhotapādakaṃ là tấm thảm trải để bước lên bằng bàn chân đã rửa sạch tại nơi rửa chân; tấm vải đó được phép bước lên.

* Katakaṃ là vật làm theo hình đài hoa sen, có các gai nhô lên để chà xát chân. Dù nó hình tròn hay hình vuông v.v., vì thuộc về việc hưởng thụ quá mức nên bị cấm; tuyệt đối không được nhận hay sử dụng. Sakkharāti là đá; loại đá bọt (pāsāṇapheṇaka) thì được phép. Vidhūpananti là cái quạt. Quạt lá thốt nốt dù làm bằng lá thốt nốt, tre, ngà voi, lông công hay các loại da biến chế đều được phép. Makasabījanī (quạt đuổi muỗi) bằng cán ngà, cán sừng đều được phép; các loại quạt bằng lông đuôi thú, rễ cây ketaka, cỏ kuntā, lá thốt nốt v.v. cũng được xếp vào loại này.

* Gilānassa chattanti: ở đây, người nào bị nóng trong người, dư mật, mắt yếu, hoặc bất kỳ bệnh nào khác phát sinh nếu không có lọng, thì lọng được phép dùng cho vị đó ở trong làng hay trong rừng. Vào mùa mưa, để bảo vệ y phục, hoặc khi có tai họa thú dữ và trộm cướp, để bảo vệ bản thân cũng được phép dùng lọng. Còn loại lọng làm bằng một lá duy nhất thì được phép dùng ở mọi nơi.

Asissāti là "có thanh kiếm". Vijjotalatīti là "đang tỏa sáng". DaṇĐasammutinti: ở đây, chỉ nên ban cấp sự cho phép dùng gậy đúng kích thước là bốn hắc tay (catuhattha). Gậy ngắn hoặc dài hơn

mức đó thì được phép dùng cho tất cả mọi người mà không cần sự cho phép. Còn sikkā (võng/giá treo) thì không được phép dùng cho người không bệnh; đối với người bệnh cũng chỉ được dùng sau khi đã được Tăng cho phép.

* Romanthakassāti: ở đây ngoại trừ người đang nhai lại, đối với những người khác, nếu giữ lại vật thực trào ngược trong miệng rồi nuốt xuống thì phạm tội. Nhưng nếu nó trôi xuống cổ mà không giữ lại được thì không có lỗi.

Yaṃ diyyamānanti: vật gì đang được thí chủ dâng cúng mà rơi ra ngoài vật đựng đã nhận, vật đó Tỳ-kheo được phép tự tay nhặt lấy để dùng. Điều này đã được giải thích trong chương Bhojanavagga.

* Kuppaṃ karissāmīti là "ta sẽ tạo ra âm thanh". Việc cắt móng tay bằng chính móng tay thì không phạm tội; nhưng việc dùng dụng cụ cắt móng tay đã được cho phép để bảo vệ móng. Vīsatimaṭṭhanti là việc làm cho cả hai mươi móng tay trở nên nhẵn bóng. Malamattanti là "Ta cho phép lấy đi phần chất bẩn từ móng tay".

* Khurasipāṭikanti là bao đựng dao cạo. Massuṃ kappāpentīti là dùng kéo để tỉa râu. Massuṃ vaḍḍhāpentīti là để râu dài. Golomikanti là râu cừu, tức là để râu dài ở cằm. Caturassakanti là râu hình vuông. Parimukhanti là việc dọn lông ở ngực. Aḍḍhadukanti là việc để lại một hàng lông ở bụng. Āpatti dukkaṭassāti: trong việc tỉa râu v.v., tất cả đều phạm tội Dukkaṭa. Ābādhappaccayā sambādhe lomanti là (được phép dọn) lông ở chỗ kín vì duyên cớ bệnh tật như nhọt, vết thương, chảy máu v.v. Kattarikāyāti là (được phép dùng kéo) vì duyên cớ bệnh nhọt, vết thương, bệnh đau đầu v.v. Dùng đá v.v. để nhổ lông mũi thì không phạm tội. Để bảo vệ mũi, cái nhíp (saṇḍāso) đã được cho phép. Na bhikkhave palitaṃ gāhāpetabbanti: ở đây, sợi lông nào mọc ở lông mày, ở trán hay ở râu mà trông gớm ghiếc, thì sợi lông đó dù bạc hay không bạc cũng được phép nhổ.

* Kaṃsapattharikāti là những người buôn bán đồ đồng. Bandhanamattanti là chỉ riêng phần dây buộc của rìu, đục, gậy v.v.

* Nabhikkhave akāyabandhanenāti: ở đây, người nào đi ra mà chưa buộc dây thắt lưng, khi nhớ ra ở đâu thì phải buộc ở đó. Có thể đi với ý định "ta sẽ buộc tại giảng đường". Cho đến khi nhớ ra mà chưa buộc thì không được đi khất thực. Kalābukaṃ là loại dây có nhiều sợi. Deḍḍubhakaṃ là loại có hình giống đầu con rắn nước. Murajaṃ là loại được làm bằng cách quấn lại theo hình dạng trống Muraja. Maddavīṇaṃ là loại có hình dạng như chuỗi dây chuyền. Ngay cả một cái như vậy cũng không được phép dùng, huống gì là nhiều cái. Paṭṭikaṃ sūkarantakanti: ở đây, loại dây thắt lưng dệt bình thường hoặc dệt hình xương cá thì được phép dùng; các loại khác như dệt hình mắt voi v.v. đều không được phép. Sūkarantakaṃ là loại có hình dạng như cái bao chìa khóa. Loại dây thắt lưng một sợi và có vòng khóa cũng được xếp vào loại Sūkarantaka. Anujānāmi bhikkhave murajaṃ maddavīṇanti: điều này chỉ được cho phép đối với các tua (dasā). Các tua hình dây chuyền ở đây nếu quá bốn cái thì không được phép. Sobhaṇaṃ là việc quấn lại và khâu mép miệng. Guṇakaṃ là khâu theo hình dạng trống Mudinga; khâu như vậy thì các đầu dây sẽ chắc chắn. Pavanantoti là cái khuy (vòng xỏ).

* Hatthisoṇḍakaṃ là cách mặc y buông thõng từ rốn xuống có hình vòi voi như cách mặc y của phụ nữ Coḷika. Macchavāḷakaṃ là cách mặc y để một bên tua và một bên khuy buông thõng xuống. Catukaṇṇakaṃ là cách mặc y để lộ ra bốn góc: hai góc trên và hai góc dưới. Tālavaṇṭakaṃ là cách mặc y để y phục buông thõng xuống theo hình cái quạt lá thốt nốt. Satavalikaṃ là cách mặc y dùng tấm y dài gấp lại nhiều lần tạo thành nếp gấp, hoặc tạo ra các nếp gấp liên tục ở hai bên trái phải. Nếu chỉ thấy một hoặc hai nếp gấp kể từ đầu gối trở đi thì được phép.

Saṃvelliyaṃ nivāsentīti là mặc y bằng cách quấn chặt giữa háng như những người đô vật; cách mặc này dù cho người bệnh hay người đang đi đường cũng không được phép. Ngay cả việc khi đang đi

đường mà nhấc một hoặc hai góc y lên cài phía trên y nội (antaravāsaka), hay mặc một lớp y nhuộm bên trong rồi mặc một lớp khác bên ngoài theo cách đó, tất cả đều không được phép. Nhưng người bệnh được phép để lộ nếp gấp của y nhuộm bên trong và mặc lớp khác bên ngoài. Người không bệnh nếu mặc hai lớp thì phải mặc một cách đàng hoàng. Như vậy, điều gì bị cấm ở đây và điều gì đã được nói trong phần giải thích về Sekhiya; tất cả phải tránh xa, phải mặc tấm y nội tròn trịa, che kín ba vòng (timaṇḍala) mà không làm biến thái hình dạng. Làm bất kỳ sự biến thái nào cũng không thoát khỏi tội Dukkaṭa. Na bhikkhave gihipārutaṃ pārupitabbanti: y phục cư sĩ bị cấm như vậy, (Tỳ-kheo) không được đắp y kiểu đó; phải đắp y tròn trịa bằng cách làm cho hai góc y bằng nhau, đó gọi là đắp y tròn trịa.

Ở đây, bất kỳ cách đắp y nào khác với đặc điểm tròn trịa như: đắp vải trắng, đắp kiểu du sĩ, đắp một tấm vải, đắp kiểu vòi voi, đắp kiểu người trong cung, đắp kiểu bậc trưởng thượng, đắp kiểu khi vào chòi, đắp kiểu Bà-la-môn, đắp kiểu người làm gậy v.v.; tất cả đều gọi là đắp y kiểu cư sĩ. Ví như cách đắp y của những người mặc vải trắng hoặc phái Nigaṇṭha đắp nửa tấm, hoặc như một số du sĩ để hở ngực và đặt y lên hai đầu vai, hoặc như những người mặc một tấm vải dùng một đầu y đắp lưng rồi đặt hai góc y lên hai đầu vai, hoặc như những người nghiện rượu quấn y quanh cổ rồi để hai đầu buông thõng ở bụng hoặc hất ra sau lưng, hoặc như những người trong cung đắp trùm đầu chỉ để lộ đôi mắt, hoặc như các bậc trưởng thượng mặc y dài rồi dùng một đầu y đắp toàn thân, hoặc như những người nông dân khi vào chòi ở ruộng thì quấn y lại rồi giắt vào nách và dùng một đầu y đắp thân, hoặc như các Bà-la-môn luồn y vào giữa hai nách rồi vắt lên vai, hoặc như vị Tỳ-kheo làm gậy đắp y kiểu chừa một bên vai (ekaṃsa) nhưng lại để hở cánh tay trái và vắt y lên vai; tất cả các cách đắp y như vậy và các lỗi tương tự phải tránh xa, phải đắp y tròn trịa không biến thái. Nếu không đắp như vậy mà làm bất kỳ sự biến thái nào do thiếu cung kính ở trong tu viện hay trong xóm làng thì phạm tội Dukkaṭa.

* MuṇĐavaṭṭīti là chỉ cho những người mang vác đồ dùng đi theo khi nhà vua đi đâu đó. Antarākājanti là vật nặng được treo ở giữa để hai người khiêng.

* Acakkhussanti là không tốt cho mắt; gây ra sự suy giảm thị lực. Nacchādetīti là không vừa ý. Aṭṭhaṅgulaparamanti là tối đa tám lóng tay theo lóng tay người. Atimaṭāhakanti là quá nhỏ.

* Dāyaṃ ālimpentīti là đốt lửa vào cỏ, rừng v.v. Paṭagginti là lửa đối kháng (để chặn lửa). Parittanti là sự bảo vệ bằng cách dọn sạch cỏ hoặc đào mương. Ở đây, nếu có người chưa thọ cụ túc thì Tỳ-kheo không được tự tay đốt lửa; nếu không có ai, vị đó được phép đốt lửa, được phép cạo đất và dọn cỏ, đào mương, bẻ cành cây tươi để dập lửa, để cứu vãn trú xá dù đã được dâng cúng hay chưa. Nhưng chỉ được phép dùng nước hợp lệ (kappiya) để dập lửa, không được dùng nước khác.

* Sati karaṇīyeti là khi có việc cần thiết như lấy củi khô v.v. Porisiyanti là độ cao bằng người. Āpadāsūti: khi thấy thú dữ v.v., hoặc khi bị lạc đường mà muốn nhìn phương hướng, hoặc khi thấy lửa rừng hay lũ lụt đang đến; trong những tai họa như thế, được phép leo lên cây dù rất cao.

* Kalyāṇavākkaraṇāti là những người có giọng nói ngọt ngào. Chandaso āropemāti là "chúng con muốn đưa (lời Phật) vào con đường ngôn ngữ văn chương (Sakkatabhāsā) giống như kinh Veda". Sakāya niruttiyāti: ở đây "ngôn ngữ riêng của Ngài" là tiếng Māgadha theo cách thức mà Đức Chánh Biến Tri đã nói.

* Lokāyataṃ là loại tà thuyết của ngoại đạo liên quan đến những lý lẽ vô nghĩa như: tất cả là tàn dư, tất cả không phải tàn dư, con quạ màu trắng, con cò màu đen; vì lý do này và lý do kia v.v.

* Antarā ahosīti là bị ngăn che, bị ẩn giấu.

* Ābādhappaccayāti là vì duyên cớ bệnh tật mà tỏi là thuốc chữa; ý

nghĩa là vì duyên cớ đó.

* Passāvapādukanti: ở đây, bục đi tiểu được phép làm bằng gạch, đá hoặc gỗ. Với bục đi đại tiện (Vaccapādukā) cũng theo phương thức này. Pariveṇanti là khu vực bên trong hàng rào của nhà xí.

* Yathādhammokāretabboti: trong vụ việc phạm tội Dukkaṭa thì xử theo tội Dukkaṭa, trong vụ việc Pācittiya thì xử theo Pācittiya. Vật được làm để đánh thì gọi là paharaṇī, đây là danh từ chỉ cho bất kỳ loại vũ khí nào; ngoại trừ thứ đó, "Ta cho phép tất cả các đồ dùng bằng sắt khác". Katakañca kumbhakārikañcāti: ở đây kataka đã được nói đến. Kumbhakārikañcāti là chỉ cho tất cả các loại chòi làm bằng đất sét giống như của Dhaniya. Những phần còn lại ở mọi nơi đều có ý nghĩa rõ ràng.

Dứt phần Thuyết về các vụ việc nhỏ nhặt.

Dứt phần Giải thích chương Khuddakavatthukkhandhaka.

6. Chương về Sàng tọa

6.1.Phần cho phép xây dựng tịnh xá

294. Trong chương Senāsanakkhandhaka – cụm từ apaññattaṃ hotī nghĩa là chưa được cho phép. Vihāro (tịnh xá) là nơi trú ngụ còn lại ngoài năm loại như aḍḍhayoga (nhà mái lệch). Aḍḍhayoga là loại nhà có hình dáng như cánh chim đại bàng (supaṇṇa). Pāsāda là lâu đài dài. Hammiya là loại lâu đài có tầng gác mái bằng đặt ở phía trên đỉnh. Guhā (hang động) gồm có hang gạch, hang đá, hang gỗ, và hang đất. Cụm từ āgatānāgatassa cātuddisassa saṅghassa (đến chư Tăng bốn phương đã đến hoặc chưa đến) nghĩa là đến chư Tăng bốn phương, những vị đã đến và sẽ đến, những vị có sự đi lại không bị ngăn trở trong bốn phương.

295. Trong các bài kệ tán thán (Anumodanagāthā) – từ sītaṃ uṇhaṃ (lạnh và nóng) được nói theo phương diện sự sai biệt của thời tiết (utuvisabhāga). Trong cụm từ sisire cāpi vuṭṭhiyo, ở đây sisiro được

gọi là ngọn gió xúc chạm (lạnh lẽo). Vuṭṭhiyo chính là những cơn mưa từ mây đổ xuống trực tiếp. Tất cả những yếu tố này đều nên được kết nối với từ paṭihantī (ngăn chặn).

Paṭihaññatī nghĩa là bị ngăn chặn bởi tịnh xá. Leṇatthaṃ nghĩa là để ẩn trú. Sukhatthaṃ nghĩa là để được an lạc nhờ sự không có các nguy hiểm như lạnh. Cụm từ jhāyituñca vipassituṃ (để thiền định và minh sát) cũng nên được kết nối với từ sukhatthañca. Ý nghĩa được nói ở đây là: việc dâng cúng tịnh xá là để cho sự an lạc. Sự an lạc nào? Đó là sự an lạc để thiền định và minh sát, vì mục đích đó. Hoặc giả, cũng có thể kết nối với cụm từ phía sau: việc dâng cúng tịnh xá là để thiền định và minh sát; đức Phật tán thán việc dâng cúng tịnh xá đến chư Tăng là tối thượng của người bố thí với ý nghĩ rằng: "Tại đây, các vị sẽ thiền định và minh sát". Vì điều này đã được phán rằng: "Người dâng cúng trú xứ là người dâng tặng tất cả" (Samyutta Nikāya 1.42).

Bởi vì sự tối thượng đã được tán thán, nên có bài kệ: tasmā hi paṇḍito poso (vì thế người hiền trí). Trong cụm từ vāsayettha bahussute (hãy để bậc đa văn trú tại đây), ở đây nên để bậc đa văn về pháp học (pariyatti) và bậc đa văn về pháp thông đạt (paṭivedha) trú ngụ trong tịnh xá. Cụm từ tesaṃ annañca (cơm nước của các vị ấy) nghĩa là cơm, nước, y phục, sàng tọa như giường ghế phù hợp với các vị ấy, tất cả những thứ đó [nên dâng cúng] đến các vị có tâm ngay thẳng, không quanh co. Dadeyyā nghĩa là nên dâng cúng. Và việc đó phải thực hiện với tâm tịnh tín (vippasannena cetasā), không để mất đi sự tịnh tín của tâm; vì đối với người có tâm tịnh tín như vậy, các vị ấy sẽ thuyết Pháp... (đoạn lược)... và vị ấy tịch diệt, không còn lậu hoặc (parinibbāti anāsavo).

296. Cụm từ āviñchanacchiddaṃ āviñchanarajjunti (lỗ xỏ dây và dây xỏ), ở đây gọi là dây (rajju) thì dù làm bằng đuôi báo cũng vẫn được phép; không có loại dây nào là không được phép. Tīṇi tāḷānī nghĩa là ba loại chìa khóa. Trong cụm từ yantakaṃ sūcikaṃ, ở đây bất cứ bộ phận nào máy móc thì gọi là yantakaṃ, và việc làm cây

kim (chìa) để mở nó là được phép. Vedikāvātapāna (cửa sổ có lan can) là loại cửa sổ giống như lan can ở bảo tháp (cetiya). Jālavātapāna (cửa sổ lưới) là loại cửa sổ được kết bằng lưới. Salākavātapāna (cửa sổ song thưa) là loại cửa sổ có các thanh trụ nhỏ. Cakkalikaṃ, ở đây ý nghĩa là: ta cho phép buộc miếng vải để chùi chân. Vātapānabhisī nghĩa là cho phép làm một tấm đệm (bhisi) có kích thước bằng cửa sổ để buộc vào. Miḍḍhiṃ là cái giá kê chân. Bidalamañcakaṃ là giường mây, hoặc giường được đan bằng các thanh tre.

297. Āsandiko được gọi là loại ghế vuông. Theo lời dạy rằng "cả loại ghế cao (āsandika)", thì loại ghế dài chỉ có một bên có thanh tựa, chân cao 8 ngón tay là được phép; nhưng phải hiểu rằng loại ghế vuông (caturassaāsandiko) dù có kích thước vượt mức quy định cũng vẫn được phép. Sattaṅgo là loại ghế bành có chỗ tựa ở ba phía, loại này dù vượt kích thước cũng được phép. Bhaddapīṭhaṃ được gọi là loại ghế làm bằng mây. Pīṭhikā chính là loại ghế được bọc bằng vải vụn. Eḷakapādapīṭhaṃ (ghế chân dê) là loại ghế được làm giống như một tấm ván để thức ăn, đặt trên các chân từ một thanh gỗ phẳng. Āmalakavaṭṭikapīṭhaṃ là loại ghế có nhiều chân được sắp xếp theo hình quả me rừng (āmalaka). Đây là các loại ghế đã xuất hiện trong bản văn Pali. Sự thẩm định ở đây là: tất cả các loại ghế bằng gỗ đều được phép. Kocchaṃ là loại ghế làm bằng rễ cỏ tranh (usira), cỏ bồng (muñja) hoặc cỏ thỏ (pabbaja).

Aṭṭhaṅgulaparamaṃ mañcapaṭipādakaṃ (chân giường tối đa 8 ngón tay), ở đây 8 ngón tay là theo ngón tay của người bình thường. Cimilikā được gọi là tấm trải dùng để bảo vệ bề mặt đất đã được xử lý. Rukkhatūlaṃ là bông từ các loại cây như cây bông gạo (simbali) hoặc bất cứ loại cây nào có bông. Latātūlaṃ là bông từ các loại dây leo như dây sữa (khīravalli) hoặc bất cứ loại dây leo nào có bông. Poṭakitūlaṃ là bông từ các loại cỏ như cỏ poṭaki, thậm chí là bông từ cây mía, cây lau. Với ba loại này, tất cả các loại thực vật (bhūtagāma) đều được bao hàm. Vì ngoại trừ cây thân gỗ, dây leo

và cỏ thì không còn loại thực vật nào khác; do đó, bông của bất kỳ loại thực vật nào cũng được phép dùng làm gối (bimbohana), nhưng nếu dùng để nhồi đệm (bhisi) thì tất cả đều bị gọi là bông không hợp lệ (akappiyatūla). Và không chỉ có bông trong gối, mà lông của tất cả các loài chim như thiên nga, công... và lông của tất cả các loài thú bốn chân như sư tử... cũng được phép. Nhưng bất kỳ loại hoa nào như hoa piyangu, hoa bakula... đều không được phép. Lá tamāla nguyên chất là không được phép, nhưng nếu trộn lẫn thì được phép. Năm loại bông được cho phép dùng cho đệm (bhisi) như bông len (uṇṇā) cũng được phép.

Addhakāyikānī là loại [gối] có kích thước nửa thân người, dùng để kê từ thắt lưng cho đến đầu. Về kích thước gối đầu (sīsappamāṇaṃ), khi đo khoảng cách giữa hai góc trong số ba góc theo chiều rộng, nó là 1 gang (vidatthi) và 4 ngón tay; điểm giữa là 1 nắm tay (muṭṭhiratana). Còn về chiều dài, trong bộ Kurundī nói rằng là 1,5 khuỷu tay (ratana) hoặc 2 khuỷu tay. Đây là giới hạn tối đa của kích thước gối đầu. Vượt quá mức này là không được phép, dưới mức này thì được phép. Đối với người không bệnh, chỉ có hai thứ được phép là gối đầu và gối kê chân. Đối với người bệnh, việc trải các tấm gối rồi đặt tấm trải lên trên để nằm cũng được phép. Trưởng lão Phussadeva nói rằng: "Những loại bông hợp lệ nào được cho phép dùng cho đệm, thì dù dùng làm gối lớn cũng được phép". Tuy nhiên, Trưởng lão Vinayadhara Upatissa nói rằng: "Khi một người định làm gối mà nhồi bông hợp lệ hay không hợp lệ vào để làm, thì chỉ có loại đúng kích thước mới được phép".

Pañca bhisiyo là năm loại đệm được nhồi bằng năm loại vật liệu như len (uṇṇā). Số lượng này được nói theo cách đếm các loại bông. Ở đây, bằng việc dùng từ "len" (uṇṇā), không chỉ lông cừu được chấp nhận, mà ngoại trừ tóc người, bất kỳ loại lông của loài chim hay thú bốn chân nào thuộc loại thịt hợp lệ hay không hợp lệ, tất cả đều được chấp nhận bằng chính từ "len" này. Do đó, việc dùng một trong sáu loại vải y hoặc sáu loại vải y phụ để làm vỏ đệm, rồi nhồi tất cả

những thứ đó vào để làm đệm là được phép. Ngay cả khi không nhồi lông cừu mà dùng chính tấm thảm len gấp làm bốn hoặc làm năm nhồi vào thì cũng được tính vào loại đệm len (uṇṇabhisi).

Trong các loại đệm vải (coḷabhisi) v.v..., bất kỳ loại vải mới hay cũ nào được cuộn lại hoặc nhồi vào bên trong thì gọi là đệm vải; bất kỳ loại vỏ cây nào nhồi vào gọi là đệm vỏ cây (vākabhisi); bất kỳ loại cỏ nào nhồi vào gọi là đệm cỏ (tiṇabhisi); bất kỳ loại lá nào nhồi vào (ngoại trừ lá tamāla nguyên chất) thì gọi là đệm lá (paṇṇabhisi). Lá tamāla chỉ được phép khi trộn lẫn với thứ khác, nguyên chất thì không được. Không có quy định về kích thước của đệm; tùy theo sự tương xứng như đệm giường, đệm ghế, thảm trải đất, đệm ở lối đi kinh hành, đệm chùi chân mà người ta nên ấn định kích thước theo ý muốn của mình. Về việc năm loại bông như len được phép dùng trong đệm, bộ Kurundī nói rằng "cũng được phép dùng trong nệm nằm (masūraka)". Qua đó, việc sử dụng nệm nằm đã được xác lập là hợp lệ.

Mañcabhisiṃ pīṭhe santharantī nghĩa là họ trải đệm giường lên trên ghế; hoặc có thể hiểu là họ mang đệm đi để trải. Ullokaṃ akaritvā nghĩa là không đặt tấm cimilikā ở phía dưới. Posituṃ nghĩa là để chấm (nhuộm) lên trên bằng thuốc nhuộm hoặc nghệ. Bhattikammaṃ là việc trang trí hoa văn trên vỏ đệm. Hatthabhattiṃ là hoa văn hình năm ngón tay.

298. Ikkāsaṃ là nhựa cây hoặc chất keo. Piṭṭhamaddaṃ là bột hồ. Kuṇḍakamattikaṃ là đất sét trộn cám. Sāsapakuṭṭhaṃ là bột mù tạt. Sitthatelakaṃ là dầu trộn sáp ong đã nấu chảy. Accussannaṃ hoti nghĩa là nó đọng lại thành từng giọt. Paccuddharituṃ nghĩa là để chùi sạch. Gaṇḍumattikaṃ là đất sét từ phân giun đất. Kasāvaṃ là nước chát từ quả me rừng (āmalaka) và hoàng liên (harītaka).

299. Na bhikkhave paṭibhānacittaṃ (Này các Tỳ-kheo, không được vẽ hình ảnh mời mọc), ở đây không chỉ là hình ảnh nam nữ, mà ngay cả hình ảnh động vật, cho đến hình con giun đất, Tỳ-kheo cũng

không được tự mình làm hoặc bảo người khác rằng "hãy làm đi"; ngay cả việc bảo rằng "này cư sĩ, hãy làm hình người gác cửa" cũng không được phép. Tuy nhiên, được phép bảo người khác làm những đề tài gây tịnh tín hoặc liên quan đến sự nhàm chán như các chuyện tiền thân (Jātaka), sự bố thí không gì sánh bằng (asadisadāna). Các việc trang trí hoa lá (mālākamma) thì tự mình cũng có thể làm được.

300. Aḷakamandā là nơi có mặt bằng thống nhất, đông đúc người qua lại. Tayo gabbhe (ba loại phòng), ở đây sivikāgabbho là phòng hình vuông. Nāḷikāgabbho là phòng dài có chiều dài gấp đôi hoặc gấp ba chiều rộng. Hammiyagabbho là phòng trên tầng gác mái hoặc phòng có mái bằng.

Kalaṅkapādakaṃ là việc đục lỗ vào gỗ rồi đóng cọc vào đó; ý nghĩa là: ta cho phép đặt một chân tường phụ để hỗ trợ cho chân tường cũ đã mục nát xuống đất. Parittāṇakiṭikaṃ là tấm liếp để che mưa. Uddasudhaṃ là đất sét được nhào trộn với phân bê và tro.

Ālindo được gọi là phần hiên trước. Paghanaṃ được gọi là nơi mà những người đi ra đi vào dẫm chân lên; đó là tên gọi của phần diện tích được xây lồi ra từ hai bức tường tại cửa tịnh xá, còn được gọi là "paghāna". Pakuṭṭhaṃ được gọi là hành lang bao quanh giữa các phòng. Cũng có bản văn ghi là "pakuṭa". Osārakaṃ là phần mái hiên được làm bằng cách đặt thanh tre rồi hạ các thanh gậy xuống ở những tịnh xá không có hiên. Saṃsāraṇakiṭiko là loại liếp có bánh xe để di chuyển.

301. Pānīyabhājanaṃ là bình đựng nước uống cho những người đang uống. Uḷuṅko (cái gáo) và thālakaṃ (cái bát) là những vật dụng tương ứng với bình nước.

303. Apesi là tấm chắn cửa được làm bằng cách luồn các cành gai vào những cọc gỗ dài đã được cắm xuống. Paligho là tấm chắn cửa có bánh xe giống như ở các cổng làng.

305. Assatarīhi yuttā rathā là các xe được kéo bởi những con la.

Āmuttamaṇikuṇḍalā là những người đang đeo bông tai bằng ngọc.

Parinibbuto là người đã tịch diệt bằng sự tịch diệt phiền não (kilesaparinibbāna). Sītibhūto là người đã trở nên mát mẻ do sự vắng mặt của sức nóng phiền não. Nirūpadhī được gọi là người không còn sinh y vì không còn phiền não sinh y (kilesupadhi).

Sabbā āsattiyo chetvā nghĩa là đã cắt đứt các sự mong cầu trong các đối tượng như sắc... hoặc trong tất cả các hữu. Hadaye daraṃ nghĩa là đã khuất phục được sự thiêu đốt của phiền não trong tâm. Veyyāyikaṃ được gọi là việc chi tiêu tài sản.

307. Ādeyyavāco ý nghĩa là lời nói của vị ấy được nhiều người chấp nhận, đáng được lắng nghe. Ārāme akaṃsū nghĩa là những người có tài sản thì tự mình dùng tài sản để xây dựng. Những người ít tài sản hoặc không có tài sản thì vị ấy (Cấp Cô Độc) đã cho tài sản. Như vậy, vị ấy đã chi ra hàng trăm ngàn đồng vàng và dâng cúng các món hàng trị giá hàng trăm ngàn, cứ mỗi do-tuần trên quãng đường 45 do-tuần, vị ấy lại xây dựng một trú xứ rồi mới đến Sāvatthi.

Koṭisantharaṃ santharāpesī nghĩa là vị ấy đã cho trải các đồng tiền vàng san sát nhau trị giá một tỷ (koṭi). Những cây cối hay hồ ao ở đó, vị ấy đã đo diện tích bao quanh chúng và dâng cúng bằng cách trải tiền ở vị trí khác. Như thế, kho tàng 18 tỷ của vị ấy đã đi đến sự tiêu hết.

Kumārassa etadahosī (Thái tử đã nghĩ như vầy), khi nhìn thấy vẻ mặt rạng rỡ của vị gia chủ dù đang chi ra một lượng tài sản lớn như vậy, Thái tử đã có ý nghĩ đó. Koṭṭhakaṃ māpesī nghĩa là đã xây dựng một tòa lâu đài làm cổng vào có bảy tầng.

Sau đó, gia chủ Anāthapiṇḍika đã cho xây dựng tịnh xá trong rừng Jetavana... (đoạn lược)... cho xây dựng giảng đường (maṇḍapa); bằng 18 tỷ khác, vị ấy đã cho xây dựng các tịnh xá... trên vùng đất có diện tích 8 karīsa. Thật vậy, vào thời đức Thế Tôn Vipassī, gia chủ Punabbasumitto đã mua vùng đất rộng 1 do-tuần bằng cách trải

các viên gạch vàng để xây tịnh xá. Thời đức Sikhī, gia chủ Sirivaḍḍho mua 3 gāvuta bằng cách trải các thanh gậy vàng. Thời đức Vessabhū, gia chủ Sotthijo mua 0,5 do-tuần bằng cách trải các lưỡi cày vàng. Thời đức Kakusandha, gia chủ Accuto mua 1 gāvuta bằng cách trải các hình bàn chân voi bằng vàng. Thời đức Koṇāgamana, gia chủ Ugga mua 0,5 gāvuta bằng cách trải các viên gạch vàng. Thời đức Kassapa, gia chủ Sumaṅgalo mua 20 usabha bằng cách trải các hình con rùa vàng. Thời đức Thế Tôn của chúng ta, Sudatta gia chủ đã mua vùng đất rộng 8 karīsa bằng cách trải các đồng tiền vàng để xây tịnh xá. Như thế, các thành tựu (sampatti) sẽ suy giảm dần theo thứ tự; thật xứng đáng để nhàm chán đối với tất cả các thành tựu, xứng đáng để giải thoát.

308. Khaṇḍaṃ là chỗ bị sứt mẻ. Phullaṃ là chỗ bị nứt nẻ. Paṭisaṅkharissatī nghĩa là sẽ sửa chữa lại cho như cũ. Một Tỳ-kheo nhận việc tu bổ (navakamma) thì không nên tự mình cầm dao, rìu, đục để làm, mà phải biết rõ những gì đã làm và chưa làm.

310. Piṭṭhito piṭṭhito gantvā (đi theo sau, theo sau), nghe rằng vị Trưởng lão thường đi sau cùng hết để chăm sóc những vị bệnh, hỗ trợ những vị già yếu. Đây là nếp sống của vị ấy. Do đó đã nói: "đi theo sau, theo sau". Aggāsanaṃ là chỗ ngồi của vị Trưởng lão. Aggodakaṃ là nước dâng trước. Aggapiṇḍaṃ là phần vật thực dâng trước cho vị Trưởng lão của Tăng đoàn. Antarā satthīnaṃ karitvā nghĩa là đặt vào giữa hai đùi.

315. Patiṭṭhāpesī nghĩa là đã thực hiện sự từ bỏ 18 tỷ để thiết lập. Như vậy, tổng cộng vị ấy đã từ bỏ 54 tỷ.

Dứt phần Cho phép xây dựng tịnh xá.

6.2.Phần về việc ngăn trở chỗ ngồi

316. Vippakatabhojano (người đang dùng bữa dở dang), một Tỳ-kheo đang ăn trong xóm, trong tịnh xá, hay trong rừng hoặc bất cứ nơi đâu, khi bữa ăn chưa hoàn tất thì không được bắt vị ấy đứng dậy. Trong xóm, vị đến sau nên nhận vật thực rồi đi. Nếu người cư sĩ

hoặc các Tỳ-kheo nói rằng "xin mời vào", thì nên nói rằng "nếu tôi vào, các Tỳ-kheo sẽ phải đứng dậy". Nhưng nếu được nói rằng "thưa ngài, mời vào, có chỗ ngồi đây", thì nên vào. Nếu không ai nói gì, nên đi đến giảng đường chỗ ngồi, không đi quá gần mà đứng ở vị trí phù hợp. Khi đã được dọn chỗ và được bảo "mời vào" thì mới vào. Nhưng nếu có một Tỳ-kheo đang ngồi tại chỗ ngồi thuộc về mình mà không ăn, thì có quyền bảo vị ấy đứng dậy. Còn trong các bữa cháo, bánh... dù vị ấy đã uống hay ăn xong một ít và đang ngồi tay không chờ vị khác đến, cũng không được bắt vị ấy đứng dậy. Vì vị ấy vẫn là người đang dùng bữa dở dang.

Sace vuṭṭhāpetī nghĩa là nếu vị ấy phạm tội mà vẫn bắt đứng dậy. Pavārito ca hotī nghĩa là vị mà mình bắt đứng dậy đó lại là người đã được mời (pavārita - đã từ chối ăn thêm), thì nên bảo vị ấy: "Hãy đi lấy nước lại đây". Vì đây là trường hợp duy nhất có thể sai bảo một Tỳ-kheo lớn tuổi hơn. Nếu vị ấy không lấy nước, thì để chỉ cho những việc mà vị nhỏ tuổi hơn phải làm, bản văn nói: "hãy lau sạch các hạt cơm" v.v...

Gilānassa patirūpaṃ seyyaṃ (chỗ nằm phù hợp cho người bệnh), ở đây đối với người bị bệnh ho gà, bệnh rò hậu môn, bệnh tiêu chảy... cần phải đặt các ống nhổ, bô đi vệ sinh... Hoặc người bị bệnh hủi làm bẩn sàng tọa; đối với người như vậy, nên dành cho một chỗ nằm riêng biệt ở tầng dưới lâu đài hoặc trong nhà lá. Nếu vị ấy ở đâu mà sàng tọa không bị hư hỏng, thì dù là chỗ nằm tốt nhất cũng phải dành cho vị ấy. Bất kỳ ai đang dùng thuốc như uống dầu, tẩy xổ, xông mũi... tất cả đều là người bệnh, cũng phải xem xét để dành cho chỗ nằm phù hợp. Lesakappenā nghĩa là với một lý do nhỏ mọn như đau đầu nhẹ. Bhikkhū gaṇetvā nghĩa là sau khi biết rõ số lượng Tỳ-kheo trong tịnh xá rằng "có ngần này Tỳ-kheo".

Dứt phần Ngăn trở chỗ ngồi.

6.3.Phần về việc thọ nhận sàng tọa

318. Seyyā được gọi là các chỗ đặt giường. Seyyaggena nghĩa là

theo sự phân định chỗ nằm; ý nghĩa là: vào ngày nhập hạ, sau khi thông báo thời gian, ta cho phép mỗi Tỳ-kheo thọ nhận một chỗ đặt giường. Seyyaggena gāhentā nghĩa là đang cho thọ nhận theo sự phân định chỗ nằm. Seyyā ussārayiṃsū nghĩa là các chỗ nằm đã trở nên dư thừa. Trong các trường hợp như phân định tịnh xá (vihāraggādi) cũng theo phương thức này. Anubhāgaṃ nghĩa là để giao thêm một phần nữa. Khi có rất ít Tỳ-kheo, mỗi vị có thể được giao hai hoặc ba phòng (pariveṇa). Na akāmā dātabbo nghĩa là không được giao cho người không muốn. Ở đó, đối với phần được giao thêm đã thọ nhận vào ngày nhập hạ, sau đó nếu có các vị đến sau, không được tùy ý mình mà giao phần đó đi. Nhưng nếu người đã thọ nhận tự nguyện giao phần phụ hoặc phần chính của mình, thì được phép.

Nissīme ṭhitassa nghĩa là đối với người đứng ngoài ranh giới phụ cận (upacārasīma). Còn đối với người đứng bên trong ranh giới phụ cận, dù ở xa cũng vẫn thọ nhận được. Senāsanaṃ gahetvā nghĩa là đã thọ nhận vào ngày nhập hạ. Sabbakālaṃ paṭibāhantī nghĩa là sau bốn tháng, ngay cả trong thời gian ngoài mùa hạ (utukāle) họ cũng ngăn trở. Trong ba lần thọ nhận sàng tọa, lần đầu (purimaka) và lần cuối (pacchimaka) là hai lần thọ nhận cố định.

Trong phần Antarāmuttaka (thọ nhận trung gian), có sự thẩm định như sau: Trong một tịnh xá nọ có sàng tọa mang lại nhiều lợi lộc. Các chủ nhân sàng tọa chăm sóc cung kính vị Tỳ-kheo nhập hạ với đầy đủ các vật dụng, và khi vị ấy ra đi, họ dâng cúng nhiều đồ dùng sa-môn. Các vị đại Trưởng lão dù ở xa cũng đến vào ngày nhập hạ để thọ nhận chỗ đó, trú ngụ thoải mái, sau khi mãn hạ thì nhận lợi lộc rồi ra đi. Các vị thường trú (āvāsika) nghĩ rằng: "Chúng tôi không nhận được lợi lộc phát sinh ở đây, các vị đại Trưởng lão từ phương xa đến luôn nhận hết, vậy chính các vị ấy hãy đến mà chăm sóc", nên họ không thèm ngó ngàng đến chỗ ở dù nó bị hư nát. Vì để chỗ đó được chăm sóc, đức Thế Tôn dạy: "Sau khi làm lễ Tự tứ (Pavāraṇā) muộn, phải thọ nhận sàng tọa trung gian để trú ngụ trong

tương lai".

Người thọ nhận chỗ đó nên thưa với vị Trưởng lão của Tăng đoàn: "Bạch ngài, xin ngài hãy thọ nhận sàng tọa trung gian". Nếu vị ấy nhận, thì hãy giao; nếu không, theo phương thức này, bắt đầu từ vị Trưởng lão kế tiếp, ai nhận thì giao cho vị đó, thậm chí cho cả Sa-di. Vị ấy phải chăm sóc sàng tọa đó trong tám tháng. Bất kỳ chỗ nào ở mái, tường, hay nền bị sứt mẻ, nứt nẻ, tất cả phải được sửa chữa. Vị ấy có thể dành cả ngày cho việc giảng dạy, vấn đáp... và ban đêm vào đó trú ngụ cũng được. Hoặc ban đêm ở trong phòng, ban ngày dành thời gian ở đó cũng được. Hoặc ở đó cả ngày lẫn đêm cũng được. Trong mùa ngoài hạ (utukāle), không được ngăn cản các vị lớn tuổi hơn mới đến. Nhưng khi ngày nhập hạ đến, nếu vị Trưởng lão của Tăng đoàn bảo "hãy giao sàng tọa này cho tôi", thì vị ấy không có quyền lấy. Vị đang giữ nên thưa: "Bạch ngài, đây là sàng tọa trung gian đã được một Tỳ-kheo chăm sóc trong tám tháng", và không giao. Sàng tọa đó thuộc về chính vị Tỳ-kheo đã chăm sóc trong tám tháng.

Tuy nhiên, đối với sàng tọa nào mà người ta dâng cúng vật dụng hai lần trong một năm (mỗi sáu tháng một lần), thì không được thọ nhận theo diện trung gian. Hoặc dâng ba lần (mỗi bốn tháng), hoặc dâng bốn lần (mỗi ba tháng), cũng không được thọ nhận theo diện trung gian. Bởi vì nhờ vào chính các vật dụng đó mà sự chăm sóc sẽ được thực hiện. Nhưng nếu trong một năm người ta chỉ dâng vật dụng nhiều một lần duy nhất, thì nên thọ nhận sàng tọa trung gian này. Trên đây là phần về việc thọ nhận sàng tọa vào ngày nhập hạ đã xuất hiện trong bản văn Pali.

Việc thọ nhận sàng tọa này có hai loại: trong mùa ngoài hạ và trong kỳ nhập hạ. Trong đó, vào mùa ngoài hạ, một số Tỳ-kheo khách đến trước bữa ăn, một số đến sau bữa ăn, vào canh đầu, canh giữa hoặc canh cuối; hễ họ đến lúc nào, lúc đó phải bảo các Tỳ-kheo đứng dậy để giao sàng tọa. Không có lúc nào là không hợp thời. Vị phân định sàng tọa phải là người khôn ngoan, nên để dành lại một hoặc hai chỗ

đặt giường. Nếu vào lúc phi thời có một hoặc hai vị Trưởng lão đến, nên thưa với các ngài: "Bạch ngài, nếu bắt đầu bảo các vị đứng dậy từ đầu, tất cả các Tỳ-kheo sẽ phải dọn đồ đạc xáo trộn, xin các ngài hãy ở ngay chỗ ở của chúng tôi".

Nhưng nếu có nhiều vị đến, phải bảo đứng dậy và giao theo thứ tự. Nếu mỗi phòng (parivena) đủ chỗ, hãy giao mỗi vị một phòng. Ở đó, tất cả các nơi như nhà hỏa (aggisāla), giảng đường dài, nhà tròn (maṇḍalamāla) đều thuộc về vị đó. Nếu không đủ như vậy, hãy giao theo số lượng lâu đài (pāsāda). Nếu lâu đài không đủ, hãy giao theo số lượng phòng nhỏ (ovara-ka). Nếu phòng nhỏ không đủ, hãy giao theo số lượng chỗ nằm (seyyagga). Nếu chỗ nằm không đủ, hãy giao theo chỗ đặt giường (mañcaṭṭhāna). Nếu chỗ đặt giường không đủ, hãy giao theo vị trí đặt một cái ghế (ekapīṭhakaṭṭhāna). Không được chỉ giao cho Tỳ-kheo một chỗ vừa đủ đứng, vì đó không gọi là sàng tọa. Khi chỗ đặt ghế cũng không đủ, hãy giao một chỗ đặt giường hoặc một chỗ đặt ghế cho ba người lần lượt thọ nhận và bảo: "Bạch ngài, xin hãy nghỉ ngơi", vì không thể ở ngoài trời suốt đêm trong mùa lạnh. Vị đại Trưởng lão sau khi nghỉ canh đầu thì đi ra và bảo vị Trưởng lão thứ hai: "Này hiền giả, hãy vào đây". Nếu vị đại Trưởng lão ham ngủ, không biết thời gian, thì vị kia nên hắng giọng, gõ cửa và thưa: "Bạch ngài, đã đến giờ, cái lạnh đang thiêu đốt". Vị ấy phải đi ra để nhường chỗ, không được phép không nhường. Vị Trưởng lão thứ hai sau khi nghỉ canh giữa cũng phải nhường cho vị kia theo phương thức trước. Người ham ngủ thì phải bị đánh thức theo cách đã nói. Như thế, trong một đêm, một chỗ đặt giường được giao cho ba người. Ở Jambudīpa, một số Tỳ-kheo cho rằng: "Sàng tọa nghĩa là chỗ đặt giường hoặc chỗ đặt ghế, cái này hợp với người này nhưng không hợp với người kia", nên dù có khách đến hay không, họ vẫn thọ nhận sàng tọa hàng ngày. Đây gọi là việc thọ nhận sàng tọa trong mùa ngoài hạ.

Còn về kỳ nhập hạ, có bổn phận của vị khách (āgantukavatta) và bổn phận của vị thường trú (āvāsikavatta). Đối với vị khách, nếu muốn

rời bỏ chỗ cũ của mình để đến ở nơi khác, thì không nên đợi đến đúng ngày nhập hạ mới đến đó. Vì có thể chỗ ở đó chật chội, hoặc việc khất thực không thuận lợi, vị ấy sẽ không sống thoải mái. Do đó, khi còn một tháng nữa là đến ngày nhập hạ, nên đi đến tịnh xá đó. Ở đó trong khoảng một tháng, nếu là vị cầu học pháp (uddesatthiko) thì xem xét sự thuận tiện của việc học, nếu là vị hành thiền (kammaṭṭhāniko) thì xem xét sự thích hợp của đề mục thiền, nếu là vị cần vật dụng thì xem xét việc nhận vật dụng; như vậy vị ấy sẽ sống an lạc trong mùa hạ.

Từ chỗ ở của mình khi đi đến đó, không được làm phiền dân làng, không được bảo dân chúng rằng: "Vì các người mà không có thức ăn thăm (salākabhatta), bánh cháo hay vật dụng mùa hạ, đây là tài sản của bảo tháp, đây là của nhà Uposatha, đây là chìa khóa và cây kim, các người hãy nhận lấy tịnh xá của mình". Nhưng sau khi đã chăm sóc sàng tọa, cất giữ các đồ dùng bằng gỗ, bằng đất, hoàn thành bổn phận của người ra đi (gamiyavatta) rồi mới đi. Khi đi như vậy, không được để các vị nhỏ tuổi mang bát y, túi đồ, cầm lọ dầu, gậy chống... còn mình thì cầm lọng phô trương đi qua cổng làng; mà phải đi theo con đường rừng kín đáo. Nếu không có đường rừng, không được dẫm đạp lên các bụi gai... mà phải hoàn thành bổn phận người ra đi, cắt đứt các tầm tứ, đi với tâm thanh tịnh theo đúng bổn phận hành trình. Tuy nhiên, nếu con đường đi qua cổng làng, và khi nhìn thấy vị ấy đi cùng đoàn tùy tùng, dân chúng chạy đến hỏi: "Thưa ngài, giống như vị Trưởng lão của chúng ta, các ngài mang theo tất cả đồ dùng đi đâu vậy?", nếu trong số họ có người nói: "Đây là thời điểm nhập hạ, nơi nào có việc khất thực ổn định và có sự bảo quản đồ đạc thì các Tỳ-kheo sẽ đến đó". Nếu nghe vậy, dân chúng nói: "Thưa ngài, ở làng này người dân cũng có ăn có mặc, xin các ngài đừng đi nơi khác", rồi họ gọi bạn bè thân hữu đến bàn bạc, thiết lập bổn phận thường xuyên trong tịnh xá, thức ăn thăm, vật dụng mùa hạ và thỉnh mời: "Bạch ngài, xin hãy ở lại đây", thì việc đồng ý là điều nên làm. Tất cả những điều đó đều hợp lệ và không có lỗi. Nhưng trong bộ Kurundī nói rằng: "Khi được hỏi 'đi đâu', hãy nói

'đến chỗ kia'; khi hỏi 'tại sao đến đó', phải nói rõ lý do". Cả hai cách này, vì tâm thanh tịnh, nên đều không có lỗi. Đây gọi là bổn phận của vị khách.

Còn đây là bổn phận của vị thường trú: Các vị thường trú phải chăm sóc tịnh xá từ trước. Phải thực hiện việc sửa chữa chỗ sứt mẻ, nứt nẻ và trang trí bề mặt. Chỗ ở ban đêm, chỗ ở ban ngày, nhà vệ sinh, nhà tiểu, đường kinh hành, tịnh xá... tất cả những thứ này phải được chăm sóc. Việc quét vôi bảo tháp, bôi dầu lên lan can, chăm sóc giường ghế, tất cả cũng phải làm, với ý nghĩ: "Các vị muốn nhập hạ khi đến đây thực hiện việc học tập, vấn đáp, thực hành thiền định... sẽ được sống an lạc". Từ ngày mồng 5 sau trăng tròn tháng Āsāḷhī (tháng 6-7), sau khi đã chuẩn bị xong, phải hỏi về vật dụng mùa hạ (vassāvāsika). Hỏi ở đâu? Hỏi từ những nơi thường xuyên dâng cúng. Đối với những người chưa từng dâng, không nên hỏi. Tại sao phải hỏi? Vì đôi khi dân chúng dâng, đôi khi do nạn đói... họ không dâng. Ở đó, nếu không hỏi những người không dâng mà đã cho Tỳ-kheo thọ nhận chỗ nhập hạ, thì sẽ gây tổn thất lợi lộc cho các Tỳ-kheo đã thọ nhận; do đó phải hỏi rồi mới cho thọ nhận. Khi hỏi, nên nói rằng: "Thời điểm thọ nhận vật dụng mùa hạ của các vị đã gần kề". Nếu họ nói: "Bạch ngài, năm nay chúng con bị nạn đói hành hạ, không thể dâng được", hoặc "chúng con sẽ dâng ít hơn trước", hoặc "bây giờ bông vải dồi dào, chúng con sẽ dâng nhiều hơn trước", thì sau khi ghi nhận, phải theo phương thức tương ứng đó mà cho các Tỳ-kheo thọ nhận vật dụng mùa hạ tại mỗi sàng tọa.

Nếu dân chúng nói: "Vị nào nhận vật dụng mùa hạ của chúng con, vị đó hãy phục vụ nước uống trong ba tháng, chăm sóc con đường tịnh xá, chăm sóc sân bảo tháp, sân cây Bồ-đề, tưới nước cây Bồ-đề", thì phải báo cho vị thọ nhận chỗ đó biết. Đối với làng nào ở cách xa khoảng 1-2 do-tuần, nếu các gia đình ở đó đã gửi sẵn vật phẩm và dâng vật dụng mùa hạ tại tịnh xá, thì dù không hỏi các gia đình đó, vẫn có thể cho thọ nhận vật dụng mùa hạ đối với vị thực hiện bổn phận tại sàng tọa của họ. Nhưng nếu có một vị hạnh đầu

đà (paṃsukūliko) đang ở tại sàng tọa của họ, khi thấy vị ấy đến họ nói "chúng con dâng vật dụng mùa hạ đến ngài", thì vị ấy phải báo cho Tăng đoàn. Nếu các gia đình đó không muốn dâng đến Tăng đoàn mà nói "chúng con chỉ dâng cho chính ngài thôi", thì vị Tỳ-kheo cùng giới nên bảo: "Hãy thực hiện bổn phận rồi nhận lấy". Nhưng đối với vị hạnh đầu đà thì việc này không phù hợp (nếu vị ấy không muốn vướng bận), do đó người dân dâng cúng bằng đức tin cần phải được hỏi rõ.

Khi có vật phẩm phát sinh (tatruppāda), các vị hộ pháp (kappiyakāraka) nên được hỏi. Hỏi như thế nào? "Này hiền giả, liệu Tăng đoàn sẽ có vải che thân (bhaṇḍapaṭicchādana) chứ?". Nếu họ nói: "Bạch ngài, sẽ có, chúng con sẽ dâng mỗi vị một tấm vải 9 hằng-tắc (hattha), xin hãy cho thọ nhận vật dụng mùa hạ", thì nên cho thọ nhận. Ngay cả khi họ nói: "Vải may sẵn thì không có, nhưng vải mộc thì có, bạch ngài xin hãy cho thọ nhận", thì khi có vải mộc cũng vẫn được phép cho thọ nhận. Thật vậy, đối với vải được đặt trong tay các vị hộ pháp với lời dặn "xin hãy sử dụng như vật dụng hợp lệ", thì bất kỳ thứ gì hợp lệ làm từ đó đều được phép sử dụng.

Cái gì được dâng cúng vì mục đích vật thực hoặc dược phẩm cho người bệnh, khi các vị Tỳ-kheo muốn chuyển sang mục đích y phục thì phải thưa trình (apaloketvā) trước Tăng đoàn một cách chu đáo rồi mới được chuyển đổi. Vật phẩm dâng cúng vì mục đích sàng tọa là trọng vật (garubhaṇḍa); còn vật phẩm dâng cúng với tư cách là y phục hoặc theo diện bốn vật dụng, khi các vị chuyển sang mục đích y phục thì không có phận sự phải thưa trình, và khi thực hiện việc thưa trình thì phải thực hiện theo diện cá nhân (puggala), không được thực hiện theo diện Tăng đoàn (saṅgha). Đối với vàng bạc hoặc ngũ cốc thô, việc thưa trình để chuyển đổi là không hợp lệ. Chỉ hợp lệ đối với các vật dụng phù hợp (kappiya) như y phục, gạo...

Việc đó nên được thực hiện như sau: "Hiện nay vật thực dồi dào dễ kiếm, các Tỳ-kheo lại đang thiếu thốn y phục, phần gạo ngần này nếu dùng để làm y phục cho các Tỳ-kheo thì thật thích hợp". Hoặc:

"Dược phẩm cho người bệnh dễ kiếm hoặc không có người bệnh, phần gạo ngần này nếu dùng để làm y phục cho các Tỳ-kheo thì thật thích hợp".

Sau khi xem xét vật dụng y phục như vậy, vào lúc thời điểm sàng tọa được thông báo, khi Tăng đoàn đã tụ họp, phải chỉ định người thụ nhận sàng tọa (senāsanaggāhaka). Về việc chỉ định, đã dạy rằng nên chỉ định hai người. Như vậy, vị nhỏ tuổi sẽ nhận cho vị lớn tuổi, và vị lớn tuổi sẽ nhận cho vị nhỏ tuổi. Trong các tịnh xá lớn như Đại Tịnh Xá (Mahāvihāra), nên chỉ định ba hoặc bốn người. Trong bộ Kurundī nói rằng: "Dù chỉ định tám hay mười sáu người cũng hợp lệ". Việc chỉ định họ bằng thủ tục Tăng sự (kammavācā) hay bằng sự thưa trình đều được.

Các vị Tỳ-kheo đã được chỉ định đó phải xem xét sàng tọa: Nhà bảo tháp, nhà cây Bồ-đề, nhà thiền, kho chứa chổi, kho chứa củi, nhà vệ sinh, nhà gạch, xưởng mộc, cổng lâu đài, đài nước uống, con đường, hồ sen – những thứ này là phi-sàng tọa (asenāsana). Tịnh xá, nhà mái lệch (aḍḍhayoga), lâu đài, tầng gác mái, hang động, giảng đường, gốc cây, bụi tre – những thứ này là sàng tọa (senāsana), chúng cần được giao nhận. Khi giao nhận, phải thực hiện theo phương thức đã dạy: "Trước tiên hãy đếm số Tỳ-kheo, đếm số Tỳ-kheo xong hãy đếm số chỗ nằm". Nếu có hai phần vật dụng y phục: một phần thuộc Tăng đoàn và một phần do tín thí dâng, các Tỳ-kheo muốn nhận phần nào trước thì hãy giao phần đó, sau khi phần đó đã định mức xong thì mới giao phần còn lại.

Tuy nhiên, nếu do số lượng Tỳ-kheo ít, khi giao sàng tọa theo từng khu vực (parivena) mà có một khu vực mang lại lợi lộc lớn, nhận được mười hay mười hai tấm y, thì Trưởng lão Mahāsumma nói rằng nên gỡ bỏ sự ràng buộc đó, đưa vào các trú xứ không có lợi lộc khác để giao cho các Tỳ-kheo khác nữa. Nhưng Trưởng lão Mahāpaduma nói rằng: "Không nên làm vậy, vì dân chúng dâng vật dụng để chăm sóc chính trú xứ của họ, do đó các Tỳ-kheo khác nên vào đó mà ở". Nếu ở đây vị đại Trưởng lão phản đối rằng: "Này hiền giả, đừng giao

như vậy, hãy làm theo lời giáo huấn của đức Thế Tôn, vì đức Thế Tôn đã dạy: 'Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép giao theo từng khu vực (pariveṇa)'", thì vị kia không nên đứng lại ở sự phản đối đó mà phải thuyết phục rằng: "Bạch ngài, chư Tăng thì đông, vật dụng thì ít, việc thực hiện sự nâng đỡ (saṅgaha) là điều nên làm", rồi cứ thế mà giao.

Vị Tỳ-kheo được chỉ định khi giao phải đến gặp vị đại Trưởng lão và thưa như vầy: "Bạch ngài, sàng tọa này thuộc về ngài, xin hãy nhận và giữ lấy vật dụng". Vị kia hỏi: "Này hiền giả, vật dụng của gia đình nọ và sàng tọa nọ thuộc về tôi phải không?". Đáp: "Bạch ngài, đúng vậy, xin ngài hãy nhận". Vị ấy đáp: "Tôi nhận, này hiền giả", thế là đã nhận xong. Trưởng lão Mahāsumma nói rằng: nếu vị kia được thưa "Bạch ngài, ngài đã nhận chứ?" mà đáp "Tôi đã nhận", hoặc được thưa "Bạch ngài, ngài sẽ nhận chứ?" mà đáp "Tôi sẽ nhận", thì vẫn là chưa nhận (agahita). Nhưng Trưởng lão Mahāpaduma nói rằng: "Dù là từ ngữ quá khứ hay tương lai, ở đây chỉ lấy tiêu chuẩn là sự khởi lên của chánh niệm và sự thiết lập tâm ý (ālaya) mà thôi, do đó như thế là đã nhận rồi".

Ngay cả vị Tỳ-kheo tu hạnh đầu đà (paṃsukūliko) sau khi nhận sàng tọa mà từ bỏ vật dụng, thì phần vật dụng đó cũng không được đưa vào trú xứ khác. Tại chính khu vực đó, trong nhà hỏa, nhà dài hoặc gốc cây, có thể giao cho vị khác. Vị hạnh đầu đà sẽ chăm sóc sàng tọa với ý nghĩ "tôi đang trú ngụ", vị kia sẽ chăm sóc với ý nghĩ "tôi đang nhận vật dụng", như vậy do hai nguyên nhân này mà sàng tọa sẽ được chăm sóc tốt hơn. Trong bộ Mahāpaccarī nói rằng: "Khi vị hạnh đầu đà nhận sàng tọa để ở, vị phân định sàng tọa phải hỏi: 'Bạch ngài, ở đây có vật dụng, việc đó phải làm sao?'. Vị kia nên bảo: 'Hãy cho vị khác ở phía dưới nhận lấy'. Nhưng nếu vị ấy không nói gì mà cứ ở, và khi mãn hạ người dân đặt tấm vải dưới chân dâng cúng, thì việc đó hợp lệ. Còn nếu họ nói rằng 'chúng con dâng vật dụng mùa hạ', thì vật đó thuộc về các vị Tỳ-kheo đã nhập hạ tại sàng tọa đó". Đối với những nơi không có sàng tọa mà người dân chỉ dâng

vật dụng, thì việc cho nhận vật dụng đó tại những sàng tọa không dành cho việc nhập hạ là hợp lệ.

Dân chúng đắp một ngôi tháp (thūpa) rồi xin dâng vật dụng mùa hạ; tháp vốn là phi-sàng tọa, nên phải cho họ dâng bằng cách kết nối với một cái cây hoặc nhà mát ở gần đó. Vị Tỳ-kheo đó phải chăm sóc ngôi bảo tháp. Đối với cây Bồ-đề, nhà cây Bồ-đề, nhà thiền, kho chổi, kho củi, nhà vệ sinh, cổng lâu đài, đài nước uống, nơi để tăm xỉa răng cũng theo phương thức này. Còn nhà ăn (bhojanasālā) chính là sàng tọa, do đó có quyền phân định chỗ đó cho một người hoặc nhiều người để nhận; tất cả điều này đã được nói chi tiết trong bộ Mahāpaccarī.

Vị phân định sàng tọa phải cho nhận từ lúc hừng sáng ngày mồng một (pāṭipada) cho đến trước khi hừng sáng ngày hôm sau bị phá vỡ; đây chính là phạm vi thời gian của việc nhận sàng tọa. Nếu sàng tọa đã được nhận vào buổi sáng mà có vị Tỳ-kheo du phương (vitakkacāriko) khác đến xin sàng tọa, phải thưa rằng: "Bạch ngài, sàng tọa đã được nhận rồi, chư Tăng đã nhập hạ, tịnh xá thật khả ái, xin ngài hãy ở tại gốc cây... hoặc bất cứ nơi nào ngài muốn". Đối với những vị đã nhập hạ, sau khi thiết lập bổn phận thường xuyên trong mùa hạ, phải bảo các vị rằng: "Hãy bó các cây chổi". Nếu cành cây và thẻ tre dễ kiếm, mỗi vị nên bó 5-6 cây chổi nắm tay, hoặc 2-3 cây chổi có cán dài. Nếu khó kiếm, nên bó 2-3 cây chổi nắm tay và 1 cây chổi có cán dài. Các Sa-di phải chuẩn bị mỗi người năm bó đuốc. Tại nơi ở phải thực hiện việc trang trí bằng nước chát (kasāvaparibhaṇḍa).

Khi thực hiện bổn phận, không được lập ra các quy định phi Pháp như: "Không được dạy, không được nhờ dạy, không được đọc tụng, không được cho xuất gia, không được cho thọ giới, không được cho nương nhờ (nissaya), không được nghe Pháp, vì tất cả những thứ đó là chướng ngại (papañca). Chúng ta hãy sống không chướng ngại để chỉ thực hiện sa-môn pháp thôi". Hoặc: "Tất cả hãy thọ trì 13 hạnh đầu đà, không nằm mà chỉ đi và đứng qua đêm, thọ trì hạnh câm

(mūgabata), những vị đi bằng phận sự bảy ngày (sattāhakaraṇīya) cũng không được nhận phần vật dụng".

Ngược lại, nên thực hiện bổn phận như sau: Pháp học (pariyatti) thiết lập cả ba loại Chánh pháp; do đó hãy thành tâm dạy, nhờ dạy, và đọc tụng; những vị ở trong nhà thiền (padhānaghara) không được làm ồn mà hãy ngồi trong tịnh xá để dạy, nhờ dạy, đọc tụng và làm cho việc nghe Pháp được hưng thịnh; khi cho xuất gia phải kiểm tra kỹ rồi mới cho xuất gia, kiểm tra kỹ rồi mới cho thọ giới, kiểm tra kỹ rồi mới cho nương nhờ; vì dù chỉ một người con nhà lành được xuất gia thọ giới cũng có thể thiết lập toàn bộ giáo pháp; hãy thọ trì các hạnh đầu đà tùy theo khả năng của mình. Trong mùa hạ, phải là người không phóng dật suốt cả ngày và vào canh đầu, canh cuối của đêm, phải bắt đầu tinh tấn. Các vị đại Trưởng lão thời xưa cũng đã cắt đứt mọi sự bận rộn để hoàn thành bổn phận sống độc cư trong mùa hạ; phải biết chừng mực trong việc trò chuyện, chỉ nên luận bàn về mười chủ đề (dasavatthukakathā), mười đề mục bất tịnh, mười tùy niệm và ba mươi tám đề mục thiền định; phải thực hiện bổn phận đối với khách tăng, và đối với những vị đi bằng phận sự bảy ngày, sau khi thưa trình thì có quyền giao vật dụng cho họ; đó là những bổn phận nên làm.

Hơn nữa, các Tỳ-kheo cần được giáo giới: "Đừng nói lời tranh cãi, đâm thọc, thô ác; mỗi ngày hãy quán xét giới bổn, không bỏ bê bốn pháp phòng hộ (caturārakkha), sống với sự tác ý nhiều". Phải hướng dẫn bổn phận xỉa răng; khi đảnh lễ bảo tháp hay cây Bồ-đề, khi cúng dường hương hoa, khi bỏ bát vào túi đều không được trò chuyện. Phải hướng dẫn bổn phận khất thực: "Trong làng không được nói chuyện liên quan đến vật dụng hoặc chuyện phù phiếm (visabhāgakathā) với dân chúng, phải hộ trì các căn, hoàn thành các bổn phận trong chương Khandhaka và các học pháp Sekhiya"; đó là rất nhiều lời bàn luận đưa đến giải thoát cần được chỉ dạy.

Vào ngày nhập hạ sau (pacchimavassūpanāyika), nếu sau khi thông báo thời gian và chư Tăng đã tụ họp, có người mang đến tấm vải

mười hằng-tắc để dâng vật dụng mùa hạ; nếu vị Tỳ-kheo khách là Trưởng lão của Tăng đoàn thì hãy dâng cho vị đó. Nếu là vị nhỏ tuổi, vị Tỳ-kheo được chỉ định phải thưa với vị Trưởng lão của Tăng đoàn: "Bạch ngài, nếu ngài muốn, xin hãy xả bỏ phần đầu để nhận tấm vải này". Nếu vị ấy không xả bỏ thì không được dâng. Nếu vị ấy xả bỏ phần đã nhận trước đó để nhận phần này thì hãy dâng. Theo phương thức này, bắt đầu từ vị Trưởng lão thứ hai, hãy hoán đổi cho đến vị trí phù hợp để dâng cho vị khách. Nếu những vị nhập hạ trước đã nhận được 2, 3, 4 hoặc 5 tấm vải, thì cứ theo phương thức này mà bảo họ xả bỏ từng cái đã nhận cho đến khi vị khách nhận được phần bằng họ thì thôi. Khi vị khách đã nhận phần bằng rồi, phần dư ra còn lại phải dâng cho vị trí Trưởng lão. Khi có lợi lộc hiện tiền, có quyền lập giao ước để nhận theo định mức sẵn có.

Nếu gặp nạn đói, các Tỳ-kheo nhập hạ trong cả hai kỳ nhập hạ bị khổ sở vì việc khất thực, họ nói rằng: "Này hiền giả, tất cả chúng ta ở đây đều khổ sở, tốt hơn là chia làm hai phần; vị nào có nơi thân quyến mời thỉnh thì hãy đến đó ở, đến kỳ Tự tứ (Pavāraṇā) thì trở về nhận phần vật dụng mùa hạ của mình". Đối với những vị đi ở nơi khác rồi trở về vào kỳ Tự tứ như vậy, sau khi thưa trình thì phải dâng vật dụng mùa hạ cho họ. Bởi vì nếu họ chấp nhận thì họ là chủ nhân của vật dụng mùa hạ, và dù các vị thường trú có khó chịu cũng không có quyền không dâng. Trong bộ Kurundī nói rằng: "Phải lập ra bổn phận giao ước: 'Tất cả chúng ta ở đây không đủ cháo cơm, các hiền giả hãy đi đến những nơi phù hợp để ở rồi trở về, các vị sẽ nhận được phần vật dụng mùa hạ của mình'. Nếu có một vị phản đối, thì sự phản đối đó có hiệu lực; nếu không ai phản đối, thì giao ước đã được lập xong. Sau đó, đối với những vị đã ở nơi khác rồi trở về, sau khi thưa trình thì phải dâng cho họ; vào lúc thưa trình, không ai có quyền phản đối nữa". Lại nói rằng: "Nếu trong số những vị nhập hạ có một số người không nhận được vật dụng mùa hạ mà các Tỳ-kheo lập giao ước rằng: 'Chúng tôi muốn dâng vật dụng mùa hạ đã có và vật dụng mùa hạ sắp phát sinh cho những vị đã bị đứt hạ này', khi giao ước đã lập như vậy thì cũng giống như đã nhận, hễ có vật

gì phát sinh thì phải dâng cho chính các vị đó".

Người đã phục vụ nước uống trong ba tháng, chăm sóc đường tịnh xá, sân bảo tháp, sân cây Bồ-đề, tưới nước cây Bồ-đề, dù sau đó có ra đi hay hoàn tục cũng vẫn nhận được vật dụng mùa hạ. Vì vị ấy đã thực hiện công việc được thuê mướn. Ngay cả vị đã nhận vật dụng sau khi thực hiện thủ tục thưa trình của Tăng đoàn, hễ hoàn tục trong mùa hạ thì vẫn được nhận. Tuy nhiên, người ta nói rằng nếu nhận theo diện vật dụng (paccaya) thì không được nhận.

Nếu một Tỳ-kheo đã mãn hạ, khi sắp đi phương xa, nhận một món đồ hợp lệ từ tay vị thường trú rồi bảo: "Trong gia đình nọ tôi có một phần vật dụng mùa hạ, hãy nhận lấy nó", rồi đi đến nơi khác và hoàn tục, thì vật dụng mùa hạ đó thuộc về Tăng đoàn. Nhưng nếu vị ấy trực tiếp nhận từ dân chúng rồi mới đi, thì vị ấy được hưởng. Khi dân chúng bảo: "Chúng con dâng vật dụng mùa hạ này cho vị Tỳ-kheo đã trú ngụ tại sàng tọa của chúng con", thì hễ ai đã nhận sàng tọa đó thì vật thuộc về người đó. Nếu do lòng yêu mến đối với chủ nhân sàng tọa mà con cái hoặc người thân mang nhiều tấm vải đến bảo "chúng con dâng tại sàng tọa của chúng con", thì vị nhập hạ ở đó chỉ được nhận duy nhất một tấm vải, số còn lại thuộc về Tăng đoàn, phải được giao theo định mức vật dụng mùa hạ. Nếu không có định mức sẵn, phải giao bắt đầu từ vị trí Trưởng lão. Đối với trường hợp do lòng tịnh tín phát sinh nhờ nương vào vị Tỳ-kheo nhập hạ tại sàng tọa mà dân chúng mang nhiều tấm vải đến bảo "chúng con dâng cho sàng tọa", cũng theo phương thức này. Nhưng nếu họ đặt dưới chân và bảo "chúng con dâng cho vị Tỳ-kheo này", thì vật đó thuộc về chính vị ấy.

Trong một gia đình có hai phần vật dụng mùa hạ: phần đầu do một Sa-di nhận, phần thứ hai thuộc về vị trí Trưởng lão. Gia đình đó gửi một tấm vải mười hằng-tắc và một tấm tám hằng-tắc, bảo rằng "hãy dâng cho các Tỳ-kheo đã nhận vật dụng mùa hạ"; sau khi lựa chọn, phần tốt hơn phải dâng cho Sa-di, phần còn lại dâng cho vị trí Trưởng lão. Nhưng nếu họ mời cả hai về nhà dùng bữa rồi tự tay đặt

dưới chân dâng cúng, thì vật nào dâng cho ai, vật đó thuộc về người đó.

Sau đây là phương thức đến từ bộ Mahāpaccarī: "Trong một gia đình, phần vật dụng mùa hạ thuộc về một Sa-di nhỏ tuổi, nếu gia chủ hỏi: 'Vật dụng mùa hạ của chúng con thuộc về ai?', không được nói là 'của Sa-di', mà hãy nói: 'Vào lúc dâng cúng ông sẽ biết', rồi vào ngày dâng cúng hãy cử một vị đại Trưởng lão đến để nhận mang về. Nếu vị đã nhận vật dụng mùa hạ mà hoàn tục hoặc qua đời, khi dân chúng hỏi: 'Vật dụng mùa hạ của chúng con thuộc về ai?', phải nói đúng sự thật cho họ biết. Nếu họ nói: 'Chúng con dâng cho các ngài', thì vật đó thuộc về vị Tỳ-kheo đó (người báo tin). Nếu họ dâng cho Tăng đoàn hoặc cho nhóm (gaṇa), thì vật đó thuộc về Tăng đoàn hoặc nhóm. Nếu những vị nhập hạ đều là những vị thuần hạnh đầu đà (suddhapaṃsukūlika), thì vật dụng mùa hạ hoặc đồ dùng sàng tọa được mang đến dâng phải được cất giữ, hoặc dùng để làm gối...". Đây là bổn phận của vị thường trú.

Dứt phần về việc thọ nhận sàng tọa.

6.4.Phần về chuyện Upananda

319. Trong chuyện Upananda – cụm từ tatra tayā moghapurisa gahitaṃ idha muttaṃ, idha tayā gahitaṃ tatra muttaṃ (ở kia ngươi đã nhận nhưng ở đây đã xả, ở đây ngươi đã nhận nhưng ở kia đã xả) có ý nghĩa như vầy: Sàng tọa mà ngươi đã nhận ở kia, khi ngươi đang nhận cái ở đây thì cái ở kia đã bị xả bỏ. Khi ngươi nói "Này hiền giả, bây giờ tôi xả bỏ cái ở đây", thì cái ở đây cũng bị xả bỏ luôn. Như vậy ngươi trở thành người không có gì ở cả hai nơi.

Sự thẩm định ở đây là: bằng việc nhận mà sự nhận (trước đó) bị đình chỉ; bằng việc nhận mà sự thiết lập tâm ý (ālaya) bị đình chỉ; bằng sự thiết lập tâm ý mà sự nhận bị đình chỉ; bằng sự thiết lập tâm ý mà sự thiết lập tâm ý bị đình chỉ. Như thế nào? Ở đây có người vào ngày nhập hạ đã nhận sàng tọa ở một tịnh xá, rồi đi đến tịnh xá lân cận và cũng nhận ở đó, thì bằng sự nhận này mà sự nhận trước đó của vị ấy

bị đình chỉ. Người khác với ý nghĩ "tôi sẽ ở đây" chỉ mới thiết lập tâm ý, rồi đi đến tịnh xá lân cận nhận sàng tọa, thì bằng sự nhận này mà sự thiết lập tâm ý trước đó bị đình chỉ. Có người đã nhận sàng tọa hoặc thiết lập tâm ý, rồi đi đến tịnh xá lân cận lại thiết lập tâm ý với ý nghĩ "bây giờ tôi sẽ ở chính đây", thì do sự thiết lập tâm ý mà sự nhận hoặc sự thiết lập tâm ý trước đó bị đình chỉ; trong mọi trường hợp, vị ấy đứng ở sự nhận hoặc sự thiết lập tâm ý sau cùng. Còn vị nào "nhận sàng tọa ở một tịnh xá rồi đi đến tịnh xá khác với ý định sẽ ở đó", thì khi vị ấy vượt quá ranh giới phụ cận (upacārasīma), việc nhận sàng tọa (ở nơi cũ) bị đình chỉ. Nhưng nếu vị ấy đi với ý nghĩ "nếu ở đó thoải mái thì tôi ở, nếu không tôi sẽ quay lại", sau khi đi và biết rằng không thoải mái rồi quay lại, thì được phép.

320. Tivassantarena (cách nhau ba tuổi hạ), ở đây "cách nhau ba tuổi hạ" nghĩa là vị nào lớn hơn hoặc nhỏ hơn hai tuổi hạ. Còn vị nào lớn hơn hoặc nhỏ hơn một tuổi hạ, hay bằng tuổi hạ, thì không cần phải nói đến (đương nhiên được). Tất cả những vị này đều có quyền ngồi chung hai người trên một cái giường hoặc ghế. Những gì đủ chỗ cho ba người, dù là đồ di động hay cố định, thậm chí trên một tấm ván gỗ như vậy, việc ngồi chung với người chưa thọ đại giới cũng hợp lệ.

Hatthinakhakaṃ là [loại bục] đặt trên đỉnh đầu voi; nghe rằng đó là tên gọi của vật được làm như vậy. Sabbaṃ pāsādaparibho-gaṃ (tất cả đồ dùng lâu đài) gồm các cánh cửa trang trí vàng bạc, giường ghế, quạt lá cọ, bình nước và bát nước bằng vàng bạc, bất kỳ thứ gì được chạm trổ hoa văn, tất cả đều được phép. Nếu người ta nói "chúng con dâng nô tỳ, ruộng vườn, bò trâu cho lâu đài", thì không cần phận sự tiếp nhận riêng lẻ, khi lâu đài đã được tiếp nhận thì những thứ đó cũng đã được tiếp nhận. Các loại thảm lông cừu (gonaka) v.v... không được phép trải trên giường ghế để sử dụng trong tịnh xá của Tăng đoàn hay tịnh xá cá nhân. Nhưng trên pháp tòa (dhammāsana), chúng được chấp nhận theo cách bài trí của cư sĩ (gihivikaṭa), nhưng

dù ở đó cũng không được phép nằm lên.

Dứt phần chuyện Upananda.

6.5.Phần về các vật không được chia chác

321. Pañcimāni (năm loại này) là năm loại theo phương diện nhóm, còn theo phương diện tự thể thì chúng có rất nhiều. Ở đó, ārāmo là vườn hoa hoặc vườn trái cây. Ārāmavatthu là phần diện tích được dành riêng để làm các khu vườn đó; hoặc khi các khu vườn đó bị hủy hoại thì đó là phần nền đất cũ của chúng. Vihāro là bất kỳ sàng tọa nào như lâu đài. Vihāravatthu là vị trí thiết lập của tịnh xá đó. Mañco (giường) là một trong bốn loại giường đã nói trước đây: giường masāraka, giường bundikābaddha, giường chân cong (kuḷīrapādaka), giường chân xỏ (āhaccapādaka). Pīṭhaṃ (ghế) là một trong bốn loại ghế masāraka v.v... Bhisi (đệm) là một trong năm loại đệm như đệm len. Bimbohanaṃ (gối) là một trong các loại gối đã nêu. Lohakumbhī là cái nồi làm bằng sắt đen, đồng đỏ hoặc bất kỳ loại kim loại nào. Trong các loại bình kim loại (lohabhāṇaka) v.v... cũng theo phương diện này. Ở đây, bhāṇakaṃ được gọi là cái khạp. Vārako là cái hũ. Kaṭāhaṃ là cái chảo. Trong các thứ như dao (vāsi), dây leo (valli)... không có gì là khó hiểu. Như vậy:

> Có hai loại gồm hai nhóm, loại thứ ba gồm bốn nhóm;

> Loại thứ tư gồm chín phần, loại thứ năm gồm tám sự phân chia.

> Như vậy bằng năm nhóm này, Đấng có năm loại mắt tịnh hảo;

> Bậc Đạo sư đã công bố hai mươi lăm loại trọng vật.

>

Ở đây là lời thẩm định: Tất cả các trọng vật này đều không được chia chác (avissajjiya) tại đây; trong chuyện Kīṭāgiri, chúng được gọi là "không được phân mảnh" (avebhaṅgiya). Trong bộ Parivāra đã ghi:

> "Không được chia chác, không được phân mảnh, năm loại đã được bậc Đại Ẩn Sĩ dạy;

> Ai chia chác hay sử dụng (theo cách chuyển đổi) thì không phạm tội,

> Đây là các câu hỏi đã được các bậc thiện xảo suy xét." (Pari. 479)

>

Do đó, ý nghĩa ở đây cần được hiểu là: theo phương diện cắt đứt gốc rễ thì không được chia chác và không được phân mảnh, nhưng theo phương diện hoán đổi thì người chia chác và người sử dụng không phạm tội.

Đây là trình tự của câu chuyện: Năm loại này trước hết không được chuyển sang mục đích y phục, vật thực hay dược phẩm. Được phép hoán đổi vật cố định lấy vật cố định, trọng vật lấy trọng vật. Đối với các vật cố định như ruộng, vườn, hồ nước, mương nước, chư Tăng không được phép quản lý, tiếp nhận hay chấp thuận; chỉ khi được quản lý bởi các vị hộ pháp (kappiyakāraka) thì vật dụng hợp lệ phát sinh từ đó mới được phép. Tuy nhiên, bốn thứ gồm vườn, đất vườn, tịnh xá, đất tịnh xá thì được phép hoán đổi lẫn nhau.

Đây là phương thức hoán đổi: Vườn dừa của Tăng đoàn ở xa, hoặc các vị hộ pháp ăn quá nhiều. Ngay cả những gì họ không ăn, sau khi trả tiền thuê xe chở đi thì mang về chẳng được bao nhiêu. Trong khi đó, một số người dân sống ở làng không xa khu vườn đó lại có vườn ở gần tịnh xá, họ đến gặp Tăng đoàn và xin hoán đổi khu vườn của họ lấy khu vườn đó; Tăng đoàn sau khi thưa trình với lời "Tăng đoàn đồng ý" thì nên tiếp nhận. Dù các Tỳ-kheo có một ngàn cây, dân chúng chỉ có năm trăm cây, cũng không được nói "vườn của các người nhỏ quá". Vì dù nhỏ, nhưng nó lại mang lại lợi lộc nhiều hơn cái kia. Thậm chí nếu lợi lộc bằng nhau, nhưng có thể sử dụng bất cứ lúc nào mình muốn, thì cũng nên tiếp nhận. Nhưng nếu cây của dân chúng nhiều hơn, nên nói "chẳng phải cây của các người nhiều

hơn sao?". Nếu họ nói "xin cho phước báu của chúng con tăng thêm, chúng con dâng đến Tăng đoàn", sau khi cho họ biết rõ thì nên tiếp nhận. Cây của các Tỳ-kheo đang có trái, cây của dân chúng chưa có trái; dù chưa có trái nhưng chẳng bao lâu nữa sẽ có trái, nên vẫn tiếp nhận được. Cây của dân chúng đang có trái, cây của các Tỳ-kheo chưa có trái, nên nói "chẳng phải cây của các người đang có trái sao?". Nếu họ nói "Bạch ngài, xin hãy nhận lấy, phước báu sẽ thuộc về chúng con", sau khi cho họ biết rõ thì nên tiếp nhận; khu vườn được hoán đổi lấy khu vườn như vậy. Theo phương thức này, cả đất vườn, tịnh xá, đất tịnh xá đều được hoán đổi lấy vườn. Và bằng đất vườn (dù lớn hay nhỏ), có thể hoán đổi lấy vườn, đất vườn, tịnh xá, đất tịnh xá.

Làm thế nào hoán đổi tịnh xá lấy tịnh xá? Tăng đoàn có một ngôi nhà trong làng, dân chúng có một lâu đài ở giữa tịnh xá, cả hai có giá trị bằng nhau; nếu dân chúng dùng lâu đài đó để xin hoán đổi ngôi nhà kia, thì nên tiếp nhận. Nếu ngôi nhà của các Tỳ-kheo có giá trị cao hơn, khi được thưa "ngôi nhà của chúng tôi giá trị hơn", họ nói "dù giá trị hơn, nhưng không phù hợp với bậc xuất gia, bậc xuất gia không thể ở đó, cái này mới phù hợp, xin hãy nhận lấy"; như vậy cũng nên tiếp nhận. Nếu cái của dân chúng có giá trị cao hơn, nên nói "chẳng phải ngôi nhà của các người giá trị hơn sao?". Khi họ nói "Bạch ngài, mặc kệ nó, phước báu sẽ thuộc về chúng con, xin ngài hãy nhận", thì nên tiếp nhận. Tịnh xá được hoán đổi lấy tịnh xá như vậy. Theo phương thức này, cả đất tịnh xá, vườn, đất vườn đều được hoán đổi lấy tịnh xá. Và bằng đất tịnh xá (dù giá trị cao hay thấp), có thể hoán đổi lấy đất tịnh xá, tịnh xá, vườn, đất vườn. Đó là cách hoán đổi vật cố định lấy vật cố định cần được biết.

Trong việc hoán đổi trọng vật lấy trọng vật, thì giường hay ghế dù lớn hay nhỏ, thậm chí loại có chân cao bốn ngón tay hay loại do trẻ con trong làng làm để chơi trong nhà đất, hễ đã dâng đến Tăng đoàn thì đều là trọng vật. Dù các vị vua hay đại thần một lúc dâng cả trăm hay cả ngàn cái giường, tất cả các giường hợp lệ đó đều phải được

tiếp nhận; sau khi tiếp nhận, phải giao theo thứ tự hạ lạp với lời dặn "hãy sử dụng theo diện đồ dùng của Tăng đoàn", không được giao theo diện cá nhân. Đối với giường dư thừa, có quyền sắp xếp trong kho để đặt bát y lên. Giường dâng đến Tăng đoàn ở ngoài ranh giới phải được giao tại nơi ở của vị Trưởng lão Tăng đoàn. Nếu ở đó đã có nhiều giường, không có việc gì cần dùng giường nữa, thì phải giao đến nơi ở của vị nào có việc cần dùng với lời dặn "hãy sử dụng theo diện đồ dùng của Tăng đoàn". Bằng một cái giường giá trị cao (trị giá một trăm, một ngàn hay một trăm ngàn) mà đổi được một trăm cái giường khác, thì nên hoán đổi để lấy. Không chỉ giường đổi lấy giường, mà cả vườn, đất vườn, tịnh xá, đất tịnh xá, ghế, đệm, gối cũng được phép hoán đổi. Phương thức này cũng áp dụng cho ghế, đệm và gối. Trong các thứ đó, những gì hợp lệ hay không hợp lệ đã được nói theo phương thức trước. Thứ gì không hợp lệ thì không được dùng, thứ gì hợp lệ thì dùng theo diện đồ dùng Tăng đoàn. Hoặc hoán đổi cái không hợp lệ giá trị cao lấy cái hợp lệ hoặc các vật đã nêu. Không có loại đệm hay gối nào được tính là phi-trọng vật (agarubhaṇḍa).

Nồi kim loại, bình kim loại, chảo kim loại – ba thứ này dù lớn hay nhỏ, thậm chí chỉ chứa được một pasata nước (khoảng một vốc tay), cũng đều là trọng vật. Còn hũ kim loại (lohavārako) làm bằng sắt đen, đồng đỏ, đồng thau, đồng thiếc, tại đảo Sīhala, loại chứa được một pāda thì phải được chia. Một pāda chứa được khoảng năm nāḷi theo chuẩn Magadha; hễ chứa nhiều hơn mức đó thì là trọng vật. Đây là các loại bình kim loại đã xuất hiện trong bản văn Pali.

Còn các thứ không xuất hiện trong bản văn Pali như bình nước (bhiṅgāra), ống nhổ, gáo, muỗng, muôi, mâm, bát, khay, hộp, hỏa lò, muỗng xông trầm... dù nhỏ hay lớn, tất cả đều là trọng vật. Bát (patto), chậu sắt, bát đồng thiếc – những thứ này thuộc diện được chia (bhājanīya). Các vật chế tác từ đồng thiếc, đồng thau được phép dùng theo diện đồ dùng Tăng đoàn hoặc theo cách bài trí của cư sĩ, không được dùng theo diện cá nhân. Thật vậy, đồ dùng bằng đồng

thiếc v.v... dù đã dâng đến Tăng đoàn cũng không được phép mang theo bên mình (pārihāriya). Trong bộ Mahāpaccarī nói rằng: "Phải sử dụng theo đúng cách bài trí của cư sĩ".

Ngoại trừ các vật chế tác để làm bình đựng, các vật dụng kim loại hợp lệ khác như: hộp đựng thuốc nhỏ mắt, que thuốc mắt, dụng cụ lấy ráy tai, cây kim, kim xăm lá, dao nhỏ, kéo nhỏ, búa nhỏ, dùi nhọn, chìa khóa, ổ khóa, gậy chống, dùi đục, ống xông mũi, dao găm, búa sắt, cuốc sắt, bi sắt, miếng sắt, đĩa sắt, và các vật dụng kim loại đang chế tác dở dang khác đều là đồ vật được chia. Nhưng ống khói, lưỡi cày, cây đèn, chân đèn, đĩa đèn, đèn treo, các hình tượng người nam, người nữ hay động vật, hoặc những thứ khác gắn vào tường, mái hay cánh cửa, cho đến cả cái đinh sắt, tất cả các đồ dùng sắt đều là trọng vật; ngay cả khi tự mình nhận được cũng không được mang theo dùng theo diện cá nhân, chúng chỉ hợp lệ theo diện đồ dùng Tăng đoàn hoặc theo cách bài trí của cư sĩ. Các đồ dùng bằng chì cũng theo phương thức này. Các khay, bát... làm bằng đá sữa cũng đều là trọng vật.

Bình đựng nước (ghaṭako) hoặc bình đựng dầu hễ chứa nhiều hơn một pāda thì là trọng vật. Các bình đựng bằng vàng, bạc, ngọc bích, san hô, pha lê dù theo cách bài trí của cư sĩ cũng không được phép, huống hồ là theo diện đồ dùng Tăng đoàn hay cá nhân. Nhưng đối với đồ dùng sàng tọa, cả loại được phép chạm tay vào (āmāsa) lẫn loại không được phép chạm tay vào, tất cả đều được chấp nhận.

Trong các loại dao (vāsi) v.v..., loại dao nào ngoại trừ việc cắt củi, gọt mía hay làm các việc lớn khác mà không thể dùng làm việc gì khác, thì đó là đồ vật được chia. Loại lớn hơn thế, dù làm theo bất kỳ hình dáng nào, cũng đều là trọng vật. Rìu (pharasu), cho đến cả loại dao trích huyết của thầy thuốc cũng là trọng vật. Dao phay (kuṭhāri) cũng có sự thẩm định giống như rìu. Loại nào được làm theo hình dáng vũ khí thì là vật không được chạm tay vào (anāmāsa). Cuốc (kudālo) cho dù chỉ rộng bốn ngón tay cũng là trọng vật. Cái đục (nikhādana) dù là đầu vuông, đầu máng, cong hay thẳng, cho

đến cả loại đục lỗ cán chổi, hễ có tra cán thì là trọng vật. Loại dùng để đào lỗ cán chổi mà không có cán, chỉ có phần lưỡi, có thể bỏ vào bao mang theo bên mình, thì là đồ vật được chia. Cái đục vòm (sikhara) cũng được bao hàm trong loại đục. Khi những người đã dâng dao... trong tịnh xá mà nhà họ bị cháy hoặc bị cướp phá, họ nói "Bạch ngài, xin cho chúng con mượn dụng cụ, chúng con sẽ làm lại nhà cửa", thì nên cho. Nếu họ mang trả lại thì không ngăn cản; nếu họ không trả cũng không được đòi.

Các dụng cụ như đe, búa, kìm, cân... của thợ rèn, thợ đúc, thợ tiện, thợ đan, thợ ngọc, thợ làm bát, tất cả các công cụ bằng sắt hễ đã dâng đến Tăng đoàn thì đều là trọng vật. Các công cụ của thợ đúc thiếc, thợ vàng, thợ da cũng theo phương thức này. Nhưng có sự đặc biệt sau: Trong các công cụ của thợ đúc thiếc thì dao cắt thiếc, của thợ vàng thì dao cắt vàng, của thợ da thì dụng cụ đục lỗ da đã hoàn thiện (dao nhỏ) – những thứ này là đồ vật được chia. Trong các công cụ của thợ hớt tóc và thợ may, ngoại trừ cây kéo lớn, cái kìm lớn và cái dùi lớn, tất cả còn lại đều là đồ vật được chia. Kéo lớn... là trọng vật.

Trong các loại dây leo (valli) v.v..., bất kỳ loại dây mây hay dây leo nào có chiều dài khoảng nửa sải tay hễ dâng đến Tăng đoàn hoặc mọc tại đó mà được canh giữ, bảo vệ thì là trọng vật; sau khi các việc của Tăng đoàn và bảo tháp đã hoàn tất mà còn dư ra, có thể dùng vào việc cá nhân; nhưng loại không được canh giữ thì không phải là trọng vật. Các loại dây nhỏ (rajjukā) hoặc dây buộc (yotta) làm bằng chỉ, sợi makaci, sợi vỏ cây, sợi xơ dừa, sợi da, được xoắn lại bằng sợi vỏ cây hay xơ dừa, dù là một vòng xoắn hay hai vòng xoắn, hễ đã dâng đến Tăng đoàn thì đều là trọng vật. Nhưng sợi chỉ chưa xoắn, hoặc sợi makaci, vỏ cây, xơ dừa chưa xoắn thì là đồ vật được chia. Những người đã dâng các loại dây buộc này, nếu họ lấy về để dùng vào việc của mình thì không ngăn cản.

Bất kỳ cây tre (veḷu) nào, cho đến cả đoạn tre dài tám ngón tay làm cán kim hễ dâng đến Tăng đoàn hoặc mọc tại đó mà được canh giữ,

bảo vệ thì là trọng vật; nó cũng có thể được cho để dùng vào việc cá nhân sau khi việc Tăng đoàn và bảo tháp đã xong mà còn dư. Nhưng ống đựng dầu chứa một pāda, gậy chống, cán dù, nan dù – ở đây là đồ vật được chia. Những người bị cháy nhà hễ lấy đi thì không ngăn cản. Người muốn lấy cây tre được canh giữ phải thực hiện sự bồi hoàn (phātikamma) bằng vật cố định tương đương hoặc giá trị hơn, cho đến mức bằng giá trị của nó thì mới được lấy. Nếu không bồi hoàn mà lấy dùng thì phải dùng ngay tại đó, khi đi phải để lại tại trú xứ của Tăng đoàn. Nếu lỡ mang đi thì phải gửi trả lại. Nếu đã đi sang địa phương khác thì phải để lại tại trú xứ Tăng đoàn nơi tịnh xá mình đến.

Về cỏ (tiṇa), ngoại trừ cỏ muñja và cỏ pabbaja, còn lại là bất kỳ loại cỏ nào khác. Ở nơi không có cỏ, họ dùng lá để lợp; do đó lá cũng được bao hàm trong cỏ. Như vậy, bất kỳ nắm cỏ nào như cỏ muñja... hoặc một tấm lá như lá thọ (tālapaṇṇa)... hễ dâng đến Tăng đoàn, hoặc mọc tại đó, hoặc mọc từ đất cỏ của Tăng đoàn trong khu vườn lớn mà được canh giữ, bảo vệ thì đều là trọng vật; chúng cũng có thể được cho dùng vào việc cá nhân sau khi việc Tăng đoàn và bảo tháp đã hoàn tất mà còn dư. Những người bị cháy nhà hễ lấy đi thì không ngăn cản. Một tập sách trắng (rittapotthako) dài tám ngón tay cũng là trọng vật.

Đất sét (mattikā) dù là đất thường, đất ngũ sắc, vôi chuôm, nhựa cây, nhựa cánh kiến, chất keo... bất kỳ thứ gì, hễ mang từ nơi khó kiếm đến dâng hoặc mọc tại đó mà được canh giữ, bảo vệ với lượng bằng quả thọ (tālaphalapakka) thì đều là trọng vật. Sau khi việc Tăng đoàn và bảo tháp đã xong mà còn dư, có thể cho dùng vào việc cá nhân. Nhưng nhựa hiṅgu, thần sa, hùng hoàng, từ thạch, thuốc mắt là đồ vật được chia.

Trong đồ dùng bằng gỗ (dārubhaṇḍa), bất kỳ vật dụng bằng gỗ nào cho đến cả đoạn gỗ dài tám ngón tay làm cán kim, ở nơi hiếm gỗ hễ dâng đến Tăng đoàn hoặc mọc tại đó mà được canh giữ, bảo vệ, thì đó là trọng vật; điều này đã được nói trong bộ Kurundī. Trong bộ

Đại Chú Giải (Mahāaṭṭhakathā), tất cả các vật chế tác từ gỗ, tre, da, đá... đều được bao hàm trong đồ dùng bằng gỗ; và bắt đầu từ đoạn "vào thời đó, một cái ghế vuông (āsandika) đã phát sinh đến Tăng đoàn", sự thẩm định về đồ dùng bằng gỗ đã được trình bày.

Ở đó là sự trích dẫn ý nghĩa: ghế vuông (āsandika), ghế bành (sattaṅga), ghế mây (bhaddapīṭha), ghế bọc vải (pīṭhikā), ghế chân dê (eḷakapādakapīṭha), ghế me rừng (āmalakavaṭṭakapīṭha), tấm ván (phalaka), ghế mây tròn (koccha), ghế bằng rơm (palālapīṭhaka) – trong các thứ này hễ cái nào dù nhỏ hay lớn đã dâng đến Tăng đoàn thì đều là trọng vật. Trong ghế bằng rơm, cả các loại ghế làm từ lá chuối... cũng được bao hàm. Ghế tròn (kocchaka) được bọc bằng da cọp, có hình mãnh thú bao quanh, được khâu bằng ngọc, cũng là trọng vật.

Tấm ván cong, ván dài, ván giặt y, ván ép, vồ ép, thanh gỗ kê để cắt tăm, vồ gỗ, thùng đo lường (ambaṇa), máng nhuộm, khay hứng nước, hộp đựng bằng gỗ, ngà voi hay tre (dù có chân hay không chân), rương, tráp lớn hơn cỡ chứa một pāda, máng nước, chảo nước, gáo, muôi, bát nước, bình nước – trong các thứ này hễ cái nào dâng đến Tăng đoàn thì đều là trọng vật. Nhưng bát bằng vỏ ốc là đồ vật được chia, tương tự là ống nước bằng gỗ.

Tấm kê chân (pādakathalikamaṇḍalaṃ) dù bằng gỗ hay bằng vải, lá... tất cả đều là trọng vật. Vật kê bát (ādhāraka), nắp bát, quạt lá cọ, quạt đuôi công, lồng chim, giỏ, chổi có cán, chổi nắm tay – trong các thứ này hễ cái nào dù nhỏ hay lớn, được làm từ gỗ, tre, lá, da... bất kỳ thứ gì, đều là trọng vật.

Trong các thứ như cột, xà ngang, ván cầu thang... bất kỳ cấu trúc nhà cửa nào bằng gỗ hay bằng đá, bất kỳ tấm chiếu sợi cỏ (kaṭasāraka), bất kỳ thảm trải sàn nào, bất kỳ loại da không hợp lệ nào, tất cả hễ dâng đến Tăng đoàn thì đều là trọng vật, được phép dùng làm thảm trải sàn. Da cừu (eḷakacamma) thuộc loại dùng làm tấm trải nằm, cũng là trọng vật. Các loại da hợp lệ là đồ vật được

chia. Trong bộ Kurundī nói rằng: "Tất cả các loại da có kích thước bằng cái giường đều là trọng vật".

Cối giã, chày, sàng, phiến đá nghiền, con lăn nghiền, máng đá, chậu đá, tất cả khí cụ của thợ dệt như thoi và khung dệt, tất cả nông cụ, tất cả các loại xe có bánh gắn liền đều là Garubhaṇḍa (trọng vật).

Chân giường, thành giường, chân ghế, thành ghế, cán của các khí cụ như dao và rìu; trong số này, bất kỳ món nào đang trong quá trình đẽo gọt chưa hoàn thành đều là Bhājanīya (vật có thể chia chẻ), nhưng khi đã đẽo gọt xong và thành hình thì trở thành Garubhaṇḍa.

Đối với cán dao đã được cho phép, cán che, cán gậy, đôi dép, dụng cụ tạo lửa, ống lọc nước có chân đế, bệ đựng bình nước, bình nước trái amla, bình nước trái bầu, ống sừng đựng vật dụng; tất cả những thứ này là Bhājanīya. Những món lớn hơn thế thì là Garubhaṇḍa.

Ngà voi hay bất kỳ loại sừng nào chưa được đẽo gọt, vẫn giữ nguyên trạng thái tự nhiên thì là Bhājanīya. Nếu chúng được chế tác thành chân giường hoặc các vật dụng tương tự, việc phân xử cũng giống như phần trước. Các hộp đựng nhựa hiṅgu, hộp đựng thuốc nhỏ mắt, nút thắt, khâu, lọ thuốc nhỏ mắt, que bôi thuốc, khăn lau nước đã hoàn thành việc chế tác; tất cả những thứ này đều chỉ là Bhājanīya.

Trong các đồ gốm, tất cả những món dùng cho việc hưởng dụng của con người như chum, vại, đồ dùng của thợ gốm, chậu chứa bát, chậu đựng than, dụng cụ xông khói, chân đèn, giá đèn, gạch xây, ngói lợp, đỉnh tháp; từ thời điểm được dâng cúng đến Tăng đoàn đều là Garubhaṇḍa. Tuy nhiên, các món có kích thước không vượt quá mức cầm tay như bình nhỏ, bát, đĩa, chén, bình nước có vòi; đây là Bhājanīya trong trường hợp này. Giống như đồ gốm, đối với đồ bằng kim loại, bình nước có vòi cũng thuộc về phần Bhājanīya. Đây là trình tự trình bày trong vấn đề này.

Kết thúc phần về các vật dụng không được phép chia chác (Avissajjiyavatthukathā).

6.6.Phần về việc giao phó công việc xây dựng

* Cụm từ "Chỉ bằng việc đặt thanh ngang" nghĩa là chỉ bằng việc lắp đặt thanh gỗ bảo vệ phía trên các khung cửa. "Chỉ bằng việc bao phủ" nghĩa là chỉ bằng việc bôi trát bằng phân bò hay nước nhuộm màu. "Thời hạn khói" là khi khói từ giàn hỏa táng chưa tan hết, thì tịnh xá này vẫn thuộc về người đó; người ta giao tịnh xá đã hoàn thành sau khi xem xét trong thời hạn khói như vậy.

Về cụm từ "Đang dở dang" (Vippakata): ở đây, gọi là dở dang khi các rui mè chưa được lắp lên. Khi các rui mè đã được lắp lên thì gọi là công việc đã làm được nhiều; do đó, từ thời điểm đó không nên giao phó (cho người khác làm Navakamma), người đó sẽ tự mình đôn đốc để hoàn thành.

Đối với các tịnh xá nhỏ, sau khi xem xét công việc, có thể giao thời hạn 5 hoặc 6 năm; nghĩa là xét công việc mà giao tịnh xá 4 hắc tay trong 4 năm, 5 hắc tay trong 5 năm, 6 hắc tay trong 6 năm. Đối với loại nhà Aḍḍhayoga, vì nó cao 7 hoặc 8 hắc tay, nên ở đây nói là giao "7 hoặc 8 năm". Nếu nó cao 9 hắc tay thì có thể giao đến 9 năm. Đối với các công trình lớn như tịnh xá hay lâu đài cao 10 hoặc 11 hắc tay thì giao 10 hoặc 11 năm. Đối với công trình 12 hắc tay hoặc lớn hơn thế, kể cả loại như Lâu đài Đồng (Lohapāsāda), thì chỉ được giao tối đa 12 năm, không được hơn thế.

Vị Tỳ-khưu làm công tác xây dựng (Navakammiko) nhận được chỗ ở đó trong suốt mùa an cư, nhưng vào thời điểm giao mùa không được phép ngăn cản (người khác). Nếu chỗ ở đó bị hư hỏng, phải báo cho chủ nhân hoặc người thừa kế của họ rằng: "Chỗ ở của ông đang bị hư hoại, hãy chăm sóc chỗ ở này." Nếu người đó không có khả năng, các Tỳ-khưu phải đôn đốc người thân hoặc người hộ độ để chăm sóc. Nếu họ cũng không thể làm, phải dùng tài sản của Tăng đoàn để chăm sóc. Nếu tài sản đó cũng không có, phải thanh lý một chỗ ở để lấy kinh phí chăm sóc các chỗ còn lại. Việc thanh lý nhiều chỗ để duy trì một chỗ cũng là điều hợp lẽ.

Khi nạn đói xảy ra và các Tỳ-khưu rời đi, tất cả các chỗ ở đều bị hoang phế; do đó phải thanh lý một, hai hoặc ba chỗ ở, rồi dùng cháo, cơm, y phục... có được từ đó để chăm sóc các chỗ ở còn lại. Trong bộ Kurundī có nói: "Khi không có tài sản của Tăng đoàn, một vị Tỳ-khưu nên được bảo rằng: 'Hãy nhận lấy một vị trí đặt giường của ông và chăm sóc nó'. Nếu vị ấy muốn nhiều hơn, dù phải cho một phần ba hoặc một nửa cũng nên cho để vị ấy chăm sóc. Nếu vị ấy không muốn vì cho rằng 'Ở đây chỉ còn lại cái cột, công việc phải làm quá nhiều', thì nên để vị ấy chăm sóc bằng cách bảo: 'Hãy làm cho nó thành vật riêng của ông mà chăm sóc; như thế Tăng đoàn cũng sẽ có nơi để đồ đạc và các vị mới có nơi để ở'. Người chăm sóc như vậy thì chỗ đó là vật riêng (Puggalika) khi vị ấy còn sống, khi vị ấy qua đời thì thuộc về Tăng đoàn (Saṅghika). Nếu vị ấy muốn giao cho các đệ tử, sau khi xem xét công việc, nên để vị ấy chăm sóc bằng cách làm cho một phần ba hoặc một nửa thành vật riêng. Như vậy vị ấy có quyền giao cho các đệ tử. Nếu không có người chăm sóc như thế, phải cho chăm sóc theo cách đã nói như 'thanh lý một chỗ ở'..."

Một điểm khác cũng được nói ở đó: Hai vị Tỳ-khưu nhận đất của Tăng đoàn, dọn dẹp rồi xây dựng trú xá của Tăng đoàn. Vị nào nhận đất trước, vị đó là chủ. Nếu cả hai cùng xây trú xá riêng, vị đó vẫn là chủ. Nếu vị này xây cho Tăng, vị kia xây cho riêng mình, nếu còn nhiều đất xây trú xá khác thì không nên ngăn cản người xây cho riêng mình. Nhưng nếu không còn chỗ nào khác thích hợp như thế, thì phải ngăn cản vị ấy và phải xây cho Tăng đoàn. Những chi phí công sức mà vị ấy đã bỏ ra ở đó phải được hoàn trả. Nếu tại chỗ ở đã xây hoặc nơi đang xây có các cây cho bóng mát hoặc cây ăn trái, phải xin phép rồi mới được hạ (chặt) đi. Nếu chúng là vật riêng, phải hỏi ý kiến chủ nhân; nếu họ không cho, sau khi hỏi đến lần thứ ba, phải bảo rằng "Chúng tôi sẽ trả tiền bằng giá trị của cây" rồi mới hạ đi.

Vị nào không lấy dù chỉ một sợi dây leo của Tăng đoàn mà dùng vật

liệu tự tìm để xây tịnh xá riêng trên đất của Tăng đoàn, thì một nửa thuộc về Tăng, một nửa thuộc về riêng vị ấy. Nếu là lầu, lầu dưới thuộc về Tăng, lầu trên thuộc về riêng vị ấy. Nếu vị ấy muốn lầu dưới, vị ấy được lầu dưới. Nếu vị ấy muốn cả dưới và trên, vị ấy nhận một nửa ở cả hai nơi. Nếu vị ấy xây hai trú xá, một cho Tăng, một cho riêng mình (thì được). Nếu vị ấy xây bằng vật liệu gỗ có sẵn trong tịnh xá, vị ấy nhận được một phần ba. Nếu vị ấy xây tường hoặc hiên tại nơi chưa có công trình, thì đối với bức tường bên ngoài, một nửa thuộc về Tăng, một nửa thuộc về vị ấy. Tuy nhiên, nếu vị ấy san lấp một khoảng đất lớn mấp mô, tạo ra một mặt bằng tại nơi trước đó không thể sử dụng được rồi xây dựng, thì Tăng đoàn không có quyền sở hữu ở đó.

Về cụm từ "Một chỗ nghỉ tốt nhất": Nghĩa là trong việc giao phó công việc xây dựng hoặc tại nơi nhận chỗ theo hạ lạp, vị ấy muốn chỗ nào thì "Ta cho phép một chỗ nghỉ tốt nhất đó".

Cụm từ "Khi công việc hoàn tất, vị ấy rời đi, chỗ đó thuộc về chính vị ấy": Nghĩa là đối với người quay lại và trú ngụ trong mùa an cư thì chỗ đó thuộc về vị ấy; nhưng đối với người không quay lại, các đệ tử... không được phép chiếm lấy.

Kết thúc phần về việc giao phó công việc xây dựng.

6.7.Phần về việc cấm hưởng dụng ở nơi khác

* Cụm từ "Không được mang đi xa": Nghĩa là không được mang đến nơi khác để hưởng dụng. "Vì mục đích bảo quản": Nghĩa là đối với giường, ghế... ở đó, vì mục đích bảo quản chúng, Ta cho phép mang đến nơi khác. Do đó, nếu mang chúng đến nơi khác và hưởng dụng theo cách của Tăng đoàn mà bị mất thì coi như mất thật, bị hỏng thì coi như hỏng thật. Nếu chúng còn nguyên vẹn, khi tịnh xá đó được sửa sang xong phải mang trả lại trạng thái cũ. Nếu hưởng dụng theo cách riêng tư mà bị mất hoặc hỏng thì phải bồi thường; khi nơi đó sửa xong phải hoàn trả lại. Nếu lấy các rui mè... từ đó để lắp vào trú xá khác của Tăng đoàn thì việc đó là đúng đắn. Nhưng

nếu lắp vào trú xá riêng tư, phải trả tiền hoặc làm lại như cũ. Kẻ nào lấy giường, ghế... từ tịnh xá bị bỏ hoang với tâm trộm cắp thì phạm tội trộm và phải bị bắt đền theo giá trị món đồ. Người nào lấy với ý nghĩ "Khi nào có người ở lại tôi sẽ trả" rồi hưởng dụng theo cách của Tăng đoàn mà bị mất thì coi như mất thật, bị hỏng thì coi như hỏng thật. Nếu còn nguyên vẹn phải trả lại như cũ. Người hưởng dụng theo cách riêng tư mà bị mất thì phải bồi thường. Từ đó, các cánh cửa, cửa sổ... nếu đã lắp vào trú xá của Tăng hoặc trú xá riêng đều phải hoàn trả lại.

"Vì mục đích tăng trưởng" (Phātikammatthāya): Nghĩa là vì mục đích làm cho giá trị tăng thêm. Sự tăng trưởng ở đây chỉ cho giường, ghế, trú xá có giá trị tương đương hoặc lớn hơn là được phép.

"Bánh xe chân giường" (Cakkalika): Là bánh xe chân giường được bao bọc bởi vải len... "Bằng đôi chân ướt": Với đôi chân mà khi dẫm xuống nước hiện rõ, không được dẫm lên nền nhà đã được trang trí hoặc vào trú xá. Nếu chỉ hiện rõ độ ẩm của nước mà không thấy nước thì được phép. Tuy nhiên, đối với tấm thảm chùi chân thì dù chân ướt vẫn được dẫm lên. Tại những nơi phải dẫm bằng đôi chân đã rửa sạch, không được đi cả dép vào.

"Quấn bằng vải": Trên nền nhà bằng vôi hoặc nền nhà được trang trí, nếu không có thảm hay chiếu trải, phải quấn chân bằng vải; nếu không có vải, dùng lá trải lên cũng được. Người nào đặt chân xuống mà không trải gì thì phạm tội Dukkaṭa. Tuy nhiên, nếu những người cư ngụ ở đó vẫn đặt chân lên nền dù không trải gì, dẫm lên cả bằng chân chưa rửa, thì cũng được phép làm như vậy.

"Này các Tỳ-khưu, bức tường đã được trang trí": Nghĩa là bức tường quét vôi trắng hoặc được vẽ tranh. Không chỉ bức tường, mà cả cửa, cửa sổ, tấm ván tựa, cột đá, cột gỗ cũng không được phép tựa vào nếu không che chắn bằng y hoặc vật gì đó.

"Những người đã rửa chân" (Dhotapādakā): Nghĩa là sau khi đã rửa

chân, họ có sự hối tiếc (ngần ngại) khi nằm xuống nơi cần phải dẫm bằng đôi chân sạch. Cũng có bài đọc là "Dhotapādake". Đây là danh từ chỉ nơi cần phải dẫm bằng đôi chân đã rửa. "Sau khi đã trải vật lót" (Paccattharitvā): Nghĩa là sau khi đã trải lên nền nhà được trang trí, hoặc lên thảm trải nền, hoặc lên giường ghế của Tăng đoàn bằng vật trải riêng của mình rồi mới được nằm. Nếu trong khi ngủ, vật trải bị co lại và một phần cơ thể chạm vào giường hoặc ghế thì phạm tội. Đối với các sợi lông, nếu chạm vào thì phạm tội theo số lượng sợi lông. Người tựa vào với ý định hưởng dụng cũng theo quy tắc này. Tuy nhiên, việc chạm bằng lòng bàn tay hoặc lòng bàn chân, hoặc dẫm lên thì được phép. Người đang di chuyển giường ghế mà chạm vào thân mình thì không phạm tội.

Kết thúc phần về việc cấm hưởng dụng ở nơi khác.

6.8.Phần về việc cho phép thọ thực cơm Tăng...

* "Không có khả năng": Không có khả năng làm cơm Tăng cho toàn thể Tăng đoàn. Trong các loại cơm như Uddesabhatta (cơm chỉ định)..., người ta muốn làm cơm bằng cách chỉ định rằng "Hãy cho 1 hoặc 2... hoặc 10 vị Tỳ-khưu từ Tăng đoàn". Những người khác muốn xác định và thỉnh mời các vị Tỳ-khưu rồi làm cơm cho các vị đó. Những người khác rút thăm (Salākā), người khác quy định cơm vào ngày nửa tháng, ngày Uposatha, ngày mồng một... họ muốn làm cơm cho 1 hoặc 2... hoặc 10 vị Tỳ-khưu. Như vậy, các loại cơm này có tên gọi là cơm chỉ định, cơm thỉnh mời. Vì rằng dù trong nạn đói họ không thể làm, nhưng khi sung túc họ sẽ có thể lại làm cơm Tăng, nên Đức Thế Tôn đã bao hàm cả điều đó và nói rằng: "Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép cơm Tăng, cơm chỉ định..."

Trong cơm Tăng, không có khái niệm "thứ tự cố định" (Ṭhitikā), vì vậy không được nói rằng: "Chúng tôi đã ăn 10, 12 ngày rồi, bây giờ hãy dẫn các vị Tỳ-khưu khác đến". Cũng không được nói: "Những ngày trước chúng tôi chưa nhận được, bây giờ hãy cho chúng tôi nhận". Bởi vì cơm đó thuộc về bất kỳ vị nào đến đúng lúc.

Kết thúc phần về việc cho phép cơm Tăng...

6.9.Phần về cơm chỉ định

Trong cơm chỉ định và các loại tương tự, đây là phương cách: Khi vua hoặc đại thần của vua gửi lời rằng "Hãy dẫn bấy nhiêu vị Tỳ-khưu từ Tăng đoàn đến", sau khi thông báo thời gian, phải hỏi về thứ tự (Ṭhitikā). Nếu có thứ tự sẵn, phải cho nhận bắt đầu từ đó; nếu không có, phải cho nhận bắt đầu từ vị trưởng lão ngồi đầu (Therāsana). Vị phân chia cơm (Uddesaka) không được bỏ qua cả những vị chuyên đi khất thực (Piṇḍapātikā). Tuy nhiên, các vị đó vì giữ hạnh đầu đà sẽ tự mình từ chối; khi việc nhận cơm đang diễn ra mà các vị Đại trưởng lão có tính lười biếng đến sau, không được bảo rằng: "Bạch ngài, cơm đã được nhận đến vị 20 hạ rồi, thứ tự của ngài đã trôi qua", mà phải tạm dừng thứ tự đó, cho các ngài nhận trước rồi mới tiếp tục thứ tự. Nghe tin "Tại tịnh xá nọ có nhiều cơm chỉ định phát sinh", các Tỳ-khưu từ các tịnh xá cách đó một do-tuần cũng đến, thì phải cho nhận bắt đầu từ vị trí của những người vừa mới đến. Đối với những vị chưa đến nhưng đã vào trong ranh giới phụ cận (Upacārasīma), nếu các đệ tử... của họ nhận thay thì vẫn phải cho nhận. Nếu họ đứng ngoài ranh giới phụ cận và bảo "Hãy cho chúng tôi nhận", thì không được cho. Nhưng nếu họ bước vào ranh giới phụ cận và đi liền kề nhau đến tận cổng tịnh xá hoặc vào trong tịnh xá, thì ranh giới đó được coi là mở rộng theo đoàn người, do đó phải cho nhận. Dù đã cho vị Tỳ-khưu trẻ nhất trong Tăng đoàn rồi, nhưng có những vị đến sau (vào ranh giới) thì vẫn phải cho nhận. Tuy nhiên, vào đợt (phần) thứ hai, khi đã bắt đầu lại từ vị trưởng lão ngồi đầu, những vị mới đến sau đó không được nhận phần thứ nhất, mà phải nhận theo hạ lạp bắt đầu từ phần thứ hai.

Trong một tịnh xá, sau khi đã xác định một địa điểm phân chia cơm, dù cơm chỉ định được thông báo ở bất kỳ đâu trong ranh giới phụ cận (dù rộng đến một gāvuta), thì việc nhận cơm vẫn phải diễn ra tại chính địa điểm phân chia cơm đó. Một người gửi lời đến một vị Tỳ-khưu: "Ngày mai hãy cử 10 vị Tỳ-khưu từ Tăng đoàn đến", vị đó

phải báo lại việc ấy cho vị phân chia cơm. Nếu ngày đó quên, sáng sớm ngày hôm sau phải báo ngay. Nếu đã quên mà khi đang vào làng khất thực mới nhớ ra, miễn là chưa vượt quá ranh giới phụ cận, thì phải cho nhận theo thứ tự bình thường của trai đường. Nếu các Tỳ-khưu đã vượt quá ranh giới phụ cận nhưng đi liền kề với những vị đang đứng trong ranh giới, không rời nhau quá khoảng 12 hắc tay, thì vẫn cho nhận theo thứ tự bình thường. Nếu các Tỳ-khưu không đi liền kề như thế mà vị ấy nhớ ra tại một địa điểm ngoài ranh giới phụ cận, thì phải lập một thứ tự mới tại đó và cho nhận. Nếu nhớ ra tại trạm nghỉ trong làng, thì cho nhận theo thứ tự của trạm nghỉ đó. Dù nhớ ra ở bất cứ đâu cũng phải cho nhận, không được phép không cho nhận. Vì phần cơm đó sẽ không còn được nhận vào ngày thứ hai nữa.

Nếu khi đang từ tịnh xá của mình đi đến tịnh xá khác mà gặp ai đó muốn dâng cơm chỉ định, miễn là còn ở trong ranh giới phụ cận hoặc đi liền kề với những vị trong ranh giới theo cách đã nêu, thì phải nhận theo thứ tự của tịnh xá mình. Nếu đã ở ngoài ranh giới phụ cận mà người đó nói: "Bạch ngài, xin hãy chỉ định bấy nhiêu vị Tỳ-khưu từ Tăng đoàn", thì phải cho những vị hiện diện nhận. Ở đây cần hiểu rằng, những vị đứng xa nhưng đi liền kề không rời quá 12 hắc tay thì cũng được xem là đã hiện diện. Nếu họ đã vào tịnh xá nơi họ đang đi đến mà được báo tin, thì phải nhận theo thứ tự của tịnh xá đó. Ngay cả khi gặp các Tỳ-khưu ở cổng làng, trên đường, tại ngã tư hoặc giữa các ngôi nhà mà có người thông báo việc chỉ định Tăng đoàn, thì những vị đã vào ranh giới phụ cận tại các điểm đó phải được cho nhận.

Ranh giới phụ cận của nhà (Gharūpacāro) ở đây được hiểu qua các trường hợp: "Một nhà một ranh giới, một nhà nhiều ranh giới, nhiều nhà một ranh giới, nhiều nhà nhiều ranh giới". Trong đó, nhà của một gia đình có một lối sử dụng chung, nằm trong phạm vi của một lối vào, gọi là "một nhà một ranh giới". Cơm chỉ định phát sinh ở đó thuộc về tất cả những vị đang đứng trong ranh giới đó theo nghi thức

khất thực; đó là "một nhà một ranh giới".

Một ngôi nhà được xây cho hai người vợ ở thoải mái, có bức tường dựng ở giữa và có lối đi riêng biệt; cơm chỉ định phát sinh ở đó không thuộc về người ở bên kia bức tường, mà chỉ thuộc về người ngồi tại chính địa điểm đó; đó là "một nhà nhiều ranh giới".

Tại một ngôi nhà thỉnh mời nhiều Tỳ-khưu, bắt đầu từ trong nhà rồi cho ngồi liền kề nhau tràn ra cả các nhà lân cận; cơm chỉ định phát sinh ở đó thuộc về tất cả mọi người. Hoặc dinh cơ của nhiều gia đình nhưng không xây tường ngăn giữa và chỉ dùng chung một cửa; trường hợp này cũng tương tự. Đó là "nhiều nhà một ranh giới".

Cơm chỉ định phát sinh cho các Tỳ-khưu đang ngồi tại các dinh cơ khác nhau, dù có thể nhìn thấy nhau qua khe tường, thì cũng chỉ thuộc về những vị ngồi tại chính dinh cơ đó; đó là "nhiều nhà nhiều ranh giới".

Người nào nhận được cơm chỉ định tại một trong các địa điểm như cổng làng, đường đi, ngã tư mà không có vị Tỳ-khưu nào khác, nên vị đó tự nhận lấy cho mình; nếu ngày thứ hai tại chính chỗ đó lại nhận được phần nữa, và vị ấy thấy một vị Tỳ-khưu khác dù là mới hay cũ, thì phải cho vị đó nhận. Nếu không có ai, vị ấy mới tự mình nhận lấy và thọ dụng.

Nếu khi các Tỳ-khưu đang ngồi tại trai đường chờ đợi thời gian, có người đến bảo: "Hãy cho tôi bát cơm chỉ định Tăng đoàn, hãy cho bát cơm chỉ định, hãy chỉ định từ Tăng đoàn rồi cho bát, hãy cho bát của Tăng đoàn", thì phải cho nhận bát chỉ định theo thứ tự rồi mới đưa. Dù người đó nói: "Hãy cho tôi vị Tỳ-khưu chỉ định Tăng đoàn, hãy chỉ định từ Tăng đoàn rồi cho vị Tỳ-khưu, hãy cho vị Tỳ-khưu của Tăng đoàn", quy tắc cũng tương tự.

Vị phân chia cơm ở đây phải là người có giới đức, biết tàm quý, có trí tuệ. Vị ấy phải hỏi về thứ tự ba lần; nếu không ai biết về thứ tự, phải cho nhận bắt đầu từ vị trưởng lão ngồi đầu. Nếu có vị nào nói:

"Tôi biết, vị 10 hạ đã nhận rồi", thì phải hỏi: "Này chư Hiền, có các vị Tỳ-khưu 10 hạ ở đây không?". Nếu nghe vậy mà nhiều vị cùng đến và nói: "Tôi 10 hạ, tôi 10 hạ", thì không được nói "Phần của ông, phần của ông", mà phải bảo "Tất cả hãy giữ yên lặng" rồi sắp xếp theo thứ tự lứa tuổi. Sau đó hỏi thí chủ: "Ông muốn bao nhiêu vị?". Khi thí chủ nói "Bạch ngài, bấy nhiêu vị Tỳ-khưu", vị phân chia không được nói "Phần của ông, phần của ông", mà phải hỏi về hạ lạp của tất cả những vị mới nhất, về mùa, về ngày, về buổi và về bóng nắng. Nếu trong khi đang hỏi về bóng nắng mà có vị lớn hạ hơn đến, thì phải cho vị đó. Còn sau khi đã hỏi bóng nắng và nói "Phần này thuộc về ông" rồi mà vị lớn hạ hơn mới đến, thì vị đến sau không được nhận. Bởi vì đối với người đang ngồi dù là đang nói chuyện phiếm hay đang ngủ, nếu đã nhận thì coi như nhận đúng, nếu đã trôi qua thì coi như trôi qua thật; vì vật được chia chẻ này thuộc về người hiện diện đúng lúc. Sự hiện diện đúng lúc ở đây được xác định bằng ranh giới phụ cận. Phạm vi bên trong trai đường là ranh giới phụ cận, người đứng ở đó thì phần lộc thuộc về người đó.

Có người cho mang 8 bát cơm chỉ định từ trai đường đi, rồi đổ đầy thức ăn ngon vào 7 bát, còn 1 bát thì đổ đầy nước rồi gửi đến trai đường. Những người mang bát đến không nói gì, đặt bát vào tay các Tỳ-khưu rồi rời đi. Vị nào nhận được bát nào thì món đó thuộc về vị đó. Vị nào nhận được bát nước, thì sau khi tạm dừng thứ tự đã trôi qua cho vị ấy, phải cho vị ấy nhận một phần cơm chỉ định khác. Dù phần đó là dở hay ngon hay kèm theo bộ ba y, thì nó vẫn thuộc về vị ấy. Đó là quả phước đặc biệt của vị ấy. Vì nước không phải là vật thực (āmisa), nên vị ấy được nhận cơm chỉ định khác.

Nếu những người mang bát đến nói rằng: "Bạch các ngài, nghe nói tất cả thứ này hãy chia nhau mà thọ dụng" rồi đi, thì tất cả phải chia nhau thọ dụng và uống nước đó. Đối với người nói rằng: "Hãy cho 8 vị Đại trưởng lão từ Tăng đoàn, hãy cho các vị trung đẳng, hãy cho các vị mới, hãy cho các vị Sa-di đủ tuổi hạ, hãy cho các vị tụng đọc bối kinh trung đẳng..., hãy cho các thân hữu Tỳ-khưu của tôi",

thì phải bảo: "Này cư sĩ, ông nói như vậy nhưng theo thứ tự thì phần đó không thuộc về họ", rồi phải cho nhận theo đúng thứ tự. Đối với các Sa-di trẻ nhận được cơm chỉ định, nếu tại nhà thí chủ có lễ hội, thí chủ nên bảo: "Hãy gửi cho các bậc Thầy Tổ và Thầy Tế độ của các con".

Trong trường hợp cơm chỉ định mà phần đầu thuộc về các Sa-di, phần sau thuộc về các Đại trưởng lão, thì các Sa-di không được phép đi trước với ý nghĩ "Chúng ta đã được phần đầu", mà phải đi theo đúng thứ tự lứa tuổi. Khi người ta nói: "Hãy chỉ định từ Tăng đoàn, các ngài hãy đến", thì vị Tỳ-khưu nên bảo: "Lần khác ông sẽ biết tôi, còn thứ tự thì đang diễn ra như thế này", rồi phải nhận theo đúng thứ tự. Còn nếu người đó nói: "Hãy cho bát cơm chỉ định Tăng đoàn" nhưng khi bát chưa kịp cho nhận mà người đó đã tự lấy bát của bất kỳ ai rồi đổ đầy thức ăn mang đến, thì dù đã mang đến rồi vẫn phải cho nhận theo đúng thứ tự.

Một người được cử đi với lời nhắn "Hãy mang bát cơm chỉ định Tăng đoàn đến", nhưng người đó lại nói: "Bạch ngài, hãy cho tôi một cái bát, tôi sẽ mang cơm thỉnh mời đến". Nếu các Tỳ-khưu biết người này đến từ nhà có cơm chỉ định và hỏi: "Chẳng phải anh đến từ nhà của ông nọ sao?", người đó đáp: "Thưa vâng, không phải cơm thỉnh mời mà là cơm chỉ định", thì phải cho nhận theo thứ tự. Người nào được bảo "Hãy mang một cái bát đến" mà hỏi "Tôi phải nói gì rồi mới mang bát đến?", và được trả lời "Tùy ý anh", người này gọi là "người truyền tin được ủy thác". Vị ấy có thể cho bất kỳ bát nào mình muốn: bát chỉ định, bát theo thứ tự, hoặc bát riêng tư. Một người khờ khạo, không thạo việc được cử đi "Hãy mang bát chỉ định đến" nhưng không biết nói gì, chỉ đứng im, thì không nên hỏi người đó "Anh đến chỗ ai?" hay "Anh sẽ mang bát của ai?". Nếu hỏi như vậy, theo bản chất của câu hỏi, người đó có thể nói "Tôi đến chỗ các ngài" hoặc "Tôi sẽ mang bát của các ngài", khi đó các Tỳ-khưu khác sẽ ghét bỏ vị Tỳ-khưu đó và không thèm nhìn tới. Thay vào đó nên hỏi: "Anh đi đâu, anh đi quanh đây làm gì?". Khi người đó nói "Tôi

đến để lấy bát chỉ định", thì phải cho nhận rồi đưa bát cho người đó.

Có một loại gọi là "thứ tự giả" (Kūṭaṭṭhitikā). Tại nhà của vua hoặc đại thần, 8 phần cơm chỉ định rất ngon được dâng cúng thường xuyên; những phần đó được coi là cơm cho người đi một mình và các Tỳ-khưu thọ dụng riêng rẽ theo thứ tự. Một số Tỳ-khưu tính toán thứ tự của mình và nghĩ "Ngày mai sẽ đến lượt mình" nên rời đi; khi họ chưa kịp đến thì những Tỳ-khưu khách khác đến và ngồi trong trai đường. Ngay lúc đó các thuộc hạ của vua đến bảo: "Hãy cho chúng tôi các bát cơm ngon". Các vị khách không biết thứ tự nên cứ thế nhận. Ngay lúc đó, các Tỳ-khưu biết rõ thứ tự đến và hỏi: "Các ông nhận gì vậy?". Đáp: "Cơm ngon ở cung vua". Hỏi: "Từ bao nhiêu hạ trở đi?". Đáp: "Từ bấy nhiêu hạ". Lúc đó phải ngăn lại và bảo "Đừng nhận", rồi phải cho nhận theo đúng thứ tự. Dù bát đã được nhận và mang đi, hay đang trong lúc trao bát, hay đã được trao rồi, hay bát từ cung vua đã được mang về sau khi đã đổ đầy thức ăn; hoặc vua cử người đến bảo "Hôm nay các Tỳ-khưu hãy tự đến" rồi đích thân đặt vật thực vào bát của các Tỳ-khưu; thì khi các vị đó mang vật thực đã được dâng cúng như thế quay về, các Tỳ-khưu biết thứ tự phải ngăn lại bảo "Các ông đừng thọ dụng", rồi phải cho nhận theo đúng thứ tự.

Nếu vua đã cho họ ăn tại chỗ rồi lại đổ đầy bát cho họ mang về, thì phần mang về đó phải được cho nhận theo thứ tự. Tuy nhiên, nếu vua chỉ bỏ một ít vào bát để họ "không đi tay không", thì phần đó không cần cho nhận theo thứ tự. Còn về phần họ đã ăn tại chỗ, Trưởng lão Mahāsumma nói rằng phần đó họ phải bồi thường (gīvā). Nhưng Trưởng lão Mahāpaduma nói: "Không có việc bồi thường ở đây; vì không biết thứ tự nên đáng lẽ họ phải ngồi chờ cho đến khi những người biết thứ tự đến; dù vậy, phần đã ăn coi như đã được ăn xong, bây giờ chỉ tính từ vị trí của các bát mà cho nhận thôi".

Một phần vật thực kèm theo bộ ba y trị giá 100 đồng thuộc về một vị Tỳ-khưu không có hạ lạp (avassika), và người ta đã viết ghi chú trong tịnh xá rằng: "Vật thực như thế này thuộc về vị không hạ lạp".

Sau 60 năm, một phần vật thực tương tự lại phát sinh; câu hỏi là phần này nên được cho nhận theo thứ tự của vị không hạ lạp hay thứ tự của vị 60 hạ? Câu trả lời là theo thứ tự của vị 60 hạ; vì vị Tỳ-khưu này đã lớn mạnh cùng với việc nắm giữ thứ tự đó.

Một Sa-di sau khi ăn cơm chỉ định xong thì trở thành Tỳ-khưu; sau đó phần cơm ấy lại đến lượt của thứ tự Sa-di, vị ấy không được phép nhận nữa. Trường hợp này gọi là "người rơi vào giữa chừng". Một Sa-di đã đủ tuổi hạ nghĩ rằng "Ngày mai mình sẽ nhận được cơm chỉ định" nên hôm nay thọ cụ túc giới, thì thứ tự của vị ấy coi như đã trôi qua. Một vị Tỳ-khưu đến lượt nhận cơm chỉ định, và bát của vị ấy không trống không (có sẵn thức ăn), vị ấy bảo đưa bát cho một vị khác ngồi bên cạnh; nếu người đó mang đi với tâm trộm cắp thì phải bồi thường. Nhưng nếu vị Tỳ-khưu đó tự mình đưa và nói "Tôi cho ông cái bát của tôi", thì không phải bồi thường. Hoặc nếu vị ấy không có nhu cầu với phần cơm đó và bảo người khác: "Tôi không cần, tôi cho ông phần cơm đó, hãy đưa bát của ông đi mà lấy mang về", thì tất cả những gì mang về từ đó đều thuộc về chủ nhân của cái bát. Nếu cái bát bị lấy đi với tâm trộm cắp thì phạm tội trộm; nhưng vì cơm đã được cho nên không phải bồi thường phần cơm.

Trong tịnh xá có 10 vị Tỳ-khưu, 9 vị chuyên đi khất thực, 1 vị chấp nhận cơm mời. Khi người ta bảo "Hãy đưa 10 bát chỉ định", các vị khất thực không muốn nhận. Vị còn lại nói "Tất cả thuộc về tôi" rồi nhận hết, thì đó không phải là thứ tự đúng. Nếu vị ấy nhận từng cái một cho đến hết thì thứ tự vẫn được duy trì. Sau khi nhận như thế và cho mang về bằng cả 10 bát, vị ấy nói "Bạch các ngài, xin hãy giúp đỡ tôi" rồi đưa 9 bát cho các vị khất thực; đây gọi là "vật được Tỳ-khưu tặng", có thể nhận được.

Nếu thí chủ đó nói: "Bạch ngài, xin mời đến nhà", vị Tỳ-khưu đó rủ các vị kia: "Bạch các ngài, xin hãy đi cùng làm bạn với tôi" và họ cùng đến nhà thí chủ. Những gì nhận được ở đó đều thuộc về vị Tỳ-khưu đó. Những vị khác chỉ nhận được phần mà vị đó cho. Nếu thí chủ cho họ ngồi trong nhà, dâng nước rửa tay rồi dâng cháo, bánh...

và nói "Bạch ngài, những gì mọi người dâng, xin ngài hãy nhận", thì theo lời của vị Tỳ-khưu đó, các vị khác mới được phép thọ dụng. Sau khi ăn xong, thí chủ đổ đầy bát cho họ mang về, thì tất cả đều thuộc về vị Tỳ-khưu đó, phần mà vị đó cho thì các vị khác mới được phép lấy.

Nếu tại tịnh xá, vị Tỳ-khưu đó nói: "Bạch các ngài, xin hãy nhận phần khất thực của tôi, và cũng nên thuận theo lời của mọi người" rồi họ cùng đi; thì những gì họ ăn tại đó và mang về đều thuộc về vị Tỳ-khưu đó. Còn nếu vị ấy không nói "hãy nhận phần khất thực của tôi" mà chỉ nói "nên thuận theo lời của mọi người" rồi họ cùng đi; tại đó, nếu thí chủ nghe một vị tụng kinh chúc phúc với giọng ngọt ngào, hoặc khởi tâm tịnh tín trước sự thanh tịnh của các vị trưởng lão mà dâng cúng nhiều vật dụng Sa-môn, thì đây là phần phát sinh do lòng tịnh tín đối với các vị trưởng lão, gọi là "phần không được tạo sẵn", do đó thuộc về tất cả mọi người.

Một người thỉnh chỉ định từ Tăng đoàn, nhận bát theo thứ tự rồi mang đi, đổ đầy các loại thức ăn cứng và mềm thượng vị mang về và nói: "Bạch ngài, xin thỉnh toàn thể Tăng đoàn cùng thọ dụng", thì tất cả phải chia nhau thọ dụng. Tuy nhiên, đối với chủ nhân của cái bát, sau khi tạm dừng thứ tự đã trôi qua cho vị ấy, phải cho vị ấy nhận một phần cơm chỉ định khác. Nếu thí chủ nói ngay từ đầu "Xin hãy đưa cho tôi tất cả bát của Tăng đoàn", thì phải đưa bát của một vị Tỳ-khưu có tàm quý. Sau khi mang thức ăn về và nói "Xin toàn thể Tăng đoàn thọ dụng", thì phải chia nhau thọ dụng.

Một người mang cơm trong một cái chậu đến và nói: "Tôi dâng cơm chỉ định Tăng đoàn", không được chia từng miếng một mà phải cho một vị theo thứ tự nhận đủ để duy trì mạng sống. Nếu người đó mang cơm đến mà không biết nói gì, chỉ đứng im, thì không được hỏi "Anh mang cho ai, anh muốn dâng cho ai?". Vì theo bản chất câu hỏi, người đó sẽ nói "Mang cho các ngài, muốn dâng cho các ngài", khi đó các Tỳ-khưu khác sẽ ghét bỏ vị Tỳ-khưu đó đến mức không muốn ngoảnh đầu lại nhìn. Nhưng nếu hỏi "Anh đi đâu, anh đi quanh đây

làm gì?" và người đó đáp "Tôi mang cơm chỉ định đến", thì một vị Tỳ-khưu có tàm quý phải nhận theo thứ tự. Nếu lượng thức ăn mang đến nhiều, đủ cho tất cả, thì không cần thủ tục thứ tự nữa, mà phải đổ đầy bát bắt đầu từ vị trưởng lão ngồi đầu.

Khi người ta bảo "Hãy đưa bát chỉ định Tăng đoàn", không cần hỏi "Anh sẽ mang gì đến" mà cứ cho nhận theo thứ tự bình thường. Tuy nhiên, đối với những món như cơm sữa hoặc cơm thượng vị được dâng thường xuyên; những loại thức ăn ngon như thế phải lập một thứ tự riêng biệt. Tương tự đối với cháo kèm món phụ, các loại trái cây đắt tiền và các loại bánh ngon. Còn đối với cơm, cháo, trái cây, bánh loại bình thường thì chỉ lập một thứ tự chung. Khi người ta nói "Tôi sẽ mang bơ lỏng đến", thì tất cả các loại bơ lỏng dùng chung một thứ tự. Tương tự cho tất cả các loại dầu. Khi nói "Tôi sẽ mang mật ong đến", thì mật ong dùng một thứ tự riêng. Tương tự cho mật đường, cam thảo và các loại dược phẩm khác. Nếu họ dâng hương hoa chỉ định Tăng đoàn; có ý kiến cho rằng vị khất thực được phép nhận, có ý kiến nói không. Vì vật thực (āmisa) đã bị từ khước nên có thể nhận, nhưng vì dâng chỉ định cho Tăng nên có người nói không nên nhận.

Kết thúc phần cơm chỉ định.

6.10. Phần cơm thỉnh mời

Nếu là thỉnh mời riêng tư (Puggalika), vị ấy tự mình làm chủ. Nếu là thỉnh mời Tăng đoàn (Saṅghika), phải cho nhận theo phương cách đã nói trong phần cơm chỉ định. Ở đây, nếu người truyền tin là người thạo việc, không nói "Bạch các ngài, xin mời thọ thực cơm Tăng đoàn tại cung vua" mà chỉ nói "Xin mời nhận phần khất thực", thì các vị khất thực cũng được phép nhận. Nếu người truyền tin không thạo việc nói "Xin thọ thực cơm", nhưng vị phân chia cơm thạo việc không nói "Cơm" mà chỉ bảo "Bạch các ngài, các ngài hãy đi"; như vậy các vị khất thực cũng được phép nhận. Nhưng nếu nói "Đến lượt các ngài thọ thực cơm theo thứ tự", thì các vị khất thực không được phép nhận. Nếu người đến thỉnh mời vào trong trai đường và nói

"Hãy cho tôi 8 vị Tỳ-khưu" hoặc "Hãy cho tôi 8 cái bát"; như vậy các vị khất thực vẫn được phép nhận, và nên bảo "Các ông và các ông hãy đi". Nhưng nếu người đó nói "Hãy cho tôi 8 vị Tỳ-khưu; hãy thọ thực cơm. Hãy cho tôi 8 cái bát; hãy thọ thực cơm", thì phải cho nhận theo thứ tự. Vị cho nhận phải tách bạch ra, không nói chữ "Cơm" mà chỉ bảo "Các ông và các ông hãy đi", như vậy các vị khất thực mới được phép nhận. Nếu người đó nói "Bạch ngài, xin hãy đưa bát của ngài, xin mời ngài đi", thì vị ấy nên trả lời "Lành thay, cư sĩ" rồi đi. Dù thỉnh từ Tăng đoàn mà nói "Các ngài hãy đến", cũng phải cho nhận theo đúng thứ tự.

Người từ nhà có cơm thỉnh mời đến để lấy bát thì phải cho bát theo thứ tự như đã nói trong phần cơm chỉ định. Một người không nói "Bát theo thứ tự từ Tăng đoàn" mà chỉ nói "Cho tôi một cái bát", và khi bát chưa được cho nhận mà người đó đã tự lấy bát của bất kỳ ai rồi đổ đầy mang về, thì bát đó thuộc về chính chủ nhân cái bát, không phải cho nhận theo thứ tự như trong cơm chỉ định. Ở đây cũng vậy, người nào đến mà đứng im, thì không được hỏi "Anh đến chỗ ai?" hay "Anh sẽ mang bát của ai?".

Vì theo bản chất câu hỏi, người đó có thể nói "Tôi đến chỗ các ngài, tôi sẽ mang bát của các ngài", khi đó vị Tỳ-khưu đó sẽ bị các Tỳ-khưu khác ghét bỏ. Thay vào đó, khi hỏi "Anh đi đâu, anh đi quanh đây làm gì?" và người đó đáp "Tôi đến để lấy bát của vị đó", thì phải cho nhận theo thứ tự cơm thỉnh mời rồi mới đưa bát. Dù người đó nói "Hãy cho tôi cái bát để mang cơm về", cũng phải đưa theo thứ tự cơm thỉnh mời. Nếu mang về rồi nói "Xin mời toàn thể Tăng đoàn cùng ăn", thì phải chia nhau mà ăn. Đối với chủ nhân cái bát, sau khi tạm dừng thứ tự đã trôi qua, phải cho nhận một phần cơm thỉnh mời khác.

Một người mang cơm trong chậu đến nói "Tôi dâng cho Tăng đoàn", thì phải chia theo thứ tự của phần cơm từng miếng (ālopa), bắt đầu từ thứ tự cơm từng miếng rồi chia theo lượng nhỏ. Nếu người đó đứng im, không được hỏi "Anh mang cho ai, anh muốn dâng cho

ai?". Nếu hỏi "Anh đi đâu, anh đi quanh đây làm gì?" và người đó đáp "Tôi mang cơm dâng Tăng đoàn, tôi mang cơm dâng các vị trưởng lão", thì phải nhận và chia theo thứ tự cơm từng miếng. Nếu lượng cơm mang đến rất nhiều, đủ cho toàn thể Tăng đoàn, thì đây gọi là "vật thực mang đến dâng", các vị khất thực cũng được phép nhận, không cần hỏi về thứ tự, mà cứ đổ đầy bát bắt đầu từ vị trưởng lão ngồi đầu.

Một cư sĩ gửi lời đến vị Trưởng lão của Tăng đoàn, hoặc vị nổi danh về học thuật hay đầu đà, hoặc vị phân chia cơm rằng: "Xin hãy dẫn 8 vị Tỳ-khưu đến nhà chúng tôi để nhận cơm". Dù là lời nhắn từ thân quyến hay người hộ độ, ba hạng người này không được phép tự ý chọn (pucchitum na labhanti), mà phải theo đúng quy tắc, chỉ định 8 vị từ Tăng đoàn rồi cùng đi với vị ấy là người thứ chín. Tại sao vậy? Vì nhờ nương tựa vào các vị Tỳ-khưu này mà lộc phát sinh cho Tăng đoàn. Nhưng nếu là một vị Tỳ-khưu trú ngụ thông thường, không nổi danh về học thuật hay đầu đà, thì được phép hỏi. Do đó vị ấy nên hỏi xác lập quy tắc: "Tôi nên lấy từ Tăng đoàn, hay tôi dẫn những người tôi quen biết cùng đi?". Tùy theo lời thí chủ nói mà thực hiện. Nếu họ nói: "Những người nương tựa ngài hoặc những người ngài quen biết, xin ngài hãy dẫn họ đến", thì vị ấy được phép đi cùng với những người vị ấy muốn. Còn nếu họ nhắn "Hãy cử 8 vị Tỳ-khưu đến", thì phải cử từ Tăng đoàn. Nếu chính vị ấy có thể nhận được phần khất thực ở làng khác, thì nên đi làng khác. Nếu không thể nhận được, thì mới vào chính làng đó để khất thực.

Các vị Tỳ-khưu được thỉnh mời đang ngồi trong trai đường, nếu có người đến nói "Hãy cho chúng tôi các bát", thì những vị không được thỉnh mời không được đưa bát. Phải bảo rằng: "Đây là những vị Tỳ-khưu đã được thỉnh mời". Nhưng nếu họ bảo "Các ngài cũng hãy đưa bát đi", thì được phép đưa. Vào các dịp lễ hội..., mọi người tự mình đến các khu liêu thất và nhà thiền định, thỉnh mời các vị thông suốt Tam Tạng, các vị giảng sư cùng với cả trăm Tỳ-khưu. Khi đó, có thể dẫn theo những người mình quen biết mà đi. Tại sao? Vì

những người có nhu cầu với số lượng lớn Tỳ-khưu không chỉ đến các khu liêu thất hay nhà thiền định, mà họ sẽ nhận các Tỳ-khưu tại nơi tập trung tùy theo khả năng và sức lực của mình.

Nếu vị Trưởng lão Tăng đoàn, hay vị nổi danh về học thuật/đầu đà, hoặc vị phân chia cơm sau khi đã ở an cư nơi khác hoặc đi đâu đó rồi quay lại chỗ cũ, mà mọi người làm lễ đón tiếp vị mới đến, thì trong một lần đầu, vị ấy có thể dẫn theo những người mình quen biết. Nhưng kể từ lần thứ hai khi sự gắn bó đã bắt đầu, thì phải lấy các vị từ Tăng đoàn mà đi. Đối với những vị mới đến như là khách, muốn đi thăm thân quyến hoặc người hộ độ, và tại đó họ được đón tiếp; trường hợp này vị ấy được phép dẫn theo những người mình quen biết.

Còn vị nào là người có rất nhiều lộc, dù ở chỗ cũ hay chỗ mới cũng như nhau, ở đâu mọi người cũng dọn sẵn cơm Tăng đoàn chờ đợi, thì vị ấy phải luôn lấy các vị từ Tăng đoàn mà đi; đây là điểm đặc biệt trong việc thỉnh mời. Các vấn đề còn lại đều được hiểu theo phương cách đã nói trong phần cơm chỉ định. Trong bộ Kurundī có nói: "Nếu họ bảo 'Hãy cho 8 vị Đại trưởng lão', thì phải cử đúng 8 vị Đại trưởng lão". Quy tắc này áp dụng tương tự cho các vị trung đẳng... Nếu họ chỉ nói chung chung "Hãy cho 8 vị Tỳ-khưu", thì phải cử từ Tăng đoàn.

Kết thúc phần cơm thỉnh mời.

6.11. Phần cơm rút thăm

Về cơm rút thăm, theo lời dạy: "Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép ghi lên thẻ gỗ hoặc thẻ tre rồi gom lại để chỉ định", thí chủ dùng thẻ làm từ lõi cây, hoặc thẻ tre, lá thốt nốt... rồi viết lên đó dòng chữ "Cơm rút thăm của ông tên là...". Sau đó bỏ tất cả vào giỏ hoặc bọc y, gom các thẻ lại rồi xới trộn nhiều lần từ dưới lên trên. Vị phân chia cơm hội đủ 5 chi cách, nếu có thứ tự sẵn thì bắt đầu từ thứ tự; nếu không có, bắt đầu từ vị trưởng lão ngồi đầu mà phát thẻ. Đối với những vị đến sau, dù đứng xa nhưng đi liền kề, cũng được phát thẻ theo cách

đã nói trong cơm chỉ định.

Nếu xung quanh tịnh xá có nhiều làng khất thực nhưng Tỳ-khưu không nhiều, các thẻ rút thăm cũng đến lượt theo từng làng, nên báo rằng: "Cơm rút thăm của các ngài thuộc về làng tên là..." và cho nhận theo làng. Người cho nhận theo cách này, dù ở mỗi làng có 60 phần cơm rút thăm với nhiều loại khác nhau, thì tất cả đều được coi là đã nhận. Nếu gần ngôi làng mà vị ấy nhận được có thêm hai hoặc ba phần cơm rút thăm khác, thì cũng phải cho vị ấy luôn. Không thể vì những phần đó mà cử thêm một vị Tỳ-khưu khác đi xa.

Nếu tại một số làng có rất nhiều phần cơm rút thăm, nên cho 7 hoặc 8 vị Tỳ-khưu nhận. Người phát thẻ nên buộc 4 hoặc 5 thẻ cơm lại làm một rồi phát. Nếu qua khỏi làng đó là một làng khác, và ở đó chỉ có một phần cơm rút thăm nhưng họ dâng vào sáng sớm; thì nên trao phần đó cho một vị trong số các vị này bằng cách nhấn mạnh: "Sáng sớm hãy nhận phần đó trước, sau đó mới nhận các phần cơm khác ở làng phía trước". Nếu vị ấy đã đi qua làng phía trước mà chưa nhận cơm ở đó vì tưởng đã nhận rồi, sau khi nhận cơm ở làng xa hơn, phải quay lại tịnh xá rồi mới đi nhận các phần ở làng phía trước. "Vì không được phép nhận lộc Tăng đoàn ở ngoài ranh giới", quy tắc này được nói trong bộ Kurundī.

Nếu các Tỳ-khưu quá đông mà thẻ không đủ chia theo làng, thì phải chia theo đường phố, hoặc theo từng ngôi nhà trên đường, hoặc theo từng hộ gia đình. Tại các đường phố... nơi có nhiều phần cơm, phải cho nhiều Tỳ-khưu nhận theo cách đã nói về làng. Khi không có thẻ, cũng có thể chỉ định mà cho nhận.

Người dâng thẻ (thí chủ) phải biết bổn phận. Người đó phải dậy sớm, mang bát y đến trai đường, quét dọn những chỗ chưa sạch, chuẩn bị nước uống và nước dùng, rồi tính toán thời gian "Bây giờ các Tỳ-khưu đã xong bổn phận" mà đánh chuông. Khi các Tỳ-khưu đã tập trung, đầu tiên phải cho nhận cơm rút thăm tại ngôi làng đến lượt. Phải bảo rằng: "Thẻ của ngài thuộc về làng đến lượt tên là..., xin mời

ngài đến đó".

Nếu làng đó cách xa hơn một gāvuta, đi về trong ngày sẽ mệt mỏi, thì nên cho nhận ngay từ hôm nay và bảo "Ngày mai phần cơm thuộc về làng của ngài". Vị nào được cử đi làng đến lượt mà không đi, lại đòi thẻ khác, thì không được cho. Vì như thế làm mất phước của những người có đức tin và làm cắt đứt lợi lộc của Tăng đoàn. Do đó, vào ngày thứ hai, thứ ba, không được cho vị ấy thẻ khác mà phải bảo: "Hãy đến chỗ thuộc về phần của mình mà thọ thực". Đối với người không đi trong vòng ba ngày, thì phần thẻ đó phải được trao cho người ở làng kề trước làng đến lượt đó. Nếu vị ấy vẫn không nhận, thì từ đó về sau không được cho vị ấy thẻ khác nữa, và phải thực hiện hình phạt (daṇḍakamma) nghiêm khắc, không được giảm bớt từ 60 hay 50 (lần/ngày). Sau khi đã nhận thẻ ở làng đến lượt, mới cho nhận thứ tự tại tịnh xá và bảo: "Phần trực tịnh xá thuộc về ngài". Vị trực tịnh xá nên được cho 2 hoặc 3 thẻ cháo, và 3 hoặc 4 thẻ cơm; nhưng không được cho cố định mãi mãi. Vì các thí chủ dâng cháo cơm có thể khởi tâm khác đi rằng "Chỉ có những người trông nôm tịnh xá mới ăn cháo cơm của chúng ta", do đó nên cho nhận ở các gia đình khác nhau.

Nếu các thí chủ của vị trực tịnh xá mang cơm đến dâng tại chỗ, điều đó là tốt. Nếu không, sau khi nhận ca trực, phải cho người đi mang cháo cơm của họ về. Cho đến lúc đó, các thẻ của họ chỉ là vật làm cho tăng trưởng (phātikamma). Tại nơi nhận chỗ theo hạ lạp, vị ấy vẫn được phép nhận thêm thẻ cơm ngon khác. Đối với phần thức ăn thêm đặc biệt (anibaddha), phải lập thứ tự riêng mà phát thẻ.

Nếu người đã nhận được thẻ mà vào ngày đó không nhận được cơm, thì ngày hôm sau được nhận lại. Nếu chỉ nhận được cơm mà không có món phụ (uttaribhaṅga), thì ngày hôm sau cũng được nhận lại. Đối với thẻ cơm sữa cũng quy tắc này. Nhưng nếu đã nhận được sữa dù không có cơm, thì kể từ khi nhận được sữa không được nhận lại nữa. Nếu một người nhận được 2 hoặc 3 phần cơm cho người đi một mình (ekacārika), vào thời kỳ nạn đói khi một vị mới nhận được, vị

ấy nên tách bạch ra và nhận riêng từng phần. Người chưa nhận được cơm rút thăm bình thường thì ngày hôm sau được nhận lại.

Nếu là tịnh xá nhỏ, tất cả Tỳ-khưu thọ dụng chung, người nhận được thẻ mía có thể đưa cho bất kỳ ai hiện diện, rồi sau khi đẽo gọt vào ban ngày thì dâng cho các vị Đại trưởng lão... Sau khi đã nhận được thẻ nước giải khát, vào buổi chiều sau khi lọc sạch hoặc nấu thành mật đường, cũng có thể dâng cho các vị chuyên khất thực... Đối với các vị khách, phải xem họ đã đến hay chưa mới cho nhận, tại trú xá lớn phải lập thứ tự mà cho nhận.

Đối với thẻ sữa chua cũng vậy, sau khi nhận được tại nơi thích hợp, có thể nấu hoặc xông khói rồi dâng cho các vị trưởng lão. Tại trú xá lớn, thực hiện theo phương cách đã nêu đối với thẻ trái cây, thẻ bánh, dược phẩm, hương hoa; tất cả đều phải nhận theo thứ tự riêng biệt. Các thẻ dược phẩm... ở đây mặc dù các vị khất thực có thể nhận, nhưng vì đã được nhận dưới dạng thẻ rút thăm nên không được phép thọ dụng (tùy tiện). Thẻ cơm dâng phần đầu (aggabhikkhā) cũng phải hỏi thứ tự mà nhận. Nếu không có thứ tự sẵn, bắt đầu từ vị trưởng lão ngồi đầu. Nếu các phần cơm như thế có nhiều, thì cho mỗi vị 2 hoặc 3 phần. Nếu không, cho mỗi vị một phần theo đúng thứ tự, khi hết vòng lại bắt đầu lại từ vị trưởng lão ngồi đầu. Nếu giữa chừng bị gián đoạn, phải ghi nhớ thứ tự đó. Nếu loại cơm đó được dâng thường xuyên, người nhận được phải được bảo: "Ngày mai dù có được hay không cũng cứ hãy nhận". Nếu là loại không thường xuyên, ngày nhận được thì nhận đủ, nhưng số ngày không nhận được nhiều hơn, thì người nhận được mà chưa có cơm phải được bảo: "Ngày mai hãy nhận".

Vị nào đến sau khi thẻ đã được phát xong, thì thẻ của vị ấy coi như đã trôi qua, không được chuẩn bị lại để phát. Thẻ rút thăm chỉ dành cho người đến và đưa tay ra nhận kể từ khi tiếng chuông vang lên. Ngay cả người đã đến và đứng gần đó nhưng không nhận thì cũng coi như đã trôi qua. Tuy nhiên, nếu có người khác nhận thay cho vị ấy, thì dù vị ấy chưa đến vẫn được tính là đã nhận. Tại nơi thọ dụng

chung, khi biết vị nọ chưa đến, có thể giữ lại và bảo "Đây là thẻ của vị ấy". Nếu ai đó lập quy ước "Không cho người chưa đến", thì quy ước đó là phi pháp. Vì vật được chia chẻ thuộc về người đã vào trong ranh giới phụ cận. Nhưng nếu họ làm ồn ào đòi "Hãy cho người chưa đến", thì phải thực hiện hình phạt và bảo "Hãy tự đến mà nhận".

Nếu 6 hoặc 5 thẻ bị mất và vị phân chia cơm không nhớ tên thí chủ, nếu vị ấy cho phần thẻ bị mất đó thuộc về vị Đại trưởng lão hoặc chính mình rồi bảo các Tỳ-khưu rằng: "Tôi đã cho phần cơm rút thăm ở làng nọ thuộc về tôi, các ngài hãy đến đó thọ dụng phần cơm rút thăm nhận được", điều này là được phép. Nếu cơm đó chưa được đưa vào tịnh xá mà đã nhận được tại trai đường, thì không được phép cho nhận và thọ dụng ngay tại đó. Nếu thí chủ nói "Từ hôm nay hãy nhận cơm rút thăm của tôi", không được nhận tại trai đường mà phải mang vào tịnh xá rồi mới cho nhận. Nhưng nếu họ nói "Từ ngày mai", thì phải báo cho vị phân chia cơm rằng: "Từ ngày mai gia đình nọ dâng cơm rút thăm, khi đến lúc phát thẻ xin ngài hãy nhớ". Trong nạn đói, cơm rút thăm bị cắt đứt, khi sung túc trở lại, thấy vị nào đó họ nói "Từ hôm nay hãy lại nhận cơm rút thăm của chúng tôi", thì không được nhận giữa làng mà phải mang vào tịnh xá rồi mới cho nhận. Vì đây gọi là "cơm rút thăm". Nó không giống cơm chỉ định; nó được dâng hướng về tịnh xá, do đó không được nhận ngoài ranh giới phụ cận. Nhưng nếu họ nói "Từ ngày mai", thì phải nhận tại tịnh xá.

Vị Tỳ-khưu sắp đi xa muốn đến vùng nọ, mà tại đó có người khác đã nhận được thẻ làng đến lượt, vị ấy có thể lấy thẻ đó và bảo vị Tỳ-khưu kia: "Hãy nhận lấy thẻ thuộc về phần của tôi", điều này là được phép. Nhưng thẻ đó phải được vị kia nhận khi vị đi xa chưa vượt quá ranh giới phụ cận.

Tại tịnh xá bị bỏ hoang, mọi người chăm sóc cội Bồ-đề, bảo tháp... rồi lập cơm rút thăm bảo "Các ngài hãy thọ dụng". Các Tỳ-khưu trú ngụ tại chỗ của mình, dậy sớm đến đó làm bổn phận rồi thọ dụng cơm đó; điều này là được phép. Nếu vào ngày mai, họ đã cho phần

đó thuộc về mình rồi rời đi, mà có vị Tỳ-khưu khách đến trú tại tịnh xá hoang đó, dậy sớm làm bổn phận, đánh chuông rồi cho phần cơm rút thăm thuộc về mình và đi đến trai đường, thì vị khách đó mới là chủ nhân của phần cơm đó. Còn vị nào trong khi các Tỳ-khưu đang làm bổn phận mà chỉ quẹt vài cái chổi xuống đất, đánh chuông rồi nói "Cơm rút thăm ở làng phía trước thuộc về tôi" và đi, thì phần đó không thuộc về vị ấy vì đã lấy bằng cách trộm gian; phần đó thuộc về những vị đã làm xong bổn phận rồi mới đi sau.

Có một ngôi làng quá xa, các Tỳ-khưu thường không muốn đến, dân làng nói "Chúng tôi bị gạt ra ngoài phước đức", khi đó những vị Tỳ-khưu đồng phạm hạnh ở tịnh xá gần ngôi làng đó nên được bảo: "Vào ngày mai các ngài hãy thọ dụng phần của các vị này". Thẻ phải được cho nhận hàng ngày, và không được cho nhận chỉ bằng cách đánh chuông hay lắc giỏ; phải cầm giỏ và đổ thẻ lên một cái ghế nhỏ, nhưng không được cầm vào vành miệng giỏ. Vì nếu ở đó có rắn hay bọ cạp, nó sẽ gây đau đớn; do đó phải cầm phía dưới, để giỏ quay mặt đi chỗ khác rồi đổ thẻ ra và nghĩ "Nếu có rắn, nó sẽ bò ra lối kia". Sau khi đổ thẻ như vậy, phải cho nhận theo làng... như phương cách đã nói trên. Hơn nữa, sau khi cho một thẻ thuộc về vị Đại trưởng lão rồi nói "Các thẻ còn lại thuộc về tôi", vị ấy làm xong bổn phận, lễ bái bảo tháp, rồi nói với các Tỳ-khưu đang đứng ở sân thiền định rằng: "Thưa chư Hiền, thẻ đã được cho nhận rồi", các vị kia đáp "Lành thay, bạch ngài, các ngài hãy đi nhận cơm rút thăm ở ngôi làng đã đến"; cho nhận như thế là đúng cách.

Các Tỳ-khưu đi đến tịnh xá khác để nghe pháp suốt đêm và nghĩ "Chúng ta sẽ không nhận vật thí ở đó mà sẽ đi khất thực tại làng khất thực của mình rồi mới về", nên họ đi mà không nhận thẻ. Khi về đến tịnh xá, họ thọ dụng phần cơm rút thăm thuộc về vị trưởng lão; điều đó là được phép. Nếu vị Đại trưởng lão cũng nghĩ "Mình ở đây làm gì?" rồi cùng đi với họ; khi họ chưa ăn tại tịnh xá đã đến mà quay về làng khất thực, các đệ tử bảo "Bạch ngài, xin hãy đưa bát, chúng con sẽ mang cháo và cơm rút thăm đến", thì các ngài không được

đưa bát. Hỏi "Bạch ngài, tại sao không đưa?", đáp "Cơm dành cho tịnh xá thuộc về những vị trú ngụ tại tịnh xá, chúng tôi đã trú ngụ ở tịnh xá khác rồi". Nhưng nếu họ nói "Bạch ngài, chúng con không dâng theo định mức của tịnh xá, chúng con dâng cho các ngài, xin các ngài hãy nhận phần khất thực của chúng con", thì khi đó được phép nhận.

Kết thúc phần cơm rút thăm.

6.12. Phần cơm nửa tháng...

Về các loại cơm như cơm nửa tháng (Pakkhika): Vào những ngày được định rõ như ngày 14, 15, mồng 5, mồng 8; những người đang bận rộn công việc dâng cúng để có sự ghi nhớ làm lễ Uposatha, đó gọi là cơm nửa tháng. Loại này có cùng tính chất với cơm rút thăm, phải cho nhận rồi thọ dụng. Nếu cả cơm rút thăm và cơm nửa tháng đều có nhiều, đủ cho tất cả mọi người, thì phải cho nhận riêng biệt từng loại. Nếu Tăng đoàn đông, sau khi cho nhận cơm nửa tháng thì theo thứ tự đó mà cho nhận cơm rút thăm; hoặc ngược lại. Những vị không đến lượt thì đi khất thực. Nếu cả hai loại đều nhiều nhưng Tỳ-khưu ít; vì cơm rút thăm nhận được hàng ngày nên hãy tạm gác nó lại và bảo "Chư Hiền hãy thọ dụng cơm nửa tháng", rồi chỉ cho nhận cơm nửa tháng. Nếu cơm nửa tháng là món ngon, phải lập thứ tự riêng. Không được nhận cơm nửa tháng vào ngày hôm nay với ý nghĩ "Ngày mai là ngày nửa tháng". Nhưng nếu thí chủ nói: "Ngày mai ở nhà chúng tôi cơm sẽ đạm bạc, hôm nay xin các ngài hãy chỉ định cơm nửa tháng", thì như vậy là được phép.

Cơm ngày Uposatha (Uposathika) là món mà thí chủ tự mình thọ dụng sau khi thọ trì các chi phần Uposatha vào mỗi nửa tháng, và dâng món đó. Cơm ngày mồng một (Pāṭipadika) phát sinh từ ý nghĩ: "Vào ngày Uposatha có nhiều người có đức tin tịnh tín làm lễ cúng dường các Tỳ-khưu, còn vào ngày mồng một các Tỳ-khưu sẽ vất vả; món quà dâng vào ngày mồng một có đại quả báo giống như vật thí trong nạn đói, hoặc vật thí dâng vào ngày thứ hai sau khi đã thanh tịnh giới đức bằng công hạnh Uposatha sẽ có đại quả báo"; cả hai

loại này cũng có cùng tính chất với cơm rút thăm. Như vậy, 7 loại cơm này không phù hợp với các vị chuyên khất thực, vì chúng làm phá vỡ hạnh đầu đà.

Các loại khác trong chương Y Phục (Cīvarakkhandhaka), phát sinh từ lời cầu xin đặc ân của bà Visākhā, gồm 4 loại: cơm cho vị khách (Āgantukabhatta), cơm cho vị sắp đi (Gamiyabhatta), cơm cho vị bệnh (Gilānabhatta), cơm cho vị nuôi bệnh (Gilānupaṭṭhākabhatta). Những loại này đã có sẵn trong kinh văn. Cơm dâng cho các vị khách là "cơm cho vị khách". Các loại còn lại cũng tương tự. Nếu tại đó cả cơm cho khách và các vị khách đều đông, phải cho mỗi người nhận một phần; nếu không đủ thì nhận theo thứ tự. Một vị khách đến trước nhất, tự mình nhận hết cơm cho khách rồi ngồi xuống, thì tất cả thuộc về vị đó; những vị khách đến sau phải thọ dụng phần do vị đó chia cho. Vị đó cũng nên tự lấy một phần cho mình rồi chia phần còn lại; đây là cách cư xử cao thượng.

Nhưng nếu vị đến trước không tự lấy mà cứ ngồi im, thì phải cùng nhận theo thứ tự với những vị đến sau. Nếu khách đến thường xuyên hàng ngày, thì chỉ được thọ dụng trong ngày đến. Nếu thỉnh thoảng mới đến, được thọ dụng trong 2 hoặc 3 ngày. Trong bộ Mahāpaccarī có nói: "Được phép thọ dụng trong 7 ngày".

Vị trú ngụ tại chỗ đi đâu đó rồi quay về, vị đó cũng được thọ dụng cơm cho vị khách. Nếu cơm đó được ấn định tại tịnh xá, thì nhận tại tịnh xá. Nếu tịnh xá xa, cơm được ấn định tại trai đường thì nhận tại trai đường. Nếu thí chủ nói "Khi không có khách, các vị trú ngụ cũng hãy thọ dụng", thì điều đó được phép.

Đối với cơm cho vị sắp đi cũng theo phương cách này. Nhưng có điểm khác biệt: Vị khách chỉ nhận cơm cho khách, còn vị sắp đi được nhận cả cơm cho khách và cơm cho vị sắp đi. Vị trú ngụ muốn đi xa cũng trở thành vị sắp đi, nên nhận được cơm cho vị sắp đi. Nhưng không giống như cơm cho khách, loại này không được nhận (kéo dài) 2, 3 hay 7 ngày. Người đã ăn với ý định "Tôi sẽ đi" nhưng

vào ngày đó vì lý do nào đó không đi được, thì ngày hôm sau vẫn được thọ dụng vì vẫn còn ý định đi. Nếu người đã ăn với ý định "Tôi sẽ đi" mà gặp cướp chặn đường, hoặc nước lụt, hoặc trời mưa, hoặc đoàn xe không khởi hành; thì với nỗ lực muốn đi, vị ấy vẫn được thọ dụng. Quan sát các chướng ngại này, bộ Mahāpaccarī nói "được phép thọ dụng trong 2 hoặc 3 ngày". Nhưng không được dùng cớ giả vờ "Tôi sẽ đi" để thọ dụng.

Về cơm cho vị bệnh, nếu đủ cho tất cả các vị bệnh thì phát cho tất cả; nếu không đủ thì lập thứ tự mà cho nhận. Một vị bệnh nhưng thân thể còn khỏe, có thể đi vào làng, một vị không thể đi, vị này gọi là "vị đại bệnh". Phải trao cơm cho vị đại bệnh này. Giữa hai vị đại bệnh: một vị có lộc, nổi tiếng, nhận được nhiều thức ăn cứng mềm; một vị cô độc, ít lộc, phải vào làng (vất vả); thì phải trao cơm cho vị này. Trong cơm cho vị bệnh không có giới hạn ngày. Chừng nào bệnh chưa thuyên giảm, nếu không thọ dụng thức ăn thích hợp thì không duy trì mạng sống được, thì chừng đó vẫn được thọ dụng. Khi nào ăn cháo pha hay cơm pha mà bệnh không tái phát, thì kể từ đó không được thọ dụng nữa.

Về cơm cho vị nuôi bệnh, nếu đủ cho tất cả thì phát cho tất cả; nếu không đủ thì lập thứ tự mà nhận. Giữa hai vị bệnh, phải trao cho người nuôi vị đại bệnh; giữa hai vị đại bệnh, trao cho người nuôi vị bệnh cô độc. Gia đình nào dâng cả cơm cho vị bệnh và cơm cho người nuôi bệnh, thì khi vị bệnh nhận được cơm ở đâu, người nuôi cũng nhận tại đó. Trong cơm nuôi bệnh cũng không giới hạn ngày, chừng nào vị bệnh còn nhận được thì người nuôi cũng nhận được. Nếu 4 loại cơm này được dâng với lời "Cầu mong các vị khách, vị sắp đi, vị bệnh, vị nuôi bệnh nhận phần khất thực của tôi", thì các vị khất thực cũng được phép nhận. Nhưng nếu họ nói "Tôi ấn định cơm cho các vị khách..., xin hãy nhận cơm của tôi", thì các vị khất thực không được nhận.

Còn có 3 loại khác: cơm thường xuyên (Dhurabhatta), cơm liêu thất (Kuṭibhatta), cơm đến lượt (Vārabhatta). Cơm thường xuyên gọi là

Niccabhatta, có hai loại: của Tăng và của cá nhân. Loại ấn định "Chúng tôi dâng cơm thường xuyên cho Tăng đoàn" thì có tính chất như cơm rút thăm. Nhưng nếu họ nói "Xin hãy nhận phần khất thực thường xuyên của tôi" thì các vị khất thực cũng được nhận. Trong phần cá nhân, nếu họ nói "Tôi dâng cơm thường xuyên cho ngài", nếu là vị khất thực thì không được nhận. Nhưng nếu nói "Xin hãy nhận phần khất thực thường xuyên của tôi" thì được nhận và thọ dụng. Nếu sau vài ngày họ mới nói "Hãy nhận cơm thường xuyên", nhưng ngay từ đầu việc chấp nhận đã được thực hiện tốt thì vẫn được phép.

Cơm liêu thất là loại mà sau khi xây trú xá cho Tăng đoàn, thí chủ ấn định: "Những vị trú ngụ tại trú xá của chúng tôi, xin hãy chỉ nhận cơm của chính chúng tôi". Loại này có tính chất như cơm rút thăm, phải cho nhận rồi thọ dụng. Nhưng nếu nói "Xin hãy nhận phần khất thực của chúng tôi", các vị khất thực cũng được nhận. Còn món dâng vì tịnh tín vào cá nhân, hoặc sau khi xây trú xá cho vị đó và nói "Dâng cho ngài", thì món đó thuộc về vị đó; khi vị đó đi đâu, các vị nương tựa mới được thọ dụng.

Cơm đến lượt phát sinh vào thời kỳ nạn đói, mọi người nói "Chúng ta sẽ nuôi dưỡng các Tỳ-khưu theo lượt" và dâng bắt đầu từ gia đình chủ chốt. Nếu dâng với danh nghĩa phần khất thực, các vị khất thực cũng được nhận. Nếu nói "Cơm đến lượt" thì có tính chất như cơm rút thăm. Nếu họ gửi gạo... và bảo "Nhờ các Sa-di nấu rồi dâng", các vị khất thực cũng được nhận. Như vậy, 3 loại này cùng với 4 loại cơm cho vị khách... thành ra 7 loại; cộng với cơm Tăng đoàn... thành 14 loại cơm.

Trong Chú giải còn nêu thêm 4 loại khác: cơm tịnh xá (Vihārabhatta), cơm cho 8 vị (Aṭṭhakabhatta), cơm cho 4 vị (Catukkabhatta), cơm giấu kín (Guḷhakabhatta). Cơm tịnh xá là vật thực phát sinh tại chính tịnh xá, đã được tính vào cơm Tăng đoàn. Nhưng tại các nơi như Đại tịnh xá Tissa hay Cittalapabbata..., các vị A-la-hán đắc Lục thông đã chấp nhận theo cách mà các vị khất thực

cũng có thể thọ dụng; do đó tại những nơi như thế, các vị khất thực cũng được nhận. Loại dâng "Dâng cho 8 vị Tỳ-khưu, dâng cho 4 vị" gọi là cơm cho 8 vị và cơm cho 4 vị; nếu dâng với danh nghĩa khất thực, các vị khất thực cũng được nhận. Loại cơm bỏ đầy bát rồi đậy kín bằng bánh ngon thượng vị gọi là cơm giấu kín. 3 loại này đều có tính chất như cơm rút thăm.

Lại có một loại cơm giấu kín khác: Ở đây một số người tổ chức đại lễ nghe pháp và cúng dường tịnh xá, nhưng không thể dâng cho toàn thể Tăng đoàn, nên họ dâng các viên đường (guḷa) để biết số lượng Tỳ-khưu và nói "Cầu mong 200 hay 300 vị Tỳ-khưu nhận phần khất thực của chúng tôi"; loại này các vị khất thực cũng được nhận. Như vậy, trong chương Y Phục đã nói về việc chia chẻ y, còn trong chương Trú Xá (Senāsanakkhandhaka) này đã nói về việc chia chẻ trú xá và chia chẻ vật thực.

Về việc chia chẻ dược phẩm trị bệnh, cần hiểu như sau: Đối với các dược phẩm như bơ lỏng..., khi vua hay đại thần gửi đến tịnh xá cả trăm hay cả ngàn bình bơ lỏng; phải đánh chuông rồi bắt đầu từ vị trưởng lão ngồi đầu, đổ đầy vào bình mà các vị đã mang đến; các vị khất thực cũng được nhận. Nếu các Đại trưởng lão có tính lười biếng đến sau, không được bảo rằng: "Bạch ngài, vật này đang được dâng cho các vị 20 hạ, thứ tự của ngài đã trôi qua", mà phải dừng thứ tự, dâng cho các ngài trước rồi mới tiếp tục theo thứ tự.

Nghe tin "Tại tịnh xá nọ có nhiều bơ lỏng phát sinh", các Tỳ-khưu từ tịnh xá cách đó một do-tuần cũng đến, thì phải dâng bắt đầu từ vị trí của những người vừa mới đến. Đối với những vị chưa đến nhưng đã vào ranh giới phụ cận, nếu các đệ tử... nhận thay thì vẫn phải dâng. Nếu họ đứng ngoài ranh giới và bảo "Hãy dâng cho chúng tôi", thì không được dâng. Nhưng nếu họ bước vào ranh giới phụ cận và đi liền kề nhau đến tận cổng tịnh xá hoặc vào trong tịnh xá, thì ranh giới được coi là mở rộng, do đó phải dâng. Dù đã dâng cho vị mới nhất trong Tăng đoàn rồi, những vị đến sau vẫn phải được dâng. Vào đợt thứ hai, khi đã bắt đầu lại từ vị trưởng lão ngồi đầu,

những vị đến sau đó không nhận được phần thứ nhất, mà phải nhận theo hạ lạp bắt đầu từ phần thứ hai. Một khi đã vào ranh giới phụ cận, vật được dâng ở bất kỳ đâu cũng phải được chia tại chính địa điểm tập trung.

Tại tịnh xá có 10 vị Tỳ-khưu và 10 bình bơ lỏng được dâng, thì chia theo từng bình. Nếu chỉ có một bình bơ cho 10 vị, thì phải chia ra mà nhận. Nếu cứ để nguyên trạng mà nói "Phần thuộc về chúng tôi" rồi lấy đi, thì đó là cách lấy không đúng; hễ đi đến đâu thì vật đó vẫn thuộc về Tăng đoàn. Phải nghiêng bình, rót một ít bơ vào chén rồi nói "Phần này thuộc về vị Đại trưởng lão, phần còn lại thuộc về chúng tôi", sau đó đổ lại vào bình rồi mới được phép mang đi tùy ý. Nếu bơ đã đông đặc, phải vạch một đường rồi nói "Phần phía sau đường vạch thuộc về vị Đại trưởng lão, phần còn lại thuộc về chúng tôi"; lấy như thế là đúng cách. Quy tắc này áp dụng tương tự khi số lượng Tỳ-khưu và số bình bơ tăng hay giảm.

Nếu chỉ có một vị Tỳ-khưu và một bình bơ, vị ấy đánh chuông rồi nói "Cái này thuộc về tôi" thì cũng được phép lấy. Hoặc nói "Phần đầu này thuộc về tôi, phần thứ hai này thuộc về tôi" để lấy từng chút một cũng được phép. Quy tắc này cũng áp dụng cho bơ tươi (navanīta)... Đối với dầu mè... vốn trong suốt không thể vạch đường dấu, thì phải múc ra mà chia. Các dược phẩm như gừng, tiêu... và tất cả các vật dụng Sa-môn khác như bát, chén... cũng phải được quan sát kỹ và chia theo đúng phương cách đã nêu.

> Bậc trí sau khi xem xét kỹ,

> Cả Kinh văn lẫn Chú giải;

> Đối với tài sản của Tăng đoàn,

> Hãy chia chẻ với tâm không phóng dật.

>

Như vậy, phần về việc chia chẻ các vật dụng đã kết thúc một cách

trọn vẹn.

Vị được bầu chọn làm người phân chia cháo... có thể dâng một nửa phần cho những người đến địa điểm phân chia mà không cần hỏi ý kiến; nhưng những người không được bầu chọn thì phải hỏi ý kiến (xin phép) rồi mới được dâng. Vị Tỳ-khưu được bầu chọn làm người phân phát các vật nhỏ, khi có người đang may y nói "Hãy cho tôi cây kim", vị ấy có thể cho hai cây: một dài, một ngắn. Không cần phải hỏi "Đây là vật của Tăng đoàn chưa chia chẻ sao?". Đối với người cần đá mài, cho một viên; người sắp đi vào lộ trình xa xôi, cho một đôi dép; người cần dây thắt lưng, cho một cái; người đến bảo "Dây đeo vai của tôi đã cũ", cho một cái dây đeo vai; người cần ống lọc nước, cho một cái. Đối với người cần bình lọc nước (dhammakaraṇo), nếu không có miếng vải lọc đi kèm thì phải cho cả bình cùng với miếng vải. Đối với người xin vải để làm đường may cho y của khách (āgantukapaṭṭa), phải cho đủ lượng vải để làm các đường Kusī và Aḍḍhakusī. Đối với người bảo "Miếng vải tròn (maṇḍala) không đủ", cho một miếng tròn hoặc hai miếng bán nguyệt. Nếu xin hai miếng tròn thì không được cho. Đối với người cần vải viền hoặc vải bao biên, cho đủ lượng để làm cho một lá y. Đối với vị Tỳ-khưu bệnh cần bơ lỏng, bơ tươi... cho một phần dược phẩm lượng một nāḷi, sau đó lấy ra một phần ba mà dâng. Sau khi dâng như thế trong 3 ngày cho đủ lượng một nāḷi, từ ngày thứ tư trở đi phải hỏi ý kiến Tăng đoàn rồi mới dâng. Đối với viên đường, một ngày cho dâng một phần ba. Sau 3 ngày khi viên đường đã hết, sau đó phải hỏi ý kiến Tăng đoàn rồi mới dâng. Các phần còn lại đều đã rõ ràng.

Kết thúc phần cơm nửa tháng...

Kết thúc phần giải thích về chương Trú Xá (Senāsanakkhandhavaṇṇanā).

7. Phần về sự chia rẽ Tăng

7.1. phần về sự xuất gia của sáu vương tử Sakya

* Trong chương Saṅghabhedakakkhandhaka, cụm từ abhiññātā abhiññātāti nghĩa là nổi tiếng, được biết đến rộng rãi.

Sakyakumārā (các vương tử dòng Sakya) chỉ mười vị sứ giả bắt đầu từ ngài Kāḷudāyī cùng với tùy tùng và nhiều người khác.

Amhākanti nghĩa là trong chúng ta; hoặc có nghĩa là từ gia tộc của chúng ta.

Gharāvāsatthaṃ anusāsissāmīti nghĩa là ta sẽ dạy những việc cần phải làm trong đời sống gia chủ, ta sẽ làm cho biết rõ điều đó.

Udakaṃ ninnetabbanti nghĩa là phải làm sao cho nước được san bằng ở mọi nơi.

Niddhāpetabbanti nghĩa là các loại cỏ phải được nhổ bỏ.

Bhusikā uddharāpetabbāti nghĩa là các loại hạt lẫn với rơm mịn, các loại rơm rạ phải được loại bỏ.

Opunāpetabbanti nghĩa là rơm mịn phải được thổi sạch.

Tvaññeva gharāvāsatthena upajānāhīti nghĩa là chính con hãy tự mình hiểu rõ mục đích của đời sống gia chủ.

Ahaṃ tayā yathāsukhaṃ pabbajāhīti: ở đây nghĩa là "ta sẽ xuất gia cùng với con", do lòng yêu mến bạn hữu mà muốn nói ra mau chóng, nhưng rồi tâm bị kéo lại bởi lòng tham luyến sự huy hoàng của vương quyền, nên chỉ nói được bấy nhiêu là "ta với con" mà không thể nói phần còn lại; ý nghĩa cần được hiểu như vậy.

* Nippātitāti nghĩa là đã đi ra, đã xuất ly.

Mānassinoti nghĩa là những người có lòng tự trọng; ý nói là những người nương tựa vào lòng tự trọng.

* Yassantarato na santi kopāti: do đã được nhổ tận gốc bởi Đạo lộ thứ ba (Tam đạo), nên trong tâm vị đó không còn các sự giận dữ.

Vì rằng bhavo là sự thành tựu (thịnh), vibhavo là sự hư hỏng (suy); cũng vậy, bhavo là sự tăng trưởng, vibhavo là sự hao tổn; bhavo là thường kiến, vibhavo là đoạn kiến; bhavo là phước báu, vibhavo là tội lỗi. Vibhavo và abhavo về mặt ý nghĩa là một, do đó cụm từ itibhavābhavatañca vītivattoti ở đây chỉ cho sự hữu phi hữu (thịnh suy) dưới nhiều hình thức như thành tựu, hư hỏng, tăng trưởng, hao tổn, thường, đoạn, phước, tội. Ý nghĩa cần được xem xét là: vị ấy đã vượt qua sự hữu phi hữu đó bằng các phương thức tương ứng thông qua cả bốn Đạo lộ.

Nānubhavantīti nghĩa là không đạt đến; ý muốn nói rằng việc nhìn thấy vị ấy là điều khó khăn ngay cả với chư Thiên.

* Ahimekhalikāti nghĩa là thắt một con rắn ở ngang thắt lưng.

Ucchaṅgeti nghĩa là trong lòng (vòng tay).

* Sammannatīti nghĩa là tôn trọng, tôn vinh.

Yaṃ tumo karissatīti nghĩa là điều mà người ấy sẽ làm.

Chasakyapabbajjākathā niṭṭhitā (Dứt phần về sự xuất gia của sáu vương tử Sakya).

7.2.phần về nghiệp công bố và các chuyện khác

* Kheḷāsakassāti: ở đây, các vật dụng phát sinh từ tà mạng là thứ nên được các bậc Thánh nôn ra như đờm dãi, vì vị này thọ dụng những vật dụng có hình thức như thế nên được Đức Thế Tôn gọi là kheḷāsako (kẻ ăn đờm dãi).

* Patthaddhena kāyenāti với thân bất động giống như một bức tượng gỗ.

* Mayaṃ kho bhaṇe rājañātakā nāmāti: "Này các khanh, chúng ta

là thân quyến của đức vua", vị ấy nói vậy để tự cao tự đại về vị thế là người thân của vua.

Pahaṭṭhakaṇṇavāloti làm cho tai và đuôi đứng yên bất động.

Dukkhañhi kuñjara nāgamāsadoti: "Này tượng vương, việc xúc phạm đến bậc Voi chúa (đức Phật) với tâm sát hại là điều khổ đau".

Nāgahatassāti đối với kẻ sát hại bậc Voi chúa (đức Phật).

Paṭikuṭiyova osakkīti lùi lại bằng các chân sau ngay trước mặt bậc Đạo Sư.

Alakkhikoti: ở đây, người không nhận thức được gọi là alakkhiko; nghĩa là không biết, y không biết rằng "ta đang làm ác nghiệp". Hoặc alakkhiko là người không đáng được nhìn; nghĩa là không nên nhìn thấy.

* Tikabhojananti ở đây là bữa ăn dành cho ba người.

Taṃ paññāpessāmīti ta sẽ cho phép điều đó.

Về việc Gaṇabhojane (ăn theo nhóm), phải thực hiện theo đúng Pháp.

Pañcavatthuyācanakathā (Chuyện cầu xin năm điều) đã được nói trong phần chú giải về tội Saṅghādisesa.

Kappanti là một thọ kiếp.

Brahmaṃ puññanti là phước báu cao thượng.

Kappaṃ saggamhīti nghĩa là ở cõi trời suốt một thọ kiếp.

Pakāsanīyakammādikathā niṭṭhitā (Dứt phần về nghiệp công bố và các chuyện khác).

Saṅghabhedakakathā

* Atha kho devadatto saṅghaṃ bhinditvāti: Nghe nói vị ấy sau khi cho rút thăm (thăm tre) như thế, đã thực hiện lễ Uposatha riêng biệt ngay tại đó rồi đi, do đó có lời nói này.

* Piṭṭhime āgilāyatīti do ngồi lâu nên bị cảm thọ đau nhức lấn át, gây khó chịu.

Tamahaṃ āyamissāmīti ta sẽ duỗi (lưng) đó ra.

Ādesanāpāṭihāriyānusāsanī là việc thuyết giảng giáo pháp phù hợp sau khi biết được tâm của người khác rằng: "tâm của ngươi như thế này, ý của ngươi như thế kia".

* Mamānukubbanti đang làm theo sự bắt chước ta.

Kapaṇoti là kẻ khốn khổ.

Mahāvarāhassāti của bậc Đại tượng (Voi lớn).

Mahiṃ vikubbatoti của vị đang xới tung mặt đất.

Bhisaṃ ghasamānassāti của vị đang ăn ngó sen.

Nadīsu jaggatoti: ở đây nghe nói vị tượng vương đó vào lúc buổi chiều đã xuống hồ nước tên là Nadī, vui chơi và thức suốt đêm, làm công việc tìm thức ăn (giăng lưới), vì thế nói là nadīsu jaggato (thức tỉnh ở các dòng sông).

* Sutāti là những người nghe.

Asandiddho ca akkhātīti là người không có nghi ngờ mà thuyết giảng, sau khi đã kết nối theo đúng mạch văn (liên kết hệ thống).

* Sẽ tái sinh vào cõi dữ gọi là āpāyiko. Cũng vậy, nerayiko là kẻ ở địa ngục. Sẽ tồn tại suốt một kiếp gọi là kappaṭṭho. Nay ngay cả ngàn đức Phật cũng không thể chữa trị được nên gọi là atekiccho (không thể cứu chữa).

Mā jātu koci lokasminti mong sao không một chúng sinh nào trong thế gian.

Udapajjathāti đã sanh khởi.

Jalaṃva yasasā aṭṭhāti đứng vững như thể đang rực sáng bởi danh tiếng.

Devadattoti me sutanti: cũng có việc được nghe từ Thế Tôn rằng "Devadatta là như vậy", nắm lấy ý đó nên nói lời này.

So pamādamanuciṇṇoti: ở đây là người thực hành sự phóng dật, nghĩa là sự phóng dật chưa được đoạn tận.

Āsajja nanti sau khi tiếp cận người ấy với tâm ác, hoặc nghĩa là sau khi làm khô héo.

Avīcinirayaṃ pattoti đây là lời nói về quá khứ nhưng mang ý nghĩa tiên đoán (lời nguyền).

Bhesmāti đáng sợ hãi.

Saṅghabhedakakathā niṭṭhitā (Dứt phần về sự chia rẽ Tăng).

7.3.phần về các câu hỏi của ngài Upāli

* Ekato upāli ekoti: về phía những người thuyết đúng Pháp có một người.

Ekato dveti: về phía những người thuyết phi Pháp có hai người.

Catuttho anussāvetīti: trở thành người thứ tư thuyết phi Pháp với ý định "ta sẽ chia rẽ Tăng" rồi thông báo; y dỗ dành và cho biết rằng: "Nỗi sợ địa ngục không phải chỉ các ông mới có, chúng tôi cũng có; con đường đến Avīci không phải bị đóng lại đối với chúng tôi; chúng tôi không phải không biết thiện ác, chúng tôi không sợ. Nếu đây là phi Pháp, phi Luật, hoặc không phải giáo huấn của bậc Đạo Sư, chúng tôi đã không thọ trì", bằng các phương thức như vậy, y làm cho hiểu rõ mười tám căn bản gây chia rẽ như "phi Pháp là Pháp".

Salākaṃ gāhetīti: sau khi thông báo như vậy, y nói: "Hãy cầm lấy cái này, hãy thích cái này" rồi cho rút thăm.

Trong các trường hợp "Này Upāli, về một phía có hai người", v.v... cũng theo phương thức này.

Evaṃ kho upāli saṅgharāji ceva hoti saṅghabhedo cāti: như thế thì có sự rạn nứt Tăng và chia rẽ Tăng; nhưng không phải bấy nhiêu mà Tăng đã bị chia rẽ hoàn toàn.

Bhikkhu kho upāli pakatatto samānasaṃvāsako samānasīmāyaṃ ṭhito saṅghaṃ bhindatīti: ở đây có thể có câu hỏi "Làm sao Devadatta lại là người bình thường (pakatatto)?". Tại sao vị ấy không phải là người bất bình thường, vì đã âm mưu giết vua và làm chảy máu Phật? Về việc đó, chúng tôi nói rằng: do sự sai biệt trong mệnh lệnh nên việc giết vua là không có (tính cho Devadatta). Vì mệnh lệnh của y là: "Này thái tử, ngươi hãy giết cha rồi làm vua, ta sẽ giết Thế Tôn rồi làm Phật". Nhưng thái tử sau khi làm vua rồi mới giết cha; như vậy do sai lệch mệnh lệnh nên việc giết vua (trực tiếp từ lệnh Devadatta) là không có. Còn về việc làm chảy máu Phật, chỉ mới làm thôi thì Thế Tôn chưa tuyên bố vị ấy là người không có khả năng (abhabbatā), và không thể kết tội không có khả năng cho vị ấy nếu không có lời của Thế Tôn.

"Này các Tỳ-khưu, kẻ làm chảy máu Phật nếu chưa xuất gia thì không được cho xuất gia, nếu đã xuất gia thì phải đuổi đi" –

Điều này được Thế Tôn nói sau khi sự chia rẽ Tăng đã xảy ra, do đó vị ấy chia rẽ Tăng khi vẫn còn là một pakatatto (Tỳ-khưu có tư cách bình thường).

Trong mười tám căn bản gây chia rẽ như Adhammaṃ dhammoti dīpenti (trình bày phi Pháp là Pháp), v.v..., theo phương diện Kinh tạng (Suttantapariyāya), mười nghiệp đạo thiện là Pháp, mười nghiệp đạo bất thiện là phi Pháp. Cũng vậy, ba mươi bảy phẩm trợ đạo gồm bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, bốn Tứ thần túc, năm Căn,

năm Lực, bảy Bồ-đề phần, Thánh đạo tám ngành là Pháp; còn ba Niệm xứ, ba Chánh cần, ba Thần túc, sáu Căn, sáu Lực, tám Bồ-đề phần, Đạo chín ngành, và bốn Thủ, năm Triền cái, bảy Kiết sử, tám Tà chi là phi Pháp.

Trong đó, kẻ nào nắm lấy bất kỳ một phần phi Pháp nào rồi nói: "Chúng ta sẽ làm cho phi Pháp này thành Pháp; như vậy giáo phái của thầy chúng ta sẽ dẫn đến giải thoát, và chúng ta sẽ trở nên nổi tiếng trên đời", khi họ nói về phi Pháp đó là "đây là Pháp" thì gọi là trình bày phi Pháp là Pháp. Tương tự, nắm lấy một phần trong các phần của Pháp rồi nói "đây là phi Pháp" thì gọi là trình bày Pháp là phi Pháp.

Theo phương diện Luật tạng (Vinayapariyāya), việc thực hiện nghiệp (tăng sự) bằng cách buộc tội với sự việc có thật, nhắc nhở, và theo đúng sự xác nhận, thì gọi là Pháp; việc thực hiện nghiệp bằng sự việc không có thật, không buộc tội, không nhắc nhở, không theo sự xác nhận, thì gọi là phi Pháp.

Theo phương diện Kinh tạng, sự điều phục tham, điều phục sân, điều phục si, sự thu thúc, sự đoạn tận, sự quán xét, thì gọi là Luật (Vinaya); sự không điều phục tham, v.v..., sự không thu thúc, không đoạn tận, không quán xét, thì gọi là phi Luật (Avinaya). Theo phương diện Luật tạng, sự đầy đủ về sự việc (vatthusampatti), đầy đủ về tuyên ngôn (ñattisampatti), đầy đủ về truyền thông (anussāvanasampatti), đầy đủ về cương giới (sīmāsampatti), đầy đủ về hội chúng (parisāsampatti), thì gọi là Luật; sự khiếm khuyết về sự việc... (như trên)... thì gọi là phi Luật.

Theo phương diện Kinh tạng, bốn Niệm xứ... đạo tám ngành, là điều được Thế Tôn tuyên thuyết, truyền dạy; ba Niệm xứ, ba Chánh cần, ba Thần túc, sáu Căn, sáu Lực, tám Bồ-đề phần, đạo chín ngành, là điều không được Thế Tôn tuyên thuyết, truyền dạy. Theo phương diện Luật tạng, bốn Pārājika, mười ba Saṅghādisesa, hai Aniyata, ba mươi Nissaggiya Pācittiya, là điều được Thế Tôn tuyên thuyết,

truyền dạy; ba Pārājika, mười bốn Saṅghādisesa, ba Aniyata, ba mươi mốt Nissaggiya Pācittiya, là điều không được Thế Tôn tuyên thuyết, truyền dạy.

Theo phương diện Kinh tạng, việc hằng ngày nhập Quả định, nhập Đại bi định, quán sát thế gian bằng Phật nhãn, thuyết giảng các bài kinh theo sự việc phát sinh, các câu chuyện Bổn sanh (Jātaka), là những điều thường làm (āciṇṇaṃ); việc không hằng ngày nhập Quả định... không thuyết Bổn sanh, là những điều không thường làm (anāciṇṇaṃ). Theo phương diện Luật tạng, việc người được thỉnh mời sau khi an cư xong thì xin phép rồi mới ra đi, sau khi làm lễ Tự tứ xong thì xin phép rồi mới ra đi, việc thực hiện sự tiếp đón niềm nở trước tiên đối với các vị khách tăng, là những điều thường làm; việc không thực hiện những điều thường làm đó gọi là điều không thường làm.

Theo phương diện Kinh tạng, bốn Niệm xứ... đạo tám ngành, gọi là điều đã được chế định (paññattaṃ); ba Niệm xứ... đạo chín ngành, gọi là điều chưa được chế định (apaññattaṃ). Theo phương diện Luật tạng, bốn Pārājika... ba mươi Nissaggiya Pācittiya, gọi là điều đã được chế định; ba Pārājika... ba mươi mốt Nissaggiya Pācittiya, gọi là điều chưa được chế định.

"Không phạm tội đối với người không biết, người không có tâm trộm cắp, người không có ý định giết chết, người không có ý định khoe khoang, người không có ý định phóng thích", những trường hợp không phạm tội được nói ở các nơi đó gọi là vô tội (anāpatti). Những trường hợp phạm tội được nói theo phương thức "đối với người biết, người có tâm trộm cắp", v.v... gọi là phạm tội (āpatti). Năm nhóm tội (uẩn tội) gọi là tội nhẹ (lahukāpatti), hai nhóm tội gọi là tội nặng (garukāpatti). Sáu nhóm tội gọi là tội có thể chữa trị (sāvasesāpatti), một nhóm tội Pārājika gọi là tội không thể chữa trị (anavasesāpatti). Hai nhóm tội gọi là tội thô ác (duṭṭhullāpatti), năm nhóm tội gọi là tội không thô ác (aduṭṭhullāpatti).

Cũng theo phương thức trước đó, kẻ nào nói về Pháp với các đặc điểm đã nêu là "đây là phi Pháp" thì gọi là trình bày Pháp là phi Pháp. Nói phi Luật là "đây là Luật"... nói tội không thô ác là "đây là tội thô ác" thì gọi là trình bày tội không thô ác là tội thô ác. Như vậy, sau khi trình bày "phi Pháp là Pháp"... hoặc "tội không thô ác là tội thô ác", có được phe nhóm, rồi thực hiện một trong bốn Tăng sự riêng biệt trong cùng một cương giới, thì khi đó gọi là Tăng đã bị chia rẽ. Vì thế đã nói – "Chúng dùng mười tám căn bản này để lôi kéo", v.v...

Ở đây, apakassantīti nghĩa là lôi kéo hội chúng, làm cho rối loạn, và đẩy sang một bên. Avapakāsantīti nghĩa là công bố một cách quá mức làm cho họ trở nên tách biệt (như chất độc lẫn vào), làm cho như vậy. Āveninti nghĩa là riêng biệt. Ettāvatā kho upāli saṅgho bhinno hotīti: bằng cách trình bày dù chỉ một trong mười tám căn bản gây chia rẽ đó, rồi bằng các lý do đó mà thuyết phục rằng "hãy cầm lấy cái này, hãy thích cái này", cho rút thăm, và khi Tăng sự riêng biệt được thực hiện, Tăng đã bị chia rẽ. Tuy nhiên, trong bộ Parivāra có nói "Này Upāli, Tăng bị chia rẽ bởi năm cách", v.v..., về mặt ý nghĩa thì không có sự khác biệt với đặc điểm chia rẽ Tăng đã được nói ở đây. Chúng tôi sẽ làm sáng tỏ sự không khác biệt đó ngay tại phần ấy. Các phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng.

Upālipañhākathā niṭṭhitā (Dứt phần về các câu hỏi của ngài Upāli).

Saṅghabhedakakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā (Dứt phần chú giải về chương Chia rẽ Tăng).

8. Chương về Các Thân Hành

8.1.Chú giải về Phận sự của Vị Khách

357. Trong chương về Các Thân Hành, cụm từ "nay tôi sẽ bước vào tu viện" chỉ ra sự tiếp cận gần sát ranh giới phụ cận của trú xứ; do đó, khi đến ranh giới phụ cận, vị ấy phải thực hiện mọi việc như cởi giày dép. "Nắm lấy" nghĩa là cầm lấy bằng quai dép hoặc dụng cụ

cầm dép. "Rút lui" nghĩa là tụ họp lại. "Nên được xả ra" nghĩa là nên được trải ra. "Nên hỏi về phạm vi khất thực" nghĩa là nên hỏi về việc đi khất thực theo cách như: "Làng khất thực ở gần hay xa, nên đi khất thực từ sớm hay đi vào lúc giữa trưa". "Nơi không phải phạm vi khất thực" là tên gọi chỉ ngôi làng của những người tà kiến hoặc ngôi làng có sự hạn chế đối với Tỳ-kheo; nơi nào chỉ dâng vật thực cho một hoặc hai vị, nơi đó cũng cần phải hỏi. "Nên hỏi về nước uống" nghĩa là nên hỏi về cả nước uống và nước sử dụng theo cách như: "Trong ao sen này, người ta chỉ uống nước hay còn dùng để tắm rửa và các việc khác". Ở một số nơi có thú dữ hoặc phi nhân, do đó nên hỏi rằng: "Nên đi vào lúc nào và nên đi ra lúc nào".

"Bởi người đứng bên ngoài" nghĩa là phải đứng quan sát sau khi đã nhường đường cho rắn hoặc phi nhân đang đi ra ngoài. "Nếu có khả năng thì nên dọn dẹp" nghĩa là nếu có thể, nên dọn dẹp toàn bộ trú xứ. Nếu không thể, vị ấy phải chăm sóc nơi cư ngụ của chính mình. Tuy nhiên, đối với người có thể dọn dẹp tất cả, sự quyết định về phận sự dọn dẹp trú xứ đã được trình bày theo phương thức tương tự như trong chương Lớn (Mahākhandhaka).

Dứt phần Chú giải về Phận sự của Vị Khách.

8.2.Chú giải về Phận sự của Vị Trú Xứ

359. Trong phận sự của vị trú xứ: "Nên sắp xếp chỗ ngồi", tất cả những việc như thế phải được thực hiện khi có vị lớn tuổi hơn đi đến, thậm chí phải tạm dừng việc làm y hoặc việc xây dựng mới. Người đang quét dọn sân bảo tháp phải đặt cây chổi xuống và bắt đầu thực hiện phận sự đối với vị khách. Nếu vị khách là bậc hiền trí, vị ấy sẽ nói rằng: "Hãy cứ quét dọn sân bảo tháp trước đã". Đối với người đang chăm sóc thuốc men cho người bệnh, nếu người bệnh không quá nguy kịch, vị ấy nên tạm dừng việc thuốc men để thực hiện phận sự. Nhưng đối với người bệnh nặng, việc thuốc men phải được ưu tiên thực hiện. Vị khách hiền trí sẽ nói rằng: "Hãy cứ lo thuốc men trước đã". Khi hỏi về nước uống, nếu vị khách uống hết toàn bộ số nước mang đến một lần, vị trú xứ chắc chắn phải hỏi rằng:

"Con xin mang thêm nước nữa nhé". Ngoài ra, vị khách cũng nên được quạt mát; khi quạt, nên quạt một lần ở mu bàn chân, một lần ở giữa thân và một lần ở trên đầu. Khi vị khách nói "thôi đủ rồi", nên quạt nhẹ hơn. Khi vị ấy nói "thôi" lần nữa, nên quạt nhẹ hơn nữa. Đến lần thứ ba vị ấy nói thì mới nên đặt quạt xuống. Bàn chân của vị ấy cũng nên được rửa; sau khi rửa, nếu bản thân có dầu thì nên xức cho vị ấy. Nếu không có, hãy dùng dầu của chính vị khách mà xức. Việc lau chùi giày dép thì được thực hiện tùy theo ý muốn của mình. Do đó, trong văn bản mới nói rằng: "Nếu có khả năng". Vì vậy, đối với người không lau chùi giày dép cũng không phạm tội. Khi được hỏi: "Chỗ ở nào dành cho tôi?", vị trú xứ phải sắp xếp chỗ ở, nghĩa là nên chỉ dẫn rằng: "Đây là chỗ ở dành cho Ngài". Việc phủi sạch bụi rồi mới trải đồ nằm là điều hoàn toàn đúng đắn.

Trong phận sự của vị nhỏ tuổi: "Nên chỉ dẫn về nước uống" nghĩa là nên chỉ rằng: "Hãy lấy nước này mà uống". Đối với nước sử dụng cũng theo phương thức ấy. Các phần còn lại tương tự như đã nói trước. Thậm chí trong một trú xứ lớn, vị trú xứ không được phép không thực hiện phận sự đối với vị khách đã đến gần mình.

Dứt phần Chú giải về Phận sự của Vị Trú Xứ.

8.3.Chú giải về Phận sự của Vị Sắp Đi

360. Trong các phận sự của vị sắp đi: "Đồ gỗ" là các thứ như giường, ghế đã được nói trong chương về Chỗ ở. "Đồ đất" là tất cả các loại như bình nhuộm đã được phân loại ở đó. Tất cả những thứ đó phải được cất giữ ở nhà lửa hoặc một nơi kín đáo khác rồi mới được đi. Việc đặt chúng trong một hang đá không bị mưa tạt cũng là điều đúng đắn. "Nên xin phép về chỗ ở", tại đây, đối với chỗ ở được làm trên nền đá hoặc trên các cột đá, nơi mà mối mọt không thể leo lên, thì dù không xin phép trước khi đi cũng không phạm tội. Cụm từ "trên bốn tảng đá" và các phần tiếp theo được nói để hiển thị cách thức cần thực hiện đối với các chỗ ở như nhà lá, vốn là nơi mối mọt có thể phát sinh. "Mong rằng các bộ phận có thể còn sót lại", đây là lợi ích khi đặt đồ dùng ở nơi lộ thiên. Còn trong ngôi nhà bị mưa

dột, khi cỏ tranh và các cục đất sét rơi xuống từ phía trên, các bộ phận của giường ghế sẽ bị hư hỏng.

Dứt phần Chú giải về Phận sự của Vị Sắp Đi.

8.4.Chú giải về Phận sự Tùy Hỷ

362. Trong sự việc về tùy hỷ: "Đã được thành tựu" nghĩa là đã được hoàn tất tốt đẹp. "Bốn hoặc năm vị", khi vị Trưởng lão của Tăng chúng ngồi lại để tùy hỷ, bốn vị kế tiếp theo thứ tự phía dưới phải cùng ngồi lại. Khi vị Thượng tọa ngồi, vị Đại trưởng lão và ba vị phía dưới phải cùng ngồi. Khi vị thứ năm ngồi, bốn vị phía trên phải cùng ngồi. Dù vị Trưởng lão của Tăng chúng chỉ định một vị Tỳ-kheo nhỏ tuổi thực hiện việc tùy hỷ, thì tính từ vị Trưởng lão của Tăng chúng trở xuống, bốn vị vẫn phải cùng ngồi lại. Tuy nhiên, nếu vị Tỳ-kheo thực hiện tùy hỷ nói rằng: "Bạch các Ngài, xin hãy đi đi, không có việc gì cần phải chờ đợi đâu", thì các vị ấy được phép đi. Nếu vị Đại trưởng lão nói: "Này các hiền giả, chúng ta đi thôi" và vị tùy hỷ đáp: "Dạ, xin các Ngài cứ đi", như vậy cũng được phép. Hoặc sau khi đã khởi ý rằng: "Chúng ta sẽ đợi ở ngoài làng", rồi đi ra ngoài làng và bảo các đệ tử của mình rằng: "Các con hãy đợi sự đi đến của vị ấy", thực hiện như vậy cũng hoàn toàn đúng đắn. Nhưng nếu dân chúng thỉnh đích danh một vị mà họ ưa thích để thực hiện tùy hỷ, thì không có tội cho vị tùy hỷ đó, và vị Đại trưởng lão cũng không có trách nhiệm phải ở lại. Đặc điểm ở đây là: chỉ khi dân chúng đang gợi chuyện trong lúc ngồi vây quanh thì vị Đại trưởng lão mới cần được xin phép; và chỉ khi được vị Đại trưởng lão chỉ định tùy hỷ thì vị ấy mới phải ở lại chờ đợi. "Bị thúc bách bởi đại tiện" nghĩa là cơn đại tiện đã phát sinh; ý muốn nói là bị khổ sở vì việc đại tiện.

Dứt phần Chú giải về Phận sự Tùy Hỷ.

8.5.Chú giải về Phận sự tại Trai Đường

364. Trong phận sự tại trai đường: Chú giải nói rằng: "Dù ở trong làng hay trong tu viện, khi đi đến nơi phục vụ vật thực của dân

chúng, việc đắp y và thắt dây lưng là điều bắt buộc". "Không chen lấn các vị Tỳ-kheo trưởng lão" nghĩa là không được ngồi quá sát các vị Tỳ-kheo trưởng lão. Nếu chỗ ngồi ngang bằng với chỗ ngồi của vị Đại trưởng lão, khi có nhiều chỗ ngồi, nên để trống một hoặc hai chỗ rồi mới ngồi. Không được ngồi vào các chỗ đã được sắp xếp sau khi đã đếm số lượng Tỳ-kheo trừ khi được vị Đại trưởng lão bảo rằng "hãy ngồi đi". Nếu vị Đại trưởng lão không nói gì, nên thưa rằng: "Bạch Ngài, chỗ ngồi này cao". Khi được bảo "hãy ngồi đi" thì mới ngồi. Nếu đã hỏi như vậy mà vị ấy vẫn không nói gì, thì người ngồi xuống không phạm tội; chính vị Đại trưởng lão mới phạm tội. Bởi vì vị nhỏ tuổi khi ngồi vào chỗ ngồi như thế mà không hỏi thì phạm tội, còn vị trưởng lão khi được hỏi mà không cho phép thì phạm tội. "Không trải y Tăng-già-lê" nghĩa là không được trải y Tăng-già-lê ra rồi mới ngồi lên.

"Bằng cả hai tay" là nói về việc nhận nước rửa bát. Còn nước trang trọng (để uống hoặc rửa tay trước khi ăn) thì nên đặt bát lên giá đỡ phía trước rồi mới nhận lấy. "Một cách tốt đẹp" nghĩa là không làm phát ra tiếng động của nước.

"Chỗ dành cho canh" nghĩa là nên nhận lượng cơm vừa phải để vẫn còn chỗ cho canh; đây là ý nghĩa của đoạn văn. "Hãy dâng phần bằng nhau" là điều không chỉ nói về bơ tươi mà còn phải áp dụng cho cả cơm. Đối với các thứ như bơ tươi, nếu chỉ còn một ít vừa đủ cho một hoặc hai người, mà lại bảo rằng "hãy chia đều cho tất cả mọi người" thì sẽ gây sự chê cười cho dân chúng; do đó trong trường hợp như thế, chỉ nên nhận một hoặc hai lần, phần còn lại không nên nhận.

"Vị trưởng lão chưa nên ăn" là nói về trai đường có số lượng Tỳ-kheo giới hạn, nơi dân chúng muốn dâng vật thực đến cho tất cả mọi người. Nhưng tại những nơi đãi tiệc lớn, nơi mà một phía đang ăn, một phía đang được dâng nước, thì ở đó có thể ăn tùy theo sự thoải mái.

"Nước chưa nên dùng" là nói về nước rửa tay. Tuy nhiên, nếu giữa chừng bị khát hoặc có vật thực vướng ở cổ thì có thể uống nước mà không cần rửa tay. Nếu dân chúng nói: "Bạch các Ngài, xin hãy rửa bát và rửa tay", hoặc các Tỳ-kheo nói: "Các người hãy mang nước đến đây", thì điều đó là đúng phép.

"Bởi người đang quay trở ra" chỉ ra rằng khi Tăng chúng đứng dậy rời khỏi trai đường và quay trở ra, họ phải thực hiện như vậy. Như thế nào? Toàn bộ cần được hiểu qua cụm từ "bởi các vị nhỏ tuổi". Bởi vì trong những ngôi nhà chật hẹp, các vị Đại trưởng lão không có lối để đi ra, do đó điều này được nói đến. Khi các vị nhỏ tuổi quay trở ra như vậy, họ phải đứng lại ở cửa nhà cho đến khi các vị trưởng lão đã đi ra, rồi mới đi theo thứ tự. Nhưng nếu các vị Đại trưởng lão ngồi ở phía đầu (gần cửa), các vị nhỏ tuổi ở trong nhà phải đi ra theo đúng thứ tự bắt đầu từ chỗ ngồi của vị trưởng lão. Phải đi theo hàng ngũ thưa thớt, không để thân chạm vào thân, sao cho dân chúng có thể đi lại ở giữa.

Dứt phần Chú giải về Phận sự tại Trai Đường.

8.6.Chú giải về Phận sự của Vị Đi Khất Thực

366. Trong phận sự của vị đi khất thực: "Đặt công việc xuống" nghĩa là khi thấy người ta đang cầm bông gòn, sàng, hoặc chày để làm việc, dù đang đứng hay đang ngồi, họ đều đặt những thứ đó xuống. "Và không đối với người nữ dâng vật thực" nghĩa là dù là người nữ hay người nam, vào lúc họ dâng vật thực, không được nhìn chăm chằm vào mặt họ.

Dứt phần Chú giải về Phận sự của Vị Đi Khất Thực.

8.7.Chú giải về Phận sự của Vị Ở Rừng

368. Trong phận sự của vị ở rừng: "Nên đi xuống khỏi chỗ ở" nghĩa là nên rời khỏi nơi cư ngụ.

"Sau khi đặt bát vào trong túi" nghĩa là tại đây, nếu bên ngoài làng không có nước, thì sau khi thực hiện xong việc thọ thực ngay trong

làng, hoặc nếu bên ngoài làng có nước, thì sau khi thọ thực bên ngoài làng, bát phải được rửa sạch, để khô nước rồi mới đặt vào túi.

"Nên chuẩn bị nước sử dụng", nếu không đủ bình chứa, thì có thể dùng nước uống làm nước sử dụng luôn rồi chuẩn bị sẵn đó. Nếu không tìm được bình chứa, có thể chuẩn bị nước ngay cả trong ống tre. Nếu ngay cả ống tre cũng không có, thì nên làm sao để có một hố nước ở gần đó. Khi có sẵn bộ đồ đánh lửa (araṇi), việc nhóm lửa cũng là điều đúng phép. Và cũng như vị ở rừng, người đang đi trên quãng đường hoang vắng cũng cần phải có bộ đồ đánh lửa. Tuy nhiên, đối với người sống theo nhóm thì không có nó cũng không sao. "Các ngôi sao" chính là các vị trí của tinh tú.

Dứt phần Chú giải về Phận sự của Vị Ở Rừng.

8.8.Chú giải về Phận sự tại Chỗ Ở

369. Trong phận sự tại chỗ ở: Cánh cửa vì là vật dụng chung lớn lao nên không cần phải xin phép khi sử dụng, nhưng các việc còn lại như chỉ định chỗ ở thì phải xin phép mới được làm. Việc xin phép hàng ngày cũng là điều đúng đắn. Hơn nữa, nếu khi được thưa rằng: "Bạch Ngài, coi như con đã xin phép rồi nhé", mà vị lớn tuổi hơn chấp thuận "tốt lắm", hoặc tự mình nói rằng: "Con cứ trú ngụ tùy theo sự thoải mái của mình"; như vậy cũng được phép. Sự thực hiện bằng lòng tin cậy giữa những người tương đồng cũng hoàn toàn đúng đắn. "Phải quay về phía vị lớn tuổi" nghĩa là phải quay mặt hướng về vị lớn tuổi. Tại trai đường và những nơi khác cũng phải thực hành theo cách tương tự như vậy.

Dứt phần Chú giải về Phận sự tại Chỗ Ở.

8.9.Chú giải về Phận sự tại Nhà Tắm và các phần khác

371. Trong phận sự tại nhà tắm: "Phần bao quanh" là phần nền đất bên ngoài.

373. Trong sự việc về nước rửa sau khi đại tiểu tiện: "Khi có nước",

tại đây nếu có nước mà không có nơi kín đáo, thì phải múc nước ra bằng bình rồi mới rửa. Nếu không có bình, phải múc ra bằng bát. Nếu bát cũng không có, thì được coi là trường hợp không có nước. Nếu một vị nghĩ rằng "chỗ này quá trống trải, phía trước chắc sẽ có nguồn nước khác" rồi đi đi mà vẫn không tìm được nước cho đến khi tới giờ khất thực, thì vị ấy có thể lau chùi bằng một mảnh gỗ hoặc vật gì đó rồi đi; việc thọ thực hay tùy hỷ đều được phép. "Theo thứ tự đi đến", đối với nhà vệ sinh, nơi tiểu tiện và bến tắm, cả ba nơi này đều lấy thứ tự đi đến làm tiêu chuẩn.

374. Trong phận sự tại nhà vệ sinh: "Không được vừa nhai tăm xỉa răng" – đây là điều bị cấm ở khắp mọi nơi, dù là ở trong nhà vệ sinh hay bên ngoài nhà vệ sinh. "Không bằng mảnh gỗ thô nhám" nghĩa là không được chùi rửa bằng mảnh gỗ bị chẻ, gỗ nhám, gỗ có mắt, gỗ có gai, gỗ rỗng hoặc gỗ mục. Tuy nhiên, đối với người đi vào mà không cầm theo mảnh gỗ chùi rửa thì không phạm tội.

"Không được để nước lại trong bình rửa" là nói về nơi sử dụng chung của đại chúng. Vì ở đó có nhiều người khác nhau đi đến, nên không được để nước thừa lại. Nhưng tại một nơi được làm để sử dụng thường xuyên ở một góc của tu viện thuộc về Tăng chúng hoặc tại một nơi riêng tư, thì điều đó được phép. Đối với người đã uống thuốc nhuận tràng và phải đi vào nhiều lần liên tục thì cũng được phép như vậy.

"Bị dơ bẩn" nghĩa là bị dính phân; ý nói là phía bên ngoài bị dính phân. "Phải được rửa" nghĩa là phải mang nước đến mà rửa. Có nước mà không có bình chứa thì coi như không có. Có bình chứa mà không có nước thì cũng coi như không có. Khi cả hai đều không có thì đúng là không có, nên lau chùi bằng mảnh gỗ hoặc vật gì đó rồi đi. Các phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng.

Dứt phần Chú giải về Phận sự tại Nhà Tắm và các phần khác.

Dứt phần Chú giải chương về Các Thân Hành.

9. Chương về Đình chỉ Giới bổn Pātimokkha

9.1.Chú giải về việc Thỉnh cầu tụng Giới bổn

383. Trong chương về Đình chỉ Giới bổn Pātimokkha: "Trong đêm hoan hỷ" (nandimukhiyā rattiyā) là tên gọi vì ngay cả vào lúc bình minh đang ló rạng, đêm tối dường như vẫn còn mang vẻ hân hoan. Do đó mới nói "trong đêm hoan hỷ". "Nội hủ" (antopūti) là trạng thái bên trong tâm thức bị mục nát bởi các phiền não thối tha. "Rò rỉ" (avassuta) là bị rò rỉ do sự tuôn chảy của phiền não. "Đã trở thành như rác rưởi" (kasambukajāta) là trạng thái bị ô nhiễm bởi sự tích tụ của các lỗi lầm. Cụm từ "thậm chí cho đến khi bị nắm lấy cánh tay" diễn đạt rằng: lẽ ra ngay sau khi nghe lời dạy "Này Ānanda, hội chúng không thanh tịnh", kẻ trống rỗng (moghapuriso) ấy phải rời đi ngay lập tức; việc kẻ ấy không rời đi cho đến khi bị nắm lấy cánh tay thật là điều đáng kinh ngạc.

384. "Không phải là vực thẳm đột ngột" nghĩa là không phải ngay từ đầu đã sâu thẳm; ý nghĩa là sâu dần theo từng bước. "Pháp được an lập không vượt quá bờ" nghĩa là những con sóng không vượt qua ranh giới của các hang động và bờ bãi. "Đẩy vào bờ" nghĩa là tống ra khỏi bờ; ý nghĩa là bị trục xuất. "Sự liễu tri" (aññāpaṭivedho) chính là sự chứng đắc quả vị A-la-hán.

385. "Càng che giấu càng mưa xối" chỉ về việc một người sau khi phạm tội lại che giấu, dẫn đến việc phạm thêm những tội mới; đoạn văn này được nói nhằm ám chỉ điều đó. "Mở ra thì không mưa xối" chỉ về việc người phạm tội sau khi phát lộ thì sẽ không phạm thêm tội khác; đoạn văn này được nói nhằm ám chỉ điều đó.

Dứt phần Chú giải về việc Thỉnh cầu tụng Giới bổn.

9.2.Chú giải về người xứng đáng nghe Giới bổn

386. Về cụm từ "Giới bổn Pātimokkha đã bị đình chỉ": tại đây, việc đình chỉ dù diễn ra trước hay sau thì vẫn được coi là chưa đình chỉ (đúng pháp), chỉ khi nào việc đình chỉ thực hiện đúng vào "địa hạt" (khetta) thì mới gọi là đã đình chỉ. Do đó, trong câu tuyên bố: "Bạch

Đại đức Tăng, xin Tăng chúng hãy nghe tôi, hôm nay là ngày Uposatha rằm, nếu sự việc đã đến thời thích hợp cho Tăng chúng, Tăng chúng hãy thực hiện lễ Uposatha", khi vị ấy đang đọc cho đến âm tiết "re-" (trong từ kareyya), việc đình chỉ phải được thực hiện vì đây chính là "địa hạt". Nhưng nếu âm tiết "-yya" đã được thốt ra rồi mới đình chỉ, thì đó gọi là đình chỉ sau. Nếu đình chỉ khi câu "Xin nghe tôi" còn chưa bắt đầu, thì đó gọi là đình chỉ trước.

Dứt phần Chú giải về người xứng đáng nghe Giới bổn.

9.3.Chú giải về việc Đình chỉ Giới bổn Đúng pháp và Phi pháp

387. "Đình chỉ Giới bổn do sự suy sụp giới hạnh không căn cứ, không được thực hiện" nghĩa là cho dù cá nhân đó có thực hiện sự suy sụp đó hay không, nhưng theo nhận thức không căn cứ của người đình chỉ, nó được coi là không căn cứ. "Đã thực hiện hoặc chưa thực hiện" là cách nói bao hàm cả hai trường hợp.

"Không đi đến sự hòa hợp đúng pháp" nghĩa là vì muốn phá hỏng nghiệp của Tăng (kamma), khi Tăng chúng đang thực hiện nghiệp, vị ấy không đến, cũng không gởi sự đồng thuận (chanda), hoặc dù có mặt nhưng lại phản đối; do đó vị ấy phạm tội Tác ác (dukkaṭa). Trong trường hợp như vậy, Giới bổn của một người có tội vẫn bị đình chỉ. "Phản kháng" (paccādiyati) nghĩa là đòi hỏi "nghiệp này phải được làm lại", do sự phản kháng đó vị ấy phạm tội Ưng đối trị (pācittiya). Trong trường hợp như vậy, Giới bổn của một người có tội vẫn bị đình chỉ.

Dứt phần Chú giải về việc Đình chỉ Giới bổn Đúng pháp và Phi pháp.

9.4.Chú giải về việc Đình chỉ Giới bổn Đúng pháp

388. "Bởi những phương cách nào, bởi những dấu hiệu nào, bởi những tướng trạng nào": tại đây, cần phải hiểu các nhận thức về phương cách, v.v., trong việc dẫn dắt từ đạo lộ này sang đạo lộ khác. "Bởi điều đã thấy đó, bởi điều đã nghe đó, bởi sự nghi ngờ đó": ở

đây, điều đã thấy và điều đã nghe vốn đã xuất hiện trong bản văn Pāḷi. Nếu từ những điều đã thấy và đã nghe đó mà nảy sinh sự nghi ngờ, thì đoạn văn "bởi sự nghi ngờ đó" được nói nhằm ám chỉ điều này.

Dứt phần Chú giải về việc Đình chỉ Giới bổn Đúng pháp.

9.5.Chú giải về các chi phần của việc Tự mình nhận trách nhiệm

398. "Bởi người muốn tự mình nhận trách nhiệm": tại đây, một vị Tỳ-kheo mong muốn làm thanh tịnh giáo pháp, tự mình đứng ra giải quyết một vụ tranh tụng (adhikaraṇa) thì việc đó gọi là tự mình nhận trách nhiệm (attādāna). "Không phải lúc để nhận trách nhiệm này": tại đây, các mối nguy hại từ vua chúa, trộm cướp, nạn đói, hay mùa mưa tạt thì gọi là không phải lúc; thời gian ngược lại với điều đó gọi là đúng lúc.

"Việc nhận trách nhiệm này là không thật" nghĩa là điều này không có thật, ý nói là: "tôi đã nắm bắt sai lầm rằng cái phi pháp là pháp, cái pháp là phi pháp, cái phi luật là luật, cái luật là phi luật, người không có giới là người có giới, hoặc người có giới là người không có giới"; sự thật cần được hiểu theo chiều ngược lại. "Việc nhận trách nhiệm này không liên hệ đến lợi ích": tại đây, điều gì dẫn đến sự nguy hại cho mạng sống hoặc nguy hại cho phạm hạnh thì gọi là không liên hệ đến lợi ích; điều ngược lại gọi là liên hệ đến lợi ích.

"Tôi sẽ không tìm được những Tỳ-kheo đồng quan điểm, đồng thân hữu": vì đôi khi trong các mối nguy hại từ vua chúa, v.v., người ta không thể tìm được những vị Tỳ-kheo hỗ trợ cho phe cánh của mình, đoạn văn "tôi sẽ không tìm được" nói về điều đó. Đôi khi vào lúc an bình, vật thực dồi dào, v.v., người ta có thể tìm được, đoạn văn "tôi sẽ tìm được" nói về điều đó.

"Từ nguyên nhân đó sẽ nảy sinh sự tranh chấp trong Tăng chúng" nghĩa là sẽ xảy ra sự tranh chấp, cãi cọ, bất hòa, tranh luận và chia rẽ Tăng chúng giống như các Tỳ-kheo ở Kosambi. "Về sau cũng sẽ

không gây ra sự hối hận": giống như Trưởng lão Mahākassapa khi khuất phục Subhadda (vị xuất gia khi già) rồi thực hiện cuộc Kết tập năm trăm vị; giống như Tôn giả Yasa khi khuất phục mười ngàn Tỳ-kheo trong vụ tranh tụng về mười điều phi pháp rồi thực hiện cuộc Kết tập bảy trăm vị; và giống như Trưởng lão Moggaliputtatissa khi khuất phục sáu mươi ngàn Tỳ-kheo rồi thực hiện cuộc Kết tập một ngàn vị; việc làm của các Ngài về sau trở thành sự tưởng nhớ tốt đẹp, dẫn đến việc giáo pháp trở nên rực rỡ như mặt trăng mặt trời đã thoát khỏi các đám mây che lấp.

Dứt phần Chú giải về các chi phần của việc Tự mình nhận trách nhiệm.

9.6.Chú giải về các pháp cần được quán xét bởi người buộc tội

399. "Không có vết nứt, không có vết dặm vá": trong những lời này, đối với bất kỳ ai trong số người tại gia hoặc người xuất gia, nếu có người bị đánh đập, hoặc thực hiện các việc y tế như mổ nhọt cho người tại gia, thì thân hành (kāyasamācāro) của vị đó giống như lá thốt nốt bị mối ăn, được gọi là có vết nứt; và vì có thể bị nắm lấy hoặc kéo đi ở bất kỳ chỗ nào để chất vấn nên được gọi là có vết dặm vá. Điều ngược lại cần được hiểu là không có vết nứt, không có vết dặm vá. Về khẩu hành (vacīsamācāro), nếu có nói dối, nói lời thô ác, nói đâm thọc, hoặc buộc tội không căn cứ thì gọi là có vết nứt và có vết dặm vá; điều ngược lại là không có vết nứt, không có vết dặm vá.

"Liệu tâm từ của tôi có hiện diện chăng?" là tâm từ có được do sự nỗ lực thực hành thiền định sau khi đã cắt đứt các chướng ngại. "Không có oán hận" nghĩa là lìa khỏi sự oán ghét, ý nói là sự oán hận đã bị tiêu diệt bằng cách chế ngự (vikkhambhana). "Này hiền giả, điều này đã được Thế Tôn nói ở đâu?" có nghĩa là điều học này đã được nói ở thành phố nào.

Dứt phần Chú giải về các pháp cần được quán xét bởi người buộc

tội.

9.7.Chú giải về các pháp cần được thiết lập bởi người buộc tội

400. "Tôi sẽ nói đúng lúc": trong những lời này, một người sau khi xin phép và buộc tội một người khác thì gọi là nói đúng lúc. Nếu buộc tội giữa Tăng chúng, giữa nhóm, tại nơi phát thăm, nơi phát cháo, nơi suy tư (vitakkamāḷaka), trên đường đi khất thực, tại trai đường, v.v., vào khoảnh khắc người kia đang được các thị giả vây quanh, thì gọi là nói không đúng lúc. Nói đúng với sự thật thì gọi là nói bằng sự thật. Nói rằng: "Này ông già, ông là người hay lui tới hội chúng, ông là người mặc y phấn tảo, ông là người thuyết pháp, điều này có xứng đáng với ông chăng?" thì gọi là nói bằng lời thô ác. Nhưng nếu dựa trên lý lẽ mà nói: "Bạch Ngài, Ngài là bậc trưởng thượng, Ngài là người hay lui tới hội chúng, Ngài là người mặc y phấn tảo, Ngài là người thuyết pháp, điều này có xứng đáng với Ngài chăng?" thì gọi là nói bằng lời nhu hòa. Nói dựa trên lý lẽ thì gọi là nói liên hệ đến lợi ích. "Tôi sẽ nói với tâm từ, không phải với ác ý bên trong" nghĩa là sau khi thiết lập tâm từ tôi mới nói, chứ không phải nói với tâm độc ác.

Dứt phần Chú giải về các pháp cần được thiết lập bởi người buộc tội.

9.8.Chú giải liên quan đến người buộc tội và người bị buộc tội

401. "Sau khi tác ý nội tâm" nghĩa là sau khi khởi lên trong tâm mình. "Sự lòng thương" (kāruññatā) là trạng thái của lòng bi mẫn. Qua điều này, vị ấy hiển thị lòng bi và giai đoạn chuẩn bị của lòng bi. "Sự mong cầu lợi ích" (hitesitā) là trạng thái tìm kiếm lợi ích. "Sự lân mẫn" (anukampitā) là sự kết nối với lợi ích đó. Qua cả hai điều này, vị ấy hiển thị tâm từ và giai đoạn chuẩn bị của tâm từ. "Sự ra khỏi tội" (āpattivuṭṭhānatā) là việc giúp người khác thoát khỏi tội và thiết lập họ trong sự thanh tịnh. Việc buộc tội về sự việc, nhắc nhở, khiến người đó xác nhận, và thực hiện nghiệp đúng theo lời xác

nhận thì gọi là "lấy Luật làm trọng" (vinayapurekkhāratā). "Năm pháp này" là những pháp bắt đầu từ lòng thương, v.v., như đã nêu theo phương thức trên; sau khi tác ý năm pháp này trong tâm thì mới nên buộc tội người khác.

"Trong sự thật và không phẫn nộ": nghĩa là trong lời nói chân thật và trong trạng thái không giận dữ. Bởi vì người bị buộc tội phải nói sự thật và không được khởi lên sự phẫn nộ. Ý nghĩa là tự mình không được giận, và cũng không được xúc phạm người khác. Những phần còn lại ở mọi chỗ đều đã rõ ràng.

Dứt phần Chú giải liên quan đến người buộc tội và người bị buộc tội.

Dứt phần Chú giải chương về Đình chỉ Giới bổn Pātimokkha.

10. Chương về các Tỳ-kheo-ni

10.1. Chú giải về sự việc của Bà Mahāpajāpatigotamī

402. Trong chương về các Tỳ-kheo-ni: Tại sao Thế Tôn lại từ chối rằng "Thôi đi, này Gotamī, xin đừng làm vừa lòng bà việc này", chẳng lẽ tất cả chư Phật đều không có bốn hạng hội chúng sao? Thật ra là có, nhưng Ngài muốn cho phép sự xuất gia một cách tốt đẹp để họ sẽ bảo vệ đúng đắn rằng "chúng ta đã có được sự xuất gia này một cách khó khăn" bằng cách cho phép sau khi đã khiến họ mệt mỏi và cầu xin nhiều lần. Chú giải về tám Pháp trọng (Garudhamma) đã được trình bày ngay trong phần Đại phân tích (Mahāvibhaṅga).

403. "Bởi những tên trộm dùng hũ" (Kumbhathenakehi) là những tên trộm thắp đèn trong một cái hũ rồi dùng ánh sáng đó để tìm kiếm tài vật trong nhà người khác và lấy trộm.

"Bệnh bạc lá" (Setaṭṭhikā) là một loại bệnh do một loại côn trùng đục vào đốt cây đang trong thời kỳ trổ bông, khiến cho bông lúa dù đã vươn ra cũng không thể nhận nhựa sống (sữa) để thành hạt được.

"Bệnh đỏ lá" (Mañjiṭṭhikā) là trạng thái bên trong cây mía bị đỏ. Cụm từ "như đắp đê dự phòng cho một hồ nước lớn" hiển thị ý nghĩa này: Giống như một hồ nước lớn dù chưa đắp đê thì vẫn có một ít nước đọng lại, nhưng nếu đắp đê dự phòng ngay từ đầu thì lượng nước vốn không thể đọng lại do thiếu đê nay sẽ được giữ lại; cũng vậy, đối với những Pháp trọng này đã được ban hành dự phòng để ngăn chặn sự vi phạm trước khi sự việc phát sinh. Dù những pháp này không được ban hành, Chánh pháp vẫn tồn tại được năm trăm năm do sự xuất gia của nữ nhân. Nhưng nhờ đã ban hành dự phòng, Chánh pháp sẽ tồn tại thêm năm trăm năm nữa; vì vậy bước đầu mới nói rằng sẽ tồn tại một ngàn năm. Một ngàn năm này được nói theo phương diện những vị lậu tận (Khīṇāsava) đã đắc các tuệ phân tích (Paṭisambhidā). Tuy nhiên, sau đó nữa, Chánh pháp về sự chứng đắc (Paṭivedhasaddhammo) sẽ tồn tại trong năm ngàn năm theo thứ tự: một ngàn năm của những vị lậu tận đắc thuần quán (Sukkhavipassaka), một ngàn năm của những vị Bất lai (Anāgāmī), một ngàn năm của những vị Nhất lai (Sakadāgāmī), và một ngàn năm của những vị Dự lưu (Sotāpanna). Chánh pháp về học thuật (Pariyattidhammopi) cũng tồn tại trong thời gian tương đương như vậy. Bởi vì khi không có học thuật thì không có chứng đắc, và khi có học thuật thì không phải là không có chứng đắc; tuy nhiên, biểu tướng (liṅgaṃ) sẽ còn tồn tại lâu dài ngay cả khi học thuật đã biến mất.

Dứt phần Chú giải về sự việc của Bà Mahāpajāpatigotamī.

10.2. Chú giải về việc cho phép Tỳ-kheo-ni thọ cụ túc giới

404. "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép các Tỳ-kheo cho các Tỳ-kheo-ni thọ cụ túc giới": nhờ sự cho phép bổ sung này, các Tỳ-kheo đã cho năm trăm nữ nhân dòng Sākiya cùng đi với bà Mahāpajāpatī thọ cụ túc giới sau khi nhận họ làm đệ tử. Như thế, tất cả các vị đó được gọi là những người đắc cụ túc giới một bên. Với lời giáo giới "Này Gotamī, những pháp nào...", bà Gotamī đã chứng đắc quả vị A-la-hán.

409. "Nghiệp không được thực hiện" nghĩa là cả bảy loại nghiệp bắt đầu từ nghiệp cảnh cáo (tajjanīyakamma) đều không được thực hiện đối với họ. "Xin thứ lỗi" nghĩa là xin lỗi và hứa sẽ không làm như vậy nữa.

410. "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép các Tỳ-kheo ấn định nghiệp rồi bàn giao cho các Tỳ-kheo-ni": tại đây, trong các nghiệp cảnh cáo v.v., sau khi ấn định rằng "nghiệp tên này nên được thực hiện đối với vị (nữ) này", rồi phải bàn giao rằng "bây giờ chính các cô hãy thực hiện nghiệp đó". Nhưng nếu một nghiệp khác đã được ấn định mà họ lại thực hiện nghiệp khác, thì họ phạm tội cần phải được xử lý theo phương thức đã nói trong phần "thực hiện nghiệp cư trú (niyassakamma) cho người xứng đáng chịu nghiệp cảnh cáo".

411. "Bằng nước bùn": tại đây không chỉ bằng nước bùn, mà bất kỳ ai đổ nước rửa bình, bùn nhuộm v.v. lên (Tỳ-kheo) thì đều phạm tội Tác ác (dukkaṭa). "Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo đó phải bị chúng Tỳ-kheo-ni thực hiện hình thức không chào hỏi": sau khi tụ họp tại trú xá Tỳ-kheo-ni, phải thông báo ba lần rằng "Thưa các chị, Ngài tên này đã có thái độ khinh miệt đối với các Tỳ-kheo-ni, việc thực hiện không chào hỏi đối với Ngài ấy là điều thích đáng". Chừng ấy là đã thực hiện xong việc không chào hỏi. Kể từ đó, giống như khi thấy các Sa-di mà họ không chào hỏi, thì khi thấy vị Tỳ-kheo ấy cũng không được chào hỏi. Vị Tỳ-kheo đó, nếu hành xử đúng đắn, phải đến trú xá Tỳ-kheo-ni, tiếp cận Tăng chúng hoặc nhóm hoặc một cá nhân ngay tại tu viện, ngồi xổm xuống, chắp tay và xin lỗi rằng "Xin chúng Tỳ-kheo-ni hãy tha lỗi cho tôi". Vị Tỳ-kheo (đại diện) phải đến gặp các Tỳ-kheo-ni và nói rằng "Vị Tỳ-kheo này xin các cô tha lỗi". Kể từ đó vị ấy mới được chào hỏi. Đây là tóm lược ở đây, còn chi tiết sẽ được nói trong phần Phân tích về các Nghiệp (Kammavibhaṅga).

"Gợi ý" nghĩa là gợi ý bằng những điều phi pháp. "Kết nối với các Tỳ-kheo-ni" nghĩa là kết nối những người nam với các Tỳ-kheo-ni bằng những điều phi pháp. Hình thức không chào hỏi được thực hiện

theo phương thức đã nói. "Sự ngăn chặn" là ngăn chặn việc bước vào tu viện. "Đình chỉ giáo giới": tại đây không phải đến trú xá Tỳ-kheo-ni để đình chỉ. Nhưng khi các Tỳ-kheo-ni đến để nhận giáo giới, phải được bảo rằng "Tỳ-kheo-ni tên này đang có tội, tôi đình chỉ giáo giới đối với cô ấy, các cô đừng thực hiện lễ Uposatha cùng với cô ấy". Đối với các việc lộ thân thể v.v., hình phạt cũng theo phương thức đã nói.

413. "Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni không được phép không đi nhận giáo giới" và các phần tiếp theo đã được nói trong phần chú giải Phân tích về Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunivibhaṅga).

416. "Uốn cong xương sườn" là họ thắt dây lưng bằng một dải băng dày để làm cho xương sườn thắt lại giống như những cô gái con nhà thế gia. "Loại quấn một vòng" là loại dây quấn quanh một lần.

"Bằng dải tre" là dải băng được làm từ những nan tre chuốt mỏng. "Bằng dải vải" là dải băng bằng vải trắng. "Bằng bím vải" là bím tóc được tết bằng vải. "Bằng cuộn vải" là cuộn được làm bằng vải. Trong các loại dải vải v.v., "vải" (coḷa) cần được hiểu là vải nhuộm màu hoại sắc.

"Bằng xương" là bằng xương ống chân bò. "Vùng mông" (jaghana) là chỉ về vùng hông. "Đập vào tay" là họ đập vào cẳng tay rồi dùng lông công v.v. để trang trí hoa văn. "Trang trí mu bàn tay" (Hatthakoccha) là vùng mu bàn tay. "Chân" là bắp chân. "Trang trí mu bàn chân" (Pādakoccha) là vùng mu bàn chân.

417. Việc xức mặt v.v. đã được giải thích theo phương thức tương tự. "Kẻ đường viền mắt" là khi họ thoa thuốc mài mắt, họ kẻ một đường hướng xuống ở vùng viền mắt. "Vẽ dấu hiệu đặc biệt" là họ vẽ các hình thù đa dạng ở vùng má. "Nhìn ra" là mở cửa sổ để nhìn ra đường phố. "Đứng ở nơi lộ diện" là mở cửa để lộ nửa thân mình ra mà đứng. "Nhảy múa" là tổ chức các cuộc vui chơi nhảy múa. "Nuôi kỹ nữ" là lập ra các kỹ nữ. "Lập quán rượu" là bán rượu. "Lập

lò sát sinh" là bán thịt. "Mở cửa hàng" là bày bán các loại hàng hóa đa dạng ở nhiều cửa hàng. "Nuôi nô tỳ nam" là nhận nô tỳ nam rồi sai bảo làm việc phục vụ cho mình. Đối với nô tỳ nữ v.v. cũng theo phương thức này. "Bày bán các loại quả xanh quả chín" nghĩa là bày ra các loại quả tươi và quả chín; ý nói là họ mở cửa hàng tạp hóa.

418. Các lời dạy về loại vải hoàn toàn màu xanh v.v. đã được giải thích rồi.

419. "Này các Tỳ-kheo, nếu Tỳ-kheo-ni mệnh chung": tại đây là sự quyết định ngoài bản văn Pāḷi – nếu trong số năm hạng người cùng pháp (sahadhammika), bất kỳ ai khi mệnh chung mà nói rằng "sau khi tôi qua đời, vật dụng của tôi xin thuộc về thầy Hòa thượng, thầy Y chỉ, vị đồng trú, vị đệ tử, mẹ, cha, hay bất kỳ ai khác", thì vật dụng đó không thuộc về những người ấy, mà chỉ thuộc về Tăng chúng. Bởi vì việc trao tặng sau khi qua đời không có hiệu lực đối với năm hạng người cùng pháp, nhưng lại có hiệu lực đối với người tại gia. Nếu một vị Tỳ-kheo mệnh chung tại trú xá Tỳ-kheo-ni, vật dụng của vị ấy thuộc về chúng Tỳ-kheo. Nếu một Tỳ-kheo-ni mệnh chung tại tu viện Tỳ-kheo, vật dụng của cô ấy thuộc về chúng Tỳ-kheo-ni.

420. Purāṇamallī là vợ của một võ sĩ (malla) vào thời còn tại gia trước đây. "Tướng nam nhân" (purisabyañjana) là cơ quan sinh dục nam, dù đã bị cắt hay chưa bị cắt, dù được che đậy hay không được che đậy. Nếu ở nơi đó mà khởi tâm rằng "đây là tướng nam nhân" rồi quan sát kỹ thì phạm tội Tác ác (dukkaṭa).

421. "Vật được dâng để tự mình sử dụng" là vật được dâng với lời nói rằng "chỉ xin các cô hãy sử dụng thôi", nếu đem cho người khác thì phạm tội Tác ác (dukkaṭa). Tuy nhiên, sau khi đã nhận phần tốt nhất cho mình rồi đem cho phần còn lại thì được phép. Nếu vật đó không thích dụng, có thể đem đi hết cũng được. Sau khi đã sử dụng y một hoặc hai ngày rồi đem cho thì được phép. Đối với bát v.v. cũng theo phương thức này.

"Nhờ các Tỳ-kheo nhận hộ các vật dự trữ của Tỳ-kheo-ni": thịt đã được nhận và cất giữ từ ngày hôm qua, nếu hôm nay không có người chưa thọ giới khác thì có thể nhờ các Tỳ-kheo nhận hộ rồi các Tỳ-kheo-ni mới được thọ dụng. Bởi vì vật được Tỳ-kheo nhận thì nằm trong trạng thái chưa được Tỳ-kheo-ni nhận (về phương diện tích trữ), và đối với vật do Tỳ-kheo-ni nhận mà nhờ Tỳ-kheo cũng theo phương thức ấy.

426. "Họ kéo dài thời gian bằng cách nhường chỗ ngồi" nghĩa là họ khiến người này đứng dậy để người kia ngồi xuống, làm cho thời gian thọ thực bị trôi qua.

"Đối với tám Tỳ-kheo-ni theo thứ tự hạ lạp": tại đây nếu tám vị đã ngồi trước rồi, mà có một vị khác có hạ lạp lớn hơn đi đến, vị đó có quyền bảo vị nhỏ tuổi nhất đứng dậy để mình ngồi. Nhưng vị nào nhỏ tuổi hơn cả tám vị đó, dù cho vị đó đã sáu mươi tuổi đi nữa, cũng chỉ được ngồi theo thứ tự đi đến. "Ở mọi nơi khác, thứ tự hạ lạp không được bị ngăn cản" nghĩa là ngoại trừ tại trai đường, ở những nơi phân chia bốn vật dụng khác, không được ngăn cản vị trưởng lão bằng cách nói rằng "tôi đến trước" để chiếm lấy vật gì đó; việc thực hiện theo đúng thứ tự hạ lạp là điều đúng đắn. Chú giải về Lễ Tự tứ (Pavāraṇā) đã được giải thích rồi.

429. Qua cụm từ "phương tiện dành cho phụ nữ", tất cả các loại xe cộ đều được cho phép. "Cái võng" (Pāṭaṅki) là một loại túi bằng vải.

430. Việc thọ cụ túc giới qua sứ giả được phép đối với bất kỳ ai trong số mười chướng ngại. Khi kết thúc tuyên ngôn (kammavācā), dù vị Tỳ-kheo-ni đó đang đứng ở trú xá Tỳ-kheo-ni, hay đang nằm, đang thức hay đang ngủ, thì vị ấy vẫn đắc cụ túc giới. Ngay sau đó, vị Tỳ-kheo-ni sứ giả đi đến phải thông báo về bóng nắng v.v.

431. Udosito là kho chứa tài vật. "Không đủ chỗ" nghĩa là không chứa hết. Upassaya là ngôi nhà. "Công việc xây dựng mới": nghĩa là Ta cho phép Tỳ-kheo-ni cũng được làm công việc xây dựng mới

vì lợi ích của Tăng chúng.

432. "Vào thời điểm cô ấy xuất gia": tức là vào lúc cô ấy đi tu. "Cho đến khi đứa trẻ đó đạt đến sự hiểu biết" nghĩa là cho đến khi nó có thể tự mình ăn uống, tắm rửa và trang điểm theo thói quen tự nhiên của mình.

"Ngoại trừ việc nằm chung nhà" nghĩa là ngoại trừ việc nằm ngủ cùng trong một ngôi nhà. Thế Tôn hiển thị rằng đối với đứa trẻ đó, vị Tỳ-kheo-ni thứ hai (người đi cùng) phải hành xử giống như đối với những người nam khác. Còn người mẹ thì được phép tắm rửa, cho bú, cho ăn, trang điểm và ôm ngủ trên ngực.

434. "Vì cô ấy đã hoàn tục" nghĩa là vì cô ấy đã hoàn tục nên đã mặc những y phục trắng theo ý thích và sự hài lòng của mình, do đó cô ấy không còn là Tỳ-kheo-ni nữa, Thế Tôn hiển thị rằng điều này không phải do sự từ bỏ học giới (sikkhāpaccakkhāna). Cô ấy không được phép thọ cụ túc giới lần nữa.

"Vị ấy đã đến thì không được cho thọ cụ túc giới" nghĩa là không chỉ không được cho thọ cụ túc giới, mà ngay cả sự xuất gia (pabbajjā) cũng không được nhận. Tuy nhiên, người nào mặc áo trắng hoàn tục (không phải vì phạm tội nặng) thì vẫn nhận được sự xuất gia sơ khởi.

Trong các phần như "sự đảnh lễ" v.v.: khi những người nam bóp chân rồi đảnh lễ, cắt tóc, cắt móng tay, hay thực hiện việc chữa trị vết thương, họ (các Tỳ-kheo-ni) vì có sự hối hận nên không chấp nhận những việc đó. Ở đó, một số vị luận sư nói rằng "nếu cả hai bên hoặc một bên có sự rò rỉ (phiền não) và tham đắm, thì sẽ bị xử lý tùy theo sự việc". Một số vị luận sư khác nói rằng "ở đây không có tội". Sau khi đưa ra quan điểm của các luận sư như vậy, trong các bản Chú giải nói rằng điều này được cho phép cụ thể và là điều đúng đắn. Điều đó là tiêu chuẩn. Bởi vì với lời dạy "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép chấp nhận", việc đó trở thành điều hợp lẽ (kappiya).

435. "Ngồi theo tư thế kiết già" là co chân lại mà ngồi. "Tư thế bán già" là tư thế kiết già được thực hiện bằng cách chỉ co một chân. "Phía dưới trống trải, phía trên được che chắn": tại đây nếu một cái hố được đào xuống, mà phía trên chỉ thấy mặt sàn phẳng ở mọi hướng, thì ở nơi như vậy cũng được phép.

436. "Đất bột" (kukkusaṃ mattikaṃ) là cám gạo và đất sét. Các phần còn lại ở đây đều đã rõ ràng.

Dứt phần Chú giải về việc cho phép Tỳ-kheo-ni thọ cụ túc giới.

Dứt phần Chú giải chương về các Tỳ-kheo-ni.

11. Chương về Năm Trăm Vị

Chú giải về các Học giới nhỏ nhặt và chi tiết

441. Trong chương về Năm Trăm Vị: "Ngoại trừ bốn tội Bất cộng trụ (Pārājika), các tội còn lại là học giới nhỏ nhặt và chi tiết", những lời như thế được nói theo phương cách gián tiếp nhằm hiển thị rằng không nên từ bỏ dù chỉ một học giới, mà phải thâu nhiếp tất cả. "Đây là của các vị Sa-môn" (Idaṃ vo samaṇānaṃ): đây là dành cho các Sa-môn. Chữ "vo" chỉ là một từ đệm để làm đầy câu.

443. "Đây là tội Tác ác (dukkaṭa) của hiền giả, này Ānanda": điều này được các vị Trưởng lão nói với ý nghĩa thuần túy là quở trách rằng "điều này đã được hiền giả làm một cách không tốt", chứ không phải nói nhằm ám chỉ đến một tội phạm (āpatti). Bởi vì các Ngài không phải là không biết về việc có tội hay không có tội. Hơn nữa, điều này vừa mới được công bố rằng: "Tăng chúng không ban hành điều chưa được ban hành, không hủy bỏ điều đã được ban hành". "Hãy phát lộ tội Tác ác đó": điều này cũng được nói với ý nghĩa rằng "vâng, bạch các Ngài, điều đó đã được con làm một cách không tốt, xin hãy xác nhận như vậy", chứ không phải là sự phát lộ tội phạm theo luật định. Tuy nhiên, vì vị Trưởng lão (Ānanda) đã không hỏi (về các học giới nhỏ nhặt) là do sơ ý chứ không phải do thái độ

không cung kính, nên khi đó Ngài không nhận thấy đó là một hành vi sai trái và đã thưa rằng: "Con không thấy đó là một tội Tác ác". Nhưng để bày tỏ sự tôn kính đối với các vị Trưởng lão, Ngài đã nói: "Tuy nhiên, vì tin tưởng vào các bậc hữu đức, con xin phát lộ tội Tác ác đó". Ý nghĩa của lời nói là: "Như các Ngài đã nói, con xin xác nhận như vậy". Phương thức này cũng tương tự đối với bốn trường hợp còn lại. Những gì cần phải nói thêm ở đây đều đã được trình bày ngay trong phần Chú giải về Duyên khởi (Nidānavaṇṇanā).

Dứt phần Chú giải về các Học giới nhỏ nhặt và chi tiết.

Dứt phần Chú giải chương về Năm Trăm Vị.

12. Chương về Bảy Trăm Vị

Chú giải về Mười sự việc (Dasavatthukathā)

446. Trong chương về Bảy Trăm Vị: "Theo số lượng Tỳ-kheo" (bhikkhaggena) nghĩa là tính theo đầu người Tỳ-kheo, các vị đã đếm số lượng Tỳ-kheo rồi chia các phần vật thực tương ứng như thế. "Tuyệt vời trên mặt đất" (mahiyā) là các đám mây tuyết vào thời điểm tuyết rơi.

447. "Bị bao phủ bởi vô minh" nghĩa là bị che lấp bởi vô minh. "Những con người" (posā) là những người nam. "Những kẻ ưa thích vẻ khả ái" là những kẻ hoan hỷ, mong cầu những hình sắc đáng yêu. "Kẻ không hiểu biết" (aviddasū) là những người không rõ biết. "Bụi bặm" (sarajā) là bị vẩn đục bởi bụi rậm tham ái. "Giống như loài thú" (magasadisā) là như loài dã thú. "Còn sự dắt dẫn" (sanettikā) nghĩa là vẫn còn sự dẫn dắt (của ái dục). "Làm tăng thêm bãi tha ma" (vaḍḍhenti kaṭasiṃ) nghĩa là làm tăng thêm diện tích đất đai do việc vứt bỏ tử thi hết lần này đến lần khác. Những kẻ làm tăng thêm như thế sẽ phải nhận lấy sự tái sinh đáng sợ.

454. "Này các hiền giả, chúng ta đã làm điều ác" nghĩa là này các hiền giả, điều ác đã được chúng ta thực hiện.

455. "Này Đất, Ngài sống với trú xứ nào?": tại đây, "Đất" (bhūmī) là một cách gọi thân mật. Tương truyền, Tôn giả Sabbakāmī vì muốn nói lời thân ái nên đã gọi các Tỳ-kheo trẻ tuổi như vậy. "Với trú xứ trống trải" (kullakavihārena) nghĩa là với cách sống cởi mở, không che đậy.

457. "Trong Phân tích Kinh tại Sāvatthī": làm thế nào mà việc đó bị bác bỏ trong Phân tích Kinh? Ở đó, khi nói rằng: "Tích trữ nghĩa là vật được nhận hôm nay để dành đến ngày mai", rồi tiếp tục nói rằng: "Người có ý tưởng không tích trữ đối với vật thực đã được tích trữ mà nhai hoặc ăn vật thực hoặc đồ ăn đó thì phạm tội Ưng đối trị (Pācittiya)". Bằng cách tuyên bố tội như vậy, việc đó đã bị bác bỏ. Ở đây, một số người nghĩ rằng: "Vì văn bản nói rằng: Tỳ-kheo nào ăn vật thực hoặc đồ ăn đã tích trữ, mà muối này vốn là vật dùng suốt đời (yāvajīvika) nên không rơi vào trạng thái tích trữ. Ngay cả khi nhận vật thực không có muối rồi dùng chung với muối đó, thì vật thực đó cũng chỉ là vật được nhận trong ngày, do đó theo lời dạy: 'Này các Tỳ-kheo, vật dùng thời hạn (yāvakālika) trộn với vật dùng suốt đời đã được nhận trong ngày thì được phép dùng trong giờ, không được phép dùng ngoài giờ', vị ấy chỉ nên phạm tội Tác ác (Dukkaṭa) ở đây thôi". Những người đó nên được bảo rằng: "Theo ý kiến của các ông, ngay cả tội Tác ác cũng không nên có, vì ở đây vật dùng suốt đời không phải là vật được nhận trong ngày, mà chính là vật dùng thời hạn mới được nhận trong ngày, và nó không được tiêu thụ ngoài giờ. Nếu dựa vào câu 'không được phép dùng ngoài giờ' mà các ông cho là tội Tác ác, thì người ăn vật dùng thời hạn trộn với vật dùng suốt đời ngoài giờ sẽ không phạm tội Ưng đối trị về việc ăn ngoài giờ. Do đó, không nên chỉ bám vào câu chữ, mà phải xem xét ý nghĩa".

Đây là ý nghĩa ở đây: Vật dùng thời hạn trộn với vật dùng suốt đời đã được nhận trong ngày, nếu chúng hòa quyện hương vị với nhau, thì chúng sẽ vận hành theo tính chất của vật dùng thời hạn. Do đó, theo học giới "Tỳ-kheo nào ăn vật thực hoặc đồ ăn ngoài giờ", vật

đó được phép dùng trong giờ và không được phép dùng ngoài giờ. Ở đây không phải chỉ vì lời nói "không được phép" mà chỉ có tội Tác ác. Giống như vật dùng suốt đời đã nhận trong ngày nếu trộn hương vị với vật dùng thời hạn thì không được phép dùng ngoài giờ và dẫn đến tội Ưng đối trị về việc ăn ngoài giờ; cũng vậy, vật đã nhận hôm nay để đến ngày mai mà trộn hương vị với vật dùng thời hạn thì không được phép dùng và dẫn đến tội Ưng đối trị về việc ăn đồ tích trữ. Dù vị ấy không biết rằng "đây là vật đã được tích trữ" thì cũng không thoát khỏi tội. Như đã được dạy: "Người có ý tưởng không tích trữ đối với vật thực đã được tích trữ mà nhai hoặc ăn vật thực hoặc đồ ăn đó thì phạm tội Ưng đối trị". Vì vậy, đối với câu hỏi "Điều đó bị bác bỏ ở đâu?", lời giải đáp hoàn toàn thanh tịnh là "Trong Phân tích Kinh tại Sāvatthī".

"Trong Tương ưng Uposatha tại Rājagaha": điều này được nói nhằm ám chỉ đến lời dạy: "Này các Tỳ-kheo, trong một trú xứ không được phép kiết giới hai nhà Uposatha; vị nào kiết giới như thế thì phạm tội Tác ác". "Tội Tác ác do vi phạm Luật": là tội Tác ác đối với việc vi phạm điều Luật "Này các Tỳ-kheo, trong một trú xứ không được phép kiết giới hai nhà Uposatha". "Trong sự việc về Luật tại Campā": điều này được nói nhằm ám chỉ đến sự việc về Luật xuất hiện trong chương Campā, bắt đầu bằng lời dạy: "Này các Tỳ-kheo, nếu là nghiệp tách rời phi pháp, thì đó là phi nghiệp và không nên thực hiện".

"Có cái được phép": điều này được nói nhằm ám chỉ đến thông lệ đúng pháp. "Tội Ưng đối trị phải cắt bỏ": vì trong Phân tích Kinh đã dạy rằng "Tọa cụ là vật được nói là có đường viền", do đó ngoài hai gang tay của bậc Thiện Thệ, chỉ được phép có thêm một gang tay cho đường viền. Đối với người làm vật đó quá định lượng mà không có đường viền, điều này đã được nêu rõ: "Vị nào làm quá định lượng đó thì phạm tội Ưng đối trị phải cắt bỏ". Vì thế, khi được hỏi "vị đó phạm tội gì?", Ngài đã đáp là "Tội Ưng đối trị phải cắt bỏ". Ý nghĩa là vị ấy phạm tội Ưng đối trị như đã được nêu trong học giới về việc

cắt bỏ. Những phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng.

Dứt phần Chú giải về Mười sự việc.

Trong phần Giải thích Luật của bộ Samantapāsādikā,

Phần Chú giải về chương Bảy Trăm Vị đã hoàn tất.

Hai mươi hai phân đoạn thuộc về hai nhóm đã được trình bày;

Các chương trong Giáo pháp này là những pháp đoạn trừ khổ uẩn.

Phần chú giải về các chương đó đã hoàn thành mà không gặp chướng ngại;

Cầu mong những tâm nguyện cao đẹp của chúng sinh cũng được thành tựu như vậy.

Dứt phần Chú giải bộ Tiểu phẩm (Cūḷavagga).